PHÁ MÊ KHAI NGỘ

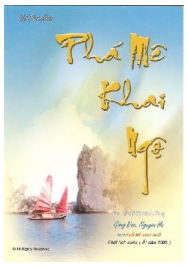

Lê Sỹ Minh Tùng

Nguồn
http://thuvienhoasen.org
Chuyển sang ebook 22-7-2009
Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com
Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org

Mục Lục

1. Tiểu sử Đức Phật Thích Ca
2. Đời là bể khổ
3. Xuất gia tìm đạo
4. Thành đạo
5. Hóa độ chúng sinh
6. An Cư Kiết Hạ và Tịnh Xá
7. Pháp Nạn
8. Tam tạng kinh
9. Đức Phật nhập diệt
10. Lời Tán Thán Đức Phật
11. Phổ Hiền Bồ Tát
12. Văn Thù Sư Lợi Bổ Tát (Bodhisatva Manjusri) Lưỡi Gươm Vàng Trí Tuệ
13. Nghiệp và Nghiệp Quả
14. Luân Hồi (Wheel of Life)(Reincarnation)
15. Sự Thờ Cúng và Lễ Bái
16. Nhân Quả (Law of Cause and Effect)
17. Giới thiệu Kinh Pháp Hoa (Saddharma Pundarika Sutra)
18. Nhẫn nhục
19. Từ Bi Hỷ Xả
20. Bố Thí Ba-la-mật
21. Ý Nghĩa Chữ Vạn Trong Phật Giáo
22. Trì Giới Ba-La-Mật
23. 32 Tướng Tốt Của Đức Phật
24. Quy y Tam Bảo
25. Sự Tích Kinh Lăng Nghiêm
26. Lục Căn, Lục Trần, Lục Thức
27. Giới Thiệu Kinh Hoa Nghiêm
28. Vô Thường – Vô Ngã
29. Con Người Từ Đâu Đến

30. Kinh Kim Cang Bát Nhã
31. Tứ Diệu đế
32. Khổ đế (Dukkha) (Suffering)
33. Tập đế (Sameda Dukkha) (Arising of Suffering)
34. Diệt đế (Nirodha Dukkha) (Cessation of Suffering)
35. Niết bàn
36. Đạo đế (Nirodha Gramadukkha) (The Noble Path)
37. Tứ niệm xứ
38. Tứ chánh cần
39. Ngũ căn – Ngũ lực
40. Thất Bồ-đề (Thất Giác Chi) (Seven factors of Enlightenments)
41. Bát chánh đạo (The Nobble Eightfold Path)
43. Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma)
44. Thiền
45. Đức Phật A Di Đà
46. Đại Thế Chí Bồ Tát (Bodhisattva Mahasthanapràta)
47. Quán Thế Âm Bồ Tát (Bodhisattva Avalokitesvara)
48. Pháp tu Tịnh độ (Pure Land)
49. Ăn chay
50. Quan Thánh
51. Nho Giáo
52. Đạo giáo

1. Tiểu sử Đức Phật Thích Ca

Đức Phật giáng sinh ở miền Trung Ấn Độ mà hiện nay được gọi là nước Nepal, một nước ở ven sườn dãy Hy mã lạp sơn, là dãy núi cao nhất thế giới và tiếp giáp với nước Tây tạng. Nguyên Ngài là Thái tử nước Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavastu). Phụ hoàng tên là Tịnh Phạn vương Đầu-đà-na (Sudhodana) và Mẫu Hoàng tên là Ma-Da (Maya). Họ của Ngài là Kiều-Đáp-Ma (Gautama), được dịch là Cù-đàm và tên Ngài là Tất-Đạt-Đa (Siddhartha).

Truyện kể rằng: Một hôm vào lễ vía Tinh Tú, vua Tịnh Phạn mở tiệc vui chơi trong thành Ca-tỳ-la-vệ. Sau khi dâng hương hoa cúng kiến trong cung điện xong, Hoàng Hậu Ma-Da cùng gia đình ra ngoài thành để bố thí thức ăn và quần áo cho dân nghèo. Khi trở về cung an giấc, Hoàng Hậu nằm mộng thấy một con voi trắng sáu ngà từ trên không trung bay xuống và sau đó lấy ngà mà khai hông bên hữu của bà mà chui vào. Hoàng Hậu bèn đem điều chiêm bao này thuật lại cho vua Tịnh Phạn nghe. Vừa nghe xong, nhà vua lấy làm lạ bèn cho mời các nhà tiên tri lỗi lạc đến để đoán mộng. Các nhà tiên tri đoán rằng:”Hoàng Hậu sẽ sanh ra một quý tử có tài đức song toàn”.

Nhà vua rất vui mừng vì nghĩ rằng ngôi báu của Ngài từ đây có người truyền nối. Theo tục lệ của Ấn Độ thì Hoàng Hậu phải trở về nhà của cha mẹ là vua A Nậu Thích Ca (AnuShakya) ở nước Câu-ly (Koly) để cha mẹ chăm sóc trước khi sanh đẻ. Trên nửa đường đi về nhà cha mẹ, Hoàng Hậu cùng đoàn gia nhân tới vườn hoa Lâm tỳ ni (Lumbini) thì bình minh vừa ló dạng. Vì thấy vườn hoa tươi đẹp nên Hoàng Hậu rảo bước ngắm hoa. Trông thấy nhánh hoa "vô ưu" mới nở vừa thơm vừa đẹp và cành lá sum suê thì Hoàng Hậu bèn lại gần và với tay bên phải để hái hoa thì Thái Tử bỗng đâu từ trong hông phải của bà chun ra. Khi đó bỗng nhiên từ dưới đất mọc lên một đóa hoa sen Thất Bảo lớn như bánh xe mà đỡ cho Ngài. Thái tử vừa giáng sinh thì bước đi bảy bước có bảy đóa sen đỡ chân. Một tay Ngài chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất mà nói rằng:"Thiên thượng, Thiên hạ duy ngã độc tôn", có nghĩa là trên trời, dưới thế tất cả chúng sinh ai ai cũng đều có chơn ngã là Phật tánh là chơn tâm mới thật là duy nhất của ta. Đây là ngày mồng tám tháng tư âm lịch (624 năm trước Tây lịch).

Thái Tử được đặt tên làTất-Đạt-Đa (Siddhartha) và cũng theo tục lệ của Ấn Độ thì người con phải lấy họ mẹ là Thích Ca. Hoàng Hậu Ma Da tạ thế sau khi sanh Thái tử được bảy ngày.

Mặc dầu chết sớm, nhưng Hoàng Hậu rất vui mừng vì đã sanh ra được một quý nhơn và bà nghĩ rằng mình đã làm tròn nhiệm vụ cao quý đó cũng như đã rửa sạch những nghiệp báo trên đời này. Vua Tịnh Phạn giao Thái tử cho em gái của Hoàng hậu là bà Ma-ha-Bà-xà-ba (Mahaprajapati)nuôi dưỡng cho đến khi khôn lớn.

Ngày đản sanh Thái tử, khắp nơi trong thành Ca-tỳ-la-vệ đều vui vẻ lạ thường, khí hậu mát mẻ, cây cỏ đều đơm hoa kết trái, trên không thì chim chóc múa ca và hào quang chiếu sáng cả mười phương. Đức vua cha vui mừng khôn xiết và Ngài cho mời các vị tiên tri đến xem tướng cho Thái tử. Có vị đạo sĩ nổi tiếng tên là A Tư Đà (Asita) lúc đó đang tu trên núi Tuyết sơn, được chư Thiên mách bảo, bèn xuống núi đến cung vua để chào mừng và xem tướng cho Thái tử. Gặp Thái tử, đạo sĩ A Tư Đà bỗng nhiên chấp tay vái chào với thái độ hết sức cung kính. Đạo sĩ tuy cười mà vẻ mặt thoáng buồn. Ông nói là rất vui mừng vì :"Thái Tử có 32 tướng tốt xuất hiện nên sau này sẽ thành một vị Thánh", nhưng ông buồn vì ông tuổi đã quá cao, ắt phải qua đời nên không có cơ hội được trực tiếp giáo huấn bởi vị Thánh nầy để được giải thoát. Nghe xong nhà vua không được vui cho lắm vì Ngài chỉ muốn con mình làm một vị vua để nối dõi tông đường mà thôi. Vì thế mà nhà vua muốn đổi số mệnh cho con mình nên đặt tên cho Thái tử là Tất-Đạt-

Đa, theo tiếng Phạn có nghĩa là: Kẻ sẽ giữ chức vị mà mình phải giữ. Chức vị mà nhà vua muốn ám chỉ ở đây là ngôi vua, nhưng nhà vua đâu có ngờ rằng chức vị sau nầy của con Ngài chính là chức vị Phật.

Khi Thái Tử lên bảy tuổi, nhà vua cho mời tất cả những vị thầy giỏi nhất trong nước để chỉ dạy cho Ngài. Thái tử làu thông các môn văn học và ngôn ngữ học. Ngài tiếp tục chuyển qua môn công kỹ nghệ học, rồi đến Y học. Sau đó Ngài còn hấp thụ cả về Luận lý học cũng như Đạo học. Riêng về Đạo học, Thái tử được dạy về 4 sách của các Thánh Vệ Đà (Veda). Đây là những sách nói về các Thánh của Bà La Môn . Kinh Phật nói rằng chỉ trong khoảng thời gian từ 7 đến 12 tuổi, Thái tử đã làu thông tất cả 5 môn học và 4 sách Vệ Đà trên. Đến năm 13 tuổi, Thái tử bắt đầu học võ thuật. Nhờ có sức khỏe phi thường, Thái tử học môn gì cũng giỏi. Đặc biệt là môn bắn cung, trong một cuộc hội thi, Thái tử đã bắn một mũi tên xuyên qua 7 lớp trống đồng, trong khi những người giỏi nhất khác chỉ bắn xuyên được ba lớp trống đồng mà thôi.Chẳng bao lâu Thái tử đã trở thành một vị văn võ song toàn khó một ai sánh kịp. Song song với sự phát triển về tài năng, đức độ của Ngài cũng phát triển một cách vô cùng nhanh chóng và sâu rộng. Tình thương của Ngài đối với mọi người và mọi vật bao la cao cả. Nhưng có một điều lạ là từ khi sanh ra cho đến khôn lớn, Ngài chưa lần nào được dạo chơi ngoài thành cả..

2. Đời là bể khổ

Một ngày xuân nọ, Thái tử theo vua cha ra đồng xem dân chúng cày cấy. Mặc dầu mới nhìn cảnh mát mẻ của mùa xuân với nào là hoa quả tươi thắm, muôn chim ca hót trên cành. Đây là một cảnh thái bình và an lạc, nhưng trong tâm hồn của Thái tử cảm thấy bồn chồn và xao động vì Ngài nhìn sâu vào trong cảnh vật thì nhận thấy rằng cỏi đời không đẹp đẻ an vui như khi mới nhìn qua. Bởi vì dưới ánh nắng thiêu đốt kia, người nông phu và trâu bò phải làm việc hết sức cực nhọc để đổi lấy bát cơm và nắm cỏ. Khi Ngài nhìn qua khu rừng kế bên, thì thấy người thợ săn đang rình trong bụi rậm để nhắm bắn những con chim đang líu lo trên cành mà chính người thợ săn không biết là con cọp đang rình để chụp lấy ông ta. Đây là một cảnh tương tàn tương sát.

Chỉ vì miếng ăn để sống mà người và vật dùng mọi thủ đoạn để giết hại lẫn nhau không biết gớm. Từ đó Ngài nhận thấy rõ ràng sự sanh sống là khổ.

Một hôm khác, Thái tử xin vua cha được đi dạo ngoài bốn cửa thành để được tiếp xúc với thần dân. Khi ra đến cửa đông, Ngài gặp một ông già tóc bạc, răng rụng, mắt lờ, tai điếc, lưng còng, chống gậy bước từng bước nặng nề như người muốn ngã. Đến cửa nam, Thái tử thấy một người bịnh hoạn đang than khóc, rên siết đau đớn vô cùng. Qua đến cửa tây, thì Ngài trông thấy một cái thây chết nằm ngay giữa đường, ruồi nhặng bu quanh và thi thể thì sình lên trông rất ghê tởm. Rồi một buổi nọ Ngài ra cửa bắc thì gặp một vị tu sĩ tướng mạo nghiêm trang, điềm tỉnh và thản nhiên như người vô sự đi qua đường. Ngài vội vã đến chào và hỏi về lợi ích của sự tu hành. Vị sa môn đáp lại rằng:"Tôi tu hành là quyết dứt bỏ mọi sự ràng buộc của cuộc đời, để cầu cho mình khỏi khổ và được chánh giác để phổ độ chúng sanh đều được giải thoát như mình".

Khi về lại hoàng cung, Thái tử nghĩ lại những cảnh: khổ, già, bệnh, chết cùng với cái ấn tượng tương tàn tương sát trong cuộc sống. Ngài ngẫm nghĩ lời giải đáp của vị tu sĩ nọ đã làm cho Ngài vui mừng khôn xiết. Lời người tu sĩ kia chính là ánh sáng mặt trời đã phá tan những đám mây âm u trong tâm khảm của Ngài bấy lâu nay.

Thấy con mình buồn bã, vua Tịnh Phạn truyền dựng lên một cung điện nguy nga tráng lệ và bày đủ trò đàn ca múa hát để cho Thái tử được vui. Thêm vào đó, vua cha còn cưới cho Ngài một người vợ tuyệt thế giai nhân, đó là công chúa Da Du Đà La (Yosodhara). Thái tử bị bắt buộc phải lập gia thất và sau đó có một người con trai tên là La Hầu La (Rahula). Nhìn con Ngài nói:"Một trở ngại đã được sanh, một ràng buộc đã xảy ra". Tuy là sống trong lâu đài tráng lệ, cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con xinh, quyền uy danh vọng, nhưng Thái tử vẫn thấy lòng mình nặng trĩu bao nỗi băn khoăn. Ngài cho rằng đời Ngài đang sống đây không phải là hạnh phúc chân chất, mà là cảnh giả dối, mê muội, chỉ làm cho kiếp sống thêm nặng nề đau khổ. Ngài quyết chí phải tìm một lối thoát, một cuộc sống chân thật và cao đẹp hơn.

Sau cùng Ngài xin vua cha cho mình được xuất gia, nhưng vua Tịnh Phạn từ chối lời thỉnh cầu của Ngài. Không còn cách nào khác hơn là Thái tử yêu cầu vua cha bốn điều, nếu nhà vua giải quyết được thì Ngài sẽ bỏ ý định đi tu để ở lại lo chăn dân trị nước. Bốn điều đó là làm sao cho:

- Con trẻ mãi không già,
- Con sống hoài không chết,
- Con mạnh khỏe mãi không đau,
- Và cho mọi người hết khổ.

Bốn điều này làm cho vua cha vô cùng bối rối và không thể nào giải quyết được. Từ khi biết con mình có ý định xuất gia, vua Tịnh Phạn lại càng lo sợ và cố tìm cách để ngăn cản. Nhưng một khi Thái tử đã quyết thì không có sức mạnh nào có thể ngăn cản được ý định của Ngài.

3. Xuất gia tìm đạo

Một đêm khuya, thừa dịp quân lính canh gác và cung phi mỹ nữ đã ngủ say sau một cuộc yến tiệc linh đình, Thái tử quyết chí ra đi. Ngài vội vàng đánh thức tên giữ ngựa Xa-nặc (Channa) dậy để thắng cương con ngựa Kiền Trắc (Kantaka) của Ngài. Trước khi ra đi, Thái tử đi dọc theo hành lang nội cung, đến trước phòng công chúa Da Du Đà La và người con trai đang ngủ say.

Thái tử hé cửa nhìn vào, lòng Ngài xót xa cho người vợ trẻ và đứa con trai còn nhỏ dại của mình. Nhưng đối với sự đau khổ của nhân loại thì lòng thương xót của Ngài còn da diết hơn. Sau đó, hai thầy trò cùng nhau trốn ra khỏi thành vào đêm mồng tám tháng hai. Lúc đó Ngài được 19 tuổi. Thái tử ra đi là Ngài chấp nhận từ bỏ tất cả. Ngài đã để lại phụ vương, ngai vàng, vợ đẹp con xinh và cuộc sống hạnh phúc của một hoàng tử. Sự hy sinh của Ngài không phải là sự từ bỏ của một người già, đau ốm hay của một người nghèo, bệnh tật đã ngán ngẫm cuộc đời, mà đây chính là sự hy sinh từ bỏ của một vị hoàng tử đang tuổi thanh xuân và đang sống trong quyền quý giàu sang. Quả thật đó là một sự từ bỏ, hy sinh vĩ đại vô tiền khoáng hậu trong lịch sử của nhân loại.

Khi vào đến rừng sâu, Ngài tìm đến bờ sông Anomà. Nơi đây Ngài cắt tóc, trao y phục và đồ trang sức cho Xa nặc đem về. Bây giờ Thái tử một mình ra đi với bộ áo màu vàng đơn giản của người tu sĩ và bắt đầu cuộc sống không nhà của người xuất gia cầu đạo. Khi thì Ngài ngồi dưới bóng cây, khi thì Ngài nằm nghỉ qua đêm trong một hang đá. Mặc dầu đi chân không và đầu để trần, Ngài vẫn đi bình thản giữa nắng nóng ban ngày cũng như trong những đêm sương lạnh mà tất cả mọi năng lực cũng như ý chí của Ngài đều dồn về với một lý tưởng cao cả là cố tìm cho được một chân lý tối thượng, lý lẽ của sự sống chết và con đường dẫn tới giải thoát để đạt đến cõi Niết bàn bất tử. Ban đầu, Thái tử đã tìm tới thụ giáo với hai đạo sư danh tiếng nhất ở Ấn Độ thời bấy giờ là Alara Kalama và Uddaka Ramaputta.

Cả hai vị đều tu theo phép Du già và chứng được những cấp thiền định cao nhất. Ngài Alara thì chứng được cấp thiền Vô sở hữu xứ còn ngài Uddaka thì chứng được cấp thiền Phi tướng phi phi tướng xứ. Đây là những cấp thiền thuộc về vô sắc giới cao nhất mà các tu sĩ Du già có thể đạt được thời bấy giờ. Nhưng đối với Thái tử thì chỉ một thời gian ngắn là Ngài đã đạt được hai cấp thiền nói trên. Nhưng rồi Ngài nhận thấy chân lý và lối tu hành của họ cũng không có gì siêu thoát vì Ngài nghĩ rằng bên cạnh thiền định xuất thần phải còn một cái gì khác cần thiết cho sự tìm lối giải thoát của Ngài.

Vì băn khoăn như thế nên Ngài chọn phương pháp tu khổ hạnh cực đoan may ra Ngài có thể tìm thấy ánh sáng của chân đạo. Ngài tìm đến một nơi có tên là Uruvela. Tại đây có một làng nhỏ mà Ngài có thể đi khất thực hàng ngày. Cảnh vật chung quanh đây thì đẹp đẽ và yên lặng rất thích hợp cho thiền định của Ngài. Cùng đến nơi đây với Thái tử còn có năm nhà tu khác là các ông Kiều Trần Như (Kondana), Ác Bê, Thập Lực, Ma Ha Nam và Bạc Đề. Họ đi theo và tôn kính Ngài như là Đạo sư của họ và họ hy vọng rằng khi Ngài chứng được chân lý bằng cách hành xác thì Ngài sẽ truyền lại chân lý đó cho họ.

Lối tu nầy đòi hỏi người tu phải sống một cách kham khổ từ nhịn ăn uống đến dãi nắng dầm sương, hành thân hoại thể một cách ghê rợn. Ngài đã sống sáu năm trong chổ hoang dã, ghê sợ, trong những bãi tha ma hay những nơi dơ bẩn. Ngài từ chối tắm giặt và không mặc áo quần, tệ hại hơn nữa Ngài còn dầm mình trong nắng hạ ban ngày, và chịu lạnh buốt trong những bụi cây của những đêm đông.

Ngài không cần dùng nhiều thực phẩm, cố gắng nhịn đói dần dần cho đến khi cái thân đẹp đẽ, vốn là thân Đế vương, mà giờ đây teo rút lại chỉ còn da bọc xương. Bởi vì Ngài nghĩ rằng nếu muốn đạt đến chổ Giác ngộ tối thượng thì mình phải can đảm từ bỏ những gì bên ngoài đã làm cho mình vướng bận cũng như sự thỏa mãn của thân thể.

Một hôm vì quá kiệt sức, Ngài ngã quỵ bên dòng sông Ni Liên (Neranjara) và khi tỉnh dậy Ngài mới tỉnh ngộ mà nhận thấy rằng lối tu nầy chỉ hành hạ thân xác mà không giải thoát được gì. Ngài nghĩ rằng những rối rắm và những căn nguyên của sự đau khổ không phải là từ bên ngoài mà chính là khả năng để từ bỏ những dục vọng từ trong tâm. Vì nhận thức như vậy, nên

Ngài quyết định chọn một con đường mới để đi tìm sự giải thoát và Ngài gọi nó là con đường trung đạo. Theo con đường trung đạo nầy thì Ngài đã dùng Giới, Định và Tuệ để tiêu diệt những ô nhiễm ở trong tâm thức và sau cùng sẽ trừ hết các căn bản bất thiện. Khi Ngài quyết định như thế, năm nhà tu khổ hạnh trước đây theo Ngài đã từ bỏ Ngài và gọi Ngài là người bỏ cuộc vì không tiếp tục tu hành theo như trước. Ngài nhận thấy rằng sức mạnh của cơ thể là một điều rất cần thiết cho thiền định nên Ngài liền xuống sông Ni Liên tắm rửa và bắt đầu trì khai khuất thực. Mặc dù tấm thân tứ đại là vô thường, nhưng Ngài vẫn cần nó như là chiếc thuyền để đưa Ngài đến bên kia bến bờ Giác ngộ.

Sau khi Ngài thọ bát cháo sữa do một thôn nữ tên là Sujata cúng dường, thì sức khỏe của Ngài lần hồi khôi phục. Rồi Ngài đi đến dưới gốc cây Tát-bạt-la (Pippala: sau nầy được gọi là cây Bồ-đề, có nghĩa là cây Giác ngộ), Ngài ngồi tỉnh tọa dưới cây Bồ-đề trên một nắm cỏ khô, tham thiền và thề rằng:

"Nếu ta ngồi đây mà không chứng được đạo quả, thì dù thịt nát xương tan, ta quyết không bao giờ đứng dậy".

4. Thành đạo

Thái tử ngồi nhập định dưới gốc cây Bồ-đề suốt 49 ngày đêm, và trong 49 ngày đêm đó, Ngài đã không ngừng chiến đấu với bọn Ma-vương. Ma vương ở đây không chỉ giản dị như là những bọn quỷ sứ, răng nanh, sừng nhọn, hoặc là đầu trâu, mặt ngựa, đến bao vây để cố tìm mọi cách hãm hại Ngài, mà Ma vương ở đây chính là: Phiền não ma, Ngũ uẩn ma, Pháp hành ma, Tứ diệt ma, và Chư thiên ma. Vậy ảnh hưởng của nó như thế nào?

o Phiền não ma: Đức Phật đã giải thích Phiền não ma trong một đoạn kinh sau đây:

"Này Ma vương, dục lục là ma quán thứ nhất, hai là bất mãn, ba là đói khát, bốn là ái dục, năm là uể oải, buồn ngủ, sáu là sợ hãi, bảy là hoài nghi, tám là phỉ bang và cố chấp, chín là danh lợi, và mười là tự cao, tự đại, kênh kiệu. Này Ma vương, hùng binh của ngươi là thế, chúng luôn luôn thường trụ trong con người xấu xa đê tiện, kẻ hèn yếu thì thất bại, nhưng người nào hạnh phúc được chứng sẽ đạt được chân hạnh phúc. Ta thà chết trên chiến trường còn hơn sống mà thất bại"

Vì đã biết rõ đối thủ cuả mình như thế nào, nên với sự kiên tâm và thủ chí, Ngài đã khắc phục được Phiền não ma với tâm nguyện chuyển ác thành thiện, chuyển mê thành ngộ. Chiến thắng phiền não ma là một chiến thắng từ trong nội tâm và vì thế sự chiến thắng này sẽ chứng tỏ lối tu hành khổ hạnh khi xưa là lầm đường, lạc hướng.

o Ngũ uẩn ma: Trong chúng ta ai ai cũng có một cái gọi là cái Ta. Cái Ta chính là sự tạo thành bởi ngũ uẩn, mà ngũ uẩn thì gồm có: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Vì năm món nầy quay cuồng biến chuyển không ngừng trong ta, lúc thì sanh, lúc thì diệt, lúc thì ẩn, lúc thì hiện. Cũng vì sự biến đổi nầy mà đã phát sinh ra không biết bao nhiêu là vọng tưởng trong tâm của chúng ta, hay nói một cách khác là ngũ uẩn chính là vọng tưởng về bản ngã. Do đó, chúng ta có thể nói bản ngã là vọng huyển, vô tưởng, hay ảo giác. Khi đã nhận thấy rõ sự nguy hiểm của cái bản ngã nầy, thì Đức Phật phải phá cho bằng được cái Ta của sự vô thường, có tan, có hợp để đạt đến sự an vui thanh tịnh.

o Pháp hành ma: Ma chướng nầy có ý ám chỉ những hành động tạo Nghiệp của Thân, Khẩu, Ý. Những Nghiệp thiện ác này phát xuất từ phiền não và cũng chính nó đã đưa sự đau khổ càng lúc càng tăng và như thế thì kiếp luân hồi sẽ xoay vần bất diệt. Bởi thế Đức Phật dạy rằng:

"Vì bị chi phối bởi tham lam, sân hận, si mê mà Nghiệp hình thành, đó là căn nguyên của mọi đau khổ. Đoạn diệt được tham, sân, si tức là hủy diệt động lực hình thành của nghiệp và mọi đau khổ sẽ chấm dứt".

o Tứ diệt ma: Trong thân tứ đại của chúng ta, luật vô thường đóng một vai trò quan trọng, bởi vì chúng ta có sanh tất có tử. Nhưng cứ mỗi một giây, một phút chúng ta đang chết dần chết mòn chứ đâu phải đợi đến khi chúng ta xuôi tay nhắm mắt mới gọi là chết. Thật vậy, cứ một phút trôi qua, thì chúng ta già đi một tí, nhưng vì nó biến đổi quá nhanh nên chúng ta không nhận thấy mà thôi. Khi nào chúng ta còn vô minh, ái dục, phiền não và ô nhiễm, thì chúng ta còn bị định luật sinh tử chi phối. Còn trái lại Đức Phật đã tận diệt những thứ nầy nên Ngài không còn hành, tức không còn tạo nghiệp. Không có hành, thì thức không sanh, mà nếu thức không sanh, thì danh sắc, tức thân tâm không sanh. Thân tâm không sanh thì không có Lục nhập: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Và từ đó nó không sinh ra vui, khổ, yêu, ghét. Không có những thứ này, thì chúng ta không muốn bám lấy để giữ gìn nó và cuối cùng không sinh thì không già, không chết. Đức Phật không còn vô minh, ái dục… nên Ngài đã hoàn toàn thoát ra vòng sinh tử.

o Chư thiên ma: Đây là loại ma quán duy nhất từ bên ngoài còn bốn loại ma kể trên đều là nội ma cả. Chư thiên ma nầy thì không đáng ngại bằng các nội ma ở trong tâm, do đó Đức Phật lại dạy rằng:"Dù chiến thắng vạn quân ở chiến trường không bằng chiến thắng chính mình, vì đó là chiến thắng cao thượng nhất". Những chư thiên ma nầy xuất phát từ những vị Trời, những vị quỷ thần trong cãnh giới A-tu-là, dạ xoa. Đôi khi chúng phá phách, và cũng đôi khi chúng phục tòng. Chỉ có những bậc tu hành ở những nơi thanh vắng, hoặc người kém đức có thể bị chúng đe dọa, nhưng đối với những bậc đức độ cao dầy, với ý chí sắt đá không những không khiếp nhược trước bọn ma quỷ này mà họ còn đem lòng Từ Bi Hỷ Xả của mình để hóa độ chúng trở về với chánh đạo.

Nhờ năng lực an trụ của tham thiền nhập định, như một bình nước đã được lắng trong không còn chút bợn nhơ, Ngài cảm thấy tâm hồn thật là thư thái và sáng suốt lạ thường. Thế rồi, với tâm vắng lặng, ổn định và trong sáng như pha lê, Ngài lần lượt chứng được tam minh:

Túc Mệnh Minh: Vào canh hai, Ngài chứng được Túc Mệnh Minh (Pubbe Nivasanusita nana). Chính cái minh nầy đã cho Ngài thấy rõ tất cả được quãng đời quá khứ của mình trong tam giới. Theo thứ tự, Ngài biết được trước đây Ngài là ai, tên gì, sống ở đâu. Từ đời sống hiện tại này, ký ức Ngài không còn bị hạn chế bởi luật sinh tử nữa. Ngài bắt đầu nhận ra kiếp trước của Ngài là một thiền nhân, tên là Setaketu, đến đời sống trên trái đất này, nhưng trước đó một kiếp thì Ngài là Thái tử Vesantara. Rồi trở lui lại ba đời, bốn, mười, hai mươi, một trăm, một ngàn, một trăm ngàn cho đến khi Ngài còn là một người tu khổ hạnh trẻ tuổi có tên là Thiên Tuệ (Sumedha). Lúc đó Ngài khiêm tốn trước Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara) và phát nguyện như sau:" Ôi! Mong sao một ngày kia con sẽ trở nên một bậc Toàn giác có đủ mọi năng lực như Ngài" . Và cứ thế mà vô số kiếp mở ra trước sự quan sát của Ngài.

Thiên Nhãn Minh: Vào lúc nữa đêm, Ngài chứng được Thiên nhãn minh (Catupapata nana). Minh nầy giúp Ngài biết về việc sinh và tử của chúng sinh dựa trên cái nghiệp (Karma) mà chính họ đã tạo ra. Do đó Ngài cũng nhận ra rằng tùy theo các hành động thiện hay bất thiện của chúng sinh mà họ sẽ sinh vào đời sau như thế nào. Cái màng nhện rối răm của những tương quan của quá khứ, hiện tại, và tương lai đã trở nên quá rõ ràng và Ngài đã thấy chúng sinh luân hồi tùy theo những hành động thiện hoặc bất thiện của họ.

Lậu Tận Minh: Và sau cùng khi đến canh tư, thì Ngài chứng được Lậu tận minh (Asavakkaya nana). Đây là minh cuối cùng đã giúp cho Ngài thấu hiểu nguồn gốc của sự đau khổ và phương pháp diệt trừ những nỗi khổ đau nầy để được giải thoát ra khỏi cảnh sanh tử luân hồi. Khi đã hiểu rỏ căn nguyên gốc rễ thì Ngài nói rằng: "**Đây là khổ, là phiền não, là ô nhiễm. Đây là nguyên nhân đau khổ, phiền não và ô nhiễm. Đây là sự tận diệt mọi khổ đau, ô nhiễm và cũng chính đây là con đường dẫn đến sự chấm dứt mọi phiền não khổ đau**".(Đây chính là Tứ Diệu đế).

5. Hóa độ chúng sinh

Đức Phật Thích Ca vì lòng từ bi vô bờ vô bến đối với chúng sanh mà xuất gia tìm đạo, bởi thế cho nên sau khi giác ngộ, là Ngài nghĩ ngay đến sứ mạng cao cả, đó là:"Thay thế chư Phật đời trước mà tiếp tục chuyển mê khai ngộ cho tất cả mọi người".

Sứ mạng nầy Ngài biết trước không phải là một việc dễ dàng vì cái đạo của Ngài thì cao thâm huyền diệu, mà chúng sanh căn cơ lại không đều, và từ muôn kiếp đã lặn hụp trong si mê lầm lạc do đó khó có thể nhận hiểu ngay ý nghĩa cao thâm của giáo lý Ngài. Chúng sanh từ lâu đời lâu kiếp đã quen sống trong bóng tối của si mê do đó khi Ngài đem ánh sáng của trí tuệ đến cho họ thì chắc chắn họ sẽ bị chóang mắt. Nhưng Ngài hiểu rằng mặc dù sống trong tăm tối, nhưng mỗi chúng sanh đều có mầm Phật tánh, như hoa sen, mặc dù sống trong bùn tanh hôi, nhưng vẫn luôn luôn tỏa nhụy vàng thơm ngát. Đó là ý chí và lòng cương quyết của Ngài phải cố gắng thực hiện để hoàn thành trách nhiệm của mình. Với trí tuệ sáng suốt và lòng từ bi vô bờ bến cộng với tinh thần bình đẳng và một ý chí dủng mãnh, Đức Phật đã hoàn thành sứ mạng của mình một cách viên mãn.

Tạo Lập Tăng Đoàn

Việc đầu tiên mà Đức Phật muốn thực hiện là phải hóa độ và kết nạp đệ tử. Những người đệ tử đầu tiên này phải có kiến thức để thấu hiểu giáo lý của Ngài rồi sau đó mới nới rộng đến tất cả mọi người. Ngài thiết lập Tỳ kheo (nam phái) trước rồi Tỳ kheo ni (nữ phái) sau.

Việc làm đầu tiên của Ngài là muốn đem giáo lý ấy truyền cho hai vị thiền sư Alara Kalama và Uddaka Ramaputta đã dạy cho Ngài lúc ban đầu, nhưng tiếc thay hai ông nầy đều đã qua đời cách đây không lâu.

6. An Cư Kiết Hạ và Tịnh Xá

Ở Ấn Độ thì mùa mưa thường xảy ra giữa tháng 7 và tháng 11. Trong khoảng thời gian nầy Đức Phật không đi thuyết pháp từ nơi nầy đến nơi khác mà Ngài cùng chư Tăng tề tựu trong các tu viện để thuyết pháp và tham thiền. Thời gian nầy được gọi là mùa an cư kiết hạ. Đây chính là thời gian mà chư Tăng có cơ hội học hỏi từ Đức Chí Tôn trong suốt 49 năm hành đạo của Ngài. Bao nhiêu bộ kinh hay nhất đã được giảng dạy trong lúc nầy. Khi mùa mưa dứt thì chính Đức Phật cùng tất cả chư Tăng lên đường đi khắp mọi nơi trong nước Ấn độ và Tây Tạng để hoằng dương đạo pháp và họ chỉ trở lại đây vào mùa mưa năm tới mà thôi.

1) Tịnh xá Kỳ Viên (Jatavana):

Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anàthapindika) tên thật là Tu Đạt Đa là đại thần của vua Ba-Tư-Nặc và là vị thí chủ lớn nhất ủng hộ Đức Phật và Tăng chúng. Ông là một người trí tuệ sáng suốt, học hành cao siêu, nhà cửa giàu sang, lòng dạ nhơn đức, thường hay cứu giúp kẻ nghèo hèn cơ khổ, kẻ mồ côi mồ cút nên ai cũng kính mến và ngợi khen mà đặt cho ông danh hiệu là "Cấp Cô Độc". Truyện kể rằng, vì quá quý mến Đức Phật, ông bèn bạch Phật rằng:"Xin Đức Thế Tôn mở lòng từ bi, dời gót sen đến nước Xá Vệ là chỗ xứ sở của con đặng nhờ Ngài truyền pháp chơn chánh để mà dìu dắt chúng sanh ra khỏi đường mê lối vọng.

Xin Ngài chuẩn lời thỉnh thì con trở về lập nhà tịnh xá liền".Phật nhận lời và sai ông Xá Lợi Phất đi trước với ông Tu Đạt Đa đến nước Xá Vệ mà lựa một chỗ đất cao ráo để cất nhà Tịnh xá. Hai ông đi tìm khắp nơi mà chưa được chỗ nào xứng đáng. Sau cùng họ gặp được một miếng đất rộng rãi, cao ráo và mát mẻ, có cây cổ thọ, có suối cam tuyền, cảnh trí thanh tịch, phong quang đẹp đẻ, đáng là một chỗ danh thắng dà lam. Ông Tu Đạt Đa hỏi thăm mới biết miếng đất ấy là vườn của Thái tử Kỳ Đà (Jeta), nên ông đến để bày tỏ lòng sở nguyện của mình. Thái tử Kỳ Đà trả lời rằng:"Như khanh muốn mua vườn của ta thì về chở vàng đến lót khắp cả trên mặt đất, rồi ta sẽ bán cho". Ông Tu Đạt Đa nghe nói như vậy thì hết sức vui mừng, tức thì trở về sai người chở vàng đến mà trải lót trong nữa ngày thì đầy, chỉ còn mấy chỗ có cây choán, thì không thể trải được mà thôi.

Thấy ông đang tư lự suy nghĩ thì Thái tử Kỳ Đà bèn hỏi:"Nếu khanh thấy giá quá cao thì thôi, chớ ta không ép. Vì muốn chìu lòng khanh, ta mới hứa bán, chớ ta là con vua thì đâu có cần tiền mà phải bán vườn".Ông bèn tâu:"Tâu Điện Hạ! Chẳng phải tôi có lòng nghĩ sự mắc rẽ, mà tôi đang suy tính không biết sai người về lấy vàng trong cái kho nào nữa mà chở đến trải cho đầy những chỗ đất chưa lót vàng đó, chớ không phải tôi tiếc của đâu! Cúi xin Điện Hạ hoan h.Thái tử nghe nói thì tự nghĩ :"Thật rất ít người trọng đạo mà khinh tài như ông nầy; vì phần nhiều trong nhân gian ai ai cũng muốn tiền bạc sung túc để tiêu xài cho sung sướng, chớ ai lại đem của ra mà mong cầu lấy phước quả về sau như ông nầy". Thái tử bèn nói với ông Tu Đạt Đa:"Khanh đã có lòng tác phước, ta há không dạ làm lành! Thôi! Bây giờ nếu chỗ đất nào đã trải vàng rồi thì thuộc về phần của khanh, còn mấy chỗ có trồng cây mà không thể trải vàng được tức là của ta, thì ta cũng nguyện dâng cúng luôn cho Phật". Từ đó công viên có tên là :"Cấp cô độc viên Kỳ đà thụ" hay Tịnh xá Kỳ Viên.

Đức Phật đã giảng nhiều kinh và lưu lại 19 mùa mưa tại Tịnh xá nầy.Khi thuyết pháp cho ông Trưởng giả Cấp Cô Độc về hạnh Bố thí của người Phật tử tại gia thì Đức Phật dạy rằng:"Sự cúng dường cho Phật cùng chư Tăng là công đức r???t lớn. Nhưng công đức lớn hơn là phải quy y và thọ trì giới. Nhưng công đức lớn nhất là người Phật tử tại gia cần phải phát triển trí tuệ để thấy được chân tướng của sự vật và hiểu được tánh vô thường vô ngã của sự vật để được giải thoát, tự tại".Khi ông Cấp Cô Độc lâm bịnh nặng, ông mời Tôn giả Xá lợi Phất đến giảng kinh tại nhà. Sau đó, ông qua đời và sanh lên cõi Trời Đầu Suất (Tushita).2) Tịnh xá Rajakarama: Cũng tại kinh thành Savathi của xứ Kosala nầy, ngoài Trưởng giả Cấp Cô Độc thì vua Ba Tư Nặc (Pasenadi) cũng là một thí chủ lớn của Đức Phật cùng chư Tăng. Để tỏ lòng kính mến Đức Phật, nhà vua cho xây tu viện Rajakarama để cúng dường cho Phật trong mùa an cư kiết hạ. Trong cuộc chiến tranh giữa hai nước Kosala và Ma Kiệt Đà mà nhà vua của nước Ma Kiệt Đ là A Xà Thế cũng chính là cháu của nhà vua Ba Tư Nặc. Khi nghe tin vua Ba Tư Nặc thua trận, Đức Phật dạy rằng:

"Thắng trận sinh thù oán

Bại trận nếm khổ đau

Ai bỏ thắng bỏ bại

Tịch tịnh hưởng an lạc".

3) Tịnh xá Pubbarama:

Trong kinh thành Savathi, còn có nữ thí chủ tên là Visakha. Bà xuất thân trong gia đình triệu phú và lấy chồng cũng là triệu phú. Khi bà lên 7 tuổi thì bà may mắn gặp được Đức Phật tại nơi sinh quán của bà, từ đó bà rất kính phục Đức Phật. Biết Đức Phật thường thuyết giảng tại kinh thành Savathi, bà nguyện xây Tịnh xá Pubbarama để cúng dường cho Phật. Chính Đức Phật cùng chư Tăng đả trải qua 6 mùa kiết hạ tại Tịnh xá nầy. Bà Visakha là nữ thí chủ lớn nhất của Đức Phật và Tăng chúng cũng như ông Trưởng giả Cấp Cô Độc là nam thí chủ lớn nhất.

4) Tịnh xá Trúc Lâm:

Vua Tân Bà Xa La (Bimbisara) của nước Ma kiệt Đà, có kinh đô là thành Vương Xá, từng gặp Đức Phật khi Ngài mới xuất gia và yêu cầu Đức Phật trở lại thăm vua sau khi Phật thành đạo. Khi Đức Phật đến, nhà vua cho xây cất Tịnh xá Trúc Lâm để cúng dường cho Đức Phật. Đức Phật đã trải qua 6 mùa an cư kiết hạ tại nơi đây. Bà vợ thứ của vua là Khema sau nầy cũng xuất gia cùng bà kế mẫu của Phật để lãnh đạo Ni chúng. Còn con vua Tân Bà Xa La là A Xà Thế (Ajatasattu) sau nầy cướp ngôi và giết vua cha. Đó là do nghiệp quá khứ của nhà vua quá nặng nề, nhưng nhờ công đức mà ông đã tạo dựng nhà vua vẫn được sanh lên cõi trời Lummaharajika với cái tên là thiên chủ Janavasabba. Cũng nên nói thêm là vua A Xà Thế sau khi cùng Đề Bà Đạt Ma (Devadatta) âm mưu giết Phật không thành, biết ăn năn hối lỗi, xin Phật cho quy y và trở thành Phật tử tại gia hàng đầu của Đức Phật. Nhưng bởi do nghiệp quá khứ nặng nề, cho nên đến lượt ông, ông cũng bị con ông giết và cướp ngôi.

5) Tịnh xá vườn xoài:

Kỹ nữ nổi danh tài sắc Ambapali của thành phố Versali là người mà một thời là ái thiếp của vua Tân Bà Xa la của xứ Ma Kiệt Đà. Ambapali sinh cho vua Tân Bà Xa la một người con. Người con nầy được sinh ra từ những đam mê trụy lạc của một quân vương và một kỹ nữ. Nhưng, đó sẽ là một đóa sen từ bùn lầy tanh hôi mà vươn lên với hương sắc thuần tịnh. Họ đặt tên cho đứa bé là Vimala, có nghĩa là không ô nhiễm, hay sẽ dứt sạch ô nhiễm. Quả nhiên, về sau Vimala xuất gia theo Phật rồi chứng đắc quả A La Hán. Trên đường đến Câu Thi Na trước khi Đức Phật nhập diệt thì Ngài có dừng lại Vesali và nghĩ tại vườn xoài của Ambapali. Được tin, Ambapali đến chào Đức Phật và trân trọng mời Đức Phật cùng chư Tăng ở lại dùng tiệc trai. Sau

đó bà kính tặng Đức Phật và chúng Tăng vườn xoài to lớn của bà để làm Tịnh xá. Sau nầy, Ambapali cũng xuất gia và chứng quả A la Hán.

7. Pháp Nạn

Mặc dù Phật giáo dựa trên căn bản từ bi và trí tuệ, nhưng trong suốt cuộc đời hành đạo, Đức Phật cũng gặp biết bao nhiêu điều cay đắng phát sinh từ lòng đố kỵ của ngoại đạo, tà giáo và lòng ganh ghét của con người.

1) Âm mưu hại Phật của Đề Bà Đạt Đa:

Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) là con vua Suppabuddha và hoàng hậu Pamita mà Pamita là bà cô của Đức Phật. Ông cũng xuất gia theo Phật cùng một lượt với tôn giả A Nan và những thanh niên khác của giòng họ Thích Ca. Mặc dầu đi tu, nhưng ông ta không chứng được quả vị nào. Ông chỉ giỏi về một số phép thần thông mà thôi và được vua A Xa Thế (Ajattasattu) của xứ Ma Kiệt Đà ủng hộ. Mặc dù lối sống hư hỏng, tin theo tà kiến và tà hạnh, ông ta vẫn được một số khá đông người tán thành và phục tùng. Khi Đức Phật về già thì ông yêu cầu Phật trao quyền lãnh đạo Tăng già cho ông, nhưng Đức Phật kiên quyết không chấp nhận vì biết ông là người không đủ tư cách.

Quyết định của Đức Phật làm cho ông hết sức căm hận. Ông cùng với vua A Xà Thế âm mưu hại Phật. Họ thuê những tay xạ thủ để thủ tiêu Phật, nhưng tất cả đều bị Phật cảm giáo và trở thành đệ tử của Ngài. Thấy kế nầy không thành, một ngày kia khi thấy Đức Phật đang đi dọc theo bờ núi Linh Thứu (Gijjhakuta) thì Đề Bà Đạt Đa đẩy xuống một tảng đá lớn từ trên đỉnh núi để giết Phật. May thay tảng đá nầy lăn đụng vào một tảng đá khác và bị vở nát vì thế Đức Phật chỉ bị xây xát và chảy máu ở chân mà thôi. Đề Bà Đạt Đa chưa chịu thua nên một ngày kia ông cho một con voi điên uống thật nhiều rượu, rồi xua voi húc Phật. Khi con voi chạy đến gần tới Phật thì bỗng nhiên đứng lại và bị Phật cảm hóa. Thấy bao kế hoạch hại Phật đều thất bại, ông bèn nuôi một âm mưu khác, xảo quyệt hơn, là kết hợp với một số Tỳ kheo xấu như Kokàlika để cố tình chia rẽ tăng đoàn.

Ông đề nghị với Đức Phật 5 điều luật mới như sau:

Tăng sĩ phải sống suốt đời ở trong rừng.
Chỉ được khất thực để ăn.
Chỉ được mặc áo làm bằng giẻ rách lượm ở nghĩa địa.
Chỉ được sống dưới gốc cây.

Suốt đời không được ăn thịt cá.
Đức Phật chỉ trả lời là tùy ý Tăng sĩ chứ Ngài không ép buộc họ. Ông lợi dụng sự từ chối của Phật để lôi kéo theo một số tăng sĩ trẻ, thiếu học thức và không có căn bản giáo lý đi theo mình đến Gayasina. Đức Phật chỉ thị hai vị Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đi theo và thuyết pháp để dẫn họ về với chánh pháp.

Sau đó, Đề Bà Đạt Đa mặc bệnh nan y, nhưng trước khi chết ông ăn năn hối lỗi và tỏ ý muốn gặp Đức Phật. Nhưng vì nghiệp ác quá nặng cho nên ông chết mà không gặp được Phật và phải đọa vào địa ngục, chịu khổ bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp.

Khi nói về Đề Bà Đạt Đa, Đức Phật dạy rằng:"Vì ông ta bị chinh phục bởi các ác pháp, cho nên phải đọa địa ngục, tức là bị chinh phục bởi lợi dưỡng, danh vọng, dục vọng xấu và tà kiến".

2) Tướng cướp Angulimala:

Tại xứ Kosala, có một tướng cướp khét tiếng hung ác tên là Angulimala. Cha của ông vốn là một quan chức trong triều vua xứ Kosala. Thủa thiếu niên, ông học rất giỏi và rất được các bạn cùng lớp thương yêu. Trong lớp học của ông có vài người ghen tỵ ông nên họ vu cáo với thầy giáo. Vị thầy nầy bắt đầu thù ghét và muốn giết ông bằng cách bắt ông trả học phí bằng 1000 ngón tay phải của con người. Ông rất khổ tâm nhưng phải vâng lời thầy. Ông vào trong rừng Jalini ở Kosala và bắt đầu giết người để có đủ số ngón tay cần thiết. Ban đầu, ông treo các ngón tay người trên cây, nhưng vì các ngón tay bị quạ mổ ăn, cho nên ông xâu ngón tay người lại thành vòng để đeo nơi cổ. Khi ông đã thu thập được 999 ngón thì Đức Phật xuất hiện. Ông rất mừng vì sắp đủ số ngón tay cần thiết để nộp cho thầy giáo ác độc. Thấy Đức Phật, ông liền rút gươm và chạy đuổi theo Phật. Vì Phật dùng phép thần thông nên ông càng đuổi thì càng không bắt kịp được Phật, mặc dầu Phật vẫn đi khoan thai từ từ.

Cuối cùng, mồ hôi dầm dề và mệt lã, ông dừng lại và gọi :"Này Tu sĩ, hãy dừng chân". Đức Phật nói từ tốn:"Mặc dầu ta đang đi, nhưng ta đã dừng chân. Còn nhà ngươi đã dừng chân hay chưa?". Ông không hiểu ý của Phật bởi vì Đức phật đang đi mà lại nói đã dừng chân. Còn ông thì đã dừng chân mà Phật bảo là hãy dừng chân. Thấy ông thắc mắc, Phật dạy:"Đúng là ta đã dừng mãi mãi bởi vì Ta không bao giờ ta dùng bạo lực đối với chúng sinh.

Còn nhà ngươi, hãy dừng tay chớ giết hại đồng loại. Vì vậy mà Ta nói rằng, Ta đã dừng và bảo ngươi cũng hãy dừng tay".

Nghiệp thiện ngày xưa tác động vào tư tưởng của ông khiến ông vứt gươm xuống đất, quỳ xuống và xin quy y theo Phật. Phật chỉ nói một câu đơn giản:"Ehi Bikkhu" (Hãy đến! Tỳ kheo).

Dựa trên hai thí dụ trên thì Đức Phật chính là một ông lương y đại tài vì Ngài tùy theo hoàn cảnh mà hóa độ chứ nhất thiết không theo một đường lối cố định nào. Ngài có đủ pháp môn cho họ khai ngộ và quy y theo Ngài cho dù là kẻ thân, người thù, người thông minh hay kẻ đần độn, kẻ giàu sang hay là người nghèo khổ.

Phát huy tinh thần bình đẳng

Ngoài lòng từ bi vô bờ bến, tinh thần bình đẳng là một đức tính cao quý khác mà Đức Phật đã phát huy ngay từ khi còn thơ ấu. Đối với Ngài thì không có sự khác nhau giữa người nghèo với kẻ sang hoặc người thông minh với kẻ chậm tiến. Nhắc lại thời bấy giờ trong xã hội Ấn Độ, sự phân

chia giai cấp được coi là rất thịnh hành. Bất cứ nơi nào cũng có mấy chục giai cấp khác nhau từ hạ tiện đến giàu sang. Người hạ tiện thì không được phép giao du với cấp cao hơn và ngược lại kẻ giàu sang thì càng không muốn gần gủi kẻ khốn cùng.

Điển hình là khi Ngài xin nước của một người thuộc giai cấp hạ tiện nhất Ấn độ, người nầy sợ làm ô uế cho Ngài, thì Ngài bảo:"Không có giai cấp, vì mọi người trong máu đều đỏ như nhau và trong nước mắt của ai cũng mặn cả. Mọi người sanh ra đều có Phật tánh và có thể thành Phật".

Ngay cả trong giáo hội của Ngài, Ngài đã thu nhận cả những người thuộc giai cấp hạ tiện. Chẳng hạn như ông Ưu Bà Ly, một người thuộc giai cấp hạ tiện, làm nghề gánh phân, nhưng sau đó trở thành một đệ tử rất nổi tiếng về phương diện giới luật của Phật giáo. Sự thâu nhận nầy đã làm cho một số vua chúa bất mãn. Điển hình là vua Ba Tư Nặc đã bạch Phật rằng:"Ngài thâu nhận kẻ hèn hạ vào hàng tông đồ như vậy, không sợ rằng đá sỏi lẫn lộn với châu ngọc làm mất giá trị của chúng Tăng sao?

Phật dạy rằng:" Người hèn hạ mà biết Phật tâm Bồ đề, xuất gia tu hạnh, chứng được chánh quả, thì quý báu vô cùng, chẳng khác gì hoa sen mọc ở bùn lầy nhơ bẩn mà vẫn tinh khiết thơm tho".

8. Tam tạng kinh

Trong tất cả 49 năm hành đạo, Đức Phật đã để lại cho Phật giáo 5 bộ kinh. Những kinh pháp của Ngài nói ra là dựa theo khả năng thu nhập của hàng đệ tử. Kinh điển chỉ được viết ra một thời gian dài sau khi Đức Phật nhập diệt. Năm bộ kinh đó là:

v Phật nói Kinh Hoa Nghiêm: Sau khi Ngài thành đạo, Ngài nói trong thiền định bộ kinh Hoa Nghiêm trong 21 ngày để dẫn dắt các vị Bồ-tát lên địa vị Đẳng giác và Diệu giác. Kinh nầy là kinh cao siêu nhất của Phật giáo. Một niệm tâm trong thiền định mà ngài Thiên Thai có thể chứng được 3000 pháp biến dịch.

v Phật nói Kinh A-Hàm: Đây là bộ kinh rất căn bản cho tất cả mọi người để hiểu rõ mà tự tu và tự độ. Ngài đã thuyết giảng gần 12 năm và dùng những thí dụ rất thực tế để chỉ rõ chân lý.

v Phật nói Kinh Phương Đẳng: Đức Phật đã dùng 8 năm để giảng dạy phương pháp tự giác ngộ cho chính bản thân ta đến giác tha là phải cố gắng giác ngộ cho tất cả chúng sinh.

v Phật nói Kinh Bát Nhã: Ngài đã dùng đến 22 năm trong 49 năm hành đạo để thuyết giảng kinh Bát Nhã. Kinh này giảng dạy đạo lý chân không của vũ trụ và thuyết minh cái thật tướng, vô tướng của các pháp.

v Phật nói Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn: Trong 8 năm còn lại trước khi Ngài nhập diệt, Đức Phật đã nêu rõ nguyên nhân tại sao Ngài xuất hiện trên thế gian nầy:"Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến'. Sau đó Ngài phú chúc, thọ ký cho hàng đệ tử tương lai sẽ thành Phật.

Đến đây nhiệm vụ thuyết pháp độ sanh của Ngài đã viên mãn. Sau khi Đức Phật nhập diệt, toàn bộ kinh sách được gom góp lại và được gọi là Tam Tạng kinh (Pitaka). Tam Tạng kinh được chia làm:

Ø Kinh tạng (Sutra-pitaka): bao gồm những giáo lý của Đức Phật để áp dụng tùy theo căn cơ của mỗi chúng sinh.

Ø Luật tạng (Vinaya-pikata): đây là luật thiên trì dùng để giúp trị những điều gây tội ác của chúng sinh.

Ø Luận tạng (Abhidharma): Tất cả những kinh điển thuộc về loại nầy đếu được dùng để bàn luận, và trả lời những lý lẽ cao siêu của Phật giáo.

Trong lịch sử của Phật giáo liên quan đến kinh điển cho hậu thế, thì chúng ta thấy có tất cả 4 lần đại hội:

1. Thời kỳ kết nạp thứ nhất: Bốn tháng sau khi Đức Phật nhập diệt, Ngài Ca Diếp thay Phật, thống suất tăng chúng, đã triệu tập một đại hội gồm khoảng 55 đại đệ tử ở thành Vương Xá (Raajagrika). Trong kỳ đại hội này, ngài Ca Diếp được suy tôn ngồi ghế chủ tọa và ngài có nhiệm vụ đọc Luận tạng, còn ngài A Nan, là vị đệ tử thường theo Phật nghe nhiều và nhớ lâu, được cử ra đọc Kinh tạng, và sau cùng ngài Ưu Bà Ly là vị đệ tử thông suốt và nghiêm trì giới luật nhất, được cử ra để đọc Luật tạng. Đại hội nầy được mệnh danh là kỳ kết tập thứ nhứt.

2. Thời kỳ kết tập thứ hai: Khoảng 100 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, vì có sự bất đồng ý kiến về giới điều, nên tăng chúng chia làm 2 nhóm, họp riêng ở hai thành Vaisaly và Vajji.

Nhóm Tăng sĩ ở thành Vaisaly đồng ý là:"không nên sửa đổi những điều luật của Phật truyền dạy, mặc dầu Đức Thế Tôn đã có di huấn rằng nếu chư Tăng đồng ý cùng nhau là thấy điều luật nào của Như Lai đã chế định là ít quan trọng thì được phép sửa chữa".
Trong khi đó nhóm tăng ở Vajji sửa đổi mười điều luật của Phật và gọi họ là phái Tiến thủ hay là Đại chúng bộ.
3. Thời kỳ kết tập thứ ba: khoảng 274 năm trước Tây lịch, Hoàng Đế A Dực lại triệu tập hơn 1000 vị Đại trưởng lão tại thành Pataliputra dưới quyền chủ tọa của ngài Mục Kiền Liên Tứ Đế (Mogaliputta Tissa). Sau 9 tháng làm việc, hội nghị đã hoàn thành công tác kết tập kinh điển, ngoài ra lại còn chỉnh đốn Tăng giới, bài trừ những hàng Tu sĩ phạm trai, phá giới, vô kỷ luật.

4. Thời kỳ kết tập lần thứ tư: Khoảng 600 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, vua Cà Ni Sắc Ca (Kaniska) đã triệu tập 500 vị Bồ tát, 500 vị Tỳ kheo, cùng 500 Cư sĩ tại gia họp tại thành Ca Thấp Di La để kết tập Kinh điển dưới quyền chủ tọa của hai ngài Hiệp Tôn Giả và Thế Hựu.

Tóm lại, thì hai kỳ kết tập đầu chưa cần đến sự biên chép, nghĩa là chỉ đọc tụng lại, xem lời lẽ nào là của Đức Phật đã nói ra, hay xét cho những ý nghĩa nào là đúng với chánh pháp. Cho đến kỳ kết tập thứ ba và thứ tư thì mới dùng đến văn tự để biên chép thành sách vở. Trong sự biên chép nầy, chư tăng chia làm hai phái: phái nam thì ghi bằng văn Pali, còn phái bắc thì chép lại bằng văn Phạn.

9. Đức Phật nhập diệt

Trong cuộc đời hành đạo 49 năm của Đức Phật, Ngài đã không ngần ngại đi khắp mọi nơi từ đông qua tây, từ bắc xuống nam, hết nước nầy đến nước khác để hoằng dương đạo pháp. Hể nơi nào có bước chân Ngài đến là ánh đạo vàng bừng tỏa huy hoàng. Hạt giống từ bi được Ngài tinh tấn gieo khắp các nơi ở Ấn Độ và Tây tạng. Ngài đã được mọi người từ nghèo đến giàu, từ vua chúa đến thứ dân, từ thiện nam đến tín nữ, từ già đến trẻ đều vui vẻ được tắm gội trong ánh sáng trí tuệ và nước từ bi do Ngài tưới xuống. Bất cứ ở đâu có ánh đạo vàng đến thì tà giáo và ngoại đạo phải tránh xa, tan biến như những làn mây, như những bóng tối trước ánh bình minh đang lên.

Khi giác hạnh của Phật đã viên mãn thì Ngài đã 80 tuổi. Cũng giống như mọi người trên thế gian nầy, sắc thân tứ đại của Ngài cũng theo luật vô thường mà biến đổi. Mặc dầu biết trước ba tháng trước ngày nhập diệt, Ngài vẫn không nghĩ ngơi mà vẫn tiếp tục đi truyền đạo.

Một ngày kia, Đức Phật nói với ông A Nan:

"Đạo ta nay đã viên mãn. Như lời nguyện xưa, nay Ta đã có đủ bốn hạng đệ tử: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu-bà-tắc (thiện nam), Ưu-bà-di (tín nữ). Nhiều đệ tử có thể thay Ta chuyển xe pháp, và Đạo Ta cũng đã truyền bá khắp nơi. Bây giờ Ta có thể rời các ngươi mà ra đi. Thân hình Ta, theo luật Vô thường, bây giờ như một cổ xe đã mòn rã. Ta đã mượn nó để chở Pháp, nay xe cũng vừa mòn mà Pháp cũng đã lan khắp các nơi, vậy Ta còn mến tiếc làm gì cái thân tiều tụy nầy nữa? A Nan! Trong ba tháng nữa Ta sẽ nhập diệt".

Một ngày nọ trên đường đi thuyết pháp, Ngài gặp một người làm nghề đốt than tên là Thuần Đà (Cunda) mời Ngài về nhà để cúng dường. Ông ta dâng cho Ngài một tô cháo nấm heo rừng, vì thứ nấm nầy rất được giống heo rừng ưa thích.

Sau khi dùng cháo xong, Đức Phật cảm thấy trong người đau đớn vô cùng vì Ngài đã nhiễm bịnh ly huyết rất trầm trọng. Mặc dầu cơn đau đang hành hạ thân thể, nhưng Ngài vẫn cố gắng đi bộ khoảng 9 cây số để đến cho kỳ được Câu Thi Na (Kusinagara). Vì đoạn đường đi quá xa và cơn đau hành hạ nên Ngài phải dừng chân nghĩ tới 25 lần. Lý do mà Ngài phải đến Kusinagara là vì ba điều kiện:

1) Ngài muốn thuyết pháp một lần chót cho chúng tăng để sống một cuộc đời đạo hạnh.

Phật dạy rằng:"Này ! Các người phải tự thắp đuốc lên mà đi ! Các người hãy lấy Pháp của Ta làm đuốc! Hãy theo Pháp của Ta mà tu giải thoát! Đừng tìm sự giải thoát ở một kẻ nào khác, đừng tìm sự giải thoát ở một nơi nào khác, ngoài các ngươi!"

Rồi Phật lại dạy tiếp:"Này! Các ngươi đừng vì dục vọng mà quên lời Ta dặn. Mọi vật ở đời đều không có gì quý giá. Thân thể rồi sẽ tan rã. Chỉ có đạo Ta là quý báu. Chỉ có chân lý của đạo Ta là bất di, bất dịch. Hãy tinh tấn lên để giải thoát, hỡi các người rất thân yêu của Ta".

Một điều rất quan trọng khác mà chính Đức Phật muốn dạy cho tất cả đệ tử của Ngài trước khi Ngài nhập diệt là "Tứ Y Pháp".

Phật dạy rằng:" Tứ y pháp có mục đích chính là giúp cho phật tử sau nầy dễ dàng phân biệt đâu là chánh pháp và đâu là tà pháp từ mặt hình thức cho đến nội dung". Tứ y pháp gồm có: Y pháp bất y nhân, y nghĩa bất y ngữ, y liễu nghĩa bất y liễu nghĩa và y trí bất y thức.

Trước hết ý Phật muốn nói gì về "y pháp bất y nhân"?

Chúng ta sanh ra vào thời không có Phật, nếu muốn công phu tu tập được vững chắc thì chúng ta phải dựa vào chánh pháp để mà tu. Chánh pháp là dựa vào kinh điển bởi vì kinh điển là lời Phật dạy. Nếu trái với kinh điển mà là kiến giải của riêng người ấy sáng chế thì chúng ta không thể nghe theo. Nói một cách khác chánh pháp là Phật pháp, có nghĩa là tăng đoàn phải lấy tam bảo làm trung tâm chớ không lấy một cá nhân đặc biệt nào làm đối tượng cả. Nhưng sau khi Đức Phật nhập diệt thì khuynh hướng đó được xoay qua thành "trọng người nhẹ Pháp". Điều đó có nghĩa là trọng vị tăng hơn là giáo pháp vì thế tam bảo được thay thế bằng tăng bảo. Thật đáng tiếc.

Còn thế nào là y nghĩa bất y ngữ?

Toàn bộ kinh điển của Phật giáo mà ngày nay chúng ta thấy đã được phiên dịch nhiếu lần bằng nhiều dịch giả khác nhau từ tiếng Phạn sang tiếng Hán và sau đó sang tiếng Việt. Phật dạy rằng cho dù là ai có nói hay viết cách gì đi chăng nữa, nếu họ vẫn giữ được ý nghĩa những lời Phật dạy trong kinh thì vẫn là chánh Pháp. Trong Phật giáo nếu chúng ta tu theo Thiền tông thì cứu cánh là Minh tâm kiến tánh. Còn phía Tịnh Độ thì họ gọi là Nhất tâm bất loạn. Nhưng phía Giáo Môn thì họ gọi là Đại Khai viên giải. Cho dù chúng ta gọi nó là Minh tâm kiến tánh, Nhất tâm bất loạn hay là Đại khai viên giải thì ý nghĩa của nó cũng như nhau. Đó là thấy được tánh giác của mình vậy.

Vậy thế nào là y liễu nghĩa bất y liễu nghĩa?

Liễu nghĩa là thoát ra khỏi vòng sanh tử và không còn còn bị chi phối trong lục đạo luân hồi.

Quý vị thường nghe câu " có cầu tất có ứng". Trong cuộc sống hằng ngày chúng ta thường hay cầu cho mình được nhiều tiền lắm của, có kẻ cầu cho mình được có con trai hay con gái. Còn kẻ khác lại cầu cho mình sớm được thăng quan tiến chức. Tất cả những điều cầu xin nầy chỉ liên quan đến một đời nầy của chúng ta mà thôi nhưng chính nó không giúp cho chúng ta thoát ra khỏi lục đạo luân hồi thì Phật gọi là bất liễu nghĩa".

Đức Phật dạy chúng ta chỉ nên quan tâm đến Liễu nghĩa để có cơ hội giải thoát cho mình ra khỏi lục đạo luân hồi mà thôi. Đây là cứu cánh duy nhất của kẻ tu hành.

Sau cùng là y trí bất y thức?

Trí là trí tuệ còn thức là cảm tình. Thông thường trong vấn đề giao tế nếu chúng ta dùng cảm tình để xử sự với mọi người thì dễ dàng bị lầm lỗi bởi vì tình cảm là mê muội, không sáng suốt. Phật khuyên chúng ta nên lấy lý trí sáng suốt mà hành sự thì không sợ bị sai lầm.

Sau đó Ngài truyền cho ông Ca Diếp được thừa hưởng Y, Bát của Ngài và khuyên tất cả đệ tử phải lấy giới luật làm thầy.

2) Ngài muốn thâu nhận người đệ tử sau cùng tên là Tu Bạt Đà La (Subhadda) bởi vì ngoài Đức Phật ra không còn ai có thể cảm hóa nổi ông ta.

3) Ngài muốn nhục thân Xá Lợi chia thành 8 phần cho 8 vị Quốc vương lớn ở Ấn Độ.

Sau khi dặn dò cặn kẻ xong, Ngài tắm rữa lần cuối cùng trên dòng sông Kakuttha, rồi bảo ông A Nan làm chiếc giường cho Ngài nghĩ. Đầu Ngài hướng về phía bắc và Ngài nằm nghiêng giữa hai cây Long Thọ. Ngài lặng lẽ nhập định, tuần tự trải qua các cấp thiền từ thấp tới cao, rồi từ cao tới thấp và cuối cùng chủ động để nhập diệt. Lúc bấy giờ là nhằm nữa đêm ngày rằm tháng hai âm lịch. Rừng cây Long Thọ (Sal-trees) tuôn hoa đỏ thắm phủ lên thân Ngài.

Đức Phật thọ 80 tuổi. Các vị đệ tử tẩm liệm xác Ngài vào kim quan và họ đợi 7 ngày sau khi ngài Ca Diếp trở về từ chuyến đi truyền đạo.

10. Lời Tán Thán Đức Phật

Họ bắt đầu làm lễ trà tỳ (lễ hỏa thiêu) cho Đức Phật và đúng như lời dạy của Phật, họ đem nhục thân Xá lợi chia thành 8 phần cho 8 vị Quốc vương lớn ở Ấn Độ.

Có một điều khá tế nhị là sau khi Đức Phật nhập diệt, Ngài đại đệ tử Ca Diếp đã triệu tập 500 vị đại A la hán để cùng nhau kết tập pháp thân Xá lợi của Phật. Đó là bộ tam kinh: Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng, mà không quan tâm, để mặc cho đệ tử phàm phu tranh nhau lấy nhục thân Xá Lợi của Phật. Vậy chúng ta có thể thấy, nhục thân Xá Lợi chỉ có kẻ phàm phu mới quan trọng, còn bậc Thánh lại không quan tâm bởi vì đối với họ giải thoát sinh tử mới là điều tối thượng.

Đức Phật đã đem ánh đạo vàng đến cho nhân loại, nhưng cuộc đời của Ngài có thể tóm gọn một cách giản dị như sau:

§ Ra đời bên cạnh một gốc cây

§ Thành đạo bên cạnh một thân cây

§ Và lìa đời ở giữa hai nhánh cây.

Cuối cùng chúng tôi xin trích dẫn lời ca ngợi Đức Phật của học giả H. G. Wells như sau:

“Nơi Đức Phật ta thấy rõ ràng là con người giản dị, có lòng nhiệt thành, một mình tự lực phát huy ánh sáng tươi đẹp, một nhân vật sống thực, một con người như mọi người, chứ không phải một nhân vật thần thoại ẩn hiện trong nhiều truyện hoang đường. Ngài cũng ban cho nhân loại lời khuyên bảo có tánh cách phổ thông, nhiều quan niệm tân tiến và đạo đức của thế hệ tân thời đều tương hợp với giáo lý ấy”.

Đại Đức Sri Radhakrishman thì nói rằng:

“Nơi Đức Phật Thích Ca chúng ta nhận thấy một tinh hoa toàn thiện của người Đông phương, và ảnh hưởng của Ngài trong tư tưởng và đời sống nhân loại là một kỳ công hy hữu cho đến nay không thua kém ảnh hưởng của bất cứ một vị giáo chủ nào trong lịch sử. Mọi người đều sùng kính, tôn Ngài là người đã dựng lên một hệ thống tôn giáo vô cùng thâm cao huyền diệu. Ngài thuộc về lịch sử tư tưởng thế giới, Ngài còn là kết tinh của người thiện trí. Đứng về phương diện trí thức thuần túy, đạo đức trang nghiêm và tinh thần minh mẫn, chắc chắn Ngài là một trong những vĩ nhân cao thượng nhất của lịch sử”.

Thêm nữa, chính ông Nehru nói rằng:

“Nếu bất kỳ vấn đề nào phải được xem xét, thì vấn đề ấy phải được xem xét một cách hài hòa an lạc và dân chủ như phương pháp mà Đức Phật đã dạy”. Và ông nói thêm:”Có lẽ không thời điểm nào trong lịch sử của nhân loại mà thông điệp về hòa bình của Ngài lại cần thiết hơn cho nhân loại đang khổ đau và điên cuồng như thế giới hiện nay”.

Một học giả Hồi giáo Abdul Atahiya nói rằng:” Đức Phật không phải là tài sản riêng cho giới Phật tử. Ngài là tài sản của toàn thể nhân loại. Giáo pháp của Ngài dành cho tất cả mọi người. Mọi tôn giáo, được ra đời sau Đức Phật, đã mượn nhiều ý tưởng hay đẹp từ Đức Phật”.

Nhà đại văn hào Aldous Huxley nói rằng:”Duy nhất trong tất cả các tôn giáo lớn trên thế giới, Phật giáo tiến hành trên con đường của mình mà không gây sát hại, hành hạ, cấm đoán, kiểm duyệt hoặc tìm tòi soi bói”.

Chính Gandhi tán thán Đức Phật:”Bằng đức hy sinh rộng lớn của Ngài, và bằng phẩm hạnh thanh tịnh vô nhiễm của đời Ngài, Ngài đã ghi tạc lên trên Ấn Độ giáo những dấu vết không bao giờ phai mờ, và đối với bậc thầy vĩ đại ấy, Ấn Độ giáo còn mang một mối nợ phải được tri ân muôn đời”.

Ngay cả nhà bác học Albert Einstein cũng nói:"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo của hoàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học.Tôn giáo ấy phải bao quát cả hai phương diện tự nhiên và siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng đầy đủ các điều kiện đó. Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo cũng không cần từ bỏ những quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khỏi khoa học".

Một triết gia người Uc là Schopenhauer phát biểu rằng:"Phật giáo là một tôn giáo cao cả nhất và là một trong những tia sáng vĩ đại nhất không chỉ riêng cho Châu Á mà cho khắp toàn cầu".

Và sau đây chúng ta hãy nghe tiến sĩ Edward Conze nói về Phật giáo:"Tất cả mọi người sống ở Á Châu đều có thể hảnh diện về một tôn giáo không những có trước tôn giáo Tây phương cả hơn 500 năm mà còn có thể bành trướng và duy trì mà không cần dùng đến bạo lực và không hề bị oen ố bởi những cuộc chiến tranh tôn giáo và thánh chiến".

Sau hết Tiến sĩ Oldenburg, một học giả người Đức:"Không phải chính Đức Phật đã giải thoát con người, nhưng Ngài dạy họ tự giải thoát cho chính mình bởi sự thức tỉnh của những lời dạy phát sinh từ ánh sáng trí tuệ của chính họ".

11. Phổ Hiền Bồ Tát

Tây phương Tam Thánh thì có Đức Phật A Di Đà ở cõi Tây Phương Cực Lạc với hai vị thị giả là Quán Thế Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát. Còn Phật Thích Ca Tam Tông thì có Phổ Hiền Bồ Tát hầu bên trái Đức Phật và Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát hầu bên phải. Chúng ta cũng thấy tượng Phổ Hiền Bồ Tát cưỡi voi trắng sáu ngà, hay tay chắp lại.

Vài đức tính của Bố tát: Bồ tát không sống riêng cho mình mà sống cho kẻ khác. Họ phục vụ với tinh thần vị tha. Các Ngài không ham muốn, không bám víu vào danh thơm tiếng tốt. Các Ngài thì chỉ chú trọng đến việc làm, đến sự phục vụ. Chẳng màng được tiếng khen, không sợ bị chê trách.

Bồ tát thản nhiên trước lời tán dương hay khiển trách. Họ quên mình trong khi phục vụ kẻ khác, có khi hy sinh đến cả mạng sống để cứu chúng sinh khỏi chết. Họ thực hành tâm Bi (Karunã) và tâm Từ (Metta) đến mức cao độ. Bồ tát chỉ mong sự tốt đẹp và an lành cho thế gian. Các Ngài thương tất cả chúng sinh như bà tử mẫu thương đứa con duy nhất của bà. Chúng ta thương con cái của chúng ta vì chúng là con của chúng ta, có nghĩa là tình thương của chúng ta có điều kiện bởi vì nếu con cái của người khác thì chưa chắc chúng ta thương nó. Còn Bồ tát thì tình thương của họ là tình thương vô điều kiện, có nghĩa là đối với tất cả chúng sinh họ đều thương xót như nhau. Họ thực hiện tánh cách bình đẳng giữa họ và tất cả chúng sinh (para atma samata) cũng như đặt mình trong kẻ khác (para atma Parivartna).

Khi Đức Phổ Hiền chưa xuất gia học đạo, thì Ngài là con thứ tư của vua Vô Trách Nhiệm, có tên là Năng Đà Nô. Nhờ Phụ Vương khuyên bảo, nên Thái Tử phát tâm cúng dường Phật Bảo Tạng và thưa với Phật rằng:"Bạch Đức Thế Tôn! Nay con có món công đức cúng dường Ngài và đại chúng trong ba tháng, xin hồi hướng về đạo vô thượng Chánh giác, nguyện phát tâm Bồ đề, tu hạnh Bồ tát mà giáo hóa mọi loài chúng sanh, đặng thành Phật đạo và nguyện đặng cõi Phật rất thanh tịnh trang nghiêm, bao nhiêu những sự tốt đẹp và sự giáo hóa chúng sanh đều y như thế giới của Đức Phổ Hiền Như Lai vậy". Đức Bảo Tạng Như Lai liền thọ ký rằng:"Hay thay! Hay thay! Ngươi phát thệ nguyện rộng lớn, muốn độ hết thảy chúng sanh đều thành Phật đạo. Trong khi tu Bồ tát đạo, dùng trí Kim Cang mà phá nát các núi phiền não của mọi loài chúng sanh. Vì vậy, nên ta đặt hiệu ngươi là: Kim Cang Trí Huệ Quang Minh Công Đức, trải hằng hà sa

kiếp làm nhiều Phật sự rất lớn, rồi đến thế giới Bất Huyền ở phương Đông mà thành Phật, hiệu là Phổ Hiền Như Lai".

Ngài Phổ Hiền tượng trưng cho chân lý, còn Văn Thù tượng trưng cho chân trí, lý trí dung thông. Ngài tượng trưng cho tam muội, còn Văn Thù tượng trưng cho Bát Nhã. Ngài tượng trưng cho hạnh, còn Văn Thù tượng trưng cho giải. Ngài tượng trưng cho từ bi, còn Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ. Do đó, Đức Phật dùng chân trí thâm đạt chân lý hoặc dùng Bi, Trí viên mãn cho nên hai Ngài thường có mặt bên trái, bên phải Đức Phật.

Chúng ta thường thấy tượng Phổ Hiền Bồ tát ngồi trên voi trắng sáu ngà có nghĩa là Ngài dùng đại hạnh hóa độ chúng sanh, đưa họ từ bờ mê đến bến giác. Con voi sáu ngà là tượng trưng cho Lục độ: Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Thiền định, Trí huệ . Ngài chèo thuyền Lục độ để cứu vớt

chúng sanh đang chìm đắm trong bể khổ. Mặc dù bể khổ thì rộng lớn mênh mông còn chúng sanh thì vô lượng, nhưng Ngài vẫn không ngại nhọc nhằn tiếp tục cứu vớt chúng sanh kiếp nầy sang kiếp khác. Với chiếc chèo bố thí, cánh buồm tinh tấn, mục tiêu thiền định, tay lái trí tuệ, Ngài luôn luôn kiên nhẫn tiến tới mà chẳng ngại sóng gió để cứu giúp chúng sanh.

Thấy Phổ Hiền Bồ tát là thấy chân lý do đó chúng ta phải tránh xa mọi ảo vọng để trở về với chân lý. Gạt bỏ mọi vô minh, đừng lấy chân làm giả mà hãy dùng trí tuệ mà nhìn thẳng vào chân lý để được giác ngộ như chư Phật. Chúng ta phải noi theo 10 hạnh nguyện lớn của Ngài để diệt tan mọi ích kỷ hẹp hòi. Mười hạnh nguyện của Ngài là:

-Lễ kính chư Phật - Khen ngợi Như Lai.

-Cúng dường khắp cả - Sám hối nghiệp chướng.

-Tùy hỷ công đức - Thỉnh Phật chuyển pháp luân.

-Thỉnh Phật thường ở đời - Thường theo học Phật.

-Hằng tùy thuận chúng sanh - Hồi hướng khắp hết.

(Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Phổ Hiền hạnh nguyện)

Phổ Hiền Bồ tát sau khi mạng chung, sanh ra các thân khác và các đời khác. Nhưng kiếp nào cũng nhờ lời thệ nguyện mà chăm làm các việc Phật sự và hóa độ chúng sanh đặng cầu cho mau viên mãn những điều mà ngài đã ao ước. Bởi vì có lòng tu hành tinh tấn như vậy, nên nay ngài đã thành Phật, ở cõi Bất Huyền và hóa thân vô số ở trong các thế giới mà giáo hóa chúng sanh.

12. Văn Thù Sư Lợi Bổ Tát
(Bodhisatva Manjusri) Lưỡi Gươm Vàng Trí Tuệ

Văn Thù Sư Lợi cũng được gọi là Mạn Thù Thất ly, có nghĩa là Diệu Đức, Diệu Cát Tường. Diệu Đức được hiểu là mọi đức đều tròn đầy.

Thủa xưa, Ngài là con thứ ba của vua Vô Trách Nhiệm có tên là Thái tử Vương Chúng. Ngài cúng dường Phật Bảo Tạng và phát nguyện độ sanh nên được hiệu là Văn Thù Sư Lợi. Sau khi Phật Bảo Tạng thọ ký cho Ngài phải trải vô lượng hằng hà sa số kiếp về sau, thì Ngài sẽ thành Phật ở thế giới thanh tịnh Vô Cấu Bảo Chi thuộc về bên phương Nam, hiệu là Phật Văn Thù. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi xuất hiện hầu như trong tất cả các kinh điển quan trọng của Phật giáo Đại thừa: Hoa Nghiêm, Thủ Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Duy Ma Cật…như là một nhân vật thân cận nhất của Đức Phật Thích Ca.

Ngài có lúc thì chính thức thay mặt Đức Thế Tôn diễn nói Chánh pháp, còn có lúc đóng vai người điều khiển chương trình để giới thiệu đến thính chúng một thời pháp quan trọng của Đức Bổn Sư. Ngài thấu hiểu Phật tánh bao gồm cả ba đức: Pháp thân, Bát Nhã và Giải thoát cho nên trong hàng Bồ tát Ngài là thượng thủ. Là vị Bồ tát tiêu biểu cho trí tuệ, Văn Thù Sư Lợi Bồ tát thường được miêu tả với dáng dấp trẻ trung ngồi kiết già trên một chiếc bồ đoàn bằng hoa sen. Biểu tượng đặc thù của Ngài là trên tay phải, dương cao lên khỏi đầu, là một lưỡi gươm đang bốc lửa. Nó mang hàm ý rằng chính lưỡi gươm vàng trí tuệ nầy sẽ chặt đứt tất cả những xiềng xích trói buộc của vô minh phiền não đã cột chặt con người vào những khổ đau và bất hạnh của vòng sinh tử luân hồi bất tận và đưa con người đến trí tuệ viên mãn.

Trong khi đó, tay trái của Ngài đang cầm giữ cuốn kinh Bát nhã trong tư thế như ôm ấp vào giữa trái tim. Đây là biểu trưng cho tỉnh thức, giác ngộ. Đôi khi, chúng ta cũng thấy tay trái của Ngài cầm hoa sen xanh, biểu thị cho đoạn đức. Có nghĩa là dùng trí tuệ để dứt sạch mọi nhiễm ô tham ái, như hoa sen ở trong bùn mà không nhiễm mùi bùn. Nói một cách khác là Bồ tát không phải người ẩn nơi non cao rừng thẳm, hoặc sống trong cảnh thanh tịnh u nhàn, mà là người sống chung đụng với quần chúng, lăn lộn trong đám bụi trần để cứu độ chúng sinh, nên có lúc họ ra làm vua, có lúc làm quan, cũng có khi làm kẻ tật nguyền nghèo khổ…Tuy sống trong dục lạc dẫy đầy, mà Bồ tát vẫn giữ tâm thanh tịnh không bị ô nhiễm như người đời. Đó là nhờ trí tuệ dứt sạch tham ái, viên thành đoạn đức.

Chiếc giáp Ngài mang trên người gọi là giáp nhẫn nhục. Nhờ nó nên các mũi tên thị phi không xâm phạm vào thân. Nó có thể che chở cho Ngài

vẹn toàn tâm từ bi do đó bọn giặc sân hận oán thù không thể nào lay chuyển được hạnh nguyện của Bồ tát. Bồ tát không bao giờ rời chiếc giáp nhẫn nhục bởi vì nếu thiếu nó thì họ không thể nào thực hiện được tâm Bồ đề. Nói về Phật giáo Á Châu, thì Ngũ Đài Sơn bên Trung Quốc được xem như là nơi trụ tích của Văn Thù Bồ tát. Ngũ Đài Sơn thuộc địa phận tỉnh Sơn Tây và có năm ngọn núi quần lại với nhau là Đông đài, Tây đài, Nam đài, Bắc đài và Trung ương đài. Phong cảnh rất thanh tú với hồ nước lung linh, những dòng sông trong veo uốn khúc cộng thêm những cảnh quan thiên nhiên kỳ thú như những bức tranh thủy mặc, nên từ lâu được coi là chốn bồng lai tiên cảnh, trú xứ của những vị Tiên theo truyền thuyết Trung Hoa. Kinh Hoa Nghiêm nói rằng:

Ngài Văn Thù trụ lại ở núi Thanh Lương phía Đông Bắc và hiện đang thuyết pháp cho chư Bồ tát nghe. Mà núi Thanh Lương sau nầy được ám chỉ là núi Ngũ đài. Vì thế mà vào đời nhà Đường (736 sau T.L) có vị Thiền sư Đạo Nhất, một vị cao tăng, đã thực hiện một chuyến hành hương trên Ngũ đài sơn. Sư gặp một một lão tăng cưỡi trên mình một con voi trắng ở phía đối diện. Lão tăng nói ngày mai sẽ gặp được Văn Thù Bồ tát, nói xong thì lão tăng biến mất. Sư quá đổi vui mừng và suốt đêm nghĩ lại chùa Thanh Lương, trung tâm của núi Ngũ đài. Sáng hôm sau vào lúc tinh mơ, Sư đã thức dậy, một mình nhắm hướng Tây lên núi. Sư lại gặp vị cưỡi con voi trắng hôm qua và vị tăng khuyến khích sư tiếp tục đi lên núi.

Khi sư đi về hướng Tây Bắc, đi qua một cây cầu thì Sư thấy một dinh thự hùng vĩ trang nghiêm như một tu viện, tất cả đều bằng vàng. Sau đó Sư gặp lại vị lão tăng và không còn nghi ngờ gì nữa, Sư biết chắc vị lão tăng kia chính là Văn Thù Bồ tát hóa hiện. Sư mừng đến độ choáng váng phải một lúc sau Sư mới hoàn hồn tỉnh lại. Nhân cơ hội nầy Sư đã tham vấn về những khúc mắc trong Phật pháp và Bồ tát cũng ân cần hỏi han về tình trạng Phật pháp ở quê hương Sư. Từ giã Bồ tát bước đi chừng trăm bước, Sư ngoái đầu nhìn lại, tất cả đều biến mất. Sư Đạo Nhất đem tất cả những điều chứng kiến được tâu trình lên vua Đường Huyền Tôn. Nhà vua rất thu hút bởi chuyện nầy nên sai thiết lập ngôi Kim Cát Tự. Đây là ngôi chùa vĩ đại được kiến trúc theo mô hình mà Sư nhớ lại được hoàn tất vào cuối thế kỷ thứ 8.

Một nhà sư khác người Nhật tên là Viên Nhân (Ennin) cũng đã hành hương đến Ngũ Đài Sơn vào năm 840 sau T. L. Ông đã lưu lại đây hơn hai tháng và đã ghi lại những điều chứng kiến được như sau:"Vào khoảng đầu hôm, chúng tôi, một nhóm tăng khoảng mười người đột nhiên trông thấy trên bầu trời hướng Đông của thung lũng xuất hiện một cây đèn thần. Ánh

sáng ban đầu chỉ nhỏ cỡ chừng bằng một cái bình nhưng sau đó lớn dần lên bằng cả cái nhà. Chúng tôi quả thật rúng động trước cảnh tượng nầy, vội vã quỳ xuống đánh lễ và niệm lớn danh hiệu Bồ tát Văn Thù. Rồi thì một cây đèn khác lại hiện ra gần chúng tôi hơn.

Hai ngọn đèn này nhìn từ xa, cách nhau khoảng chừng 100 bộ, tỏa ánh sang rất rực rỡ cho đến khoảng nữa đêm thì tàn lụi dần và biến mất". Trong cuốn hồi ký nầy, sư Viên Nhân cũng mô tả lại những kiến trúc, đền đài, những nơi thờ phượng ở trên Ngũ Đài Sơn, kể cả bức tượng Bồ tát Văn Thù rất nổi tiếng tại chùa Hoa Nghiêm. Đây là bức tượng Bồ tát cưỡi trên mình con sư tử lớn bằng cả một ngôi nhà năm gian. Con sư tử trông thật siêu nhiên, vĩ đại và sống động giống như là thật vậy. Khi nhìn, chúng ta có cảm tưởng như là nó đang đi và thở hơi khói ra ở miệng. Sư Viên Nhân viết thêm rằng:" Bức tượng nầy phải đúc đến lần thứ bảy mới hoàn thành bởi vì tất cả những lần trước, lần nào cũng bị bể cả.

Cuối cùng nhà điêu khắc thành tâm khấn nguyện cùng Bồ tát Văn Thù xin Ngài hiện ra cho ông ta thấy hình ảnh trung thực nhất mà Bồ tát muốn miêu tả về mình. Sau khi cầu nguyện, nhà điêu khắc mở mắt ra và vô cùng kinh ngạc khi thấy Văn Thù Bồ Tát cỡi trên mình con sư tử màu vàng xuất hiện trước mắt. Một khoảnh khắc sau đó, Bồ tát bay lên đám mây ngũ sắc và mất hút dần vào khoảng không. Nhà điêu khắc vô cùng vui mừng và cảm kích khi được trông thấy hình ảnh thực sự của Bồ tát, nhưng đồng thời ông cũng không cầm được nước mắt vì hối hận khi đã diễn tả sai lầm về Bồ tát từ trước đến nay". Con sư tử biểu thị công năng của trí tuệ. Bồ tát do trí tuệ viên mãn để thuyết pháp dẹp tan tất cả mọi tà thuyết.

Vai trò tuyên dương Diệu Pháp của Bồ tát Văn thù, chúng ta có thể tìm thấy trong kinh: "Văn Thù Sư Lợi nói về cảnh Giới Bất Tư Nghị của Phật". Đây là một tuyên ngôn của lý tưởng Bố tát đạo được công bố bởi một vị đại Bồ tát đại biểu cho trí tuệ. Mục tiêu, lý tưởng của Bố tát đạo không phải chỉ là để vượt qua vòng sanh tử, đạt đến cảnh giới Niết bàn mà là hoàn thành Phật đạo để cứu độ chúng sanh.

Đặc biệt vai trò tuyên dương diệu pháp của Ngài đã được phô trương quá xuất sắc trong kinh"Duy Ma Cật". Trưởng giả Duy Ma Cật là một cư sĩ tại gia nhưng tu hành chứng đắc, mật hạnh viên thông mà ngay cả những bậc đại đệ tử của Phật cũng không có vị nào sánh bằng. Vì muốn độ người nên Ngài thị hiện ở thành Tỳ Da Ly, dùng vô lượng của cải để nhiếp độ dân nghèo, giữ giới hạnh trong sạch để nhiếp độ kẻ phá giới, dùng hạnh nhẫn

nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ sân hận, dùng đại tinh tấn để nhiếp độ kẻ biếng nhác, nhất tâm thiền tịch để nhiếp độ kẻ tâm loạn, dùng trí huệ để nhiếp độ kẻ vô trí.

Dù hiện thân bạch y mà giữ giới hạnh trong sạch của Sa Môn, dù ở tại gia mà không đắm nhiễm cõi đời, thị hiện có vợ con quyến thuộc mà thường tu thanh tịnh hạnh, dù mặc đồ quý báu mà dùng tướng tốt để trang nghiêm, dù ăn uống theo người đời mà lấy Thiền duyệt làm mùi vị, hoặc đến chỗ cờ bạc, xướng hát vẫn tùy cơ độ người. Tất cả người gặp đều cung kính cúng dường. Một hôm vì muốn tạo cơ duyên để hoằng pháp lợi sanh, ông đã mượn cớ bị bệnh để tạo dịp giảng giải giáo lý cho chúng sanh. Đức Phật đã biết rõ căn "bệnh" của ông nên đã lần lượt yêu cầu các vị đại đệ tử thay mặt mình đi thăm bệnh ông Duy Ma Cật. Thế nhưng tất cả những đại đệ tử của Phật trong quá khứ đã từng bị trưởng giả Duy Ma cật chất vấn về tâm pháp và sở học mà không một ai trả lời trôi chảy trước kiến thức Phật pháp uyên thâm và biện tài vô ngại của ông nên tất cả đều sợ hãi từ chối. Vài thí dụ điển hình như:

Một hôm A Nan cầm bát đến trước nhà Bà la môn để xin sữa cho Thế Tôn khi Ngài có bệnh. Khi ấy Duy Ma Cật đến hỏi ông rằng:

- Này A Nan! Làm gì mà cầm bình bát đến đứng đây sớm thế? A Nan đáp:

- Thưa Cư sĩ! Thế Tôn thân có chút bịnh, cần dùng sữa bò nên tôi mới đến đây.

Cư sĩ Duy Ma cật nói:

- Thôi, thôi! A Nan chớ nói như thế. Thân Như Lai là thân Kim cương, ác đã dứt sạch, thiện đã viên mãn, đâu còn bệnh nào, đâu còn khổ não. A Nan, hãy im lặng về đi. Chớ phỉ bang Như Lai, chớ cho người khác nghe biết lời nầy. A Nan, Chuyển Luân Thánh Vương chỉ có chút ít phước đức mà còn chẳng bịnh tật, huống chi là Như Lai vô lượng phước tu, thù thắng khắp nơi. A Nan, nếu ngoại đạo nghe được thì họ sẽ nghĩ rằng: Sao gọi Phật là Thầy cho được? bệnh của mình không chữa nỗi mà chữa được bệnh cho người khác ư? A Nan, nên biết, thân Như Lai tức là pháp thân, chẳng phải thân sắc dục. Phật là Thế tôn siêu việt ba cõi. Thân Phật là vô lậu, các lậu đã sạch, thân Phật vô vi, chẳng lọt vào số lượng. Thân Phật như thế thì còn có bệnh gì? A Nan đành im lặng ra về.

Một hôm khác Trưởng giả Duy Ma Cật gặp La Hầu La. Ông hỏi:

- Thưa ông La Hầu La! Ông là con của Phật, vì đạo bỏ ngôi vua mà xuất gia, thế việc xuất gia đó có những lợi ích gì? La Hầu La trả lời:

- Sự lợi ích của việc xuất gia đúng như pháp. Trưởng giả Duy Ma Cật nói thêm:

- Này La hầu La! Ông chẳng nên nói lợi ích của công đức xuất gia. Tại vì sao? Vô lợi ích, vô công đức mới là xuất gia. Nếu đứng về pháp hữu vi, mới nói có lợi ích, có công đức. Còn việc xuất gia là pháp vô vi mà trong pháp vô vi chẳng có lợi ích và công đức. La hầu La! Việc xuất gia chẳng có bỉ thử đối đãi, lìa sáu mươi hai kiến chấp. Ở nơi Niết Bàn, là thọ dụng của người trí, là chỗ hành của bậc Thánh, hay hàng phục ma chúng, độ ngũ đạo, tịnh ngũ nhãn, đắc ngũ lực, lập ngũ căn, chẳng làm phiền não người khác, lìa mọi thứ ác, dẹp các ngoại đạo, siêu việt giả danh, ra khỏi bùn lầy thế gian, chẳng bị dính mắc, vô ngã và ngã sở, vô sở lãnh thọ, tâm chẳng nhiễu loạn, ham hộ niệm chúng sinh, tùy thuận Thiền định, lìa những tội lỗi. Nếu được như thế mới là chơn xuất gia.

Cuối cùng chỉ có Văn Thù Sư Lợi thay mặt Đức Phật đến thăm bịnh của Trưởng giả Duy Ma Cật mà thôi. Cùng đi với Bồ tát Văn Thù còn có 8000 Bồ tát, 500 Thanh văn và trăm nghìn Thiên nhơn để xem một cuộc tranh luận về giáo pháp của hai nhân vật kiệt xuất nầy.

Duy Ma Cật hỏi: Thế nào là hạt giống Như Lai? Văn Thù Sư Lợi trả lời:

- Có thân là hạt giống Như Lai, vô minh, ái dục là giống, tham sân si là giống, tứ điên đảo là giống, lục nhập là giống, thất thức xứ là giống, bát tà pháp là giống, cửu não là giống, thập bát thiện đạo là giống. Nói tóm lại, sáu mươi hai kiến chấp và tất cả phiền não đều là hạt giống Phật.

Duy Ma Cật hỏi: Tại sao?

Văn Thù đáp:

- Nếu kẻ thấy vô vi vào chánh vị thì không thể phát tâm Vô thượng Bồ đề nữa. Ví như chỗ gò cao thì không thể sanh hoa sen, mà nơi bùn lầy ẩm thấp hoa sen mới sanh được. Cũng thế, kẻ thấy pháp vô vi vào chánh vị thì chẳng còn có thể sanh khởi Phật pháp, trong bùn lầy phiền não mới có chúng sinh sanh khởi Phật pháp thôi. Nên biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai, ví như chẳng xuống biển cả thì chẳng được bữu châu vô giá.

Cũng thế, chẳng vào biển phiền não thì chẳng thể nào được ngọc báu Nhất Thiết Trí vậy.

v Chủ điểm nền tảng của kinh Duy Ma Cật là triển khai nhận thức về thực tại trên căn bản của nguyên lý bất nhị, tức hệ tư tưởng tánh Không của Bát nhã. Nguyên lý bất nhị hướng dẫn nhận thức khởi đi từ những thực tại sai biệt mà khám phá ra thực tại tối hậu là nhận thấy bản thể chân thật (tuyệt đối) ngay trong các thực tại sai biệt ấy. Để nhận thức được thực tại chân thật nầy, Bồ tát cần đi qua cánh cửa bất nhị, tức là cánh cửa giao thông cho Bồ tát qua lại giữa Niết bàn và sanh tử.

Bây giờ, Duy Ma Cật bảo các Bồ tát rằng:Này nhơn giả Bồ tát! Làm sao nhập pháp môn bất nhị? Hãy tùy sở ngộ của mình mà nói ra.

Tất cả 32 vị Bồ tát lần lượt trả lời về câu hỏi nầy, nhưng cư sĩ Duy Ma Cật đều không hài lòng về các câu trả lời đó. Cuối cùng tới ngài Văn Thù Sư Lợi đáp:

- Theo ý tôi, nơi tất cả vô ngôn vô thuyết, vô thị vô thức, lìa nơi vấn đáp. Ấy là nhập pháp môn vô nhị.

Khi đó Văn Thù hỏi Duy Ma Cật rằng:

- Chúng tôi mỗi mỗi đã tự nói xong. Nay đến lượt Nhơn giả nói:"Thế nào là nhập pháp môn bất nhị của Bồ tát?"

Duy Ma Cật im lặng.

Văn Thù tán thán rằng:

- Lành thay! Lành thay! Cho đến chẳng có văn tự, lời nói mới là chơn nhập pháp môn bất nhị.

Bất nhị là cảnh giới của "đại trí tuệ bình đẳng", có nghĩa là 2 cũng không và 3 cũng không. Nếu nói tới pháp môn bất nhị nầy thì phải lìa xa hẳn ngôn thuyết ở cảnh giới vong ngôn, tuyệt tự. Không thể đem hết thảy ngôn thuyết của tất cả các pháp mà hiểu rỏ được, cũng không thể chỉ bảo được và cũng không thể biết được. Không thể hỏi và trả lời được, thì đó mới là "pháp môn bất nhị".

Văn Thù Bồ Tát đồng thời cũng còn quan hệ mật thiết với ngọn núi Ghandhamana, "ngọn núi tỏa thơm mùi hương báu". Trong bộ kinh "Văn Thù Sư Lợi Nhập Diệt", Ngài được mô tả là đã từng đến viếng dãy Hy Mã Lạp Sơn để chuyển hóa 500 vị đại tiên cư trú tại đây trở về với Phật giáo. Và sau đó, kinh nầy cũng mô tả cảnh Ngài nhập diệt, khi dùng lửa tam muội tự thiêu đốt xác thân của mình. Xá lợi của Ngài được đưa về đỉnh núi Hương Sơn, nơi mà vô số lượng các Thiên, Long, quỷ , thần sẽ tu tập đến để làm lễ tôn kính Ngài. Núi Hương Sơn này đã được nhà học giả Pháp Lamotte xác định là Gandhamana.

Sau hết, chúng ta thờ phượng Văn Thù Sư Lợi Bồ tát là để hướng về trí tuệ sẵn có của chúng ta. Vô minh, ái dục đã đưa chúng ta lặn hụp trong vòng sinh tử luân hồi, chịu chập chồng muôn nỗi khổ đau. Chúng ta hãy thức tỉnh để quay về với trí tuệ sẵn có của mình và dùng thanh gươm trí tuệ chặt đứt lưới tham ái để vượt ra khỏi bể khổ thâm sâu. Vâng, chỉ có trí tuệ mới có đủ công năng cứu chúng ta ra khỏi vòng luân hồi nghiệp báo. Thêm nữa, Bồ tát là tấm gương sáng cho lợi tha, chúng ta phải dùng lưỡi kiếm trí tuệ nầy để cứu thoát mọi người trước kẻ thù phiền não, của con rắn độc tham sân si. Có thực hành được như vậy, mới xứng đáng đánh lễ đức Văn Thù Sư Lợi tay cầm kiếm, mình mặc giáp, ngồi trên lưng sư tử.

Công đức ở trong tự tánh chẳng phải bố thí, cúng dường mà được. Cho nên nói phước chẳng bằng công đức, bố thí chẳng kịp trì kinh là vậy.

13. Nghiệp và Nghiệp Quả

Đã là con người ở trong thế gian này, ai ai cũng phải trải qua những thành bại thịnh suy, nhục vinh vui khổ. Có người thì nghĩ rằng cuộc đời của chúng ta chẳng qua là sự an bài của số mạng hay thiên mạng. Họ tin rằng con người sinh ra mọi việc đều do số định sẵn, hoặc ông trời đã sắp đặt cho. Bởi thế trong nho giáo có câu:

"Nhơn nguyện như thử, thiên lý vị nhiên"

Tạm dịch : Người mong như thế, lẽ trời chưa vậy.

Hoặc là: "Thiên võng khơi khơi, sơ nhi bất lậu", có nghĩa là: lưới trời lồng lộng, thưa mà khó lọt.

Câu này khẳng định là một khi số trời đã định thì không ai thoát ra khỏi được.

Nhưng nếu quả thật có một ông trời mà có quyền quyết định mọi hành động và số mạng của chúng ta, thì đời sống của chúng ta thử hỏi có còn thú vị gì chăng? Khi ông trời muốn ta vui, thì ta được vui. Còn nếu ông trời muốn ta khổ, thì ta phải khổ. Nói một cách khác thì mọi sự khổ vui của con người do số định sẵn, thì con người phải chấp nhận số phận của mình, gặp hoàn cảnh nào cam chịu hoàn cảnh đó. Nếu gặp phải cảnh quá khắc nghiệt, thì họ đâm ra than trời trách đất, cho rằng trời đất đã chơi xấu họ và làm cuộc đời họ thêm điêu tàn.

Giáo lý của Đức Phật thì ngược lại. Con người là Thượng đế của chính mình chớ không ai khác, bởi vì chỉ có mình mới có thể thay đổi vận mệnh cho mình bằng cách cải biến những nghiệp căn. Do đó hạnh phúc hay đau khổ là do chính chúng ta tự tạo lấy cho mình. Hễ mình tạo nghiệp nhân gì, thì mình phải chịu quả nghiệp ấy chứ không ai có thể cầm cân thưởng phạt, ban phước hoặc giáng họa cho mình cả.

Chúng ta biết giáo lý của Đức Phật thì cao thâm còn kinh điển thì thiên kinh vạn quyển, nhưng nếu chúng ta ngẫm nghĩ lại thì tựu trung toàn bộ giáo pháp đã đặt trọng tâm vào một chữ "nghiệp' mà thôi. Bởi vì nếu không có nghiệp thì không có luân hồi, không còn sanh tử, không có tái sanh, không còn đau khổ, và sẽ không còn chúng sinh, không còn Bồ tát nữa. Thế giới này sẽ không còn gọi là trần gian, mà sẽ đổi lại thành thế giới Cực lạc.

Vậy nghiệp nghĩa là gì?

Nghiệp có nghĩa là do những tư tưởng, lời nói và hành động cố ý mà tạo thành. Có ba loại nghiệp là: thiện nghiệp, ác nghiệp và vô ký nghiệp (không lành mà cũng chẳng dữ). Chẳng hạn như có một con muỗi đậu trên cánh tay của chúng ta, nếu chúng ta đưa tay đập chết nó thì đó là hành động cố ý sát sanh, thì dĩ nhiên là sẽ mang nghiệp quả. Nhưng khi nằm xuống, chúng ta không biết nên đè chết con muỗi, đây là việc làm không tác ý, như vậy hành động này không có nghiệp quả trong tương lai. Đôi khi chúng ta thấy có người cần sự giúp đở hay người xin tiền trên hè phố thì phản ứng tự nhiên là thò tay móc túi cho nhưng trong lòng không có ý niệm từ bi hay

thương xót. Hành động nầy tiếp tục mãi thì một ngày nào đó chúng ta tuy vô tình mua tâm vé số mà vẫn được trúng (vô ký).

Có người thắc mắc là tại sao trong xã hội có người yểu tử, có kẻ lại sống lâu, có người bịnh hoạn, kẻ khác thì mạnh khỏe, kẻ xinh đẹp, người xấu xí, kẻ giàu sang, người nghèo khổ. Nguyên nhân nào có sự bất bình đẳng như thế giữa con người với con người?

Đức Phật trả lời rằng:

"Chúng sanh thọ lãnh báo ứng của Nghiệp mà họ đã tạo tác và chính vì nghiệp báo nầy mà có sự bất bình đẳng giữa tất cả chúng sinh".

Thật vậy, Nghiệp là do chúng ta gây ra từ đời trước. Nếu đời trước hành động thiện thì đời này ta sinh ra gặp hoàn cảnh tốt, mọi việc đều như ý. Nếu đời trước hành động ác thì đời này sinh ra trong hoàn cảnh xấu xa, không vừa ý. Thế là hiện nay chúng ta sinh ra trong hoàn cảnh tốt hay xấu đều do hành động tốt xấu của chúng ta từ kiếp trước chuyển đến mà thôi. Trong kinh Nhơn Quả có nói:" Muốn biết nhân đời trước, chỉ cần xem quả hiện tại ta đang lãnh; và nếu muốn biết quả đời sau, chỉ cần xem nhân mà ta tạo trong đời này".

Vậy Nghiệp từ đâu mà có?

Phàm là con người thì chúng ta dễ dàng bị Vô minh, vọng tưởng làm mê muội, mà Tham, Sân, Si là tác động chính. Thật vậy, chính tham, sân, si là ba con rắn độc đã sát hại không biết bao người trong đời nầy. Chẳng những chúng hại người trong đời này, mà còn gây tai ương cho không biết bao kiếp nữa. Còn tham sân si là con người còn đau khổ. Trong ba con rắn độc nầy, thì con rắn Si mê là độc hại hơn cả, bởi si mê nên ta cứ tưởng cảnh giả dối là chơn thật quý báu, và vì thấy những ảo tưởng như thế, nên lòng tham nổi lên để tìm mọi cách chiếm đoạt. Nếu không đoạt được thì tâm sân sẽ nỗi dậy làm cho chúng ta cuồng điên. Thế là từ si khởi tham, từ tham sanh sân, để tạo nghiệp gây khổ cho mình và cho người. Muốn phá tan cây tam độc này, thì chúng ta phải dùng cuốc xẻn để đào tung cái gốc si mê lên. Một khi gốc si mê đã tróc thì thân tham và cành lá sân cũng đổ ngã theo và do đó cây tam độc từ đây sẽ khô khan và bị tiêu hủy.

Nhưng tham sân si đã phát hiện bằng cách nào? Xin thưa, chúng phát khởi từ thân, khẩu và ý của chúng ta.

Ø Thân: là những việc làm mà thân phát sinh là: sát sanh, trộm cắp, và dâm dục. Nếu chúng ta phạm những điều này thì gọi là ác nghiệp, mà nếu chúng ta quyết chí tránh xa nó thì gọi là thiện nghiệp.

Ø Khẩu: là miệng của chúng ta tạo ra lắm điều phiền toái chẳng hạn như: nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, và nói lời hung ác. Nếu phạm những điều trên, thì chúng ta đã tạo ra ác nghiệp. Còn nếu tu chỉnh, ăn ngay nói thật, thì chúng ta sẽ tạo ra thiện nghiệp.

Ø Ý: là tư tưởng mà dễ dàng phát sinh ra tam độc: tham lam, giận hờn, si mê. Nếu ta theo nó thì ác nghiệp phát sinh, còn tránh xa nó thì thiện nghiệp sẽ được vun bồi.

Vậy thân, khẩu, ý đã tạo ra 10 cái nghiệp mà thường được gọi là thập ác nghiệp. Đó là sát sanh, trộm cắp, dâm duc, nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều, nói lời hung ác, tham, sân , si. Nếu chúng ta phạm những điều này thì chính mình đã tạo ra thập ác nghiệp và dĩ nhiên đường dữ sẵn sàng chờ đón chúng ta. Còn nếu chúng ta tránh xa 10 con quái vật này thì đường hậu vận của mình sẽ huy hoàng sáng lạng, cõi cực lạc sẽ chờ đón chúng ta.

Thế thì cuộc sống hiện tại chúng ta thấy có những nghiệp gì?

o Sanh nghiệp: là nghiệp chi phối sự tái sanh. Thần thức tái sanh và sắc ngũ uẩn đầu tiên sẽ tùy thuộc vào sanh nghiệp này.

o Trí nghiệp: là nghiệp lực duy trì sự sinh tồn của chúng ta từ khi mới sanh cho đến khi chết. Sự sung sướng hay khổ đau trong kiếp sống của chúng ta là tùy thuộc vào trí nghiệp này.

o Chướng nghiệp: là nghiệp làm trở ngại sanh nghiệp khiến cho đời sống đang bình thường bổng gặp khó khăn.

o Đoản nghiệp: là nghiệp lực cắt đứt sanh nghiệp, đây là trường hợp những người chết bất đắc kỳ tử. Khi đoản nghiệp của một người phát sinh quá mạnh, thì kiếp sống của họ bị đứt đoạn nữa chừng.

Đã nói về nghiệp, thì phải có nghiệp báo.

Vậy có nhưng nghiệp báo nào?

v Cực trọng nghiệp: đây là một nghiệp lực rất mạnh và nếu là nghiệp ác thì sẽ luân hồi vào địa ngục ngay. Đó là những tội giết cha, giết mẹ, giết thầy…

v Cận tử nghiệp: là nghiệp tạo ra lúc lâm chung. Nghiệp này có thể do hành động, lời nói, hay chỉ nhớ lại những nghiệp đã làm lúc sanh tiền. Một người có thể suốt đời làm việc thiện nhưng khi chết lại nhớ một điều ác gì đó rồi sanh vào cảnh khổ. Trái lại một người luôn luôn làm chuyện ác, nhưng lúc lâm chung giữ được tâm niệm lành thì vẫn được sanh vào nhân cảnh. Tuy nhiên, những việc làm thiện hay ác trước kia vẫn còn tích trữ cho đến khi hội đủ nhân duyên thì sẽ phát khởi.

v Tập quán nghiệp: là nghiệp thường được tạo tác trong suốt kiếp sống của ta và nó đã trở thành tập quán. Chúng ta tụng kinh, niệm Phật hằng ngày là phát huy trong ta một thói quen tốt. Thói quen này trở thành tập quán thiện và sẽ mang lại kết quả viên mãn.

v Tích lũy nghiệp: là những nghiệp lực còn duy trì chưa phát hiện vì chưa đủ nhân duyên.

Nếu đã có nghiệp báo thì nghiệp báo xảy ra như thế nào?

Luật nghiệp báo còn được gọi là luật nhân quả của hành động thiện hay bất thiện. Vì thế có nghiệp thì xảy ra nhanh, có nghiệp phải đợi đến kiếp sau mới thấy ứng nghiệm. Chúng ta có:

1) Hiện báo nghiệp: là những nghiệp gây hậu quả trong kiếp hiện tại. Thí dụ kẻ giết người thì phải đền tội tử.

2) Sanh bảo nghiệp: là những nghiệp đem lại hậu quả cho kiếp sau. Nếu hiện tại mình tu tâm bố thí, tạo dựng phước đức, thì kiếp sau được hưởng giàu sang.

3) Hậu báo nghiệp: nếu nghiệp chưa được trả xong kiếp hiện tại hay kiếp kế tiếp, thì sẽ được phát khởi trong bất cứ một kiếp nào về sau khi hội đủ nhân duyên.

4) Vô hiệu nghiệp: là những nghiệp đáng lý có kết quả trong hiện kiếp hoặc kiếp sau, nhưng không đủ yếu tố để phát sinh nên trở thành vô hiệu quả.

Tóm lại, sự khổ hay vui đều do nghiệp mà chúng ta đã tạo ra, cho nên dù gặp hoàn cảnh nào, chúng ta cũng can đảm nhận chịu, không than thở oán

trách ai. Tuy nhiên, nghiệp thì biến chuyển, khi xưa ta hành động ngu tối, thiếu sáng suốt nên chiêu cảm quả khổ. Nay chúng ta đổi hành động theo tâm hồn trong sáng thì quả khổ cũng giảm theo. Hành động luôn luôn thay đổi, nghiệp cũng theo đó mà đổi thay. Nghiệp không phải cố định cứng ngắc, mà biến chuyển linh động tùy theo tâm tư và hành động của con người. Vì thế trong hiện tại chúng ta cảm thọ cảnh vui hay khổ đều là do nghiệp lành hay dữ trước kia tạo nên. Nếu hiện nay chúng ta chuyển tâm niệm hành động thì sự cảm thọ cũng theo đó mà chuyển.

Nghiệp do mình tạo ra thì chính mình có quyền thay đổi từ nghiệp xấu thành nghiệp tốt. Chẳng hạn như trước kia chúng ta làm nghề trộm cướp, sau này hối cải đổi thành nghề lương thiện. Nghề nghiệp đổi thay tùy theo tâm tỉnh giác của mình, đổi sang nghề nghiệp mới thì nghề nghiệp cũ từ từ phai nhạt. Vì thế nghiệp nói là sửa đổi, cố gắng tích cực chớ không cam chịu đầu hàng. Nghiệp thì có thể chuyển được, nhưng đòi hỏi chúng ta phải giàu ý chí và đủ nghị lực. Vì thế nghiệp là quyền năng trong tay mình định đoạt. Cuộc sống đời nay và đời sau đều do mình an bày lấy.

Muốn an vui thì do mình, mà muốn đau khổ thì cũng do mình. Ta là chủ của mọi cuộc sống nếu ta còn muốn tiếp tục. Không ai có thể thay đổi hoặc sắp đặt cuộc khổ vui, chỉ có ta mới là người ban vui cứu khổ cho ta. Ta phải dùng trí tuệ để chọn cho ta một cuộc sống đẹp đẽ vui tươi trong hiện tại và mai sau. Nếu có khổ đau đến với chúng ta, ta hãy cười vì đây là kết quả của những hành vi vụng dại ngày trước của mình mà thôi. Chúng ta hãy trả và chuyển những cái gì không hay của quá khứ, đồng thời xây dựng những điều an vui hạnh phúc cho tương lai. Nên nhớ rằng nghiệp tức là sinh tử luân hồi. Ngày nào còn tạo nghiệp thì ngày ấy chúng ta còn phiền não khổ đau.

Phải biết tư duy quán chiếu để thấy rằng thế gian vủ trụ là tạm bợ, chỉ là những duyên khởi, không bền không chắc, nay có mai không. Con người chúng ta có được ngày nay chẳng qua là kết quả của tất cả những nghiệp quả mà chúng ta đã tạo tác trong những kiếp quá khứ cộng với những nhân duyên vì thế muốn có cuộc sống vui tươi hạnh phúc, thân thể và hình dáng tốt đẹp thì đời nầy nên tạo nhiều thiện nghiệp. Chúng ta phải luôn luôn lấy thập thiện nghiệp làm căn bản cho cuộc sống bởi vì chính mười nghiệp lành này có công năng ngăn ngừa những hành vi độc ác, làm cho thân, khẩu, ý

được thanh tịnh. Nhờ đó chúng ta mới có hy vọng thoát ly cảnh sanh tử và chứng được Niết Bàn.

Nên nhớ rằng tuy Thân-Khẩu-Ý tạo ra nghiệp để dẫn dắt con người quây cuồng trong sinh tử luân hồi. Nhưng quý vị có biết nguồn gốc tại sao sinh khởi ra tham-sân-si không? Bởi vì chúng ta nghĩ rằng tấm thân tứ đại của mình là thật. Vì tin chắc nó là thật nên con người mới tìm cách bảo vệ, cung phụng và cố tạo những sở hữu chung quanh như nhà cao, cửa rộng, tiền tài, danh vọng, ăn sang mặc sướng, vợ đẹp, con xinh…Lo lắng bảo vệ cho mình cũng chưa đủ mà con người còn cố gắng tạo tác thêm cho bà con dòng họ…

Vì thế mà họ bất chấp mọi việc thiện ác trong đời miễn sao có lợi thì làm. Lợi dĩ nhiên là có nhưng nghiệp cũng vì thế mà tăng theo. Có thêm một chút thì tạo thêm một chút nghiệp. Mà có nghiệp là còn sinh tử luân hồi. Nhưng khi xuôi tay nhắm mắt thì có ai đem theo tiền tài, danh vọng, vợ đẹp, con xinh…theo mình được đâu? Ngay cả tấm thân mà ngày xưa họ tin chắc là thật của họ thì cũng phải bỏ lại cho trời đất. Nếu thân nầy là thật, là bền vững muôn đời thì tại sao chúng ta không đem theo khi chết?

Ngay cả ông Bành Tổ là người tuy sống lâu nhất trong thế gian mà còn phải chết thì con người có ai sống đời đâu? Nếu thân xác là của thế gian thì nó đâu phải là của ta. Chúng ta chỉ mượn đở để dùng trong đời nầy và trả lại cho trời đất khi ra đi. Khi ra đi thì thân xác, thân bằng quyến thuộc, tiền tài, danh vọng… đều phải bỏ lại hết cho thế gian. Còn cái chắc chắn con người sẽ mang theo là cái nghiệp mà họ đã tạo tác trong lúc sinh tiền để tạo cho tất cả những cái mà họ phải bỏ lại. Vì thế con người nên thức tỉnh mà tu tâm dưỡng tánh để không gây ra nghiệp và tìm những sự an lạc trong tâm thức mà vật chất không bao giờ có thể đem đến được. Đây là những hành trang chứa toàn phước đức và công đức mà con người có thể mang theo họ vào cõi an lành.

14. Luân Hồi
(Wheel of Life)(Reincarnation)

Đã là con người thì ai lại không quan tâm đến chuyện tử sanh. Người giàu sang, quyền quý thì họ muốn được sống thật lâu để tận hưởng những lạc thú trên đời, còn kẻ cùng đinh thì càng từ chối hội ngộ với diêm vương. Nhắc lại chuyện xưa, vua Tần Thủy Hoàng vì muốn kéo dài sự hưởng thụ ngôi cao tột thế của mình, nên sai không biết bao nhiêu người tâm phúc đi tìm thuốc trường sinh bất tử, nhưng ông ta có thoát khỏi bàn tay lông lá của tử thần không? Bởi thế, kể từ khi khai thiên lập địa đến giờ, từ thiên tử đến chí dân, từ giàu sang đến rách rưới, ai ai cũng không qua khỏi cửa tử cả. Vì thế mới có câu:"Nhân sinh tự cổ thùy vô tử". Thật vậy, có sanh tất phải có diệt.

Nhưng thế nào là chết?

Theo dấu hiệu thông thường của cái chết là khi chấm dứt hơi thở và tim ngừng đập. Còn theo Phật giáo thì chỉ gọi là chết khi nào thần thức (linh hồn) chính thức lìa khỏi thân xác mà thôi. Thần thức thì có hai phần: phần thô và phần tinh tế. Khi hơi thở dứt và tim ngừng đập, thì phần thô của thần thức đã tan mất. Tuy nhiên, phần tinh tế của tâm thức vẫn còn lưu lại trong xác thân của người chết trong một thời gian dài hơn. Có những trường hợp nó lưu lại trong thân xác ba, bốn ngày hoặc là cả tuần lễ nữa. Trong thời gian thần thức còn lưu lại trong thân xác thì thi hài không bốc mùi hoặc thối rữa. Nhưng trong kinh điển Phật giáo đều khuyến khích là chúng ta cố gắng đừng đụng tới thi hài tối thiểu là sau 8 tiếng đồng hồ kể từ khi tắt thở để thần thức có cơ hội thoát ra một cách bình yên. Khi người đang hấp hối, thì phải tránh gieo cho họ những trạng thái bi ai, luyến ái, hay giận hờn. Bởi vì nếu họ không an tâm mà nhắm mắt thì ảnh hưởng rất lớn cho việc đầu thai hoặc vãng sanh của họ. Tuyệt đối không nên khóc lóc hay bi lụy mà chỉ nên niệm Phật, hoặc tụng kinh Địa Tạng hay kinh A Di Đà cho họ sớm được siêu thoát. (Xin đọc thêm trong phần Pháp tu Tịnh độ).

Khi nói về cái chết, Đức Phật đã nói rằng:

- Hễ có hơi thở ra mà không thở vào là chết.

Chính Đức Phật đã khẳng định cái chết đến với mọi người thật dễ dàng vì đời người quá ngắn ngủi mong manh. Vì thế cái chết luôn luôn như chực chờ bên ngoài, bên trong cơ thể và ở ngay trong mỗi con người chúng ta từng giây từng phút.

Theo Phật giáo thì có ba trường hợp đáng lưu ý về sự chết của con người:

1) Sammattimarana: Đây là sự chết thông thường của con người, đó là tim ngừng đập và sự ngừng thở hoàn toàn.

2) Samucchedamarana: Chết và không còn tái sinh. Khi những bậc tu hành đắc đạo hay niệm Phật đến chỗ tam muội (Nhất tâm bất loạn) thì được vãng sanh vào cõi Thánh hay vào cõi bất sinh bất diệt.

3) Khanakamarana: Chết trong một Sát na (một giây). Đây là cái chết đặc biệt trong tâm tức là sự chấm dứt tư tưởng của dòng tâm thức. Chẳng hạn khi tâm đang suy nghĩ về một vấn đề gì rồi dứt bỏ, chấm dứt, không suy nghĩ đến vấn đề đó nữa thì đây là trạng thái của tâm diệt.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cái chết:

1. Kãlamarana: Khi thọ mạng hết khiến con người sinh bệnh rồi chết.

2. Ãyukhayena: Chết do tuổi thọ đã hết.

3. Kammak-Hayena: Chết vì nghiệp báo ở kiếp nầy đã trả xong.

4. Ãyukammakhayena: Chết do tuổi thọ và nghiệp quả đã hết.

5. Upaccheda-marana: Chết vì nghiệp quả quá nặng tác động vào.

6. Akãlamarana: Chết bất đắc kỳ tử khi đoạn nghiệp của một người phát sinh quá mạnh.

Nhưng chuyện gì sẽ xảy ra sau khi chết? hoặc là người chết sẽ đi về đâu? từ những thắc mắc đó mà trong nhân gian đã nẩy sinh ra vô số tôn giáo.

Có tôn giáo nói rằng, loài người cũng như loài vật, một lần chết là mất hẳn, cát bụi sẽ trở về với cát bụi, chết là hết. Nhưng có những tôn giáo khác lại không đồng ý với tôn giáo trên và nói rằng: loài người chết đi, nhưng linh

hồn vẫn vỉnh viễn còn lại, hoặc lên thiên đàng để mãi mãi hưởng những khoái lạc, an vui, hay xuống địa ngục lãnh án cực hình thê thảm.

Vậy ta nên tin theo triết lý nào?

Theo giáo lý nhà Phật thì hai triết lý trên không giải thích được cái gì cả bởi vì nó chỉ là những định đề đơn giản, không hợp lý và không thực tế. Tại sao? Nếu quan niệm rằng sau khi chết muốn được lên Thiên Đàng hay bị đọa vào Địa Ngục thì thần thức (linh hồn) phải đổi thay toàn diện. Đó là nếu muốn được lên Thiên Đàng thì thần thức bây giờ sẽ mất hết tính xấu để trở nên toàn thiện như một vị thiên thần. Ngược lại khi chết thần thức mất hết tính tốt để trở nên xấu xa mà biến thành một thứ ma quỷ và bị đẩy vào Địa Ngục. Điều nầy vô lý vì bất cứ sự tiến hóa nào cũng phải diễn biến từ từ chớ không thể nào đột ngột được và một điều chắc chắn là không một ai toàn thiện hay toàn ác trên thế gian nầy cả. Trong mỗi chúng ta đều có đầy đủ chủng tử thiện ác hoặc là do chúng ta tạo ra trong đời nầy hoặc là do những đời trong quá khứ mang đến. Nếu có những người trong đời nầy biết tu tâm dưỡng tánh nên có rất nhiều chủng tử thiện nhưng những chủng tử thiện ác đã tạo ra trong đời quá khứ họ vẫn phải đeo mang.

Sự chết chỉ là giai đoạn chuyển tiếp chứ không phải là hết. Vì thế không có việc quỷ sứ hành hạ tội nhân hoặc thiên thần có cánh bay vèo vèo như những loài chuồn chuồn châu chấu.

Phật giáo gọi chữ linh hồn của những tôn giáo khác là thần thức và thần thức thì vốn như hư không và không có hình tướng. Khi còn sống, con người hằng ngày đã tạo nên rất nhiều nghiệp báo. Những nghiệp tốt thì gọi là thiện nghiệp còn nghiệp dử thì gọi là ác nghiệp và những thiện nghiệp cũng ác nghiệp nầy được gọi chung là nghiệp thức. Tất cả những nghiệp thức mà chúng ta tạo ra trong đời nầy sẽ được ghi nhận lại bởi một hệ khác là Mạt-Na thức. Sau đó, tất cả những nghiệp thức được chuyển qua và giữ lại ở A-Lại- Da thức. Những chủng tử (cái mầm) của nghiệp thức một khi đã được dồn chứa trong A-Lại-Da thức, thì chúng sẽ tồn tại từ đời nầy sang đời khác cho đến khi gom góp đủ nhân duyên thì chúng sẽ phát sanh. Đến lúc thân chết, thì thần thức phải đi theo nghiệp báo mà biến hóa đổi đời để mang lấy thân khác. Khi đã sang đời khác lại phải chịu ở trong bào thai, tất nhiên

mọi sự thấy biết cũng đều khác hết nên không còn nhớ đến những việc cũ nữa.

Nhưng tại sao chúng ta không nhớ đến việc đời trước? Để trả lời Đức Phật dạy rằng:

" Cũng ví như người thợ đúc, khi ông nấu đá quặng để luyện thành sắt, khi thành sắt rồi lại chế thành đồ dùng. Vậy khi đã thành đồ dùng rồi, có thể làm cho nó trở lại thành đá quặng nữa chăng?

Thần thức dời chuyển ở trong thân Trung Ấm (khoảng thời gian vừa chết cho đến khi đi đầu thai sang kiếp khác, thường thường thì khoảng 49 ngày) cũng như đá quặng nấu thành sắt, từ Trung Ấm chuyển sang thân khác, cũng như sắt đã chế thành đồ, hình cũ tiêu đi thể chất đổi khác. Vậy cái thần thức lúc đó thay đổi rồi, không còn nhớ những việc trước nữa. Tại sao thế? Bởi vì phải theo với nghiệp thiện ác của mình đã tạo lập như thế nào, thì thần thức sẽ lại theo nó để hưởng thụ lấy quả báo (tội hay phước) biến hóa đổi đời cũng như đá chuyển thành sắt vậy.

Vì thế, nếu trong đời này chúng ta làm những việc ác đức, thì lúc chết đi thần thức sẽ phải sa vào làm kiếp súc sanh, hay địa ngục. Nói một cách khác, khi ta chết, không có nghĩa là hết, cũng không có nghĩa là sẽ lên trên hoặc xuống dưới chỉ một lần, mà chúng ta phải quay lộn trong cảnh sanh tử luân hồi. Nên nhớ tất cả những chủng tử của nghiệp thức dồn chứa trong A-Lại-Da thức thì bất biến. Nói một cách một khi chúng ta gây ra một nghiệp nào thì nó sẽ ở mãi trong A-Lại-Da (Tàng thức) từ đời nầy đến đời khác không mất. Khi gặp nhân duyên thì chủng tử sẽ phát sinh để tạo thành quả báo và nó là kết quả của cái vui hay cái buồn của con người trong đời nầy. Chủng tử ví cũng như cái mầm, hột giống. Một khi cái mầm hay hột giống (cái nhân) gặp mưa, gặp đất tốt tức là nhân duyên thì cái mầm sẽ nẩy chồi, sanh rễ rồi thành cây thành quả. Do đó nếu nghiệp mà không có nhân duyên thì nghiệp sẽ không bao giờ thành quả. Vì thế người tu Phật không nên gây ra thêm nhân duyên bất thiện để kết với nghiệp ác trong quá khứ mà thành quả báo dữ làm cho mình đau khổ.

Thế nào là luân hồi?

Luân là bánh xe, Hồi là xoay tròn. Đức Phật đã dùng hình ảnh bánh xe quay tròn để hình dung sự xoay chuyển, lên xuống, xuất hiện của mọi chúng sanh trong cõi lục đạo. Khi thì đầu thai ở cõi nầy, khi ở cõi khác, luôn luôn tiếp nối sanh tử, tử sanh không ngừng, như bánh xe lăn.

Luân hồi chẳng qua là nhân quả liên tục, nhưng vì nó khi biến, khi hiện, khi lên, khi xuống, khi mất, khi còn, khi thay hình đổi dạng, nên chúng ta cứ tưởng như gián đoạn và không ảnh hưởng chi phối lẫn nhau.

Sau đây là lục đạo luân hồi mà chúng sinh có thể nhập vào tùy theo nghiệp nhân mà mình tạo:

1) Địa ngục (nơi chịu cảnh khổ): khi sanh tiền chúng ta tạo ra lắm điều sân hận, độc ác thì khi chết phải luân hồi vào địa ngục, chịu đủ điều đau khổ.

2) Ngạ quỷ (quỷ đói): khi sống thì quá tham lam, bỏn sẻn, không biết bố thí, chẳng những không giúp đở người khốn khổ mà còn lập mưu sâu, kế độc để cướp đoạt của người. Khi chết sẽ luân hồi làm ngạ quỷ.

3) Súc sanh: lúc sống thì si mê sa đọa theo thất tình, lục dục, tửu sắc, khi chết luân hồi làm súc sanh.

4) A-tu-la (cõi Thần): những người nầy khi sống gặp việc nhân nghĩa thì làm, gặp việc sai quấy cũng không tránh, vừa cương trực mà cũng vừa độc ác. Mặc dù có làm những điều phước thiện, nhưng tánh hung ác vẫn còn, lại thêm tà kiến, si mê, khi chết luân hồi vào cõi A-tu-la. Cõi nầy thì vui sướng cũng có mà đau khổ cũng nhiều.

5) Loài người: chỉ cần giữ ngũ giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không dối trá, không rượu chè say sưa, thì đời sau trở lại làm người.

6) Cõi trời: bỏ mười điều ác để tạo mười điều thiện thì sẽ luân hồi vào cõi trời, nhưng cõi trời này vẫn còn ở trong vòng phàm tục có nghĩa là vẫn còn chịu cảnh luân hồi sanh tử về sau.

Khi chết thần thức thoát ra khỏi thân xác và chuyển qua một thế giới trung gian (cõi trung giới) trong thời gian từ một đến bảy tuần lễ. Họ trút bỏ thân xác sắc uẩn nặng nề và sự sống tiếp tục bằng cách mang một thân không có xác thịt mà chỉ bằng tư tưởng được gọi là Thân Trung Ấm. Mỗi cảnh giới trong lục đạo được cấu tạo bằng những nguyên tử mà có những tần số rung động (Vibration) khác nhau. Tùy theo nghiệp thức mà nghiệp lực chi phối Thân Trung Ấm có được những rung động tương ứng. Nếu người tạo nhiều nghiệp dữ thì sẽ có tần số rung động thấp, ngược lại người tu hành thanh cao thì có tần rung động rất cao. Sự rung động của Thân Trung Ấm sẽ tương ứng với cảnh giới tần số rung động của một trong sáu cõi luân hồi. Đây chính là "đồng thanh tương ứng" vậy. Thí dụ như trong cõi địa ngục có tần số rung động nặng nề, u ám nhất tương xứng với những vong linh bất hảo, những kẻ sát nhân, người giết hại súc vật, những cặn bả trong xã hội, những kẻ có tư tưởng xấu đầy thú tánh…Ngược lại một người có đời sống trong sạch, tinh khiết sẽ thức tỉnh và tái sinh vào một cảnh giới an lành, tự tại.

Cử Chỉ Của Người Sắp Chết

Đức Phật dạy rằng thân xác tức là sắc uẩn của con người là do tứ đại kết hợp:

Đất là địa tức là thành phần chính tạo nên xương, thịt, bắp thịt, gân, mô, chất sụn hay mô sụn…

Nước là Thủy chính là thành phần cấu tạo nên chất nhờn như đàm, nước miếng, tinh khí, máu huyết, mồ hôi…

Gió thuộc Phong tạo nên hơi thở, sinh khí.

Lửa là Hỏa là phần tạo nên thân nhiệt, sức nóng của cơ thể và cũng là nguồn năng lượng tiềm tàng phát sinh khi toàn bộ cơ thể hay một phần cơ thể hoạt động.

Khi người sắp chết thì tứ đại lần lượt lìa ra khỏi xác thân vì thế thịt, gân, xương trở thành các chất bắt đầu tự hủy hoại từ trong lẫn ngoài. Kế đến là các chất lỏng bắt đầu cô đặc dần dần và máu tụ về một nơi nên lúc đó tim vẫn còn thoi thóp và hơi thở dần dần giảm thiểu rồi dứt hẳn. Quả tim đập một cách yếu ớt và lúc nầy Hỏa vẫn còn lưu chuyển nên ngực còn hơi ấm để rồi tách dần khỏi thể xác khiến cơ thể lạnh dần và da tái mét hay tím ngắt vì đã mất máu và năng lượng nhiệt.

Thông thường mỗi người trước khi trút hơi thở cuối cùng có những cử chỉ đặc biệt, nhưng tựu trung cũng nằm trong bốn trạng thái sau đây:

1) Hốt hoảng, lo sợ và tiếc nuối làm chân tay run rẩy, chới với và ngơ ngác..

2) Đau đớn, khổ sở với nét mặt nhăn nhúm, dáng mặt xanh xám nhợt nhạt, mắt trợn trừng, tay chân co quắp, co giật và quằn quại…

3) Thâm trầm, lặng lẽ, buông xuôi…

4) Bình thản với những cử chỉ tự nhiên. Sắp dặt, dặn dò, khuyên nhủ người thân mọi việc như đang chuẩn bị cho chuyến đi xa rồi sau đó mới từ từ nhắm mắt.

Dựa theo Phật giáo thì có 10 hiện tượng lành mà người sắp chết sẽ về cõi Thánh hay được vãng sanh về cõi Tây phương Cực lạc.

1. Đối với những người bình tĩnh, sáng suốt, không hốt hoảng hay bấn loạn tinh thần.

2. Biết trước mình sẽ chết nên rất bình thản và tự nhiên chờ đợi.

3. Họ chuẩn bị mọi việc trước khi ra đi và tắm rửa sạch sẻ, thay quần áo mới và căn dặn người thân như không có gì đáng sợ cả.

4. Tự nhiên có mùi thơm của hương, hoa tỏa ra quanh người sắp chết.

5. Tự nhiên như có âm thanh xa vắng mênh mông khác với âm thanh thông thường của thế gian.

6. Tự nhiên có vầng sáng chiếu vào thân thể người sắp chết.

7. Tự nói ra bài thơ, bài kệ, hay lời giáo huấn có tính cách Pháp thoại cho đại chúng.

8. Tự nhiện đọc kinh hay niệm Phật.

9. Ngồi ngay thẳng, xếp bằng, chấp tay trước ngực rồi nhắm mắt và trút hơi thở cuối cùng giống như Lục Tổ Huệ Năng tại chùa Nam Hoa, Quảng Đông.

10. Niệm Phật Tam Muội mong về cõi Tịnh độ Phật A Di Đà.

Nếu có chúng sinh nào đạt được phần lớn hay tất cả những điều ở trên thì chắc chắn thoát khỏi sinh tử Luân hồi hay được vãng sanh về cõi Tịnh độ.

Nhắc lại khi con người sắp chết thì mỗi người có các hiện tượng khác nhau bởi vì tất cả đều do nghiệp nhân lành hay dữ của họ gây ra từ trước mà cảm nhận được. Cho nên khi sắp lìa đời thì nghiệp nhân ấy phát khởi, sôi nổi trong tâm thức. Nghiệp nào mạnh thì sẽ bị lôi vào cảnh giới tương đương với nó để thọ báo. Thí dụ như nghiệp lành mạnh thì sẽ hiện ra cảnh giới sung sướng. Ngược lại nghiệp hung dữ ác độc thì hiện ra cảnh giới đau khổ xấu xa.

Nếu có chúng sinh sắp bị đọa vào địa ngục thì nghiệp duyên sẽ khiến họ có những hiện tượng như sau:

§ Gặp con cái, bà con họ hàng nhìn kẻ chết bằng cặp mắt hung dữ ghét bỏ.

§ Người chết đưa hai tay lên mà rờ mò giữa hư không.

§ Cho dù có bậc Thiện-Tri-Thức chỉ bảo, họ cũng không chịu tùy thuận.

§ Kẻ chết kêu gào than khóc.

§ Đi đại tiện và tiểu tiện mà vẫn không hay biết gì.

§ Nhắm nghiền đôi mắt không mở.

§ Thường hay che úp mặt mày.

§ Nằm nghiêng mà ăn uống.

§ Mình mẩy miệng mồm đều hôi hám.

§ Gót chân đầu gối luôn luôn run rẩy.

§ Sống mũi xiên xẹo.

§ Mắt bên trái hay động đậy tức là máy mắt.

§ Hai mắt đỏ ngầu.

§ Úp mặt mà nằm.

§ Thân hình co rút và tay bên trái chấm xuống đất mà nằm.

Nếu có chúng sinh bị lôi vào trong ngạ quỷ thì cũng có những dấu hiệu như sau:

¨ Ưa liếm môi miếng.

¨ Thân nóng như lửa.

¨ Thường lo đói khát và hay nói đến việc ăn uống.

¨ Mắt thường trừng lên mà không chịu nhắm.

¨ Hai mắt khô khan như mắt chim gỗ.

¨ Không có tiểu tiện nhưng đại tiện thì nhiều.

¨ Đầu gối bên phải lạnh trước.

¨ Tay bên phải thường nắm lại tức là biểu hiệu ôm lòng bỏn sẻn.

Nếu có chúng sinh bị lôi vào loài súc vật thì cũng có những hiện tượng như sau:

· Yêu mếm vợ con, đắm đuối không bỏ.

· Ngón tay và ngón chân co quắp.

· Khắp trong thân mình toát ra mồ hôi.

· Tiếng nói ra khò khè.

· Miệng thường ngậm đồ ăn.

Nếu có chúng sinh được tái sinh làm người thì trước khi chết có những hiện tượng như sau:

o Đến khi chết hay khởi niệm lành tức là lòng dạ dịu dàng, phước đức, vui vẻ và vô tư.

o Thân không đau khổ.

o Chăm lòng nhớ nghĩ cha mẹ.

o Con cái đều đem lòng thương mến và gần gũi.

o Tai thường muốn nghe tên họ của anh em, chị em, bè bạn..

o Đối với việc lành hay việc dữ lòng không lầm loạn.

o Tâm tính chính trực, không dua nịnh.

- Rõ biết bà con bạn bè giúp đỡ cho mình.
- Thấy bà con chăm sóc sinh lòng vui mừng.
- Di chúc việc nhà, phân chia tiền của.
- Sinh lòng tịnh tính, thỉnh Phật, Pháp, Tăng để quy y.

Nếu có chúng sinh được sanh lên cõi an lạc cũng có những hiện tượng sau:

- Khởi lòng thương mến.
- Phát khởi tiện niệm.
- Lòng thường vui vẻ.
- Chánh niệm được rõ ràng.
- Không có những điều hôi hám.
- Sống mũi không xiên xẹo.
- Lòng không giận dữ.
- Lòng không lưu luyến của cải vợ con quyến thuộc.
- Mắt được trong sáng.
- Ngửa mặt lên mĩm cười mà nghĩ tưởng thiên cung đến rước họ.

Không nhất thiết tất cả những điều ghi nhận trên đây nhất nhất phải hiển hiện, nhưng chỉ có những điều kiện quan trọng sẽ được hiển hiện mà thôi.

Có thể quan sát các cảm giác trên gương mặt và thân xác của người chết để biết nơi thoát ra của thần thức.

1. Nếu người sắp chết mà chết tự nhiên, bình tĩnh, sáng suốt và căn dặn mọi điều với con cháu hay bình thản giã từ thân nhân thì thần thức sẽ thoát ra từ ngực.

2. Nếu người sắp chết từ từ nhắm mắt lìa đời một cách êm ái nhẹ nhàng như đi vào giấc ngủ bình thường thì thần thức sẽ thoát ra từ trán hay ngực.

3. Nếu trái lại, cơ thể tím ngắt, xạm đen, xanh xám với tiếng rên rỉ, mặt nhăn nhó, quằn quại thân mình thì thần thức chắc chắn sẽ rời khỏi thể xác bằng ngả bàn chân.

4. Khi người sắp chết tỏ vẻ nuối tiếc, nét mặt khổ đau, kêu than đau đớn, kêu khát nước, đòi ăn, vật vã thì lúc đó thần thức đang chuyển xuống bụng hay đầu gối để tách rời khỏi thể xác.

Vì thế khi rờ nhẹ trên người của người mới chết thì cũng có thể đoán biết thần thức của người chết sẽ đi về đâu:

1) Nếu người sắp chết mà toàn thân từ từ lạnh ngắt mà đôi mắt vẫn còn nóng thì thần thức sẽ thoát ra nơi đôi mắt và người đó sẽ thọ sanh về cõi Thánh hiền.

2) Nếu người chết mà toàn thân lạnh ngắt chỉ có đỉnh đầu còn nóng thì thần thức sẽ thoát ra ở đỉnh đầu và người nầy chắc chắn sẽ sanh về một trong những cỏi Trời để hưởng phước lạc.

3) Nếu người mới chết mà toàn thân lạnh ngắt nhưng ngực còn nóng thì thần thức sẽ thọ sanh vào làm người trở lại. Nên nhớ khi tái sinh thì nghiệp lực cùng với nhân duyên mới có thể sẽ đưa họ đầu thai vào những giống dân khác với giống dân trước khi họ chết. Thí dụ khi sống thì họ là người Tàu, nhưng lúc tái sinh lại trở thành người Ấn độ.

4) Nếu người chết khắp nơi đều lạnh ngắt mà bụng vẫn còn nóng thì thần thức sẽ sinh vào loài ngạ quỷ.

5) Nếu người mới chết toàn thân đều lạnh ngắt mà chỉ còn hai đầu gối là nóng thì chắc chắn thần thức sẽ sinh vào loài súc sanh.

6) Nếu người mới chết toàn thân lạnh ngắt mà hai bàn chân còn nóng thì thần thức sẽ bị đọa vào địa ngục.

Theo Phật giáo thì tùy theo hơi ấm tụ ở nơi đâu mà có thể biết thần thức được chuyển vào cõi tốt lành thanh thoát hay cõi địa ngục tối tăm. Hơi ấm càng đưa xuống phần dưới cơ thể thì càng xấu. Nói chung hơi ấm mà tụ ở bàn chân, ở đầu gối, ở bụng là xấu. Ngược lại, hơi ấm tập trung ở trán và đầu của người sắp chết là tốt. Khi gặp trường hợp trán và đầu của người sắp chết lạnh trước tiên thì thân nhân hay người đang có mặt phải dùng hai bàn tay để chuyển động như cố ý dồn đẩy hơi ấm vào đầu và trán người sắp chết cho đến khi đầu và trán có chút hơi ấm thì thôi.

Có Ma Hay Không?

Ma luôn luôn là hình ảnh ám ảnh loài người cho dù con người có tin hay không. Con người sợ hãi về ma nhưng vẫn muốn nghe chuyện ma. Rất nhiều người hoặc nghe hoặc thấy ma nhưng thật sự nếu chứng minh có ma hay không theo quan niệm của khoa học thì không phải là chuyện dễ nếu không muốn nói là không thể được. Ma là hiện tượng vô hình nhưng lại xuất hiện rất nhiều trong ý tưởng và trong quan niệm sống của con người trên khắp hoàn cầu. Mỗi tôn giáo có lối giải thích hơi khác nhau về ma, nhưng dựa theo Phật giáo thì ma là những thần thức chưa siêu thoát và không có chỗ nương tựa. Có người khi chết thì thần thức lìa khỏi xác, nhưng thần thức không chịu xa lìa người thân vì chính người chết cũng không nghĩ rằng mình đã chết và họ vẫn sống tự nhiên trong nhà.

Điều làm họ rất đau khổ là tuy họ muốn sinh hoạt với người thân nhưng người thân đâu có thấy họ nên ai ai cũng ơ hờ, hất hủi họ. Thật ra thần thức được cấu tạo bởi những nguyên tử có tần số rung cao hơn cho nên khi chẳng được ai nghe, thấy, biết mình thì họ sẽ vô cùng khổ sở. Đôi khi quá tức giận họ cố tập trung tất cả năng lực làm cho đồ đạc di chuyển hay phát ra tiếng động để tạo sự chú ý với người thân. Một vài trường hợp họ nhờ năng lực cực mạnh để có thể mượn tạm xác thân để hiện ra làm kinh hãi người sống mà chúng ta gọi là ma. Kinh điển Phật giáo xác định ma tức là những thần thức ở cõi âm không đáng sợ vì chúng chỉ xuất hiện ở trạng thái thấp hơn loài người. Đối với người Việt Nam thì không ai lạ gì về câu chuyện con ma nhà họ Hứa tức là con gái ông chú Hỏa.

Riêng tại Hoa Kỳ, Tổng Thống Abraham Lincoln là vị tổng thống có nhiều huyền thoại đầy bí ẩn và kinh dị nhất. Trước hết người con trai tên là William qua đời trong khi ông còn ở tòa Bạch Ốc. Sau khi ông bị ám sát chết ngày 15 tháng 4 năm 1865 thì có những hiện tượng lạ lùng được ghi lại trong cuốn tự điển ma quỷ (Encyclopedia of Ghosts) được nhà xuất bản Avon Books phát hành năm 1991 như sau: Nhiều người nghe tiếng chân đi quanh tòa nhà trắng vào lúc gần sáng. Chính bà Grace Coolidge là vợ của Tổng Thống Calvin Coolidge đã xác định rằng chính bà đã thấy gương mặt của Tổng Thống Lincoln đang nhìn trừng trừng qua cửa sổ của văn phòng bầu dục (Oval Office) trong tòa Bạch Ốc. Ngay cả Tổng Thống Roosevelt cũng nhiều lần thấy hình dáng rõ ràng của Tổng Thống Lincoln ngay chính nơi phòng mà ngày trước Tổng Thống Lincoln đã ở và làm việc cũng như các phòng lân cận.

Con người gặp ma thường thì xảy ra bất thình lình chớ không bao giờ được định trước cả và các thần thức ma ít khi tấn công hay gây tổn thương cho bất cứ người nào. Vì có sự ngăn cách về thể chất và môi trường sống tức là có sự ngăn cách của hai thế giới âm và dương cho nên nếu có gặp gỡ, con người thấy có những điểm kỳ lạ gây ra sự khiếp đảm ngay cả khi hồn ma xuất hiện một cách thầm lặng và hiền hòa.

Bà Margaret E. Wilson là một nữ họa sĩ nổi tiếng vào những năm 1938, vì nghe tòa biệt thự Borley Rectory với nhiều điều kỳ quái nên xin đến để vẽ một bức tranh. Trong cuốn nhật ký, bà ghi lại như sau:"..Tôi có cảm tưởng như tất cả đều lắng yên nhìn tôi làm việc, lúc đầu tôi không quan tâm vì lo chuẩn bị đồ đạc để vẽ, nhưng khi công việc đã sắp đặt đâu vào đó tôi mới cảm thấy một điều kỳ dị như có ai đó đang chăm chú nhìn tôi. Cái nhìn đôi khi rất gần như áp sát vào tôi rồi đảo quanh tôi." Rồi bà viết tiếp:" Lúc đó khoảng 3 giờ chiều, trong lúc đang mãi mê vẽ tranh bỗng nhiên tôi nghe như có tiếng động, tiếng động dễ làm cho tôi chú ý vì phát ra trong cái yên lặng mà tôi chưa từng gặp bao giờ. Tiếng động phát ra như từ một vật có cánh lao nhanh về phía tôi. Giật mình, tôi ngẩng lên nhìn thấy ngay một vật quái dị có 2 con mắt bự màu đen, thân hình màu đen và như có đốt. Đặc biệt cơ thể dẹp chứ không no tròn. Tôi đứng sửng nhìn, không kịp bỏ tấm pha trộn màu xuống…".

Các nhà vật lý học sau khi nghiên cứu rất nhiều trường hợp đã đưa ra kết luận là hầu hết các căn nhà có ma thường có nhiệt độ giảm thiểu. Sự sụt giảm nhiệt độ sẽ diễn biến rất nhanh khi có hồn ma xuất hiện mà theo họ có thể là do hồn ma thuộc về âm hơn là dương tính.

Có một điều làm nhiều người thắc mắc là tại sao hồn ma luôn luôn xuất hiện cùng với bộ áo quần đang mặc lúc họ qua đời chớ không phải là áo quần mới khác. Theo Phật giáo thì hồn ma nầy chưa được đầu thai hay chính hồn ma chưa chịu đầu thai. Hình ảnh hồn ma xuất hiện luôn mặc nguyên bộ áo quần củ lúc chết chứng tỏ hồn ma còn ở tình trạng mượn lấy phần dạng thể của thân xác củ chớ chưa nhập vào thân xác khác. Điều nầy xác định là hồn ma chưa được siêu thoát.

Riêng đối với người Việt Nam vì ảnh hưởng rất nhiều ngàn năm của đạo ông bà, đó là sống có nhà còn chết phải có mồ. Cho nên con cháu cố gắng xây cho ông bà cha mẹ những ngôi mộ rất nguy nga đồ sộ để tỏ sự hiếu để đối với người quá cố và cũng để lưu lại cho dòng họ. Thật ra đạo ông bà có mặt tại Việt Nam trước khi đạo Phật du nhập vào vì thế người Việt Nam mặc dù theo đạo Phật vẫn duy trì truyền thống cố hữu của ông bà. Mới đây có một cụ già kể lại câu chuyện là ông cụ đã chết trên hai mươi mấy năm và được chôn cất rất lớn ở ngoại ô tỉnh Quảng Nam, Việt Nam. Mấy lúc gần đây nhà nước muốn dùng đất để xây khách sạn nên con cháu được thông báo phải dời mộ. Vì tất cả gia đình ở Hoa Kỳ nên họ đều đồng ý là hỏa táng hài cốt ông cụ rồi đem qua Mỹ mà thờ. Một ngày nọ bà cụ đang nằm chợt có chuông cửa reng. Bà vội mở đèn ra xem thì mở đèn hai ba lần mà đèn không sáng. Đến khi nhìn kỷ thì bà thấy ông cụ với bộ đồ củ ngày xưa, mặt rất buồn nhìn bà rất lâu rồi biến mất. Tại sao một người chết đã lâu mà còn báo hiện?

Dựa theo đạo ông bà một khi ông bà cha mẹ chết thì con cháu muốn tỏ lòng hiếu để thường xây cho người chết ngôi mộ thật khang trang đồ sộ. Tuy thần thức đã lìa khỏi xác nhưng họ vẫn còn bám vào mộ của mình vì đó là chỗ họ nương tựa. Cho nên họ không muốn đi đầu thai hoặc bỏ lở cơ hội đi tái sinh tức là chưa được siêu thoát. Nếu ai đụng chạm đến ngôi mộ tức là nhà của họ thì dĩ nhiên hồn ma không tha. Vì thế mà đạo Phật khuyên chúng sinh nên hỏa thiêu thân tứ đại để thần thức không có chỗ nương tựa mà dựa theo ánh sáng của chư Phật để được vãng sinh hay tái sinh. Nói tóm lại nếu thần thức được siêu thoát thì sẽ không có hiện tượng hồn ma bóng quế.

Địa ngục có thật không?

Theo kinh điển Phật giáo thì địa là chỗ còn ngục là hình phạt đau khổ. Vì thế khi chúng sinh khi còn sinh tiền tạo quá nhiều nghiệp ác thì sau khi chết phải thọ sanh vào chỗ chịu những hình phạt đau khổ thì đó gọi là địa ngục. Cũng theo Phật giáo thì Địa Ngục không phải là cõi giới có 18 tầng với bọn quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa lăm le để trừng phạt con người như người Trung

Hoa đã vẽ trong kinh sách. Thật ra Địa Ngục chỉ do Nghiệp Thức biến hiện bởi vì tự thể chính địa ngục cũng chỉ là cái Không. Khi một người chết thì thần thức thoát khỏi thân xác trong một trạng thái mơ hồ, tối tăm mê muội trong khoảng ba, bốn ngày.

Lúc bấy giờ chính thần thức cũng không nghĩ rằng mình đã chết và dĩ nhiên cũng không biết mình sẽ đi về đâu. Những nghiệp thức hiện đến làm cho thần thức cảm nhận những điều ghê sợ. Lúc bấy giờ có một thứ gió Nghiệp (Nghiệp Phong) nhẹ nhàng thổi đến đưa nghiệp thức vào nơi không phương hướng bềnh bồng như một con thuyền không người lái trên đại dương mênh mông. Tiếp theo là những vầng sáng lạ lùng tỏa ra hòa với những âm thanh kỳ lạ mà thần thức chưa từng được nghe thấy như lúc còn sống ở thế gian.

Chưa hết những hình tượng đầy vẻ ma quái rùng rợn của những con vật mình người đầu thú, hung tợn, gầm gừ như muốn nhảy tới phanh thây, nhai nuốt người chết. Sau cùng là những khối lửa lớn ngùn ngụt phụt lên từ mọi phía cùng với giông tố sấm sét chớp lòa làm cho Thần Thức kinh hoàng. Tất cả những hiện tượng kinh hoàng đó thật ra đều do nghiệp lực mà chiêu cảm nhưng Thần Thức không biết mà tin là thật cũng giống như nếu để một em bé trước một cái TiVi lớn có hình ảnh sấm sét kinh hồn làm cho đứa bé tin là thật mà khóc thét lên.

Vì do nghiệp lực chiêu cảm và Thần Thức vẫn còn mê mờ tăm tối nên nó càng thấy nhiều cảnh tượng kinh hoàng làm cho nó càng sợ hãi và tìm cách trốn tránh bất chấp đó là chỗ nào. Bây giờ nếu nghiệp cảm của người chết muốn sinh vào cõi địa ngục thì trong thời điểm nầy Thần Thức sẽ thấy một khoảng mờ ảo với âm thanh trầm buồn lặng lẽ. Thần Thức nghĩ rằng đây chính là một nơi yên lành có thể dung thân trong giai đoạn nguy hiểm nên mới dấn thân vào đó.

Từ đó tất cả những nghiệp thức sẽ phát sinh ra những cảnh giới như nhà cửa, đường xá… Thần thức sẽ thấy những căn nhà có màu sắc đen hay trắng đục và có vẻ mờ ảo lung linh. Còn đường xá thì như chìm dưới lớp sương màu xám tro và thỉnh thoảng lộ ra những đoạn gập gềnh, hang lỗ tối đen. Cảnh vật nơi đây thì vô cùng lạnh lẽo, âm u và vắng lặng và cũng có nơi nóng ran như thiêu đốt. Dần dần Thần thức cảm nhận những sự nóng lạnh rất rõ ràng như khi còn sống ở thế gian.

Nếu người chết bị đọa vào Hỏa ngục thì Thần Thức trước tiên cảm nhận một sự lạnh lẽo ghê hồn xuyên qua Thân Trung Ấm khiến họ mong mỏi có cơ hội thoát khỏi cái lạnh khủng khiếp nầy. Tư tưởng nầy vừa xuất hiện đã làm phát sinh một làn hơi nóng ấm từ đâu đó thoát ra khiến họ vô cùng mừng rở và dĩ nhiên Thần Thức vội vàng tìm đến đó. Thế là họ tức thì rơi vào Hỏa ngục mà chính họ không hay biết gì. Nên nhớ tất cả những cảnh tượng chợt biến chợt hiện đó đều do Nghiệp Cảm tạo thành cho nên khi lòng nghĩ đến điều gì thì hình ảnh liên quan sẽ hiện ra như có thật trước mắt.

Thân Trung Ấm là thân không có xác thịt mà chỉ lấy tư tưởng làm thân nên tất cả đều không thật mà chỉ là giả tướng. Nếu đã là không thật thì không có gì phải khiếp sợ. Người có tu đạo thì họ làm chủ được Thần Thức của mình nên dễ dàng tránh xa những cảm nhận thích nghi với những âm thanh và ánh sáng dễ chịu mà thoát ra khỏi lục đạo.

Nếu lỡ đã sa vào Địa ngục hay chạm trán với quỷ sứ Ma Vương thì cũng chỉ là đối diện với hư ảnh mà thôi. Bởi vì tất cả những hình tượng ấy đều do nghiệp thức biến hiện và tự thể của nó là không thật. Nhưng trong thật tế hầu như tất cả mọi người khi chết đều rung sợ và mê mờ tối tăm trước những hình ảnh hư ảo ở cõi âm. Một lần nữa, kinh điển Phật giáo khẳng định là địa ngục không phải là nơi có các quỷ sứ hiện diện để moi tim, móc ruột, chặt tay, cưa chân hay thả tội hồn vào vạt dầu…Mà Địa Ngục chỉ là nơi tối tăm mà con người khi chết phải vào đó để thọ lãnh những đau khổ mà họ đã tạo tác trong khi còn sinh tiền.

Nói một cách khác theo tinh thần Phật giáo thì Địa Ngục không có quỷ sứ xử phạt kẻ có tội với những cực hình thê thảm mà thật ra Địa Ngục chính là cõi thế gian mà loài người đang sống. Từng giây, từng phút và từng ngày họ phải thọ báo những đau khổ, những xấu xa, những tội lỗi mà nghiệp báo đã chuyển đến cho họ sau khi họ được tái sinh. Đây chính là Địa Ngục trần gian vậy. Biết bao người hằng ngày phải sống trong thiếu thốn khổ đau. Họ bị đọa đày từ tinh thần đến xác thân thì có phải đây là địa ngục chăng? Trong kiếp quá khứ chúng ta gây nên ác nghiệp nên bây giờ thân phải chịu bệnh tật hiểm nghèo. Có người vì bệnh mà phải chịu mổ xẻ tim, gan, thận, cắt tay, cắt chân, mổ óc…Đây có phải là giống như cảnh chặt tay, cưa chân, móc óc trong cảnh địa ngục chăng? Có người trong tiền kiếp gây ra nghiệp sát hại nên khi qua đến kiếp nầy phải bị sát hại mà tệ hại hơn nữa là bị sát hại ngay khi còn nằm trong bụng mẹ tức là phá thai. Đây có phải là địa ngục chăng?

Trong cuốn Hồi Dương Nhân Quả của Linh Tự Kỳ và sách Địa Ngục Du Ký

xuất bản đời nhà Đường có ghi lại những lời đối thoại của Tế Phật cho một nhân vật tên là Dương Sinh nghe về cảnh giới của địa ngục. Dựa theo sách nầy thì địa ngục gồm có 10 điện chính và mỗi điện có 16 ngục. Sách diễn tả khá rõ ràng về kích thước và cảnh giới của mỗi điện địa ngục. Thêm nữa sách nầy cũng mô tả những gì liên quan đến cõi Diêm phù mà từ lâu trong thế gian thường hay nói đến. Chẳng hạn như cây cầu ở chốn địa ngục mà người Việt Nam hay Trung Hoa thường gọi là cầu Nại Hà. Cầu Nại Hà nầy là một trong 6 cây cầu chính ở địa ngục. Cầu treo lơ lửng trên cao và người chết vào địa ngục thì phải đi qua cầu nầy. Các quỷ sứ có nhiệm vụ áp giải tội hồn đi qua cầu.

Khi tội nhân tới giữa cầu thì các tội hồn nầy sẽ bị quỷ sứ đẩy xuống vực sâu thăm thẳm. Nơi đó vô cùng tối tăm lạnh lẽo và đầy rắn độc. Còn những kẻ ác ở thế gian khi chết đi qua cầu nầy tự nhiên tâm thức kinh động nên tự nhào xuống vực chớ không cần quỷ sứ xô xuống. Khi xuống đến địa ngục thì có 18 tầng và còn thêm 16 tiểu ngục nữa để trừng phạt tội hồn. Có lẻ tất cả đều là do óc tưởng tượng của người Trung Hoa vì có ai xuống được địa ngục rồi trở về để ghi chép quá chi tiết như thế bao giờ? Nằm mơ, nằm mộng kể lại thì ai nói gì chẳng được. Đạo Phật là đạo giải thoát mà cứ ôm khư khư những tư tưởng kinh hồn, khiếp vía ràng buộc cứng ngắt như thế thì làm sao giải thoát cho được.

Riêng đối với các nhà khoa học thì quan niệm về Địa Ngục quả là một quan niệm chứa đầy tính chất siêu hình. Khó có ai thấy được rõ ràng trước mắt cõi Địa ngục và khó có ai chụp được hình ảnh của cõi Địa ngục. Cho đến nay, những nhà nghiên cứu về các hiện tượng siêu linh huyền bí cũng chỉ ở giai đoạn thu thập các tư liệu liên quan đến những gì gọi là cõi giới bên kia cửa tử mà chúng ta gọi là Địa ngục mà thôi.

Còn thế nào là Thân Trung Ấm?

Thân Trung Ấm (intermediate state) có thể được giải thích như là sự sống sau khi chết trước khi thần thức của người ấy đi tái sinh vào một trong Lục đạo Luân hồi (cõi trời, làm người trở lại, A ta la, sa vào địa ngục, vào cõi ngạ quỷ, hoặc làm kiếp súc sanh). Thân trung ấm là thân không có xác thịt mà chỉ lấy tư tưởng làm thân. Sau khi con người chết, thì thần thức thoát ra khỏi xác và lưu lại ở một thế giới trung gian trong khoảng từ một đến bảy tuần lễ, rồi sau đó tùy theo nghiệp lực của mình mà đi tái sanh. Nếu trong thời gian nầy, thân trung ấm chưa tìm thấy một nơi tương ứng với mình để tái sinh thì nó lại chết đi sau mỗi bảy ngày. Sau đó thần thức được chuyển

qua một thân trung ấm khác, chu kỳ sinh diệt nầy cứ lập lại cho đến khi thần thức được đi tái sanh.

Trong thời gian ở lại trong cõi trung ấm nầy, vào những ngày đầu, thì vong linh chưa nhận ra mình đã chết. Thần thức quay trở lại gia đình để gặp lại những người thân nhưng không ai biết. Họ hỏi thăm từng người nhưng không ai trả lời. Họ cố gắng sinh hoạt trở lại bình thường như lúc còn sống nhưng không thể được, cho đến khi họ phát hiện là bóng hình của họ không in trên đất và cũng không còn phản chiếu trên gương thì lúc đó họ mới nhận ra là mình đã chết. Từ đây, họ lần lượt nhớ lại tất cả những nghiệp thiện ác mà họ đã tạo ra khi họ còn sống. Tất cả những cảnh tượng hạnh phúc hay khổ đau đều hiện ra trước mắt họ như một cuộn phim ghi lại suốt cuộc đời của họ.

Nếu vong linh là người từng tạo phước, tu tâm dưỡng tánh, thì sẽ có những cảm giác yên bình, thanh thản và dễ dàng để tìm đường tái sanh vào cõi lành. Còn nếu người đã từng tạo ra nhiều ác nghiệp, thì họ sẽ đối diện với những cảnh tượng khổ đau, kinh hoàng, sợ hãi, thất vọng và chán chường. Họ lang thang một cách tuyệt vọng trong cõi trung ấm và muốn tìm một thân xác để tái sinh tương xứng với nghiệp lực của họ. Nếu thân trung ấm có tu tập và làm chủ được thần thức của mình, thì người ấy được chọn cho mình một cảnh giới tốt để tái sinh. Trái lại, những người có ác nghiệp thì bị bắt buộc phải thọ sinh vào một cảnh giới thích hợp với nghiệp lực của họ cho dù họ có muốn hay không.

Vậy thế nào là Tái Sinh?

Nếu được tái sinh trở lại cõi người, thì thần thức của người ấy thấy cha mẹ tương lai của mình đang ăn nằm với nhau. Khi thần thức có sự giao động thì đây là điểm bắt đầu chấm dứt thân trung ấm của họ. Cái thời điểm mà Thân Trung Ấm tan biến chính là lúc tinh trùng của người cha lọt vào noãn bào của người mẹ. Giây phút thiêng liêng nầy cái Ngã cũ đã hết nên thần thức của người chết không còn nhớ minh là ai nữa. Vì thế khi mang một hình hài mới, dòng họ mới và số phận mới thì tất cả những chuyện về đời trước đã quên hết. Thần thức được chuyển qua đời sống kế tiếp bằng cách nhập vào bào thai của người mẹ và bắt đầu với hình dáng của một con người. Khi ấy tinh cha và huyết mẹ được kết hợp với thần thức của người ấy. Họ tự nhiên và dần dần phát triển thành một con người. Nói tóm lại, khi đến ngày gần tái

sinh, thần thức của người ấy bị lôi kéo về nơi tái sinh tương lai, thậm chí nơi ấy là địa ngục.

Chẳng hạn như thần thức của một anh đồ tể đang nhìn thấy một con bò đang đi. Anh ta muốn đuổi bắt và giết chết nó, nhưng anh ta thấy bóng con bò xuất hiện càng lúc càng xa làm cho anh ta khởi tâm giận dữ. Chính cơn giận nầy đã kết liễu thân trung ấm của anh ta và thần thức của anh ta bị rơi vào địa ngục tức thì. Nên nhớ rằng sự chuyển tiếp của thần thức từ đời nầy sang đời khác là do nghiệp lực mà ra.

Ngạ Quỷ Có Thật Không?

Quỷ là những thần thức có nhiều tham vọng, oan tức và nuối tiếc khi chết. Trong bộ kinh Ngã quỷ kinh giải (Petakkathà) nói về 24 thứ Ngạ quỷ:

1) Ngạ quỷ Vantàsà: Đây là thứ ngạ quỷ đói khác, khổ đau. Nó xuất hiện ở đâu thì thối tha tới đó. Hễ nghe ai khạc nhổ là nó chạy lại liếm láp cho đỡ đói.

2) Ngạ quỷ Kunapà: Là loại ngạ quỷ chuyên tìm các tử thi để ăn vì quá đói nên đây cũng là loại quỷ thối tha. Mặc dầu đã ăn nhưng nó vẫn không thỏa mãn vì càng ăn càng đói.

3) Ngạ quỷ Gùthakhad: Loại quỷ đói nầy thường xuất hiện ở những nơi hôi hám như cầu tiêu công cộng và những chỗ phế thải đồ dơ đã bốc mùi khó ngữi.

4) Ngạ quỷ Aggijàla: Da thị lở lói khắp thân thể cùng với lửa cháy trên mặt da đến bốc khói. Chúng thường hiện ra ở núi rừng gần mé biển hay cồn, bãi.

5) Ngạ quỷ Sucimukha: Miệng dài nhọn như ống hút, thân mình đầy rong riêu và chất dơ bẩn. Suốt đời làm quỉ đói khát không cùng. Loại quỷ nầy thường xuất hiện chập chờn nơi rừng sâu núi thẳm khiến nhiều người lầm tưởng là người rừng.

6) Ngạ quỷ Khanhaji: Loại nầy mình cũng đầy long lá và chịu đói khát nghiệt ngã luôn luôn. Lại còn bị ảo tưởng dày vò. Khi ở xa thì thấy có nước để uống mà chạy lại gần thì không có gì. Thấy thức ăn thì chạy lại nhưng tất cả chỉ là đá với lửa.

7) Ngạ quỷ Nijjhà: Loại ngạ quỷ nầy có những điểm đặc biệt như tay chân chỉ có một ngón, môi xệ và từ miệng mọc ra một cái đuôi dài.

8) Ngạ quỷ Sabbakà: Thân mình đầy vết xây xát lở lói đến hôi thúi và tay chân có móng nhọn moi móc thịt sình thối để ăn.

9) Ngạ quỷ Pabbankhà: Loại nầy có thân hình to lớn và trên da thịt luôn luôn bốc lửa làm quỷ đau đớn vô cùng. Quỷ nầy thường xuất hiện ở núi Kỳ-Xà-Quật và Tuyết lãnh sơn.

10) Ngạ quỷ Ajagara: Thân hình giống con rắn lớn có nhiều đầu và các đầu thường thay đổi, khi thì đầu người khi thì đầu loài thú. Quỷ nầy xuất hiện nơi cồn, bãi.

11) Ngạ quỷ Vemànika: Đây là thứ quỷ vô thường về tánh khí, vui buồn, hung dữ lẫn lộn. Tay luôn luôn cầm khí giới nên thường được gọi là Diêm Vương (Yamarãja).

12) Ngạ quỷ Mahiddhika: Dạng thể chững chạc, gọn gàng, có áo quần đàng hoàng. Tuy nhiên là quỷ đói thường đi tìm thức ăn thừa nên cơ thể tỏa ra mùi hôi thối.

13) Ngạ quỷ Sociluma: Loại quỷ nầy thì khắp người long tóc tua tủa những kim đâm qua da thịt khiến loang lổ đầy máu làm quỷ than khóc thảm thiết vì đau đớn. Quỷ nầy thường trôi nổi bình bồng ở hư không gần núi Kỳ-Xà-Quật.

14) Ngạ quỷ Kumbhanda: Loại quỷ nầy có đôi ngọc hành sưng lớn đau nhức không thể ngồi được nên phải vác lên vai để đi.

15) Ngạ quỷ Ahi: Có mình rắn đầu người rất to lớn và thường bị lửa cháy quanh thân mình nên rất đau đớn. Thường xuất hiện nơi rừng núi.

16) Ngạ quỷ Nicchavi: Thân thể tiều tụy, lại còn bị các loài chim kên kên bay đến mổ thịt. Quỷ nầy cũng ở gần vùng núi Kỳ-Xà-Quật và thường lơ lửng trên không.

17) Ngạ quỷ Nimugga: Da thịt thối tha ghê tởm chuyên ăn phân người và súc vật nên bụng luôn luôn sình lên đến khủng khiếp.

18) Ngạ quỷ Sùkara: Miệng có đuôi thú mọc ra và ăn uống không được nên đói khác và đau khổ vô cùng.

19)Ngạ quỷ Manguli: Trông vô cùng ghê tởm, lưng gù, bụng lớn và thường bị các loài chim dữ bay theo rỉa thịt nên vô cùng khổ sở.

20)Ngạ quỷ Chàtaka Mới nhìn như bộ xương khô và đây là loài quỷ đói thường rên xiết than khóc.
21)Ngạ quỷ Kukkutha: Chân cẳng xiêu vẹo, đầu tròn nhẵn, mắt lồi, bụng lớn. Thường cầm búa đập đầu nhau làm máu me đầy mình. Lại lấy lửa đốt cháy da thịt nên phải phát tiếng kêu khóc đến rợn người.
22)Ngạ quỷ Asĩsa: Có thân hình vô cùng khủng khiếp và cũng thường phát tiếng rên la kỳ lạ trong đêm khuya khiến người nghe phải rung mình.
23)Ngạ quỷ Satthikùtà: Đây còn gọi là ngạ quỷ thọ hình. Luôn luôn trên đầu quỷ nầy có nghiều cái búa chuyển động lên xuống nhắm đập vào khiến máu me đầm đìa trông rất ghê sợ.
24) Ngạ quỷ Pabbajita: Quỷ nầy mặc áo nhà tu nhưng khắp thân mình có lửa cháy khiến quỷ đau xót phát tiếng kêu la rất rùng rợn.

Ngày xưa Tôn giả Mục Kiền Liên vì nhờ chứng đắc được lục đại thần thông mà thấy được một số ngạ quỷ như sau:

1. Ngạ quỷ Atthisankhalika: Chỉ có da bọc xương.

2. Ngạ quỷ Maimsapesĩ: Thân hình cũng giống như một đống thịt bầy nhầy bốc mùi hôi thối nồng nặc.

3. Ngạ quỷ Mansapinda: Thân hình cũng giống một cục thịt nhầy nhụa.

4. Ngạ quỷ Asiloma: Thân hình có những lông lá trông tựa như những lưỡi dao đâm vào da thịt.

5. Ngạ quỷ Okilima: Luôn luôn bị lửa và than đỏ từ trên dội xuống thân mình khiến quỷ vô cùng đau đớn kêu than thảm thiết.

6. Ngã quỷ Asisakabandha: Thân hình giống tử thi không đầu.

Đây là những loài ngạ quỷ trong cõi giới vô hình và chúng thường xuất hiện trong cõi giới hữu hình của loài người chúng ta. Nhưng thông thường thì người đời không thấy chúng được chỉ có những bậc tu hành chứng đắc, thần thông quảng đại thì thấy chúng rất rõ ràng.

Tùy theo dục vọng riêng tư mà những loài ma quỷ thường tụ tập quanh các nơi thích ứng và dĩ nhiên người cõi trần không nhìn thấy chúng được. Những loài ma đói khát quanh quẩn ở những nơi trà đình tửu quán, các nơi mổ xẻ thú vật để tìm cách rung động theo những khoái lạc vật chất tại đây. Chẳng hạn như một người đang ăn uống rất ngon thì họ có những rung động, khoái lạc mà loài ma quỷ cũng cũng tìm cách hưởng thụ theo tư tưởng nầy.

Những loài ma dục tình thì quanh quẩn những nơi buôn hương bán phấn để rung động theo những khoái lạc của người chốn đó và đôi khi tìm cách ảnh hưởng họ.

Nếu người sống đang uống rượu say thì trong thời điểm say sưa họ không còn tự chủ được nửa thì loài ma tìm cách nhập vào trong thoáng giây để hưởng một chút khoái lạc vật chất dư thừa. Các loài ma hung dữ, khát máu thường tự tập nơi mổ xẻ súc vật, các lò sát sinh để rung động theo những không khí thô bạo ở đó. Những người giết hại súc vật trong nhà vô tình họ đã mời gọi các vong linh nầy đến và sự có mặt của chúng nó có thể gây nhiều ảnh hưởng xấu nhất là những người dễ thụ cảm.

Người chết bất đắc kỳ tử thường lưu lại cõi âm lâu hơn người chết già vì còn nhiều ham muốn hơn. Những kẻ sát nhân bị hành quyết vẫn sống trong cảnh tù tội, giận hờn và có ý định trả thù. Còn những người tự tử để trốn nợ đời thì thân thức sẽ bị hôn mê trong trạng thái khổ sở rất lâu như lúc mới tự tử. Vì thế mà định luật cõi âm xác định rằng:"Chính cái dục vọng của ta quyết định cảnh giới mà ta sẽ đến và lưu lại ở đó lâu hay mau".

Người chết có thấy người sống được không?

Khi chết, tất cả các quan của thân vật chất tan rả nên không sử dụng được nữa, nhưng người chết vẫn theo dõi tất cả mọi sự rất dễ dàng nhờ các tư tưởng giác quan trong Thân Trung Ấm. Vì bây giờ họ không còn bị ngăn ngại bởi thân vật chất nên thân tư tưởng rất dễ cảm nhận. Họ biết rõ tư tưởng, tình cảm và những liên hệ chung quanh mặc dù họ không nghe, thấy như chúng ta. Nhờ đọc được tư tưởng của người sống nên họ vẫn hiểu rất rõ ràng điều chúng ta muốn diễn tả.

Vậy có cách nào người sống có thể tiếp xúc được với thân nhân quá cố ở cõi âm chăng? Thật ra sự chết là bước vào đời sống mới và hòa nhập vào một thế giới tương ứng với nghiệp lực của mình. Khi mới từ trần, người chết luôn quanh quẩn bên gia đình, bên người thân, nhưng theo thời gian khi ý thức được hoàn cảnh mới họ sẽ tách rời các ràng buộc gia đình mà thọ sinh vào cảnh giới tương ứng với nghiệp thức của họ. Do đó trong thời gian đầu, thân nhân có thể nghĩ đến họ trong giấc ngủ vì đây là một cách truyền giao cách cảm nhạy bén nhất. Cõi âm là cõi của tư tưởng cho nên chỉ cần nghĩ đến nhau là đã gặp nhau rồi. Nhưng chúng ta không nên quấy rầy họ vì làm như thế chỉ gây trở ngại cho việc siêu thoát của họ mà thôi.

Ngoài ra cõi âm là một thế giới lạ lùng, phức tạp với những định luật thiên nhiên khác hẳn cõi trần. Một số thầy phù thủy, những người cầu cơ, những người luyện thiên linh cái, bùa ngải…thường liên lạc với những vong linh hung ác, dữ tợn, cô đơn…để mưu cầu lợi lộc, chửa bệnh, trù ếm, thư phù…Một thầy phù thủy sau khi niệm thần chú có thể sai khiến âm binh che chở giúp cho người đó nằm trên lưỡi dao thật bén mà không hề hấn gì hay ông ta ném toàn bó nhang trên sân xi măng mà các cây nhang vẫn đứng thẳng. Những người luyện thiên linh cái có thể sai khiến vong linh đến nhà người nầy, người nọ quan sát rồi về mach bảo cho họ cho nên họ nói cái gì cũng đúng cả. Đôi khi họ sai vong linh đi tìm chồng, kiếm vợ về…Nhưng về lại tại ma bảo về chớ thật tâm người đó có muốn về đâu do đó còn cầu vong linh thì còn hạnh phúc hết cầu thì hạnh phúc cũng bay theo. Vì thế cuộc sống của những người nầy phải tùy thuộc vào ma quỷ nên tâm trí thiếu sáng suốt và sống trong phập phồng lo sợ.

Nên nhớ những việc gì có tính cách phản thiên nhiên, ngược luật tạo hóa đều mang lại hậu quả không tốt. Mặc dù những vong linh nầy nhất thời có thể mang lại cho họ rất nhiều lợi lộc cá nhân, nhưng chúng là những vong linh rất nguy hiểm, hay phản phúc nên thường giết chết kẻ lợi dụng chúng bất cứ lúc nào.

Phật giáo khuyên chúng sinh nên tin sâu vào luật Nhân Quả và sống dựa theo Chánh đạo thì còn sợ gì. Có gieo nhân lành thì chắc chắn sẽ gặp quả tốt, ngược lại tạo nhân ác thì trước sau tự mình phải lãnh chịu quả khổ mà thôi. Các hồn ma quỷ nầy không thể tự cứu chúng được thì làm sao chúng giúp được ai? Phải gạt bỏ tất cả những tà kiến nầy ra khỏi tâm thức để tâm được thanh tịnh mà sống đời an vui tự tại. Nên nhớ tất cả những nổi khổ vui mà con người nhận chịu trong đời nầy là cái quả mà chúng ta đã tạo tác từ bao đời quá khứ cho nên cái khổ có đến cũng chính là chúng ta đã trả xong một món nợ rồi. Trả xong thì hết khổ, hết bận lòng.

Những ác nghiệp gì để phải chịu sanh vào cõi ngạ quỷ đói khác?

Những ác nghiệp mà con người thường gây ra khi còn sống trong thế gian thì rất nhiều chẳng hạn như: những kẻ giết hại súc vật quá nhiều trong đời. Những kẻ tra khảo, đánh đập, tàn sát đồng loại. Những kẻ dùng quyền lực ra lệnh giết quá nhiều người. Những người ăn chận tiền cúng cấp, trợ cấp cho người nghèo khổ, nạn nhân chiến tranh hoặc thiên tai bảo lụt. Những kẻ hãm hiếp đàn bà con gái và làm chuyện vô luân. Những kẻ lập mưu phao vu hãm hại người khác. Những kẻ tham tàn, ăn chơi sa đọa bất kể vợ con, gia đình, cha mẹ. Những kẻ cười đùa, sảng khoái trên những đau khổ bất hạnh của kẻ

khác…Vì ác nghiệp đã gây ra trong nhiều kiếp nên ngạ quỷ phải chịu khổ sở đói khác rất nhiều đời. Có khi đến 10 kiếp hay 100 kiếp hoặc 500 kiếp mới thoát ra khỏi cảnh ngạ quỷ nầy. Khi làm phước điền thì con người nên hồi hướng công đức và phước đức đến thân nhân đã quá vãng thì cũng giải được nhiều kiếp luân hồi của họ bằng câu kệ Pali như sau:

Idam vo nãtinam hotu sukhita hontu nãtayo.

Nghĩa là: Xin hồi hướng đến thân quyến đã quá vãng, cầu xin các vị ấy hưỡng được sự an vui.

Ngoài Lục đạo Luân hồi ra, trong kinh Kim Cang Đức Phật còn nói thêm về Tứ sanh.

Đó là:

1. Noãn sanh: Là người đời trước vì kế sinh nhai mà tâm hay sắp đặt mưu mô xảo trá lừa gạt, nên đọa làm noãn sanh như các loài chim cá…Người tham kế cao thì làm chim, thấy người thì bay cao. Người mưu sâu thì làm cá, gặp người thì lặn xuống.

2. Thai sanh: Người nầy đời trước tham đắm dâm dục nên đọa thai sanh như người, dê, heo, hoặc những thú có vú đẻ con như trâu, bò, ngựa, mèo, chó. Tội tham dâm sanh làm người thì được đứng thẳng, nếu lòng ngang ngược, tham dục không có tiết độ thì sanh làm thú đi ngang bốn cẳng.

3. Thấp sanh: Người nầy đời trước tham ăn rượu thịt làm việc vui chơi, đánh lộn giữa chợ, loạn tâm điên đảo, nên đọa làm thấp sanh là loài cua, tôm, rùa, trạch…
4. Hóa sanh: Người nầy đời trước hay đổi dời, ý niệm khác thường, trước mặt nói phải, sau lưng nói quấy, làm nhiều tội ác, nên đọa hóa sanh như loài ve, bướm, muỗi, ruồi…

Phật dạy rằng trong lục đạo tứ sanh thì chỉ có con người là quý trọng, vì chỉ con người mới có tánh linh.

Nhưng có người thắc mắc là người và thú vật hoàn toàn khác nhau, thì làm sao người có thể tái sanh thành súc vật và thú vật thành người được?

Xin thưa rằng: con người ta thường hay có quan niệm sai lầm là người có linh hồn người còn chó có linh hồn của chó, và linh hồn người hay linh hồn chó đều bất biến (không thay đổi) cho dù chết hay còn sống. Nhưng đúng ra, nghiệp căn không phải là linh hồn mà là một năng lực do các hoạt động của Thân và Tâm sinh ra, và khi chết chúng sẽ phát sinh ra những hiện tượng tâm linh và thể chất mới. Do đó, thay vì nói người trở thành thú vật hoặc thú vật trở thành người, thì chúng ta có thể nói nghiệp lực phát triển dưới hình thể người hay dưới hình thể súc vật.

Có người lại thắc mắc là khi chết rồi. một người thì chỉ sanh một người thôi, tại sao trên thế giới nầy mỗi ngày nhân loại lại thêm đông?

Xin thưa rằng: chúng ta thấy trong lục đạo luân hồi có 6 cõi, do đó con người cũng như súc vật thay phiên nhau đầu thai lúc lên, lúc xuống, biến từ thế giới này qua thế giới khác, chứ không nhất thiết chỉ có con người mới được đầu thai làm người.

Thêm nữa, trong kinh Phật có nói là thế giới trong vũ trụ thì hằng hà sa số như cát sông Hằng, chứ đâu chỉ có trái đất nầy là trung tâm vũ trụ đâu. Vũ trụ thì biến đổi không ngừng, nay sinh hành tinh này, mai hành tinh khác chết, nhưng tất cả cũng chỉ quy vào trong luật luân hồi. Còn chúng sinh thì không nhất thiết chỉ có tại quả đất nầy mà chúng sinh hiện hữu khắp mọi nơi trong vũ trụ. Tại sao mà chúng ta biết chắc như vậy? Vì trong kinh Phật nói rằng: Phật thì hằng hà sa số ở khắp mười phương và họ thì lúc nào cũng đi hóa độ chúng sinh trong muôn vạn thế giới chứ không tự tại ở nơi Cực lạc trong khi chúng sinh còn đang lặn hụp trong biển trầm luân.

Sau khi hiểu rõ lục đạo luân hồi rồi, thì chúng ta đều đồng ý rằng luân hồi là sự trừng phạt ghê gớm. Nếu chúng ta để tham, sân, si tạo ra nhiều ác nghiệp thì chắc chắn tương lai hậu vận của mình sẽ vô cùng âm u đen tối. Nhưng một khi chúng ta đã nắm chắc giáo lý luân hồi thì chính mình phải cố gắng sống một cuộc đời đạo đức, lìa xa tội lỗi, tâm tư hướng thiện, và phải tự tin chính mình là chủ nhân của đời mình. Hể mình tạo nghiệp nhân gì thì mình phải chịu quả nghiệp ấy chứ không ai có thể cầm cân thưởng phạt, ban phước, giáng họa cho mình cả.

Nên nhớ tu hành là phải chinh phục nơi tâm mình, và phải dẹp bỏ vọng tưởng. Nếu chúng ta nhận lầm vọng tưởng là tâm mình thì cái vọng tưởng này sẽ dẫn chúng ta chạy ngược chạy xuôi không biết bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp. Nói một cách khác Tâm vọng tưởng là ý nghiệp, là động cơ

dẫn dắt chúng ta đi trong vòng luân hồi sanh tử. Ngày nào dứt được nghiệp thì vòng sanh tử cũng theo đó mà ngừng. Cũng như chiếc xe mà hết xăng thì máy có còn chạy được nữa không!

Giáo lý luân hồi là một liều thuốc nhiệm màu giúp tẩy sạch mọi nhân ác của tiền căn hậu kiếp để đưa con người thoát ta khỏi vòng luân hồi sanh tử và đạt đến cảnh giới tốt đẹp, an lành bất sanh bất diệt của A-la-hán, Bồ tát, hay Phật.

15. Sự Thờ Cúng và Lễ Bái

Cuộc sống của gia đình chúng tôi thì cũng chẳng khác chi mọi gia đình tỵ nạn khác trên đất nước mới này. Ngày ngày thì phải lo đi cày, tối về thì lo cho con cái và ngày qua tháng lại cũng không có nhiều thì giờ rảnh rỗi để đi chùa bái Phật. Chúng tôi cũng cố gắng đến chùa trong những lễ lớn để cầu nguyện Phật trời cho được nhiều phước lành. Thú thật cứ mỗi lần đi chùa là chúng tôi cầu nguyện đủ thứ từ gia đình mạnh khỏe, làm ăn phát đạt, con cháu học hành tiến bộ. Tất cả những gì có lợi cho mình là chúng tôi cầu nguyện hết.

Bây giờ hãy suy nghiệm lại những lời cầu nguyện trên có thực sự hiệu quả như thế trong đời sống của chúng ta không?

Nhưng trước hết hãy tìm hiểu ý nghĩa của chữ cầu nguyện. Trong thế giới của những tôn giáo tin tưởng và thờ phượng Thượng đế (là Đấng tối cao, toàn năng, toàn thiện, toàn trí đã sáng tạo ra thế gian, vũ trụ, và được xem là thủy tổ của muôn loài), thì cầu nguyện có nghĩa là thỉnh cầu ở nơi Ngài một sự chỉ đạo, hộ trì, hoặc cầu xin Ngài ban cho sức khỏe, hạnh phúc, cơm no, áo ấm, và đôi khi xin Ngài tha thứ những tội lỗi đã vi phạm.

Nhưng trong Phật giáo không có vấn đề tội lỗi (hiểu theo nghĩa xúc phạm ý trời). Khi một người hành động phi luân lý hay phản đạo đức, thì Phật giáo gọi đó là hành động không khôn ngoan hay bất thiện. Sở dĩ có hành động sai lầm hay bất cẩn là vì si mê, thiếu sáng suốt, nhưng tôn giáo thờ phượng Thượng đế thì xem đó là có tội một khi vi phạm hay bất tuân những điều răn do vị giáo chủ hay trời phán định. Trái lại, theo giáo lý nhà Phật dù là Phật tử hay không mà trộm cắp, tà dâm, dối trá… thì đó là hành động sai lầm, bất thiện vì chính họ đã tạo ra cái nghiệp xấu cho mình và dĩ nhiên là họ sẽ tự chuốc lấy kết quả xấu xa hay nghiệp báo đau thương sau nầy. Chẳng hạn như một kẻ ngu si đưa tay vào lửa thì dĩ nhiên là bị phỏng

chứ không phải là tội lỗi hay xúc phạm trời thần gì cả. Những hành động không khôn ngoan, sai lầm, hay bất cẩn này sẽ làm trì trệ tiến trình giải thoát của họ mà thôi.

Theo Phật giáo, tất cả những hành động mang tánh chất cố ý đều gọi là nghiệp mà nó được phát xuất từ Thân, Khẩu, Ý. Mỗi người phải chịu trách nhiệm về kết quả của những hành động thiện hay ác này dù kết quả đó tốt hay xấu, vui hay khổ. Như vậy, không có vấn đề cầu nguyện trong Phật giáo theo ý nghĩa thông thường tức là cầu xin Thượng đế ban ơn, tha tội, vì mọi người phải chịu trách nhiệm với chính mình chứ không ai khác về những hành động tội, phước, lành, dữ do mình tạo ra.

Theo Đạo Phật, thì con người là Thượng đế của chính mình chứ không ai khác bởi vì tất cả các điều kiện, kể cả nghiệp đều có thể tự mình sửa đổi được. Bởi thế, hạnh phúc hay khổ đau đều do chính chúng ta tự tạo lấy cho mình. Hay nói một cách khác được tự do hay nô lệ tùy thuộc ở chỗ con người làm chủ các điều kiện hay bị các điêu kiện làm chủ. Thêm nữa, những tín đồ thờ thần linh cầu xin được ban phước hay cứu rỗi, nghĩa là đời đời họ muốn lệ thuộc vào vị thần linh hay Thượng đế của họ. Người Phật tử thì trái lại, chúng ta kính cẩn tôn thờ Đức Phật chỉ vì Ngài là người đã đi trước, là người hướng đạo. Và với tinh thần bình đẳng Đức Phật lúc nào cũng khuyến khích chúng sinh cố gắng diệt trừ vô minh để cắt đứt dây luân hồi sanh tử mà chứng được Niết Bàn.

Một thí dụ điển hình nữa là chúng ta hãy tạm so sánh giữa hai chế độ dân chủ ngày nay và quân chủ ngày xưa. Trong chế độ quân chủ ngày xưa, mọi người dân là con cái hoặc nô lệ của vị Đế vương. Họ phải tuân phục mọi phán xét, thưởng phạt của vua và vì thế mới có câu:"Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung". Nhưng chúng ta đang sống trong chế độ dân chủ ngày nay,người dân có quyền bình đẳng, cho dù Tổng thống cũng là một công dân như bao người khác. Chúng ta kính trọng vị nguyên thủ quốc gia bởi vì vị nầy thay thế chúng ta để lãnh đạo, để lo việc nước, làm ích quốc lợi dân. Và tất cả mọi người dân đều có thể trở thành nhà lãnh đạo nếu họ có đủ tài, đủ đức.

Trước khi nhập diệt, Đức Phật còn nhắc nhở chúng tăng là:

"Sau khi Như Lai tịch diệt, các con hãy lấy giới luật làm thầy. Thực hiện đứng đắn những lời giáo huấn của Như Lai, Đó là cách cúng dường Như Lai cao thượng nhất".

Đức Phật cũng dạy rằng:" Lễ bái tượng Phật không có nghĩa là chúng ta tin rằng Đức Phật sau khi nhập diệt vẫn còn hiện diện trên thế gian để thị hiện trong các pho tượng khiến cho các pho tượng này trở nên linh ứng để có thể hộ trì cho những người lễ bái hay quở phạt những người bất tôn kính đối với Ngài".

Hình tượng chỉ để nhắc nhở lại những hình ảnh sống động lúc Đức Phật còn tại thế, khiến cho chúng ta có cảm tưởng được đối diện với chính Đức thế Tôn mà thôi.

Như thế, việc thờ cúng tụng niệm của người Phật tử không phải là để cầu xin Đức Phật cứu vớt mà chỉ có mục đích tôn kính Đức Phật và tự nguyện noi gương Ngài để hoàn thành sứ mạng tự giác và giác tha.

Chính Đức Phật đã đặt ra năm pháp để nhắc nhở chúng ta hằng ngày siêng năng tu tập để đạt thành chánh quả như Ngài và mỗi pháp có một ý nghĩa cao thâm của riêng nó:

Hương (nhang): tượng trưng cho mùi hương thơm thanh khiết của hoa sen ngàn cánh.

Hoa: tượng trưng cho hoa sen ngàn cánh và cũng tượng trưng cho tâm Bồ đề của chúng ta. Vì mỗi người tu hành đều có một hoa sen ngàn cánh trong ao báu ở trên cõi Phật. Kẻ nào tu niệm càng nhiều thì hoa sen càng lớn, phẩm Phật càng cao.

Quả: tượng trưng cho quả vị Phật, bởi vì sự tu hành của chúng ta phải cố gắng đạt đến thành quả viên mãn.

Đèn: tượng trưng cho trí tuệ bát nhả của chúng ta. Dùng trí tuệ để phá si mê và cúng dùng trí tuệ để phân biệt đâu là chánh, đâu là tà, đâu là chân, đâu là giả.

Nước: tượng trưng cho tâm thanh tịnh, tinh khiết,và không bị ô nhiễm. Nước cũng còn tượng trưng cho tấm long từ bi vô bờ vô bến.

Dâng hoa cúng đến Phật đà
Nguyện mau giải thoát sinh già khổ đau.

Do đó chúng ta phải cố gắng nghe theo lời dạy của Đức Phật để tu hành ngỏ hầu tự độ và độ tha thì cũng như đã cúng dường cho chư Phật rồi vậy.

Đối với Đức Phật thì Ngài không cần chúng ta quỳ gối bái lạy để vinh danh Ngài mà Ngài chỉ muốn chúng ta cung kính Ngài như cung kính chính bản thân của chúng ta. Vì sự cung kính này, chúng ta bái lạy Ngài với một tấm lòng chân thật và quyết tâm noi gương Ngài cố gắng tu sửa để dứt trừ vô minh vọng tưởng và đạt cho được chơn tâm thanh tịnh.

Tâm thức của con người bị hôn loạn đã lâu, không thể một lúc mà an định. Cho nên người niệm Phật nếu tâm không thanh tịnh thì đừng quá vội lo, chỉ cần khi niệm mỗi chữ mỗi câu đều do nơi tâm phát ra, dụng công bên lâu sẽ có hiệu quả.

16. Nhân Quả
(Law of Cause and Effect)

Mọi biến đổi của vạn vật trong vũ trụ nầy đều nằm trong một quy luật chung và quy luật nầy là sự giải tỏa mọi sự ưu tư, thắc mắc cho tất cả những điều kiện hiện sinh trong cuộc sống của chúng ta.

Vì thấy chúng sinh còn đang lặn hụp trong vòng mê mượi, Đức Phật đã phát huy ra luật nhân quả để chỉ cho chúng ta hiểu rõ từ căn cơ, ngọn nguồn sự tuần hành, biến dịch của vạn vật và vũ trụ.

Vậy thế nào là nhân quả?

Nhân là nguyên nhân, còn quả là kết quả. Nhân là cái mầm, Quả là cái trái mà phát sinh ra bởi từ cái mầm. Bởi thế, Nhân và Quả gắn liền với nhau như hình với bóng. Hãy có nhân là có quả và ngược lại nếu có quả thì phải có nhân.

Vì có sự tương đồng giữa nhân và quả, nên chúng ta thấy rằng hể nhân như thế nào thì quả như thế ấy. Nếu ta gieo đậu thì chúng ta sẽ gặt đậu còn nếu ta trồng xoài thì chắc chắn ta sẽ được xoài chứ không bao giờ chúng ta trồng mía mà đạt được khoai. Nói một cách khác, nhân và quả bao giờ cũng cùng một loại với nhau, nhưng hể nhân đổi thì quả cũng đổi theo.

Bây giờ chúng ta tự hỏi là hạt lúa tự nó có thể sinh ra cây lúa không? Lý do hạt lúa có thể phát triển để trở thánh cây lúa là vì hạt lúa được sự cấp dưỡng và hấp thụ bởi những điều kiện chung quanh như không khí, ánh sáng, đất nước...chứ tự nó không thể phát triển thành cây lúa được. Điều này cho thấy một nhân không thể nào sinh ra quả nếu không có sự giúp đở của nhiều nhân khác. Do đó mọi sự vật trong vũ trụ này đều là sự tổ hợp của nhiều nhân duyên.

Khi ta gọi một vật là nhân, có nghĩa là nó chưa biến chuyển hình thành ra cái quả còn một vật mà ta gọi là quả thì nó đã biến chuyển hình thành ra trạng thái mà ta mong muốn. Do đó, chính trong cái nhân hiện tại đã có hàm chứa cái quả tương lai, và cũng trong cái quả hiện tại đã có hình bóng của nhân quá khứ.

Nếu như vậy thì sự biến chuyển từ nhân đến quả mau chậm như thế nào?

Đây là một điểm tối quan trọng khi nói đến luật nhân quả bởi vì sự biến chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh khi chậm, không bao giờ diễn biến trong cùng một thời gian đồng nhất.

Có khi từ nhân đến quả cách nhau như một cái chớp mắt. Chẳng hạn như khi ta đưa tay nhéo người kế bên (nhân), thì họ la làng ngay (quả).

Có khi từ nhân đến quả cách nhau mấy tháng, như khi ta gieo lúa (nhân) cho đến mùa gặt (quả) thì phải trải qua bốn năm tháng.

Có khi đòi hỏi đến một vài năm, hay dài hơn nữa. Như khi ta lo thủ tục đi định cư đoàn tụ gia đình (nhân) cho đến khi họ đến Hoa Kỳ (quả) phải mất khoảng từ hai, ba hoặc năm, sáu năm.

Có khi đòi hỏi đến vài trăm năm thì nhân quả mới xuất hiện.

Vậy nhân quả ảnh hưởng về tư tưởng và hành động của cuộc sống chúng ta như thế nào?

Lý do mà triết lý Đạo Phật quá cao siêu bởi vì Đức Phật đã tìm ra nguồn gốc của sự đau khổ rồi tìm phương pháp tận diệt nỗi đau khổ nầy. Sau đó Ngài cho ta thấy đâu là lẽ sống chân thật, một hạnh phúc viên mãn, và cuối cùng là dùng phương pháp nào để đạt đến sự sung sướng thật sự này.

Đây là triết lý Tứ Diệu Đế mà chúng tôi sẽ đề cập trong những chương sau nầy.

Trong những nguyên nhân chính tạo ra sự đau khổ và mang lại trong Tâm ta rất nhiều điều phiền não, thì tam độc (Tham, Sân, si) đóng một vai trò tối quan trọng trong việc tạo tác những Nhân xấu. Những nhân xấu nấy đã đưa cái thân Tứ đại của chúng ta đến những hậu quả vô cùng thê thảm, mà trong đó bao gồm hy vọng và niềm tin thoát ra khỏi cái vòng luân hồi lẫn quẩn. Do đó chúng ta càng tạo nhiều nhân tốt thì tương lai chúng ta sẽ gặt hái nhiều kết quả sáng lạng. Đó chính là cứu cánh cho cuộc sống hiện tại của chúng ta được an vui tự tại cũng như vun trồng bồi đắp cho mảnh vườn công đức được đơm hoa kết trái.

Vậy thế nào là thân tứ đại?

Theo giáo lý nhà Phật thì thân của chúng ta là do bốn món hợp thành nên không chắc thực lâu bền. Bốn món đó là: đất, nước, gió, lửa và vì những thứ này có thể tìm thấy ở mọi nơi nên mới có tên là đại. Chất cứng trong thân thể chẳng hạn như xương thịt, tóc da thì thuộc về đất. Chất ướt như là máu me, nước, đờm thì thuộc về nước. Chất làm cho thân thể nóng nhiệt thì thuộc về lửa. Chất làm cho tế bào, dòng máu,và nước chuyển động thì thuộc về gió. Nếu thiếu một trong bốn món nầy thì thân phải hui nhị tì. Nhưng bốn món nầy thì luôn luôn thù nghịch chống đối nhau như lửa thì không ưa nước còn đất thì kỵ gió và ngược lại. Khi lửa thịnh hơn nước thì chúng ta cảm thấy nóng bức đau đầu còn gió thạnh hơn đất thì thân chúng ta đau nhức quằn quại. Vì chúng luôn luôn chống đối nhau, nên lúc nào thân của chúng ta cũng có thể bệnh hoạn hay chực chờ để tan rã. Nếu chúng ta khéo điều hòa thì thân nầy còn an ổn, bằng không thì chúng dễ dàng băng hoại. Sự băng hoại của thân thật bất định. Một mạch máu bể, một cái sẩy chân, một luồng gió độc, một viên đạn xuyên qua…là mất mạng. Sự hòa hợp cũa tứ đại thật là khó khăn và không có gì bảo đảm lâu dài bởi vì chúng mang bản chất thù nghịch nhau. Khi chúng ta đang thở là mình đang mượn gió để hít thở và miệng ta ăn cơm uống nước là mượn nước, mượn đất và lửa. Nếu sự vay mượn ấy được thuận chiều ổn thỏa thì thân được an vui khỏe mạnh còn nếu bị trở ngại khó khăn thì thân đau đớn nguy kịch.

Thật vậy, cuộc sống an vui hạnh phúc là do sự vay mượn một cách yên ổn điều hòa, và ngược lại là sự sống đau khổ bất hạnh. Vậy sự sống còn là nhờ vay mượn thì ai dám nói thân nầy là thật, là bền vững lâu dài. Thậm

chí đất, nước, gió, lửa bên ngoài là của thiên nhiên trời đất, vậy mà khi chúng ta mượn vào xài, thì liền cho nó là của chính mình.

Khi đã hiểu rõ luật nhân quả, chúng ta có thể mạnh dạn gạt bỏ những quan niệm mê tín dị đoan. Chẳng hạn như chúng ta mua đồ vật thật nhiều, đủ thứ để cúng lạy Phật trời với hy vọng sẽ được giàu sang, phú quý. Trên đời này làm gì có đạo lý như vậy! Đây là hoàn toàn mê tín dị đoan bởi vì đã là Phật thì không khi nào đi ăn hối lộ để ban thưởng cho ai cả. Nếu chúng ta được hưởng giàu sang phú quý ngày nay là bởi kiếp trước chúng ta rộng tâm bố thí giúp kẻ khốn cùng, giúp người nghèo khổ, che chở kẻ hoạn nạn để tạo ra phúc đức nên kiếp này chúng ta được hưởng vậy thôi. Nếu chúng ta muốn tiếp tục hưởng sự giàu sang nầy thì ngay bây giờ chúng ta phải cố gắng tạo dựng thêm phước đức để bảo đảm cho hậu vận của mình. Cũng như tiền bạc trong ngân hàng, cho dù chúng ta có nhiều đi chăng nữa, nhưng nếu cứ lấy ra xài hoài thì một ngày nào đó số tiền kia cũng phải cạn đi. Người khôn ngoan thì phải tạo thêm để bảo đảm cho tương lai hậu vận của mình, càng nhiều phước đức thì càng hạnh phúc về sau.

Thêm nữa, khi đã hiểu luật nhân quả thì chúng ta biết rằng cuộc đời của chúng ta là do nghiệp nhân của mình tạo ra. Chính mình là người thợ tự xây dựng đời mình, chính mình là kẻ sáng tạo ra cái ta, thì mình phải cố gắng làm điều tốt, càng nhiều thì càng phúc lợi. Đó là những cái nhân quý báu để đem lại những cái quả tốt đẹp về sau.

Có người lại than phiền rằng: tại sao lại có người cả đời ăn hiền ở lành mà lúc nào cũng gặp toàn cảnh đắng cay, đau khổ còn kẻ gian ác thì tại sao lại được sung sướng giàu sang? Như chúng ta đã biết, thời gian biến chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh khi chậm. Có cái nhân dẫn đến quả ngay củng có cái nhân từ đời này đến đời sau mới thành quả. Vậy trong kiếp trước họ đã tạo quá nhiều nhân xấu, nên kiếp nầy họ phải chịu quả báo. Còn những kẻ gian ác kia, mặc dầu hiện tại họ có phần sung sướng, bởi vì tiền kiếp họ là người tốt, nhưng với những ác nghiệp hoặc nhân xấu mà họ đang tạo ra, thì chắc chắn là tương lai hậu kiếp của họ thật đen tối vô cùng.

Bởi vậy cổ nhân có câu:

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo

Chỉ tranh lai táo dữ lai trì.

Tạm dịch là:

Việc lành hay việc dữ đều có quả báo

Chỉ khác nhau là đến sớm hay muộn mà thôi.

Lại cũng có người thắc mắc: theo luật nhân quả thì ai làm nấy chịu, tại sao cha làm mà con phải gánh? Theo giáo lý nhà Phật thì Nhân quả Nghiệp báo có hai loại:

Ø Biệt nghiệp: là nghiệp báo riêng của mỗi chúng sinh, có nghĩa là mình tạo thì mình hưởng.

Ø Công nghiệp: là nghiệp chung cho nhiều chúng sinh, cùng sống trong một hoàn cảnh. Do đó khi sống chung trong một gia đình thì cái nghiệp quả phải có liên quan với nhau.

Bởi vậy sách có câu:

Nhất nhơn tác phước, thiên nhơn hưởng;

Độc thọ khai hoa, vạn thọ hương.

Nghĩa là: một người làm phước, ngàn người được nhờ. Một cây trổ hoa, muôn cây thơm lây.

Khi Bồ tát Văn Thù hỏi về thiện tri thức?

Đức Phật trả lời rằng:"Thiện tri thức tâm tánh mềm mỏng hòa nhã, giới hạnh tinh chuyên, lòng không tham lam tật đố, không ái luyến vật chất, tâm thường bình đẳng, ý không thương ghét. Có đại phương tiện độ mình độ người, tùy theo căn tánh của mỗi người mà giáo hóa, đủ pháp tổng trì. Lòng tốt đối với người, làm ơn cho người chẳng cần trả, tu hành trong sạch, không có lỗi lầm, thuyết pháp luận nghĩa đều hiệp ý kinh.

Nếu có trí tuệ hơn người, phước đức siêu quần, không chỗ nào chẳng lành, không pháp nào chẳng biết. Mở cửa chánh đạo, ngăn dẹp đường tà, trồng trí huệ thơm khắp, căn cơ lớn, diệu dụng lớn, hạnh nguyện lớn, uy lực lớn. Đây chính là đại thiện tri thức chân chánh".

17. Giới thiệu Kinh Pháp Hoa
(Saddharma Pundarika Sutra)

Kinh Pháp Hoa nguyên văn là : "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh", được xem như là bộ kinh siêu việt vĩ đại nhất của Phật giáo đã được xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ II sau Tây lịch.

Sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm thì giáo đoàn bắt đầu chia rẽ. Họ giải thích quan điểm, giáo lý và giới luật của Phật giáo tùy theo các nhóm, các phái và giữa các vùng khác nhau. Sự phân chia tông phái mỗi ngày mỗi tăng, có đến 20 tông phái do đó tinh thần giáo lý Nguyên thủy được ghi nhớ và giải thích có phần lệch lạc.

Những người Phật tử trí thức và đầy tâm huyết muốn thấy Phật giáo có sự sống sinh động và có tác dụng tích cực như thời Đức Phật còn tại thế nên họ đứng lên khởi xướng phong trào mới có tên là Đại thừa (Mahayana), tức cỗ xe lớn chứa được nhiều người đến nơi Phật quả. Còn Phật giáo truyền thống được coi là Tiểu thừa tức cỗ xe nhỏ, ích kỷ, mà chỉ chứng được quả A La hán là tối đa. Sự va chạm giữa Đại thừa và Tiểu thừa đã xảy ra một cách mạnh mẽ, đến độ không ai chấp nhận ai. Những kinh điển Đại thừa lần lượt xuất hiện trong đó bộ Bát Nhã là bộ kinh lớn xuất hiện khá sớm, khai triển tư tưởng Chân không, tích cực đã phá Tiểu thừa, cho rằng hạng Tiểu thừa không phải là con của Phật.

Sự đã phá chỉ trích lẫn nhau đã làm cho Phật giáo suy yếu. Trong bối cảnh đó, Kinh Pháp Hoa xuất hiện, với chủ trương hòa giải mọi mâu thuẫn của hai dòng tư tưởng Đại thừa và giáo lý truyền thống để tạo sự thống nhất về tư tưởng và đường lối Phật giáo.

Kinh Pháp Hoa là tổng hợp những tư tưởng cốt tủy của Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Duy Ma Cật, đồng thời mở ra chân trời mới cho tất cả mọi con người trong xã hội. Đó là ai ai cũng có Phật tánh do đó ai ai cũng có khả năng thành Phật. Kinh Pháp Hoa không trình bày theo khía cạnh triết học mà theo phương cách mới có tính chất đại chúng, thực tiễn và dễ hiểu cho nên Kinh Pháp Hoa được xem như là vua của các kinh.

Chữ Kinh Pháp Hoa được dịch ra từ tiếng Phạn: Saddharma Pundarika Sutra. Sad có nghĩa là diệu, Dharma là pháp, Pundarika là hoa sen

trắng và Sutra là kinh. Dịch là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh hay gọi tắt là Pháp Hoa Kinh.

Diệu pháp là chân lý mà chân lý thì có chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối. Hoa sen trắng tượng trưng cho sự thanh khiết, thanh tịnh và không ô nhiễm. Nói một cách khác là chúng sanh ở trong cõi ta bà nầy vẫn có thể vươn lên để được giải thoát hoàn toàn, như hoa sen mọc ở trong bùn mà vươn lên trên bùn, không bị ô nhiễm mà còn tỏa sắc hương.

Kinh Pháp Hoa có tất cả 28 phẩm:

1) Phần đầu tức là phẩm mở đầu.

2) Phẩm phương tiện (sự khéo léo).

3) Phẩm thí dụ.

4) Phẩm tín giải (niềm tin vững chắc).

5) Phẩm dược thảo (nói về cây thuốc).

6) Phẩm thọ ký (xác nhận thành Phật).

7) Phẩm hóa thành dụ (thí dụ về thành phố biến hóa)

8) Phẩm ngũ bách đệ tử thọ ký (xác nhận cho 500 đệ tử thành Phật).

9) Phẩm thọ học vô học nhân ký (xác nhận cho những người cần phải học và người không cần phải học thành Phật).

10) Phẩm pháp sư (thầy dạy pháp).

11) Phẩm hiện bảo tháp (hóa hiện tháp báu).

12) Phẩm Đề Bà Đạt Đa.

13) Phẩm trì (giữ gìn kinh).

14) Phẩm an lạc hạnh.

Trong 14 phẩm trên được gọi là phần Tích môn. Phần nầy nói về giáo lý của Đức Phật Thích Ca khi sanh ra, lớn lên, xuất gia, thành đạo, nhập diệt và dạy giáo lý thoát khổ ở cõi thế gian nầy.

Trong kinh, phần nào Đức Phật thuyết pháp ở núi Linh Thứu thì thuộc về Tích Môn cũng còn gọi là Chân lý tương đối. Và sau đó thì có:

1) Phẩm Tùng Địa Dõng Xuất (từ đất vọt ra).

2) Phẩm Như Lai Thọ Lượng.

3) Phẩm Phân Biệt Công Đức.

4) Phẩm Tùy Hỷ Công Đức.

5) Phẩm Công Đức Pháp Sư.

6) Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát.

7) Phẩm Như Lai Thần Lực.

8) Phẩm chúa Lụy (dặn dò).

9) Phẩm Dược Vương Bồ Tát.

10) Phẩm Diệu Âm Bồ Tát.

11) Phẩm Quán Thế âm Bồ Tát.

12) Phẩm Đà-la-ni (mật chú).

13) Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bổn Sự(chuyện về vua Diệu Trang Nghiêm).

14) Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát (sự khuyến khích của Bồ tát Phổ Hiền).

Trong 14 phẩm trên thuộc về phần Bổn môn. Phần Bổn môn là phần gốc, là nền tảng của Tích môn. Bổn môn có nghĩa là Đức Phật đã thành Phật từ vô lượng kiếp. Phật hiện hữu suốt chiều dài của thời gian và phổ biến cả không gian. Chân lý của Bổn môn là tuyệt đối. Cũng nhờ giáo lý Bổn môn nầy mà giải thích tất cả chúng sanh có thể thành Phật bởi vì trong tất cả

chúng sanh đều có Phật tánh. Đây là điểm đặc thù của Kinh Pháp Hoa. Chính do nghĩa lý nhiệm mầu sâu xa của kinh nầy mà Ngài Trí Giả Đại sư (538-597) một người đã theo học pháp môn Pháp Hoa đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng, dựa vào bản kinh của tuệ giác bình đẳng vĩ đại nầy để dựng lên một tông phái mà một thời được coi như lẫy lừng nhất trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc với uy tín hầu như đã bao trùm toàn bộ Phật giáo phía Nam Trung Quốc. Đó chính là Thiên Thai Tông. Năm 594, người được coi là khai tổ cho nền văn minh Nhật Bản, Thánh Đức Thái tử (Shotoku) đã tập trung tất cả ý thức lãnh đạo dân tộc Nhật vào ba quyển kinh mà Kinh Pháp Hoa được xem là quan trọng nhất.

Kinh Pháp Hoa được dịch rất sớm và có rất nhiều bản dịch khác nhau. Nhưng ngày nay chỉ còn ba bản dịch trong Đại tạng là:

1. Chánh Pháp Hoa 10 quyển, do ngài Pháp Hộ dịch vào đời Tây Tấn (265 Tây lịch).

2. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 5 quyển do ngài Chi Đạo Căn dịch đời Đông Tấn (335 TL).

3. Thiêm Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 7 quyển do hai ngài Xà-la-hốt-đa và Đạt-ma-cấp-đa cùng dịch vào đời Tùy (601 Tây lịch).

Cũng vì tính cách quan trọng của bộ kinh nầy mà trước khi nói Kinh Pháp Hoa, trong pháp hội đông đảo đại chúng gồm chư Bồ tát, đại Tỳ kheo, Thiên, Long, Dạ Xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lâu la… Đức Thế Tôn đã nhập vào đại định, phóng hào quang chiếu soi khắp mười tám ngàn cõi ở phương Đông, đều thấy cõi nước trang nghiêm của các Đức Phật, khiến đại chúng trong đó có cả Bồ tát Di Lặc, vô cùng kinh ngạc trước phép lạ hy hữu từ trước đến nay chưa từng có và không biết do nhân duyên gì mà mà lại có điềm lành nầy. Thêm nữa, Kinh Pháp Hoa đã dành cho Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi (Bồ tát đại biểu cho trí tuệ siêu việt) cái nhiệm vụ vô cùng vinh dự là thông báo cho đại chúng biết một thời pháp vô cùng quan trọng của Đức Bổn Sư. Đây là vai trò thị giả phát ngôn của Phật, đồng nghĩa với người điều khiển chương trình thời nay. Cũng như Đại Thế Chí Bồ tát (tượng trưng cho trí tuệ) là thị giả cho Phật A Di Đà vậy.

Sau cùng, Kinh Pháp Hoa đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc hàn gắn sự đổ vỡ của các tông phái Phật giáo. Mặt khác chính kinh nầy đã đặt lại giá trị của mọi đường lối tu tập và nhất là giá trị tâm thức hướng thiện, hướng thượng của tất cả chúng sanh. Với một đường lối dung hòa và với tư

tưởng pháp chân không siêu thoát, Kinh Pháp Hoa đã đạt được mục đích của mình là khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến. Vì những lý do đó mà kinh được tôn thờ, quý kính, hành trì và phổ biến một cách sâu rộng trong cộng đồng Phật giáo khắp nơi.

Tạp niệm là bịnh, niệm Phật là thuốc, niệm Phật chính là để trị tạp niệm. Nêu chưa thấy kết quả thì tại vì chúng ta chưa dụng công hoàn mãn. Cho nên khi tạp niệm nổi lên, phải chuyên lòng gia công niệm Phật. Mỗi chữ, mỗi câu niệm Phật tinh nhất không xao lãng thì tạp niệm dứt.

18. Nhẫn nhục

Trên con đường tu đạo chúng ta sẽ gặp rất nhiều thử thách, nhưng trước khi nói về những chông gai trắc trở mà chúng ta có thể sẽ đối diện, chúng ta hãy quay về khoảng 2500 năm trước đây khi Đức Phật quyết định xuất gia xả thân cầu đạo, thì Ngài phải đương đầu với không biết bao nhiêu là trở ngại. Ngài bắt đầu tu thiền rồi cũng không đạt được những điều Ngài muốn, nếu không kiên nhẫn thì Ngài đã bỏ cuộc. Ngài tiếp tục tu theo lối khổ hạnh, hành thân hoại thể trong sáu năm trời cũng không đem lại kết quả thích đáng nào.

Thử hỏi ở trường hợp của một người thường, chúng ta có còn đủ kiên nhẫn để tiếp tục con đường mà chúng ta muốn đi đến nữa không? Sau đó, Ngài tham thiền nhập định trong suốt 49 ngày trước khi Ngài chứng quả Bồ-đề. Sự thành công của Đức Phật không phải là một sự tự thiên mà có, nhưng đây là một thử thách cực độ đức tính kiên nhẫn của một vĩ nhân khi muốn đạt được một chân lý tối thượng để giải thoát cho nhân loại thoát khỏi cảnh sinh tử khổ đau.

Khi đã hiểu sự kiên nhẫn đưa đến thành công lớn như thế, thì chúng ta tự hỏi nhẫn nhục có ý nghĩa gì?

Nhẫn có nghĩa là nhịn, chịu đựng những cảnh trái mắt, nghịch lòng.

Nhục là điều sĩ nhục, điều xấu hổ, làm tổn thương đến lòng tự ái của mình.

Nhưng trong kinh Phạn không có chữ “nhục”, mà chữ nhục ở đây là do những vị Đại sư khi họ dịch kinh điển từ tiếng Phạn sang tiếng Trung

Hoa mà ra. Họ đã ghép thêm chữ nhục vào cho nó thêm ý nghĩa. Tại sao mà họ làm vậy?

Chúng ta còn nhớ trước khi Đạo Phật du nhập vào Trung quốc, thì Đạo Khổng đã phát triển rộng rãi trong xã hội này. Đức Khổng Tử đã lấy Hiếu, Để, Trung,Thư làm gốc và lấy sự sửa mình làm căn bản để mà dạy người. Bởi vậy, người Trung quốc có câu:"Sĩ khả sát, bất khả nhục", có nghĩa là người trí thức thà chết chứ không chịu nhục. Quý vị thử nghĩ rằng: "thà chết vinh còn hơn sống nhục" thì cái giá trị của chữ "nhục" còn nặng hơn cái chết.

Bởi vậy, khi dịch kinh sách thì những vị Đại sư ngày xưa đã ghép hai chữ này lại với nhau cho ý nghĩa của nó thật sâu sắc để chúng sinh ngẫm nghĩ mà tu hành.

Vậy nhẫn nhục là chịu nhục đến chỗ tột cùng không còn ai có thể nhẫn nhục hơn thế nữa.

Nói như thế thì người tu Phật tại sao lại cần phải nhẫn nhục?

Con đường tu đạo mà muốn đạt thành viên mãn thì không phải là dễ, chẳng hạn như tu thiền không thể nào một sớm một chiều mà đạt được"minh tâm kiến tánh", và niệm Phật cũng cần thời gian mới đạt được "nhất tâm bất loạn". Nhưng trên đời này chúng ta nhẫn cái mà người khác không nhẫn được thì mới thành công được. Muốn thành công nhỏ thì nhẫn nhỏ, nhưng nếu muốn thành công lớn thì chúng ta cần phải nhẫn nhiều hơn. Hơn thế nữa, cổ nhân cũng có câu:"Tiểu bất nhẫn, bất thành đại sự", có nghĩa là việc nhỏ mà mình không thể nhẫn nhục được, thì việc lớn không mong chi thành công.

Chúng ta hằng ngày phải đương đầu với rất nhiều cảnh trái tai gai mắt, đó là chưa kể người đời thì ăn ngược nói ngạo, gian tham quỷ quyệt, thay trắng đổi đen. Nếu không có tâm nhẫn nhục thì Tham, Sân, Si sẽ nỗi dậy khiến cho Thân, Khẩu, Ý của chúng ta vọng động và từ đó chúng ta sẽ tạo cho mình những ác nghiệp mà có thể làm trở ngại cho việc vãng sinh sau này. Khi đối diện với nghịch cảnh, chúng ta nên nhớ rằng tất cả mọi việc trên thế gian này đều là vô thường, ngay cả chính cái bản thân của chúng ta cũng vậy, thì dầu cho chúng ta có tranh dành, chiếm đoạt, đánh đập, hay sĩ vả người khác cũng chẳng có ích lợi gì.

Nói như thế không phải chúng ta chọn con đường nhu nhược để sống.

Mà con đường chúng ta đi là con đường nhân đạo dựa trên căn bản thêm bạn bớt thù và lấy phương châm là tạo hạnh phúc cho người tức là tự tạo hạnh phúc cho chính mình vậy. Nếu có người chửi mắng mình, thì mình phải bình tỉnh tự nghĩ rằng: Ta có làm gì sai quấy không? Nếu có thì họ sĩ nhục ta là thích đáng rồi, ta không nên cải lại mà chỉ cám ơn họ thôi. Còn nếu ta trong trắng, thì những lời chửi mắng kia đâu có dính líu gì với ta đâu mà phải bận tâm! Ta nhẫn nhục là vì ta có lòng Từ Bi Hỷ Xã, thương người, và không muốn làm người phải đau thương.

Nhẫn nhục của lòng từ bi thì khác hẳn với nhẫn nhục do tham vọng, sân si, ái dục thúc đẩy. Bởi vì những nhẫn nhục do ái dục sinh ra, thì họ cố cắn răng chịu nhục một thời, rồi sau đó sẽ tìm phương hại người để trả thù. Đây là đại ác. Khi nói về chuyện nhẫn nhục để trả thù thì trong truyện Đông Châu Liệt Quốc vào khoảng năm 26 đời Châu Kinh Vương, tức là cùng một thời với Đức Khổng Tử tại nước Lổ, giữa vua Việt là Câu Tiển và vua Ngô là Phù Sai.

Quý vị còn nhớ là Ngủ Tử Tư vì chạy trốn vua Sở Bình Vương đã giết hại toàn gia đình của mình, phải nghĩ cách trốn qua ải, chỉ một đêm mà đầu bạc phơ. Sau ông gặp được vua Ngô là Hạp Lư, cùng với Tôn Vủ đem binh về báo thù nhà, nhưng lúc bây giờ vua Sở mới chết. Lòng thù hận đã khiến ông sai lính quật mồ vua Sở Bình Vương để bằm tử thi nát ra như cám cho hả giận. Khi vua Việt là Doản Thường nghe tin nước Ngô đang bỏ trống, định đánh lén bất ngờ, nhưng Tôn Tử đã giúp vua Ngô lui binh về kịp. Từ đó giữa Việt và Ngô lại tạo thù kết oán.

Khi vua Ngô là Hạp Lư chuẩn bị kéo quân sang báo thù, thì vua Việt là Doản Thường bị bệnh chết, con là Câu Tiển lên thay. Vì không nghe lời can gián của Ngủ Tử Tư là đang lúc người ta có tang mà đánh là bất nhân, vua Ngô bị thảm bại mà chết, cháu là Phù Sai lên thay và thề sẽ trả mối hận này. Khi quân đã hùng mạnh thì vua Phù Sai đánh thắng vua Câu Tiển. Nhưng thay vì giết đi, lại nghe lời nịnh hót của Thái Tể Bá Hi để cho Câu Tiển được hàng.

Trong thời gian bị giam cầm, vì chí lớn, Câu tiển nghe lời Phạm Lải đi nếm phân của vua Phù Sai để lấy lòng trong khi ông ta đang bệnh. Quý vị có thấy là khi con người đã quyết chí báo thù thì họ chấp nhận làm bất cứ việc gì để có cơ hội phục thù. Vì nghĩ rằng Câu Tiển đã ăn năn nên Phù Sai thả "cọp" Câu Tiển về nước. Sau đó Câu Tiển nghe lời Phạm Lải đem mỹ nhân

kế Tây Thi, Trịnh Đán cống sang làm cho Phù Sai say đắm mà quên đi phòng bị. Cuối cùng Câu Tiển đã diệt được Phù Sai.

Cái nhẫn nhục của Câu Tiển thì trên đời nầy khó có ai bì kịp bởi vì ở địa vị cao sang tột đỉnh của một vì chúa tể một nước mà cam lòng làm tên giữ ngựa, hốt phân, giữ chuồng mà bề ngoài không tỏ ý oán hận. Việc nếm phân cho Phù Sai càng chứng tỏ sự nhẫn nhục đến tột độ và cho thấy chí phục thù mảnh liệt đã giúp cho Câu Tiển đến chỗ thành công. Nhưng sự thành công nào mà không phải trả giá. Cái giá ở đây là từ khi Câu Tiển nếm phân, ông ta sinh ra bệnh hôi miệng cho nên dù cao lương mỹ vị ông ta ăn cũng không biết ngon. May thay, Phạm Lải tìm được một thứ rau gọi là "rau chấp" dâng cho vua ăn để trừ bịnh nầy. Rau này ăn có mùi hôi nhưng rất hạp với Câu Tiển nên nhà vua cho đặt tên ngọn núi có rau này là Chấp sơn.

Có nhẫn nhục thì lòng từ bi mới chan chứa, tính thanh tịnh tràn lan, sự nghiệp dâng cao, người người quý trọng, và dĩ nhiên đạo quả viên thành.

Vì nhận thấy công đức lớn lao và quý báu của nhẫn nhục, nên cổ nhân đã có câu nhắn nhủ với người đời một cách mạnh mẻ như sau:

Nhẫn nhẫn nhẫn, trái chủ oan gia tùng thử tận.

Nhiêu nhiêu nhiêu, thiên tai vạn hóa nhất tề tiêu.

Mặc mặc mặc, vô hạn thần tiên tùng thử đắc.

Hưu hưu hưu, cái thế công danh bất tự do.

Tạm dịch là:

Nhẫn nhẫn nhẫn (thân nhẫn, khẩu nhẫn, tâm nhẫn) thì điều trái chủ oan gia từ đây dứt hết.

Nhịn nhịn nhịn (thân nhịn, khẩu nhịn, tâm nhịn) thì ngàn tai muôn họa đều tan biến.

Nín nín nín (thân nín, khẩu nín, tâm nín) thì cảnh giới thần tiên vô hạn cũng do đây mà được.

Thôi thôi thôi (thân thôi, khẩu thôi, tâm đều thôi) thì những công danh cái thế không còn tự do.

19. Từ Bi Hỷ Xả

Khi chúng ta làm một điều gì không hài lòng người khác thì chúng ta thường hay nói đùa là nên lấy lòng từ bi mà hỷ xả cho. Sự va chạm trong cuộc đời đã mang đến cho chúng ta lắm nổi đau buồn. Thế thì cái gì đạ tạo ra sự vui cũng như cái khổ? Xin thưa đó là cái tâm. Đã là con người, thì tham, sân, si luôn luôn chế ngự cái tâm của chúng ta. Nó muốn cho cái tâm của chúng ta bị mê muội để làm nô lệ cho nó. Chúng ta càng mê muội, thì tâm càng vọng động. Mà tâm còn vọng động thì chúng ta còn đau khổ.

Cuộc đời thì ngắn ngủi, mà đời người thì nhiều đau khổ, thử hỏi chúng ta sống còn có vui thú gì nữa đâu? Nói thế để chúng ta biết đâu là trắng, đâu là đen, chứ chủ trương của Phật giáo không phải là bi quan, nhu nhược và không có tinh thần tiến thủ. Đạo Phật là đạo của từ bi và trí tuệ thì làm sao mà bi quan cho được. Muốn khai trừ vọng tưởng ở trong tâm để cho tâm được an vui và thanh tịnh, chúng ta phải dùng đèn trí tuệ để phá tan đám mây đen hắc ám vô minh này. Khi chúng ta không còn quan niệm hẹp hòi, vị kỷ, thì cái tâm của chúng ta từ từ mở rộng, không còn chấp trước để thương yêu mọi người và mang lại hạnh phúc cho kẻ khác tức là tự tạo hạnh phúc cho chính mình. Cái tâm mà chúng ta nói ở đây chính là cái tâm vô lượng đó.

Vậy tâm vô lượng có những cái gì?

Tâm vô lượng thì bao gồm: Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Trước hết hãy tìm hiểu thế nào là Từ và Bi?

Từ là mến thương và vì mến thương mà chúng ta tạo ra cái vui cho người. Còn Bi là lòng thương xót rộng lớn trước những nỗi khổ đau của người khác và quyết tâm làm mọi cách để diệt trừ những đau khổ này. Đức Phật đã dạy đời là biển khổ, có nghĩa là cái khổ của chúng sinh thật là mênh mông rộng lớn. Thật vậy, khi có con người, có vũ trụ, tức là có khổ. Vì vô minh, chúng ta sống trong cảnh khổ mà cứ tưởng là mình đang vui sướng. Lấy giả làm chân, chúng ta đã gây ra không biết bao nhiêu là nhân khổ. Mà chúng ta quên đi là hể tạo nhân khổ thì tất nhiên chính mình phải chịu lấy

quả khổ. Chứ có ai trồng đậu mà được khoai bao giờ? Nhưng mà người đời thì không chấp nhận như thế, hễ khổ thì họ than trời trách đất, rên xiết thảm khóc, làm cho cuộc đời đen tối lại càng tối đen hơn. Cuộc sống đã khổ sở nay lại càng khổ sở thêm. Chúng ta thấy không gian vô tận, thế giới vô biên, thì cái khổ cũng mênh mông vô tận như thế đó. Nói tóm lại, Từ Bi là nhận thức những cái khổ, và tìm mọi cách diệt trừ những cái khổ này để mang lại yên vui hạnh phúc.

Trong phần Tứ Diệu Đế, Đức Phật đã cặn kẻ nói rõ tất cả những nỗi đau khổ trên thế gian nầy (khổ đế) và Ngài chỉ cho chúng ta nguồn căn phát sinh ra những nỗi khổ này (tập đế). Sau đó, Ngài mới cho chúng ta thấy cái vui của Niết Bàn (diệt đế) và cuối cùng thì đưa ra phương pháp để đạt đến cảnh vui này (đạo đế). Do đó khổ đế, tập đế tức là Từ còn diệt đế, đạo đế tức là Bi. Vậy Tứ Diệu Đế là Từ Bi.

Còn Hỷ, Xả thì sao?

Hỷ có nghĩa là vui theo. Nhưng vui theo cái gì?

Khi bạn bè hay thân bằng quyến thuộc của chúng ta làm những việc sai xấu chẳng hạn như say sưa, trộm cướp, hoặc sát sinh. Thay vì chúng ta hết sức khuyên can họ, chúng ta lại đồng lòng với họ đi vào con đường ác. Như thế, thì sự vui theo ở đây có nghĩa là khuyến khích, đồng lỏa với kẻ ác vậy. Chính chúng ta đã tự tạo cho mình ác nghiệp đấy.

Còn nếu họ làm những điều thiện chẳng hạn như giúp đở người nghèo khổ, ra tay phụ giúp công việc cho người già cả, giúp đở khích lệ cho kẻ tâm trí tối tăm, đem niềm vui đến cho trẻ em… thì việc vui theo này là một bước tiến trên con đường thiện nghiệp.

Vậy chúng ta phải dùng trí tuệ sáng suốt để phân định cái hay, cái dỡ của chữ Hỷ mà vui theo chớ đừng đụng cái gì vui theo cái nấy thì vô minh sẽ trấn áp cái tâm vô lượng của chúng ta.

Còn Xả là từ bỏ, không chấp, không kể nữa.

Cái khó trong thế gian này là làm thế nào để kìm chế cái ái dục và càng khó hơn nữa là chúng ta đang sống trong một xã hội quá phức tạp thì ái dục sẽ phát sinh dể dàng hơn. Chúng ta phải sáng suốt phân biệt cho rõ ràng đâu là nhu cầu và đâu là ái dục. Đạo Phật chỉ chủ trương tiêu diệt dục vọng để tâm được thanh tịnh, không còn phiền não, không còn chấp trước và cuối

cùng có cơ hội chứng được Niết Bàn. Chớ Đạo Phật không bao giờ chủ trương tiêu diệt nhu cầu của cuộc sống cả. Tại sao mà chúng tôi biết chắc như vậy? Khi xưa lúc chưa thành Phật, thì chính Đức Phật đã tu khổ hạnh đến nỗi thân tàn ma dại mà Ngài chẳng đạt được kết quả gì.

Sau cùng, Ngài chọn con đường trung đạo là phải giữ tấm thân nầy để phát huy trí tuệ bởi vì nếu thân thể suy nhược thì trí tuệ sẽ yếu kém. Tấm thân tứ đại đối với Đức Phật chỉ dùng như là chiếc bè để đưa Ngài vượt qua biển trầm luân và đến bờ giác ngộ mà thôi. Khi đã đến được bờ giác ngộ thì chúng ta phải bỏ chiếc bè kia lại và bước lên bờ để tự giải thoát. Đây chính là cứu cánh của Đạo Phật. Còn chúng ta là những Phật tử tại gia thì chúng ta cũng phải có cơm ăn, nhà ở và những phương tiện căn bản cho cuộc sống. Đây chỉ là nhu cầu mà thôi. Nhưng nếu nhà càng lớn thì chúng ta phải làm nô lệ cho nó. Xe càng mắc tiền thì chúng ta lại càng lo âu. Nên nhớ rằng, một khi chúng ta vượt qua giới hạn của nhu cầu, thì ái dục sẽ hiện lên, và đây chính là căn nguyên cội rễ của nỗi khổ đau.

Vậy Xả ở đây có nghĩa là phải lìa bỏ cho được ái dục. Chúng ta nên nhớ rằng một khi lòng sân hận nổi lên thì tâm từ bi bị lấn áp, nỗi ưu sầu của chúng ta càng tăng thì tâm hỷ không phát hiện và nếu ái dục còn nặng nề thì tâm xả sẽ không bao giờ được phát sinh.

Nói tóm lại, từ bi hỷ xả là bốn đức tính tối cao để giúp chúng ta kiềm chế lòng tham, sân, si. Nhờ trí tuệ sáng suốt chúng ta lúc nào cũng làm chủ bốn tên đại ác nầy, không cho nó có cơ hội hoành hành thì chúng ta sẽ biến khổ đau trên đời này thành những hạnh phúc chân thật.

Từ Bi - Bác Ái

Bác ái là tình thương phát xuất từ con tim mà đã là từ con tim thì có lúc chúng ta thương, có lúc chúng ta ghét, buồn giận... Còn từ bi là tình thương phát xuất từ trong trí tuệ nên lúc nào cũng sáng suốt. Nói như thế thì giửa Từ bi và Bác ái có nhiều chỗ tương đồng cũng như dị biệt.

Như trên đã nói, Từ là đem niềm vui cho tất cả chúng sinh, còn Bi là diệt trừ nỗi khổ cho tất cả mọi loài. Chữ chúng sinh và mọi loài ở đây mà Đức Phật muốn nói là bao gồm cả con người và sinh vật. Còn diệt khổ của chữ Bi là tận diệt cội nguồn gốc rễ của nỗi khổ. Nói một cách khác là người có lòng Bi thì vừa xoa dịu nỗi đau khổ trong hiện tại mà còn ngăn ngừa cái khổ tái phát trong tương lai.

Sau cùng, khi chúng ta nói về hai chữ Từ Bi thì có nghĩa là mang lại sự vui sướng cho con người cũng như tất cả những sinh vật trên hoàn cầu và sự sung sướng này bắt đầu từ quá khứ, đến hiện tại, và chuyển qua tương lai của kiếp sau. Còn Bác ái thì chỉ chủ trương phần chính về con người mà không để ý đến súc vật, cho vui trong hiện tại mà không nghĩ đến cái Quả trong tương lai.

Làm việc chi cũng lấy lòng thành làm gốc. Vì thế chúng sinh khi tu đạo mà không dụng công chí thành thì làm sao được sự lợi ích lành bệnh dứt khổ.

20. Bố Thí Ba-la-mật

Đây là một trong Lục độ mà tự nó có ảnh hưởng sâu rộng trong Phật giáo. Trong cuộc sống hàng ngày chúng ta đã nhiều lần nghe đến chữ bố thí mà chính mình cũng không hề để ý đến. Đạo Phật là đạo từ bi, có nghĩa là tình thương bao la của chúng ta cho tất cả mọi chúng sinh. Chính Đức Phật vì lòng từ bi mà đã xuất gia, từ bỏ giàu sang phú quý, cung vàng điện ngọc, để tìm chánh đạo ngõ hầu giúp chúng sinh thoát ra cảnh khổ.

Vậy làm thế nào để phát huy lòng từ bi?

Sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài truyền dạy chúng sinh hãy cố gắng mở rộng lòng từ bi của mình càng nhiều càng tốt, mà phương pháp thực hành tốt nhất là bố thí. Do đó, Ngài đã chế ra pháp môn Bố thí Ba-la-mật với tôn chỉ là phải thực hành điều tốt để tự độ cho mình và độ cho người ngõ hầu giúp chúng ta có cơ hội thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử để đến bờ giác ngộ.

Vậy thế nào là Bố thí?

Bố là cùng khắp, thí là cho là biếu, do đó Bố thí là cho cùng khắp, cho tất cả mọi người, mọi vật và mọi nơi. Còn Ba-la-mật là đến bờ bên kia.

Nói như vậy, Bố thí Ba-la-mật là một môn tu hành bằng phương pháp bố thí vì nó có sức mạnh như là một chiếc thuyền để đưa mình và đưa người từ nơi mê muội đến bờ giác ngộ của chư Phật.

Vậy chúng ta phải Bố thí bằng cách nào?

Theo Phật giáo, thì Bố thí được chia làm ba loại: Tài thí, Pháp thí, và Vô úy thí.

1) Tài thí: là đem tiền bạc, của cải, vật chất của mình cho người khác. Phần tài thí thì có thể chia làm hai loại:

v Nội tài: là chỉ về bản thân của chúng ta. Đây là sự bố thí cao đẹp nhất mà chỉ có những người giàu lòng từ bi mới làm được, bởi vì loại bố thí này đòi hỏi chúng ta đôi khi phải hy sinh cả sinh mạng và đời sống của mình cho kẻ khác. Có một trường hợp điển hình là biến cố 9/11 năm 2001 đả làm sụp đổ hai tòa nhà chọc trời ở Nữu ước. Khi hai tòa cao ốc nầy còn đang bùng cháy, thì có biết bao lính cứu hỏa, cũng như cảnh sát đã bất chấp mọi nguy hiểm tiến vào bên trong, chạy lên cầu thang để cứu những người thường dân vô tội còn đang bị kẹt ở bên trong. Và sự sụp đổ nhanh chóng của hai tòa cao ốc này đã giết chết trên mấy trăm lính cứu hỏa cũng như cảnh sát. Mặc dầu họ đang thi hành phận sự, nhưng với lòng can đảm bất chấp hiểm nguy, đã chứng minh sự hy sinh cao cả của họ cho sự sống của người khác và sự hy sinh này chính là Bố thí nội tài vậy.

v Ngoại tài: là những vật thường dùng như thức ăn, đồ mặc, tiền bạc, xe cộ, nhà cửa….Khi chúng ta đem những thứ ấy cho những người túng thiếu, nghèo khổ thì gọi là Bố thí ngoại tài. Mặc dầu ở Hoa kỳ nhưng không phải là người Việt nam nào cũng thành công trên đất nước này cả. Dù thành công nhiều hay ít, tất cả chúng ta cùng có chung một quan niệm là chia sẻ, giúp đở người thân ở bên quê nhà. Khi họ nghèo khổ thì sự giúp đở đó mới có giá trị. Giúp cho họ có miếng cơm manh áo thì còn gì phước đức nào cho bằng. Thấy một nụ cười nở trên khuôn mặt khốn khổ thì cỏn hạnh phúc nào bằng. Đây chẳng những là chúng ta bố thí ngoại tài mà tự chúng ta đã tạo cho mình không biết bao nhiêu là thiện nghiệp, và chính những thiện nghiệp này sẽ giúp chúng ta thoát ra khỏi cảnh sinh tử luân hồi. Bởi thế thi hào Nguyễn Du cũng có câu:

“Dù xây chín bậc phù đồ

Không bằng làm phước cứu cho một người“

Thật vậy, việc làm phúc đức thì biết bao nhiêu cho đủ, nhưng giúp đở những người nghèo khổ, những kẻ đang gặp cảnh túng cùng, hoặc là người hoạn nạn là tạo cho chúng ta có cơ hội để phát huy lòng từ bi và tâm Bồ-đề.

2) Pháp thí: chúng ta là những người học Phật thì chúng ta nên cố gắng học hỏi để thông hiểu những căn bản của Phật pháp bởi vì Đức Phật đã dạy rằng: "muốn đạt được đạo viên mãn, trước hết phải biết đạo, biết đạo rồi mới tu đạo, có tu đạo mới mong thành đạo". Khi đã hiểu Phật pháp, thì chúng ta có thể đem những lời dạy quý báu của Như Lai ra khuyên bảo cho người khác để họ làm lành tránh dữ, cải tà quy chánh, và sống một cuộc đời đạo hạnh, thì chính chúng ta đã pháp thí cho họ rồi. Pháp thí có giá trị hơn cả tài thí, bởi vì tài thí thì chỉ giúp đở người khác về phương diện vật chất trong một thời gian hay tối đa là một đời, còn pháp thí thì giúp đở về phương diện tinh thần, không riêng gì cho người nghèo khổ, mà luôn cho cả giới giàu sang, quyền tước. Bởi vì chúng ta đã mang ảnh hưởng tốt đẹp đến cho họ, chẳng những trong một giai đoạn, mà còn gieo nhân lành cho nhiều đời nhiều kiếp về sau. Vì những lẽ đó, chúng ta đừng bao giờ bỏ mất bất cứ cơ hôi nào để làm pháp thí.

Sống trong một xã hội đầy dẫy phức tạp nhưng thiếu đạo đức như ở Hoa kỳ, con người có khá hơn về vật chất nhưng về tinh thần và nền tảng gia đình thì sa sút thê thảm, bởi thế sự hiếu để trong gia đình không còn giống như hồi còn ở quê nhà. Để tránh những trường hợp này có thể xảy ra trong gia đình của chúng ta, hay nói một cách khác là muốn bảo tồn nền văn hóa cổ truyền của dân tộc Việt, thì học hỏi Phật pháp là một cứu cánh để có thể tự giúp ta mà còn có thể giúp cho người được. Tại sao có thể làm được?

Phật giáo là một nền giáo dục dựa trên căn bản hiếu đạo. Nếu chúng ta không phải là những người con hiếu đạo , thì làm sao chúng ta có thể trở thành những người học trò tốt được. Chúng ta thường hay niệm:"Nam mô bổn sư Thích Ca Mâu-ni Phật", thế thì bổn sư có nghĩa là thầy, còn chúng ta là đệ tử, có nghĩa là học trò. Người học trò tốt đối với Đức Phật trước hết phải là người con hiếu đạo trong gia đình. Quý vị còn nhớ chính Đức Phật phải vội vả quay về thăm vua cha khi nghe tin ông sắp từ trần. Không phải Đức Phật khi thành Phật thì Ngài quên đi cha mẹ hay gia đình, mà chính Ngài đã hóa độ cho toàn thể dòng họ Thích Ca, giúp cho từng người học hỏi Phật pháp để tự mình có thể chứng được Niết Bàn như Ngài vậy. Nên nhớ Đạo Phật ai tu người ấy chứng. Phật chỉ có là người chỉ đường cho ta đi mà thôi, chứ không độ trì cho ta thành Phật được. Mục đích của Phật khi về thăm cha lần chót là muốn đem giáo lý nhiệm mầu của Ngài để giảng giải cho vua cha thông hiểu trước khi lìa đời để vua cha có cơ được vãng sanh. Chính Đức Phật đã chứng minh cho chúng ta thấy tuy Ngài là Phật, nhưng

Ngài luôn luôn giữ tròn chữ hiếu, chẳng những Ngài ban pháp thí cho tất cã chúng sanh, mà Ngài còn ban pháp thí cho chính cha mẹ của Ngài nữa.

3) Vô úy thí: vô úy là không sợ. Vô úy thí là giúp cho người khác không còn sợ. Mới nghe qua thì chúng ta thấy pháp này chả có chi là quan trọng, nhưng khi nghĩ lại thì chúng ta thấy cái sợ đã chiếm quá nữa cuộc đời của chúng ta. Khi còn nhỏ thì chúng ta sợ rắn rít, bò cạp, hoặc sợ ma…khi lớn lên thì sợ thiếu ăn, thiếu mặc, sợ giặc, sợ thi rớt, sợ kiếm không ra việc làm, sợ thiếu công danh sự nghiệp, sợ thua sút với bạn bè, khi già thì sợ đau, sợ bịnh, và cuối cùng là sợ chết. Nếu muốn kể cho hết tất cả những nỗi sợ, thì phải nói cã đời vẫn chưa xong.

Đời sống hàng ngày đã khổ, lại càng khổ thêm vì sợ. Cho nên làm cho họ hết sợ chính là chúng ta đã cứu cho họ bớt đi quá nữa nỗi khổ đau trong kiếp sống này. Lòng từ bi của Đức Phật không nở thấy chúng sinh khổ vì sợ nên đã chế ra pháp thí vô úy này.

Muốn giúp người, trước hết chúng ta phải luyện cho mình một đức tính đừng sợ. Làm thế nào mà đạt đến điều này?

Khi đã hiểu thuyết vô thường của nhà Phật thì chúng ta không còn sợ cái gì cả, bởi vì nếu chúng ta không tham lam tiền của, thì chúng ta không sợ mất, không màng danh lợi thì không sợ thất vọng, cái thân tứ đại này là giả tạo, nên không sợ chết.

Với ý nghĩ đó, người tu hành theo môn vô úy có thể sẵn sàng để nhảy xuống sông cứu người chết đuối, hoặc xông vào đám cướp để cứu người lương thiện.

Nói tóm lại, người tu hành thí vô úy, thì lúc nào cũng đem sự an vui, bình tỉnh đến cho mọi người, và mọi vật.

Nhưng tất cả sự Bố thí có đem lại cùng kết quả như nhau không?

Chúng ta đều biết rõ là Bố thí là một pháp môn để tự độ và độ tha, nhưng nếu người Bố thí có dụng tâm không trong sạch, thì việc làm của họ không còn ý nghĩa gì cả, hay nói một cách khác là nó không có một giá trị

tốt đẹp nào về việc bố thí của họ. Thí dụ điển hình là nếu chúng ta đem tiền về Việt nam để giúp những viện mồ côi, nhưng nếu chúng ta muốn rao giảng việc này cho mọi người biết để được tiếng khen và sau đó thì trừ vào thuế, thì việc làm này của chúng ta không có ý nghĩa gì hết.

Chỉ có những người Bố thí với dụng ý trong sạch, thì đó mới là Bố thí theo đúng ý nghĩa của nó mà thôi.

Còn đối với người nhận thì sao?

Trong thế gian này, không một ai có thể nói là họ có đầy đủ mọi thứ, nếu may mắn họ có đầy đủ về vật chất, thì họ lại thiếu thốn về tinh thần, nếu được phần nầy, thì lại thiếu phần khác, thành thử sự bố thí đối với họ là một sự vổ về, an ủi, và mang lại cho cuộc sống của họ thêm phần ý nghĩa.

Còn đối với người cho thì sao?

Không có gì sung sướng hơn là thấy nụ cười trên môi của những người mình giúp đở. Mỗi khi chúng ta đem tiền của hay trí tuệ ra Bố thí, thì chúng ta đã chiến thắng lòng tham lam, bỏn sẻn, ích kỷ của chúng ta, và đó là cách làm cho lòng từ bi phát triển một cách tốt đẹp nhất. Thêm nửa, mỗi khi chúng ta dám hy sinh tính mạng của mình để cứu giúp người là chúng ta có dịp thử thách lòng tham sống, sợ chết, cũng như trau dồi thêm đức tính lợi tha.

Còn nếu chúng ta lý luận dựa theo thuyết luân hồi Nhân quả, mỗi khi chúng ta đem tài vật ra bố thí, thì chúng ta đã nghiễm nhiên tạo cho mình một cái nhân tốt mà nhà Phật gọi là Phước đức. Chính cái phước đức này sẽ mang lại sự giàu có cho chúng ta trong hậu kiếp. Rất nhiều người đi chùa cầu nguyện để được giàu sang, hoặc những người khác tính ngày tính đêm, tìm trăm mưu ngàn chước để được làm giàu. Họ làm như vậy bởi vì họ không hiểu giáo lý của nhà Phật mà thôi. Nếu chúng ta thấy có người hiện tại mà giàu sang phú quý, là tại vì kiếp trước họ đã tạo rất nhiều Phúc đức cho nên kiếp này phúc đức mang đến cho họ. Họ không cần phải đi chùa, hay họ không cần tính ngày tính đêm thì giàu sang vẫn gỏ cửa nhà họ như thường.

Còn những người đem Pháp thí giúp đở người khác thì họ đã tự gieo cho mình rất nhiều Công đức. Những công đức nầy sẻ đền bù cho họ thật nhiều trí tuệ ở kiếp sau. Nói một cách khác là nếu họ không thoát ra khỏi vòng luân hồi thì kiếp sau họ sẽ là những người thông minh đỉnh đạt.

Sau cùng, những người tu hành thí vô úy thì kiếp sau sẽ đem lại cho họ một cuộc sống khỏe mạnh và trường thọ.

Nói tóm lại, Bố thí Ba-la-mật là một việc làm cao cả, vừa độ ngươi mà vừa độ mình, và nó là một chiếc bè để đưa chúng ta đến bờ Giác ngộ, từ địa vị phàm phu đến quả vị Bồ-tát.

Tại sao một thân mà có bảy báu Bố thí?

Phật trả lời rằng:"Nếu chẳng tham là bố thí, như con mắt chẳng tham sắc tốt và các vật đẹp là sắc bửu bố thí. Lỗ tai chẳng nghe tiếng vui đờn ca xướng hát là thính bửu bố thí. Lỗ mủi chẳng tham ngửi hơi thơm tho vật là là hương bửu bố thí. Cái lưỡi chẳng tham vị béo ngọt ngon là vị bửu bố thí. Cái thân chẳng tham mặc quần áo tốt đẹp là xúc bửu bố thí. Ý chẳng tham danh lợi, ân ái dục tình là pháp bửu bố thí. Tánh chẳng tham những sự dục lạc trong thế gian là Phật bửu bố thí. Nếu có được bảy báu bố thí nầy thì phước đức hơn là bảy báu trong thế gian như kim, ngân, lưu ly, trân châu, mã não, san hô, hổ phách".

v Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhưng tại sao không tu thì chẳng thành Phật?

Phật dạy rằng:"Không phải là không thành Phật, chỉ vì nghiệp chướng rất nhiều. Tại sao? Chúng sanh vì mê muội điên đảo từ đời vô thỉ đến nay, chẳng trồng căn lành mà chỉ tạo ác nghiệp, oan oan buộc nhau, nghiệp nghiệp kéo nhau, bên nầy chẳng chịu buông bên kia, bên kia chẳng chịu tha bên nầy, kết thành cái lưới nghiệp dẫy đầy trong thế gian, cho nên thường vào ra ba đường lại sáu nẻo, gặp gở nhau ăn nuốt lẫn nhau, báo ứng xoay vần không bao giờ dứt. Dù gặp chánh pháp, nhưng căn cơ mờ tối, ma chướng chập chồng, đường đạo khó phát triển nên chẳng đặng thành chánh quả".

21. Ý Nghĩa Chữ Vạn Trong Phật Giáo

Chữ Vạn là một trong ba mươi hai tướng tốt của Phật và nó nằm ngay trước ngực của Ngài. Tuy nhiên, một số kinh điển khác thì lại nói đây là tướng tốt

thứ 80 của Đức Phật Thích Ca. Dầu là tướng tốt thứ mấy đi chăng nữa thì không ai có thể chối cải chữ vạn chỉ là một ký hiệu chớ không phải là văn tự dùng để thể hiện cho người có công đức vẹn toàn.

Có những lúc chúng ta thấy chữ vạn xoay qua phía mặt và cũng có khi xoay qua phía trái. Từ đó có những lý luận cho rằng chữ vạn của Phật giáo phải xoay hướng nầy thì đúng còn hướng kia thì sai.

Trước đệ nhị thế chiến có Adolf Hitler sanh ngày 20-04-1889 tại Áo quốc gần biên giới nước Đức. Vì nuôi tham vọng thống trị cả thế giới qua chiêu bài Phát xít Đức, Ý, Nhật nên đã chọn chữ

Vạn như là biểu tượng của đảng Đức Quốc xã. Chính chữ vạn này đã được bác sĩ Fridrich Krohn phát họa. Nhưng nếu chúng ta nhìn kỹ thì chữ vạn của Hitler thì màu trắng nằm nghiêng trong một vòng tròn màu đen. Bởi thế chữ vạn của Hitler là tượng trưng cho sự tăm tối và chết chóc. Vì thế cứ mỗi khi nghe đến tên Hitler thì cũng như màn đêm sắp xuống, bóng ma chặp chờn, không khá nỗi. Do đó chữ vạn của Hitler không thể nào có thể đem so sánh với chữ vạn của Phật giáo cho được. Một bên là trời cao xanh mước còn một bên thì thăm thẳm mù đen. Một bên thì thanh cao thánh thiện còn bên kia thì tội lỗi đau thương. Cũng vì sự tối tăm đó nên giấc mộng Đồ vương của Hitler biến thành mây khói và đưa đến cái chết cho hàng triệu người vô tội và dĩ nhiên cũng kết liễu cuộc đời của một tên bạo chúa.

Đây là chữ Vạn của Đức Quốc Xã.

Vào thời nhà Đường, Hoàng hậu Vỏ Tắc Thiên cũng dùng chữ vạn. Nhưng đây chỉ là biểu tượng cho mặt trời mà thôi.

Tóm lại, cho dù chữ vạn xoay bên trái hay bên phải thì chữ vạn trong Phật giáo vẫn luôn luôn tượng trưng cho lòng từ bi và trí tuệ vô lượng của Đức Phật. Sự xoay vần có nghĩa là Phật lực phát tỏa khắp bốn phương. Và ánh sáng từ bi của Ngài tỏa ra vô cùng vô tận để cứu giúp chúng sinh còn đang lặn hụp trong bến bờ mê muội.

Và đây là chữ Vạn của Phật Giáo.

22. Trì Giới Ba-La-Mật

Mục đích của Phật giáo là đưa chúng sinh đến bờ Giác ngộ. Nhưng con đường đưa đến chỗ toàn chân, toàn mỹ nầy đòi hỏi ở chúng sinh một ý chí kiên trì và một lòng sắt đá để giữ mình theo giáo luật. Theo Đức Phật thì giáo luật có một giá trị tuyệt đối bởi vì nó là yếu tố chính để quyết định sự thành công cũng như sự thất bại trong vấn đề tu đạo. Cái khó là chúng ta không nhất tâm và tập trung tư tưởng để theo con đường mà Đức Phật đã vạch ra, mà ngoại cảnh ô hợp đã làm chúng ta chán nản mà chùn bước. Bởi thế trước khi nhập diệt, Đức Phật đã căn dặn nhiều lần về vấn đề giáo luật. Phật dạy:

"Gặp thời không có Phật, hãy lấy giới luật làm thầy".

Đức Phật đã cho chúng ta thấy tầm quan trọng của giáo luật trong việc tu đạo và đạt được đạo. Dầu chúng ta có thể thông hiểu giáo lý của đạo Phật, nhưng đem nó áp dụng vào trong cuộc sống hàng ngày để chứng được chân như là hai điều khác nhau. Thời nay, người muốn tu hành thì nhiều mà kẻ đạt được kết quả tốt thì rất hiếm. Tại vì sao? Câu trả lời đơn giản là dục vọng ngoài đời đã làm họ mù quáng mà quên đi giới luật. Thật vậy, giáo luật của đạo Phật chính là kim chỉ Nam để giúp chúng ta khỏi bị lầm đường, lạc lối. Một khi đã biết giới luật mà cố tình vi phạm thì tất cả công phu tu tập bao năm cũng đổ theo sông theo biển mà thôi. Chẳng những phàm phu phải giữ giới luật, mà chính cả Bồ-tát cũng phải noi theo. Vì thế trong kinh Phàm Vọng có nói: "Trì giới sáng như mặt trời, quý báu như châu báu, các vị Bồ-tát đều do trì giới thanh tịnh mà thành Chánh giác".

Vậy thế nào là trì giới?

Trì là giữ chặt chẽ, còn Giới là những điều răn dạy, răn cấm. Đây chính là những quy luật mà Đức Phật đã đặt ra để hướng dẫn đệ tử của Ngài đi vào con đường chánh đạo.

Vậy những ai phải theo giới luật?

Tùy theo căn cơ của chúng sinh và cũng tùy theo phương cách tu hành, Đức Phật đã chế ra rất nhiều giới luật để họ noi theo đó mà tu hành. Trì giới được chia ra làm ba cấp: giới tu tại gia, giới tăng sĩ và Bồ-tát giới.

Giới tu tại gia: là những người chưa xuất gia, cũng có thể gọi là cư sĩ tại gia thì chỉ cần tuân theo ngũ giới là đủ.

Theo Khổng giáo thì có tam cương, ngũ thường còn phía Phật giáo thì có tam quy, ngũ giới. Người theo đạo Nho thì không thể theo tam cương mà bỏ ngũ thường. Còn người Phật tử thì không thể chỉ thọ tam quy mà không trì ngũ giới.

Vậy ngũ giới gồm có những gì?

1) Không được sát sinh: Phật dạy chúng sinh không được giết hại một ai cả, từ loài người đến loài vật. Đây là nghiệp nặng nhất. Tại sao thế? Quý vị thử hình dung khi một người đâm lưỡi dao vào cổ một con bò để thọt huyết nó. Vì phản ứng sinh tồn, nó rống lên, rồi dãy dụa và cố tranh đấu với tử thần để bám víu lấy sự sống. Những hình ảnh ghê rợn kia làm sao có thể xóa bỏ trong giấc ngủ của quý vị được. Khi giết một con vật như thế thì chính mình đã tạo ra một ác nghiệp rồi. Và ác nghiệp thì dẫn chúng ta đi lên đi xuống, lang thang lẫn thẩn trong vòng sinh tử. Giết một con vật to lớn mà để tự vệ hay vô ý thì cái quả còn nhẹ hơn là giết một con chuồn chuồn mà với ác ý là giết nó để cho vui.

2) Không được trộm cướp: Trộm cướp là cưỡng chiếm tài sản của kẻ khác. Khi chúng ta đoạt tài sản của kẻ khác thì chúng ta có thể nhất thời được sung sướng. Nhưng kẻ khác thì lại đau khổ bởi vì đối với họ"tiền tài là huyết mạch". Khi trộm cướp tài vật của kẻ khác thì họ sẽ đau khổ vì vậy chúng ta đã tạo ra ác nghiệp nữa rồi. Đó là chưa kể cái quả trước mắt là vào tù ra khám, tương lai tăm tối. Nếu muốn nuôi dưỡng tâm từ bi thì chúng ta nhất định không nghĩ đến việc nầy.

3) Không được tà dâm: tà dâm là muốn nói đến sự dâm dục thị phi hoặc phi pháp. Khi vợ chồng có cưới hỏi đàng hoàng thì gọi là chánh. Ngoài ra mọi

sự lén lút, lăng chạ là phi pháp. Thông thường người có ý tà dâm thì lúc nào tâm của họ cũng nghĩ ngợi bất chánh về việc chơi bời lã lơi. Muốn tâm được thanh tịnh thì chúng ta phải tránh xa cái tật xấu nầy và cố gắng tu luyện để loại bỏ những tư tưởng xấu đó đi. Thêm nữa, chúng ta phải loại bỏ tất cả những hình ảnh bất thiện trong tâm tưởng cũng như những cám dỗ trong đời. Tà dâm thì tâm bất tịnh đó là chưa kể đến nhà tan cửa nát, vào tù ra khám.

4) Không được vọng ngữ: Vọng ngữ là nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều và nói lời hung ác. Tôn chỉ của đạo Phật là tôn trọng sự thật. Một khi nói dối là chúng ta đã lấy lòng ích kỷ, ác độc để hại người cho thỏa lòng dục vọng đen tối của mình. Mà đã nói dối thì sau nầy còn ai tin mình nữa. Bởi thế cổ nhân có câu: "Nhân vô tín bất lập". Nhưng khi vì lời nói mà làm hại người thì chúng ta đã tạo thêm một ác nghiệp nữa rồi. Đó là chưa kể "ác lai ác báo".

5) Không được uống rượu: Rượu thì có chất men mà chất men thì làm người say. Khi chúng ta tu Phật là mình muốn bài trừ ô nhiễm ở trong tâm để phát sinh trí tuệ. Uống rượu thì làm cho chúng ta say, mà một khi đã say thì trí tuệ của chúng ta bị lu mờ và thân thể càng thêm bịnh hoạn. Tệ hại hơn nữa là khi say thì chúng ta có thể làm bất cứ chuyện tầy trời nào cũng được. Chẳng hạn như giết người, nói năng bậy bạ, tạo tai nạn khi lái xe, không kìm chế được nhân tính và tạo ra ác nghiệp mà chính mình cũng không hay không biết.

Năm thứ nghiệp nói trên đây có ảnh hưởng rất lớn, rất nặng cho việc luân hồi sinh tử của chúng ta. Người giữ được trọn vẹn thì thành Thánh, bằng giữ chẳng trọn thì chịu nhiều kiếp trầm luân đọa lạc, hể mất thân người thì muôn kiếp khó trở lại được.

Vậy tạo nghiệp gì bị đọa làm nghiệp quỷ?

Phật dạy:"Những chúng sinh ăn ở gắt gao, tiền của chẳng thí, tham mến ăn mặc, lường gạt lấy tiền của công đem thọ dụng riêng. Có người nghèo khổ xin ăn, một đồng chẳng thí lại thêm mắng chữi, cứ lo cho mình no ấm không thương người đói lạnh. Đến khi chết rồi sẽ bị đọa trên đường ngã quỷ, chịu đói khổ sở, cái cuống họng nhỏ như cây kim, thức ăn nuốt chẳng xuống, cái bụng lớn như cái trống đồng, như hòn núi, thoáng gặp đồ ăn uống thì đồ ăn uống bỗng hóa thành đồng sôi sắt nóng, đói cho đến khi miệng hóa ra lửa, lỗ mũi ra khói, hình thể ốm đen để đền đủ tội rồi mới hết nghiệp khổ.

Còn những nghiệp gì bị đọa làm súc sanh?

Phật lại dạy tiếp:"Những chúng sanh tham ăn rượu thịt, giết hại cầm thú để bày tiệc ăn chơi đàn ca vui sướng sẽ trả quả làm súc sanh để đền mạng trước. Lại có người mượn vay tiền bạc của người mà cố đoạt chẳng trả, quả báo làm súc vật trả nợ lại cho người và phải trả cho hết cái nghiệp đó mới ra khỏi luân hồi".

Giới tăng sĩ: là những người đã từ bỏ cảnh trần tục, chán ngán nhân tình thế thái và nguyện noi gương theo Đức Phật để được tự độ và độ tha. Có sự khác biệt giửa chữ tăng sĩ và xuất gia.

Chúng ta thường hiểu là kẻ xuất gia là người từ bỏ gia đình đến nương náo cửa chùa để tu hành. Nhưng theo kinh Phật thì cửa chùa vẫn là điền trạch chi gia, do đó kẻ xuất gia là kẻ phải xuất cho được ba điều: phiền não, sanh tử và tam giới.

Trong phần tiểu sử Đức Phật, chúng tôi đã ghi rất kỹ về sự thành lập tăng đoàn của Ngài. Trong đó thì Ngài chủ trương "Y pháp bất y nhân" có nghĩa là tăng đoàn phải lấy tam bảo làm trung tâm chớ không lấy một cá nhân đặc biệt nào để làm đối tượng cả. Nhưng trên thực tế, sau khi Đức Phật nhập diệt thì khuynh hướng đó được xoay qua thành "trọng người nhẹ pháp". Điều đó có nghĩa là trọng vị tăng hơn là giáo pháp và như thế tam bảo không còn là trung tâm nữa mà tam bảo được thế bằng tăng bảo.

Vậy có những giới luật nào cho quý vị tăng sĩ?

Dựa theo kinh điển của Phật giáo thì một người ở lứa tuổi từ 14 đến 18 mà muốn xuất gia thì được gọi là Sa di. Chú Sa di nầy phải giữ đúng 10 giới luật. Đến khi được 20 tuổi thì chú Sa di mới được thọ giới Tỳ kheo. Nếu chú Sa di nào chưa đủ điều kiện thì phải học tập thêm vài năm nữa thì lúc đó mới sẵn sàng để thọ giới Tỳ kheo trở lại. Khi đã trở thành Tỳ kheo rồi thì họ phải giữ 250 giới.

Còn về phía nữ giới thì gọi là Sa di ni. Khác với mấy chú Sa di, mấy tiểu Ni cô Sa di ni nầy phải thọ thêm giới "Thức xoa ma ni". Giới nầy thì gồm có 6 luật căn bản. Đó là: không dâm dục, không trộm cắp, không sát sinh, không nói dối, không uống rượu và không được ăn ngoài giờ ấn định. Những tiểu Ni cô nầy phải thọ giới nầy khoảng 2 năm thì mới được thọ giới Tỳ kheo ni. Một khi đã trở thành Tỳ kheo ni thì họ phải giữ 348 điều giáo

luật. Thêm nữa, đối với những thiếu phụ đã có chồng nhưng đã ly dị hay chồng chết và hiện tại còn đang độc thân, nếu muốn đi tu thì phải đợi đến 10 năm mới được thụ giới Thức xoa ma ni.

Lễ truyền giới Tỳ kheo thì được gọi là Giới đàn truyền giới hay truyền hương. Bởi vì khi thọ giới, người Tỳ kheo được đội 3 huyết hương trên đỉnh đầu. Hương thì từ từ cháy còn vị Tỳ kheo cứ tiếp tục tụng kinh cho đến khi hương tàn. Vị nào chịu không nỗi thì thi lại. Đây là thử thách sự trì tâm của họ đối với ngoại cảnh. Một khi đã chú tâm tụng kinh Phật thì tâm chỉ nghĩ về Phật mà thôi, còn cảm thấy bị đau đớn tức là tâm bị ô nhiễm. Khi được trao giới Tỳ kheo thì vị đó được nhận: Y (áo cà sa), bát (dụng cụ để khất thực), tọa cụ (tấm vải để trải trên đất mà ngồi) và một dụng cụ lọc nước uống. Đối với một kẻ tu hành chân chính thì đây là sản nghiệp bất khả ly thân của họ.

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật rất quan tâm về trì giới, Ngài dạy:"Chúng sinh giữ trì giới thì tâm sẽ được thanh tịnh. Nhờ tâm thanh tịnh mới phát sinh ra trí tuệ để phá trừ vô minh. Vô minh hết thì chơn tâm tự hiện bày". Nhưng kinh nầy lại tiến xa thêm một bước nữa, đó là:"Trì giới là chỉ cho tâm giới. Có nghĩa là nếu thân đã không sát sinh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ và tâm cũng không nghĩ tưởng đến việc sát, đạo, dâm, vọng thì cái "biết mình đã đoạn trừ" cũng không còn nữa". Thật vậy, nếu tâm vẫn còn một chút ít vọng niệm gì thì tâm chưa hoàn toàn thanh tịnh. Nếu tâm chưa thanh tịnh thì giới thể chưa được viên mãn.

Hơn nữa, trọng tâm của đạo Phật là xây dựng dựa trên triết lý luân hồi nhân quả. Chẳng hạn như trong Tứ Diệu Đế thì tập đế là nhân mà khổ đế là quả của đường sanh tử. Còn đạo đế là nhân và diệt đế là quả của chiều giải thoát. Cũng như trong chúng ta, Phật tánh là nhân mà được thành Phật viên mãn tự tại là quả. Nếu chúng ta trong kiếp nầy bị vô minh, vọng tưởng và ái dục làm mê muội để gây ra lắm nghiệp căn thì cái quả xấu kia ai lãnh cho mình? Một khi nghiệp căn đã tạo rồi thì dầu có Phật hoặc Bồ-tát cũng không thể cứu chúng ta được. Nếu Đức Phật có thể độ cho những người chung quanh được giải thoát khỏi cảnh sanh tử luân hồi thì Ngài đã độ hết cho tất cả thân bằng quyến thuộc của Ngài rồi. Nhưng chính Ngài cũng phải dạy cho họ lo giữ ngũ giới và tu thập thiện để tự giải thoát cho mình. Đó là "ai tu người ấy chứng" vậy.

Người Phật tử phải nhận thức cho rõ ràng là người tu tại gia cũng như hàng tăng sĩ đều cùng nhắm chung một mục đích là cố gắng tu luyện để

được thoát khỏi lục đạo luân hồi. Bởi thế kinh Pháp Bảo Đàn có nói:" Nếu muốn tu hành, ở nhà cũng được, không cần phải ở chùa. Người tại gia mà biết tu hành thì như người phương Đông có tâm thiện. Còn kẻ ở chùa lại không tu thì như người ở phương Tây có tâm ác. Chỉ cần tâm thanh tịnh, đó là tự tánh Tây phương".

Bồ-tát giới: đây là giới mà phật tử tại gia cũng như hàng tăng sĩ phải thọ trì sau khi đã phát tâm Bồ đề để tu Bồ tát hạnh ngõ hầu có cơ hội làm Phật sự và hóa độ chúng sanh. Bồ-tát giới dạy chúng ta không nên làm một việc ác nào, quyết tâm làm tất cả việc lành và cũng quyết tâm tu hành từ, bi, hỷ, xả. để làm các lợi ích cho tất cả chúng sinh cũng như hóa độ cho muôn loài.

Thủa xưa có hai vị Tỳ kheo từ phương xa đến để yết kiến Phật. Trên đường đi, họ phải băng qua một sa mạc. May mắn thay họ tìm thấy một vũng nước nhưng trong nước lại chứa đấy những sinh vật tí hon. Một vị vì sợ phạm giới không dám uống nước nên bị chết khát. Còn vị kia nhờ uống nước nên sống được và tìm đến yết kiến Phật. Thấy ông ta , Phật quở rằng: "Ông tỳ kheo kia giữ giới không uống nước, tuy chết nhưng ông đã thấy ta trước rồi. Còn ông, không giữ giới, tuy sống, đến yết kiến Ta, nhưng ông lại cách Ta nghìn dặm".

Nói tóm lại, trì giới Ba-la-mật có một hiệu quả lớn lao cho việc tu hành của người Phật tử. Bởi vì làm được như thế thì họ đã biểu hiện sự thực hành bổn phận của họ một cách đứng đắn và sẽ mang vô lượng công đức đến cho họ. Hơn nữa, trì giới có giá trị hơn cả Bố thí giới bởi vì người Phật tử có tài thí, pháp thí mà không có trì giới thì không thể nào đạt thành chánh quả được. Lý do là người nầy vừa tạo phước mà cũng vừa gây tội. Do chỗ không trì giới nên họ gây ra nghiệp thiện ác đủ thứ thì làm sao mà chứng quả Thánh được.

Khi làm những Phật sự truy tiễn cho vong nhân, chúng sinh nên hồi hướng công đức ấy đến mọi loài chúng sinh trong pháp giới. Như thế công đức sẽ càng thêm lớn mà lợi ích của vong nhân đó cũng được tăng thêm nhiều.

23. 32 Tướng Tốt Của Đức Phật

1) Dưới bàn chân thì no tròn.
2) Dưới bàn chân có cả ngàn khu ốc.

3) Tay chân mềm dịu.
4) Ngón chân có mạng như chân nhện.
5) Ngón tay, ngón chân no tròn.
6) Gót tương xứng với bàn chân.
7) Bàn chân tương xứng với gót.
8) Hai chân tròn thẳng như hai chân nai.
9) Tay dài thòng tới gối.
10) Âm tướng qui tàng.
11) Chân lông ứng màu xanh tía.
12) Tóc lông đều xoay qua phía mặt.
13) Da trơn mịn không dính dơ.
14) Màu da thì vàng.
15) Tay chân, vai cổ, bảy chổ đều đủ.
16) Cổ tròn lạ thường.
17) Hai cái nách no đủ.
18) Dung nghi đoan chánh.
19) Thần tướng trang nghiêm.
20) Hình thể xứng nhau.
21) Oai dung như sư tử.
22) Chói hào quang mỗi phía một lần.
23) Hàm răng 40 cái khít và bằng.
24) Bốn răng cấm trắng và bén.
25) Trong miệng có mùi thơm.
26) Lưỡi dài có thể che cả cái mặt.
27) Tiếng nói dịu dàng đủ giọng.
28) Lông nheo như ngưu vương.
29) Con mắt có quầng đỏ.
30) Mắt như trăng tròn.
31) Chổ lông mi có lông trắng.
32) Trên đầu lồi thịt lên như đầu tóc.

Mặc dầu chúng ta thấy 32 tướng tốt của Phật thì chưa phải là chúng ta thấy được Phật. Bởi vì chỉ khi nào chúng ta thấy "Phật tâm thanh tịnh" thì lúc đó chúng ta mới thấy được Phật. Nhưng ở đời chúng ta chỉ rong ruỗi chạy theo giả tưởng để tìm Phật bên ngoài mà không biết tìm Phật thật ở trong tâm của chúng ta. Vì thế cổ nhân có nói rằng:"Phật trong nhà không thờ, mà đi thờ Thích Ca ngoài đường" là vậy.

Một ngày kia Phật hỏi:

- Tu Bồ-đề! Ông có thể thấy 32 tướng tốt của ta đây, thì ông có thể thấy được Phật không?

Tu Bồ-đề thưa:

- Đúng như vậy, thấy được 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật.

Phật lại dạy:

- Ông hiểu lầm rồi. Nếu thấy 32 tướng tốt của Ta đây, mà ông cho là thấy được Phật thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Ta, như thế thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao?

Nói tóm lại, không phải thấy 32 tướng tốt của Phật là có thể thấy được Phật. Bởi vì chính cái thân tứ đại của Đức Phật cũng là giả tướng và tan rã theo thời gian thì làm sao mà gọi là Phật cho được. Chúng ta phải lìa xa tất cả các vô minh, vọng chấp thì chơn tâm hay Phật tánh sẽ hiện ra. Đây mới chính là thấy được Phật vậy.

Giáo Pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ:

1. Chánh Pháp khoảng 1000 năm.

2. Tưởng Pháp: thì mường tưởng như chánh Pháp, có khoảng 1000 năm.

3. Mạt Pháp: khoảng 10,000 năm. Năm nay là 2004 theo Tây lịch, tức là 2548 theo Phật lịch. Do đó chúng ta hiện đang sống trong thời Mạt Pháp độ 548 năm.

24. Quy y Tam Bảo

Giáo lý nhà Phật là một giáo lý cao siêu nhất trên đời nầy. Cho dù đã trải qua mấy nghìn năm mà chưa có một giáo lý nào trên thế giới từ Đông qua Tây có thể so sánh nỗi. Chỉ có Đạo Phật mới có những tôn chỉ đặc sắc như sau:

1) Tôn trọng sự công bình và bình đẳng: Đức Phật đã dạy mọi người đều có Phật tính như nhau. Nếu chúng sinh biết phá mê khai ngộ thì ai ai cũng có

thể thành Phật được. Có tôn giáo nào khác trên thế gian nầy cho phép tông đồ được ngang hàng với vị giáo chủ của họ chưa?

2) Nuôi dưỡng lòng từ bi: Đạo Phật lúc nào cũng khuyến khích mọi người hãy thương yêu tất cả mọi chúng sanh, bao gồm loài người cũng như loài vật. Bởi vì chúng sinh là Phật tương lai và cũng là cha mẹ trong quá khứ do đó chúng ta phải phát tâm Bồ-đề là như vậy.

3) Chịu trách nhiệm về việc mình tạo tác: khi đã biết rõ luật nhân hồi nhân quả thì chúng ta phải gánh chịu tất cả mọi nghiệp chướng mà mình đã tạo ra. Một khi thân nầy chết thì ngũ uẩn tan rã và lúc đó chỉ còn tất cả những nghiệp thức để dẫn chúng ta đi đầu thai vào kiếp khác. Chúng sinh càng tạo nghiệp thì càng đi lên đi xuống trong sáu đường và biết đến chừng nào họ mới thoát ra được. Hiểu như thế để giúp chúng sinh hoàn thiện và tránh làm những điều tội ác. Một khi chúng sinh đã hướng thiện thì chính họ có thể tự biến đổi tất cả nghiệp căn của họ từ ác nghiệp thành thiện nghiệp để có thể cứu cuộc đời của họ ra khỏi vòng sinh tử. Trong khi những tôn giáo khác thì tông đồ phải răm rắp tuân theo những thưởng phạt của bề trên như là một sự ban bố.

Do đó người tu theo đạo Phật cần phải Quy y Tam Bảo. Vậy thế nào là quy y?

Quy là trở về. Còn Y là nương tựa. Nhưng chúng ta phải quay về để nương tựa cái gì?

Trước kia chúng ta chưa biết Phật pháp thành thử chúng ta hành động trong mê mờ điên đảo. Bây giờ đã thấu hiểu những lời Phật dạy thì chúng ta từ trong điên đảo quay trở lại nương tựa vào cái trí tuệ chân thật và nương tựa vào cái Chánh Giác chơn chánh.

Còn thế nào Tam Bảo?

Tam Bảo có nghĩa Phật, Pháp, Tăng.

Vậy quy y tam bảo có nghĩa là quy y Phật, quy y Pháp, và quy y Tăng.

1) Quy y Phật: Chúng ta quy y Phật bởi vì Phật là Chánh Giác, Phật là đấng Giác Ngộ, và Phật là Trí tuệ. Nói một cách khác thì khi xưa chưa biết Phật thì chúng ta dùng cảm tình để xử sự đối với mọi người, mà cảm tình là mê muội. Bây giờ đã biết Phật pháp thì chúng ta phải dùng trí tuệ để đối đãi với

người. Luôn luôn lấy lý trí làm chủ thì chúng ta không còn mê nữa. Một khi chúng ta biết nương tựa vào tự tánh giác và nương tựa vào trí tuệ thì đây chính là quy y Phật vậy.

2) Quy y Pháp: Khi xưa chúng ta nhìn, chúng ta nghĩ về vật thể, vũ trụ cũng như loài người, loài vật có nhiều điểm sai lầm, không chính xác, mà sai lầm là mê. Nay chúng ta từ trong cái sai lầm mê muội nầy mà quay đầu trở lại để nương tựa vào cách nhìn chính xác và cách nghĩ chính xác. Đây là chính tri chính kiến và cũng chính là quy y Pháp.

3) Quy y Tăng: Tăng ở đây có nghĩa là sự thanh tịnh. Thanh tịnh là cho đến một hạt bụi cũng không ô nhiễm. Mà cái gì là ô nhiễm? Đã là ô nhiễm thì có nhiều thứ chẳng hạn như: tinh thần ô nhiễm, tư tưởng ô nhiễm, kiến giải ô nhiễm và ngay cả chính thân cũng bị ô nhiễm. Khi đã thấu hiểu Phật pháp thì chúng ta phải tránh xa những thứ ô nhiễm nầy để quay về với thân tâm thanh tịnh. Làm như thế tức là chúng ta đã quy y Tăng rồi vậy.

Tóm lại, một khi chúng ta nhập môn theo đạo Phật thì truyền thọ tam quy chính là đem cái nguyên tắc của sự tu hành cũng như những cương lĩnh của sự tu hành mà truyền thọ lại cho chúng ta.

Vậy truyền thọ tam quy thì:

v Quy y Phật là giác mà không mê.

v Quy y Pháp là chánh mà không tà.

v Quy y Tăng là tịnh mà không nhiễm.

Ai có thể truyền thọ tam quy y cho chúng ta?
Bất cứ là người xuất gia nào mà đã thọ qua Đại giới đều có thể vì chúng sinh mà truyền thọ Tam quy. Bởi vì chúng ta quy y tam bảo là quy y với sự chứng minh của tăng đoàn để bắt đầu xây dựng cuộc đời tu Phật của chúng ta. Cũng như xây nhà, quy y là đổ nền móng cho thật vững chắc, không còn nghi ngại, mê lầm thì cái nhà công đức mới có hy vọng thành tựu được.

Khi quy y thì chúng ta phải thực lòng mà quay về chớ đừng xem tấm chứng chỉ quy y là quan trọng. Cũng như phải tìm cho được vị thầy nầy mới quy y thì chúng ta vẫn còn bị mê lầm, tà kiến. Nên nhớ tăng đoàn là tận hư không biến pháp giới bởi vì tăng đoàn không nhất thiết phải chỉ là ở trên trái đất của chúng ta hay là trên một quốc gia nào cả. Nhiều người đôi khi hiểu lầm

là tôi thì quy y với thầy nầy chớ không quy y với thầy kia. Hiểu như vậy là hoàn toàn mê lầm. Bởi vì bất cứ thầy nào, ở đâu cũng thuộc tăng đoàn mà thôi không hơn, không kém.

Nguồn đốn ngộ tự tâm xưa nay thanh tịnh, vốn không có phiền não, trí tánh vô lậu sẵn tự đầy đủ. Tâm nầy tức là Phật. Y theo lối nầy mà tu thì gọi là thiền Tối Thượng Thừa, thiền Như Lai Thanh Tịnh hay là Nhất Hạnh Tam Muội.

Phật dạy: "Người đem tâm đời (danh, lợi, sân, si) mà làm việc đạo thì việc đạo biến thành việc đời. Trái lại, người đem tâm đạo (từ, bi, hỷ, xả) mà làm việc đời để giúp đỡ chúng sanh thì việc đời trở thành việc đạo."

Phật lại dạy thêm: "Dầu thông suốt kinh luận mà không hạnh trì, cũng như kẻ mục đồng đếm bò cho kẻ khác. Người ấy không hưởng được hương vị giải thoát".

25. Sự Tích Kinh Lăng Nghiêm

Ở Ấn Độ khi xưa vào thời Đức Phật còn tại thế, mùa mưa thường kéo dài có khi đến vài tháng. Chính trong thời gian nầy, các chư tăng tề tựu đông đủ để nghe Đức Phật thuyết giảng và tham thiền nhập định. Thời gian nầy được gọi là ba tháng an cư kiết hạ. Sau đó, chư tăng cũng như Phật mỗi người đi mỗi ngã để lo hoằng dương đạo pháp và họ chỉ trở lại đây trước mùa mưa năm tới.

Một hôm, nhân mùa mãn hạ, cũng là ngày húy nhật của vua cha, nên vua Ba-tư-nặc sắm sửa nhiều món chay đặc biệt và chính thức nhà vua đi mời Đức Phật cùng chư tăng đến để cúng dường. Ngoài ra, các hạng trưởng giả cũng sắm đủ thức cơm chay để cung thỉnh chư tăng đến cúng dường. Phật bảo ngài Văn Thù Bồ tát chia chư tăng ra làm nhiều nhóm để đi từng nhà thọ cúng.

Trong lúc ấy, ông A Nan vì đã chịu người thỉnh riêng trước, nên trở về chẳng kịp để dự vào hàng chúng tăng thọ cúng. Ông mang bình bát đi vào thành, oai nghi tề chỉnh, dáng điệu chậm rãi, qua từng nhà để khuất thực. Với tâm bình đẳng, ông muốn làm phước điền cho tất cả mọi người, không phân biệt quý phái hay hạng bình dân. Ông chỉ mong gặp những người chưa làm phước, để hôm nay họ có cơ hội phát tâm cúng dường, như thế giúp họ gieo nhân tốt để ngày sau họ gặt lấy quả hiền. Vì nghĩ như thế, nên ông rảo bước vào các xóm làng, nhưng không may ông gặp một người đàn bà ngoại

đạo có tên là Ma-đăng-già đã dùng thuật thần chú của Ta Tỳ Ca La tiên Phạm Thiên để bắt ông vào phòng định giở trò dâm dục.

Ông A Nan đang bị nạn, hết sức buồn rầu, chỉ còn chắp tay niệm Phật và hướng về Đức Chí Tôn để cầu cứu. Đức Phật cảm ứng được, nên khi vừa thọ trai xong không kịp thuyết pháp, Ngài liền trở về tịnh xá ngồi kiết già, phóng hào quang có hoa sen ngàn cánh và bắt đầu nói thần chú Lăng Nghiêm. Sau đó, Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi đem thần chú ấy đi đến chổ nàng Ma-đăng-già để phá trừ tà chú cứu nạn cho A Nan.

Sau khi được thoát nạn, ông A Nan về đến chổ Phật cúi đầu kính lạy, buồn tủi, khóc than và bạch với Phật rằng:

"Bạch Đức Thế Tôn! Con từ hồi nào đến giờ có lòng ỷ lại bởi vì con là em của Phật, được Phật thương yêu, chắc chắn Phật sẽ ban cho con thần thông trí tuệ, hay đạo quả Bồ đề, nên chỉ lo học rộng nghe nhiều, mà không chịu tu niệm, không ngờ đạo Phật ai tu nấy chứng. Mặc dầu con là em của Phật, nếu không tu thì cũng chẳng ích gì! Cúi xin Phật rộng lòng từ bi, chỉ dạy cho con phương pháp nào mà mười phương chư Phật tu hành đều được thành đạo chứng quả".

Nội dung của kinh Lăng Nghiêm là Phật chỉ dạy cho chúng sinh ngộ được chơn tâm. Bởi vì chúng sinh không ngộ được chơn tâm nên phải vĩnh viễn làm kiếp chúng sanh, trầm luân trong biển sanh tử và chịu không biết bao nhiêu khở sở. Còn Chư Phật thì đã thoát ly sanh tử luân hồi, được tự do giải thoát, thần thông tự tại, trí huệ vô biên cũng bởi các Ngài đã ngộ được chơn tâm.

Nói một cách khác là Phật với chúng sanh cùng đồng một thể tánh chơn tâm, nhưng các Ngài đã hoàn toàn giác ngộ được thể tánh ấy, nên mới thành Phật. Trái lại, chúng sanh vì mê muội thể tánh chơn tâm, nên phải bị sanh tử luân hồi. Nếu chúng ta giác ngộ chơn tâm thì chúng ta sẽ được như Phật. Ngộ được chơn tâm như người thức giấc mộng, không ngộ được chơn tâm như người còn ngủ chiêm bao.

Vì kinh Lăng Nghiêm quý giá như thế, nên thủa xưa các vị vua Ấn Độ xem nó như là quốc bảo và không cho truyền bá kinh nầy ra ngoài. Chúng ta còn nhớ, tiền nhà Đường có ngài Huyền Trang (Đường Tam Tạng) qua Ấn Độ và ở tại đây rất nhiều năm để thỉnh biết bao bộ kinh mà chúng ta thấy hiện nay, nhưng chính ngài cũng không hề biết ở Ấn Độ còn có bộ kinh Lăng Nghiêm. Cũng trong thời gian nầy, ở bên Trung quốc có vị Trí Giả Đại

sư, là vị Tổ của Tông Thiên Thai, đã dùng kiến thức của ngài để phát minh ra môn Tam Chỉ Tam Quán. Khi ngài Trí Giả Đại sư thuyết giảng về môn Tam Chỉ Tam Quán nầy cho vị sư của Ấn Độ khi ông đến thăm núi Thiên Thai, thì vị sư người Ấn Độ tiết lộ rằng môn Tam Chỉ Tam Quán gần giống như kinh Thủ Lăng Nghiêm ở bên Ấn Độ. Từ đó người Trung Quốc mới biết hiện còn một bộ kinh nửa mà họ chưa được biết đến. Ngài Trí Giả Đại sư khát vọng muốn có cơ hội để xem cho được bộ kinh nầy, nên ngài mỗi ngày hai lần sớm chiều xây mặt về phía Tây (Ấn Độ) quỳ lạy cầu khẩn liên tiếp trong 18 năm cho Kinh Lăng Nghiêm được sớm truyền bá sang Trung quốc.

Khoảng 100 năm sau, trong thời đại của Vỏ Tắc Thiên hoàng đế, có ngài Bất Lạc Mật Đế, người Ấn Độ, đã hai lần tìm cách đem kinh Lăng Nghiêm sang truyền bá cho Trung Hoa, nhưng vì luật quá khắt khe nên không thể nào đạt được. Đến lần sau cùng, Ngài viết kinh trong miếng lụa mỏng, rồi cuốn lại, xẻ bắp vế nhét vào, băng lại như người có ghẻ, mới thành công đem ra được.

Ngài Bất Lạc Mật Đế dùng đường biển để đến Quảng Châu. Khi đến đất Nam Thuyên thì ngài gặp cư sĩ Phòng Dung. Cư sĩ Phòng Dung lúc còn trẽ làm đến chức Thừa tướng cho hoàng đế Vỏ Tắc Thiên, nhưng vì phạm lỗi lầm nên bị thuyên chuyển đến làm quan ở đất Nam Thuyên nầy. Vì làm đại quan, nên ông là bậc bác học uyên thâm và cũng là người rất hâm mộ Phật pháp. Khi nghe ngài Bất Lạc Mật Đế nói về kinh Lăng Nghiêm, thì ông hết sức vui mừng, nhưng khi mở tấm lụa ra thì máu me bám lấy lâu ngày làm mất cả chữ nghĩa. May thay, phu nhân của ngài Phòng Dung đem cuốn lụa ấy nấu với một chất hóa học, thì máu mủ đều theo nước mà tan đi, chỉ lưu lại các nét mực mà thôi.

Ngài Phòng Dung thỉnh ngài Bất Lạc Mật Đế dịch kinh từ chữ Phạn ra chữ Hán. Ngài Mật Đế thì dịch, còn quan Phòng Dung lại phụ âm, thành thử kinh Lăng Nghiêm chẳng những nghĩa lý rất hay mà văn chương còn tuyệt diệu. Từ xưa các học giả, không nhất thiết là trong đạo Phật, mà cả đạo Nho, mỗi khi xem đến kinh Lăng Nghiêm đều kính phục và vô cùng khen ngợi cái nghĩa lý cao siêu và văn chương tuyệt diệu của kinh.

Trước khi nói về chơn tâm, Phật gạn hỏi ông A Nan bảy lần về nơi thường trụ của tâm.

1) Tâm ở trong thân: Phật nói rằng nếu thật tâm ở trong thân, thì trước hết nó phải thấy tim, gan, ruột, phổi…rồi mới thấy các vật ở bên ngoài. Vậy có ai thấy được tim, gan … của mình chưa? Do đó tâm ở trong thân là phi lý.

2) Tâm ở ngoài thân: Lúc Phật đưa cánh tay ra thì mắt ông A Nan thấy cánh tay và tâm của ông liền phân biệt. Phật nói nếu mắt ông vừa thấy mà tâm ông liền nhận biết, thì thân và tâm không thể rời nhau được. Vì thế nói tâm ở ngoài thân là sai.

3) Tâm ẩn trong con mắt: A Nan nói tâm núp trong con mắt; cũng như con mắt của người mang kính, tâm chỉ thấy các cảnh vật bên ngoài, mà không thấy được bên trong. Phật dạy nếu tâm cũng như con mắt người mang kính có thể thấy được cái kính mang, còn tâm ông sao lại không thấy được con mắt của ông? Nếu tâm ông thấy được con mắt của ông, thì con mắt của ông thành ra cảnh bị thấy, nó phải ở ngoài thân ông mới phải. Còn nếu thân tâm ngoài nhau, thì làm sao mắt ông vừa thấy, tâm ông liền nhận biết. Do đó tâm núp sau con mắt cũng không đúng.

4) Thân thể của chúng sanh, tạng phủ ở trong, khiếu huyệt (ngũ căn) ở ngoài. Nội tạng thì tối, ngũ căn thì sáng. Nếu mở mắt thấy sáng gọi là thấy bên ngoài, nhắm mắt thấy tối gọi là thấy trong thân. Phật dạy khi A Nan nhắm mắt thấy tối, cái cảnh tối ấy là đối với mắt hay chẳng đối với mắt? Nếu đối với mắt thì tối ở trước mắt, tức ở ngoài thân, sao lại nói ở trong thân? Giả sử cho tối là trong thân thì lúc trong phòng tối chẳng có ánh sáng, những gì trong phòng tối đều là tạng phủ của ông sao? Nói như thế là sai.

5) Sự suy nghĩ là tâm: Tâm sanh nên các pháp sanh, pháp sanh nên các tâm sanh. Nay con suy nghĩ, chính cái suy nghĩ ấy là tâm của con, tùy sự suy nghĩ tâm liền có, cũng chẳng ở trong, ngoài và chính giữa. Phật dạy là Tâm chẳng có tự thể thì chẳng thể suy nghĩ. Nếu chẳng có tự thể mà suy nghĩ được thì vô căn phải thấy được vô trần, nghĩa nầy chẳng đúng.

6) Tâm ở chính giữa: A Nan nói nếu tâm ở trong thân, sao chẳng biết được trong? Còn tâm ở bên ngoài, thì sao thân tâm lại biết nhau? Như thế thì "tâm" chắc ở chính giữa. Phật hỏi ở chính giữa là ở chỗ nào? Ở nơi thân hay ở nơi cảnh? Nếu ở nơi thân, thì tâm phải thấy trước ruột, gan, phèo, phổi ở bên trong. Điều nầy là sai. Còn như ở về cảnh, là có thể nêu ra hay chẳng thể nêu ra? Nếu chẳng thể nêu ra thì cũng như là không có. Còn nếu có thể nêu ra thì không thể nhứt định chỗ nào là chính giữa. Tại sao? Ví như người cắm cây nêu làm chính giữa, nhìn từ phương Đông thì cho cây nêu ở phương

Tây, nhìn từ phương Nam thì cho cây nêu ở phương Bắc, cái thế giữa được nêu ra đã lẫn lộn thì tâm cũng thành rối loạn, chẳng rõ ở đâu.

7) Cái vô trước là tâm: Cái tâm hiểu biết phân biệt, không ở trong thân, không ở ngoài thân, không ở chính giữa, không ở chỗ nào cả, không dính mắc (vô trước) tất cả, đó gọi là tâm? Phật bảo A Nan: Ngươi có cái tâm giác tri chẳng ở chỗ nào cả, vậy như các loài bay trên hư không, ở dưới nước và trên bờ, gọi là tất cả vật tượng nơi thế gian mà ngươi không trước đó, là có hay không? Không thì giống như lông rùa sừng thỏ. Nếu có sự không trước thì chẳng thể gọi là không. Không tướng mới không, chẳng không thì có tướng, tâm đã chấp có tướng, thì không thể nói là không trước được.

Trong phần gạn hỏi, Phật chỉ muốn đưa A Nan đến chỗ tự ngộ bởi vì lời Phật chẳng phải là chơn lý. Phật chỉ dùng thuốc giả để trị bịnh giả của A Nan. Tại sao lại nói là bịnh giả? Vì những kiến chấp của A Nan vốn chẳng thật. Tại sao nói thuốc giả? Vì lời phá chấp của Phật cũng chẳng thật. Kỳ thật khi A Nan nói tâm ở trong thân, ở ngoài thân, cho đến nói không trước là tâm, thì không phải có chổ chẳng đúng hay chẳng sai. Nhưng vì ông ta chấp nhất định ở một chổ, nên Phật nói chẳng đúng. Nếu bịnh chấp chưa hết thì có thể nêu ra vô số chỗ, chứ đâu chỉ có bảy chổ thôi? Nếu bịnh chấp đã hết thì một chổ cũng chẳng có, nói gì đến bảy chổ!

Tự tánh vốn bất nhị, nếu chấp theo lời Phật, cho thật chẳng ở trong là nhị, cho thật chẳng ở ngoài cũng là nhị, cho đến bất cứ có ở một chổ nào , hay chẳng ở một chổ nào đều là nhị. Tại sao? Bởi vì nếu có ở một chổ nầy thì những chổ kia không có, chổ có chổ không tức là nhị. Do đó Phật mới nói: "Phàm hữu ngôn thuyết, giai phi thật nghĩa", phàm có lời nói thì chẳng phải nghĩa thật.

Sau khi phá được cái chấp của A Nan, Phật bấy giờ mới từ từ chỉ cái Tâm đến sáu lần. Ban đầu, Phật tạm chỉ các giác quan về phần trực giác như nghe, thấy… là tâm. Khi A Nan đã hiểu rồi thì Phật lại tăng lên một cấp nữa là các giác quan tuy không phải là vọng, nhưng cũng chưa phải là chơn tâm. Cuối cùng Phật nói chỉ có cái Bản thể sanh ra các giác quan mới thật là chơn tâm. Tất cả các pháp đều từ tâm biến hiện, như ngũ uẩn, lục nhập, lục căn, lục trần và lục thức…đều do tâm sanh ra, rồi cũng trở về với thể tánh chơn tâm.

Tôn giả A Nan và đại chúng trí tuệ được thông suốt, nhận rõ rằng chúng sanh trôi nổi trong vòng sanh tử luân hồi hay chứng được đạo quả Bồ

đề an vui giải thoát cũng đều là do ở lục căn. Trong niềm hân hoan của Pháp hội, Phật hỏi như vậy trong sáu căn thì nên tu theo căn nào để đạt được viên thông? Lúc nầy 25 vị đại A la hán, Bồ tát hàng đầu theo thứ tự trình lên Phật những kinh nghiệm tu chứng của mình. Sau cùng Phật hỏi Bồ tát Văn Thù Sư Lợi trong 25 pháp tu đó thì pháp nào thích hợp cho ông A Nan cũng như Phật tử căn cơ còn yếu.

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi nói cho A Nan rằng:

- A Nan! Ông nên lắng nghe: Tôi vâng oai thần của Phật, nói pháp môn tu hành nầy. Ông đem cái nghe của ông, nghe tất cả pháp môn thâm mật của chư Phật, nhiều như vi trần nếu các phiền não dục lậu không trừ thì cái nghe càng thêm lầm lỗi. Ông biết đem cái nghe của ông, nghe các pháp môn của chư Phật, sao ông không đem cái nghe đó, trở lại nghe ”tánh nghe” (chơn tánh) của mình.

- A Nan! “cái nghe” nó không phải tự nhiên sanh, do có tiếng (thính trần) nên mới gọi rằng “nghe”. Nếu xoay cái nghe trở vào tự tánh, không chạy theo tiếng, thế là thoát ly được cái tiếng (thính trần). Lúc bấy giờ cái nghe nầy cũng không còn gọi tên là nghe nữa (vì không còn đối đãi nên chẳng có tên kêu gọi). Một căn (lỗ tai) đã được phản vọng trở về chơn rồi, thì cả sáu căn cũng đều được giải thoát.

- A Nan! Các cảm giác: thấy, nghe, hay, biết của ông đó, đều là hư huyễn, như con mắt bị nhặm. Còn ba cõi sum la vạn tượng đây, cũng không thật, đều như hoa đóm giữa hư không. Khi cái thấy, nghe, hay, biết xoay trở lại chơn rồi, thì cũng như con mắt kia hết nhặm. Khi các vọng trần tiêu hết thì tâm ông được thanh tịnh.

Khi tâm hoàn toàn thanh tịnh rồi, thì cái trí quang sang suốt hiện ra. Lúc bấy giờ chơn tâm ông vừa tịch mịch lại vừa chiếu soi, bao trùm khắp cả mười phương hư không thế giới, lúc bấy giờ ông trở lại xem cảnh vật hiện tiền ở thế gian nầy, cũng như là việc trong chiêm bao. Khi ông được như thế rồi, thì nàng Ma-đăng-già ở trong mộng kia làm gì bắt ông được.

- A Nan! Ví dụ như các nhà huyển thuật làm các thứ hình, tuy có thấy cử động, nhưng cốt yếu là tại cái máy rút. Nếu máy kia thôi rút, thì các huyển kia yên lặng, vì nó không có tự tánh. Sáu căn của ông cũng thế, gốc từ nơi tâm, vì vô minh vọng động thành ra sáu căn. Nếu một căn phản vọng về chơn rồi, thì sáu giác quan đều không thành. Nếu trần cấu còn thì ông còn

phải tu. Khi trần cấu hết, thì tâm tánh ông được hoàn toàn sang suốt, đó là Phật.

- A Nan! Ông chỉ xoay cái nghe của mình trở về chơn tánh, không chạy theo phân biệt vọng trần bên ngoài, thì ông tức thì thành đạo vô thượng. Đây thật là pháp tu viên thông.

Các Đức Phật nhiều như số vi trần cũng đều do một con đường nầy mà đến cửa Niết Bàn. Hiện tại các vị Bồ tát và những người tu hành đời sau, đều y theo pháp môn nầy mà thành đạo. chính tôi cũng nhờ pháp môn nầy mà được chứng quả, đâu phải chỉ một mình ngài Quán Thế Âm tu theo lối nầy mà thôi. Nay Phật dạy con lựa pháp môn tu hành, để cho người đời sau tu hành mau thành đạo quả, thì duy chỉ có pháp tu của ngài Quán Thế Âm là hơn hết. Còn bao nhiêu các pháp tu hành khác, đều nhờ oai thần của Phật gia hộ mới được thành tựu. Các pháp ấy đều từ nơi sự tướng mà dẹp trừ trần lao, nên không phải là một phương pháp trường kỳ tu tập. Bạch Thế Tôn! Phương pháp nầy rất là dễ tu, mau được thành đạo quả, có thể đem dạy cho A Nan và chúng sanh đời sau, y theo đây tu hành thì hơn các phương pháp khác. Đây là do lòng thành thật của con lựa chọn như thế.

Thật là một pháp môn tu chứng hoàn toàn, giải thoát rốt ráo, mà Bồ tát Văn Thù Sư Lợi đã thay mặt Phật diễn nói trong kinh Lăng Nghiêm, mang lại vô số lợi ích cho tất cả chúng sanh cũng như các vị Bồ tát mới phát tâm nhờ đó mà tỏ ngộ được chơn tâm. Đối với chúng ta, không phân biệt căn cơ mau chậm, không phân biệt tuổi tác và hoàn cảnh, mọi người, mọi giới và mọi lúc đều có thể áp dụng hạ thủ công phu một cách liên tục pháp môn nầy để tiến đến giải thoát hoàn toàn. Bồ tát Văn Thù quả thật xứng đáng được tuyên xưng là vị Pháp Vương Tử tuyên dương diệu pháp.

Một thí dụ điển hình là khi mắt chúng ta vừa nhin thấy một chiếc xe đang đậu ngoài đường, thì sự thấy đầu tiên nầy cho chúng ta biết sự vật đó là chiếc xe. Như thế thì khi chúng ta biết đó là chiếc xe thì sự biết chính là chơn tâm. Nhưng khi nhìn kỷ lại thì chúng ta mới nhận định chiếc xe nầy có màu xanh rất đẹp. Khi sự biết chuyển thành phân biệt thì chơn tâm không còn nữa mà được thay thế bằng vọng tưởng. Bởi vì khi thấy chiếc xe thật đẹp thì tâm của ta đang bị si mê và lòng tham cũng bắt đầu nổi dậy. Phật dạy: đây chính là căn nguyên cội rễ của sự khổ đau.

Một thí dụ khác là ban đêm thanh vắng chợt có người dạo khúc đàn. Khi vừa mới nghe thì chúng ta biết đó là tiếng đàn thì sự biết nầy chính là

chơn tâm. Nhưng khi nghe kỷ lại thì tiếng đàn lên xuống rất hay làm cho lòng ta xao xuyến. Khi sự biết chuyển qua thành xao xuyến thì chơn tâm cũng biến thành vọng tưởng. Bởi vì sự biết tiếng đàn không làm tim ta rung động có nghĩa là chơn tâm mà lòng ta xao xuyến có nghĩa là sự si mê đang nổi dậy trong tâm của chúng ta. Mà si mê chính là vọng tưởng.

Tóm lại sự hay biết của niệm ban đầu chính là chơn tâm. Còn sự phân biệt của những niệm sau chính là vọng tưởng.

Do đó khi đối diện với ngoại cảnh mà chúng ta không khởi vọng niệm phân biệt theo vọng trần, có nghĩa là chúng ta xoay các giác quan như thấy, nghe, hay, biết trở về với thể tánh chơn tâm. Nếu vọng niệm không khởi thì chơn tâm hiện bày. Trong kinh nầy Phật cũng dạy chúng sinh phải giữ trì giới để tâm được thanh tịnh và nhờ tâm tịnh mới phát sinh ra trí tuệ để phá trừ vô minh. Vô minh hết thì chơn tâm tự hiện bày.

Sau cùng Kinh Lăng Ngiêm muốn nhắn nhủ với chúng sinh là hằng ngày con người mỗi khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần thì tâm liền phân biệt tạo thành sáu thức. Sáu thức chính là tính thấy, tính nghe, tính nếm… . Nếu con người chỉ biết sự phân biệt thì vọng tưởng chưa dấy khởi và chân tâm vẫn còn. Ngược lại sau khi biết sự phân biệt tâm liền chạy theo ý niệm của tham-sân-si thì dĩ nhiên chân tâm biến mất và được thay bằng vọng thức. Thí dụ như chúng ta nếm một món ăn thì biết ngay món ăn nầy ngon hay dở. Cái biết ngon dở không có gì tai hại mà những ý niệm sau đó muốn chạy theo món ngon mà chê món dở thì mới tai hại.

Do đó dầu tâm có phân biệt nhưng nếu tâm không dính mắc thì chân tâm vẫn hiển bày. Ngược lại sau khi tâm phân biệt mà tâm chạy theo lục trần bên ngoài thì chân tâm biến mất và được thay thế bằng vọng thức mê lầm để đưa con người lún sâu vào sinh tử luân hồi. Trong Kinh Kim Cang Phật dạy rằng:"Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" tức là đừng để tâm mình dính mắc nơi sáu trần thì tâm sẽ được thanh tịnh. Sáu căn của con người cũng ví như sáu cánh cửa của một căn nhà. Nếu chúng ta mở toan sáu cánh cửa thì chắc chắn gió lục trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp sẽ tràn vào trong nhà tức là vọng thức từ sáu trần sẽ tràn vào xâm chiếm tâm thức chúng ta.

Tâm thức bây giờ được thay thế bằng vọng thức ô nhiễm từ bên ngoài làm tâm bất tịnh khiến tham-sân-si phát khởi liên miên tạo cơ hội cho con người dễ dàng tạo nghiệp. Nên nhớ có nghiệp là còn sinh tử Luân hồi. Chúng ta nên thức tỉnh quay về sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của

mình thì sáu căn sẽ được sáng tỏ tức là sáu căn không còn dính mắc hay tùy thuộc vào những cảnh giới, màu sắc, hương vị…bên ngoài. Thí dụ khi biết rằng ăn để sống thì vấn đề ăn uống không còn quan trọng. Cũng như xe cộ, nhà cửa…chỉ là phương tiện để sống chớ con người không làm nô lệ cho nó thì tâm không còn dính mắc. Đây chính sống với chơn tâm của mình vậy.

Biết Có là chấp theo cái Có tức là cho sự vật là thật có. Nhưng tất cả vạn pháp đều là vô thường cho nên cái biết Có ấy cũng vô thường hoại diệt. Biết Không là chấp vào cái ngơ. Biết theo hai cái Có, Không là cái biết sanh diệt. Biết thật biết là cái biết của chơn tâm, không kẹt hai bên Có và Không. Đó chính là linh tri, Chơn Tánh của chúng ta vậy.

26. Lục Căn, Lục Trần, Lục Thức

Vì chúng ta bị si mê nên tạo ra căn nghiệp và chính những nghiệp lực nầy đã lôi kéo chúng ta đi vào vòng luân hồi sanh tử. Những nghiệp căn nầy đã dẫn dắt chúng ta trèo lên tuột xuống trong sáu nẽo luân hồi. Do đó nếu muốn hết sanh tử, thì chúng ta phải phá tan cái nghiệp nầy. Nhưng muốn dứt bỏ được cái nghiệp, thì trước hết chúng ta phải chinh phục nơi tâm mình, và phải dẹp bỏ vọng tưởng. Nhưng từ trước đến giờ chúng ta thường hay lầm vọng tưởng là tâm của mình. Chính sự lầm lẫn sai lạc này nên các vọng tưởng dẫn chúng ta chạy ngược chạy xuôi không biết bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp.

Vậy vọng tưởng phát xuất từ đâu?

Khi thân tứ đại được phát sinh, thì Lục căn cũng dựa vào đó mà phát triển. Vậy thế nào là Lục căn? Căn là chỗ nương tựa, làm gốc cho những cái khác nẫy nở, tạo thành. Lục căn thì gồm có:

- Nhãn là mắt, dùng để nhìn.
- Nhĩ là tai, dùng để nghe.
- Tỷ là mũi, dùng để ngửi.
- Thiệt là lưỡi, dùng để nếm.
- Thân là da bọc thân người, dùng để nhận biết những cảm giác như nóng, lạnh..

¨ Ý là tư tưởng, dùng để phân biệt.

Chung quanh chúng ta có biết bao nhiêu là hiện tượng, vật thể, biến đổi không ngừng cũng như chi phối từ tư tưởng đến hành động của chúng ta từng giây từng phút và chúng ta gọi nó là "trần". Như thế, trần có nghĩa là bụi, mà đã là bụi thì dơ bẩn và luôn luôn đổi dời. Trần ở đây cũng còn có nghĩa là phần vật chất, hay những cảnh vật chung quanh con người. Chúng ta gom lại được 6 trần nên gọi là lục trần:

v Sắc: là màu sắc, hình dáng.

v Thanh: là âm thanh phát ra.

v Hương: là mùi vị.

v Vị: là chất vị do lưỡi nếm được.

v Xúc: là cảm giác như cứng, mềm, nóng, lạnh.

v Pháp: là những hình ảnh, màu sắc, hương vị được lưu lại từ 5 trần ở trên.

Khi Lục căn (six sense organs) tiếp xúc với Lục trần (six sense objects), có nghĩa là: mắt thấy được hình ảnh nào, mũi ngửi được mùi thơm nào đó, lưỡi nếm được chất chua, cay hay ngọt, tai nghe được điệu nhạc êm đềm, thân thì cảm thấy đau đớn, hay lạnh lẽo, còn ý thì bắt đầu suy nghĩ, thì ký ức của chúng ta phát sinh ra sự phân biệt. Và chính sự phân biệt, hiểu biết và phán đoán này được gọi là thức. Cũng như Lục căn, thức cũng có 6 thức nên thường được gọi là Lục thức (six sense of consciousness). Do đó Lục thức gồm có: Nhản thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức. Tất cả những chủng tử của nghiệp từ nhiều đời trong quá khứ cộng với biết bao nhân duyên để tạo thành con người trong hiện tại mà nhà Phật gọi là Ngũ uẩn. Ngũ uẩn thì có sắc uẩn thuộc về phần thân xác và thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn thì thuộc về phần tâm thức. Vậy ý nghĩa nó thế nào?

v Sắc: là thân xác của con người.

v Thọ: là những cảm giác vui khổ của thân và tâm.

v Tưởng: là nhớ lại những hình ảnh vui khổ của thân và tâm .

v Hành: là những sự biến chuyển thay đổi của tâm niệm.

v Thức: là sự hiểu biết phân biệt để tạo thành cái biết ở trong tâm.

Ngũ uẩn tự nó không có được, mà là do nhân duyên kết thành nên tự nó không có tự tánh hay chủ thể tức là vô ngã. Nhưng một khi mà do nhân duyên kết hợp thì nó làm sao cố định cho được. Trước khi nhân duyên hòa hợp nó chưa có, sau khi nhân duyên ly tán thì nó cũng tiêu tan theo.

Tâm thì dựa theo Lục căn để nhận biết Lục trần và phân biệt thành Lục thức mà Ngũ uẩn thì biến chuyển rất nhanh thành thử Tâm của con người cũng phải chạy theo. Ý niệm đua nhau sinh khởi trong tâm thức của con người. Ý niệm sau thay thế ý niệm trước vì thế mà vọng tưởng không bao giờ dừng lại. Vọng tưởng còn thì chân tâm biến mất.

Trong 49 năm hành đạo, tôn chỉ của Đức Phật là dạy chúng sinh phải giữ tâm của mình cho được thanh tịnh và loại bỏ tất cả mọi phiền não. Bởi vì vọng tưởng và phiền não biến tâm của chúng ta thành mê muội, mà mê muội là cội nguồn của tham, sân, si.

Chẳng hạn như hôm nay trên đường đi làm về, chúng ta thấy (nhãn căn) một cô gái đẹp lái chiếc xe màu xanh (sắc trần) lạn qua lạn lại trước mắt của chúng ta. Khi về nhà ngồi yên tịnh thì hình ảnh cô gái hiện lên (nhãn thức) làm cho tâm tư chúng ta xao động. Khi mình nghĩ về những hình ảnh củ nầy thì tư tưởng sẽ phát sinh ra si mê. Nếu sự si mê này không được thỏa mãn thì nó sẽ biến thành căm hận và đây chính là lòng sân đã nổi dậy trong tâm của chúng ta rồi.

Thật vậy, chính tham, sân, si là đại lộ kinh hoàng để đưa chúng ta vào đường ác nghiệp và làm cho chúng ta mãi mãi trầm luân trong lục đạo luân hồi.

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật dạy rằng:

“Khi thấy,nghe, hay, biết, mà khởi vọng niệm phân biệt, đó là gốc vô minh. Còn khi thấy, nghe, hay, biết mà không khởi vọng niệm phân biệt, đó là Niết bàn”.

Trong các phiền não, chỉ có sân hận là thô bạo nhất, bởi thế cổ nhân có nói:"Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai", tạm dịch là khi phát sinh một niềm giận hờn tức đã mở muôn ngàn cửa chướng ngại. Tệ hại hơn nữa, một khi tham, sân, si phát khởi, thì dâm, sát, đạo, vọng sẽ phát sinh. Đây là bốn đại ác nghiệp mà người tu Phật phải tránh xa.

Phật dạy rằng:

"A Nan, ông tu thiền, nếu không đoạn lòng dâm, thì cũng như người nấu cát muốn cho thành cơm, dầu trãi bao nhiêu kiếp cũng không thành được".

Thật vậy, Đức Phật đã tuyệt đối ngăn cấm đệ tử của Ngài về tội gian dâm khi Ngài còn tại thế. Ngày nay chúng ta hảy lắng nghe Đức Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng phát biểu cảm tưởng của ngài khi ngài nói chuyện với tiến sĩ tâm lý học Jack Engler và Giáo sư tâm lý Jean Shinoda Bolen. Chúng tôi xin trích dịch nguyên văn như sau:

"Thứ nhất là phần lỗi thuộc về nử Phật tử: Vì họ đã dại dột coi các ông thầy như thần thánh, lầm tưởng mọi hành động của ông thầy đều cao thượng, nên tỏ ra tuân phục, cưng chìu các thầy quá đáng, làm cho họ hư hỏng. Điều quan trọng là đừng nên vội vàng coi ai là thầy của mình. Vì đó là mối liên hệ rất quan trọng. PhảI đợi một thời gian dài, có khi cần đến 10 năm, hay lâu hơn thế nữa, để quan sát cách xử sự, cách giảng dạy, khả năng tu hành của kẻ ấy cho thật chính xác. Trong thời gian đó ta chỉ nên coi họ như một người bạn thiện trí thức mà thôi. Không nên tin cậy gì nơi họ hết thảy.

Nếu Phật tử thấy ông thầy nào hành động bất xứng, không hợp đạo lý, có quyền phê bình ngay những hành động đó. Trong kinh sách, Phật đã dạy rất rõ là : Ta chỉ nên theo học người thầy có tư cách đàng hoàng. Kẻ nào bất xứng , nói những điều trái đạo lý, hành động gian tà, người Phật tử phải lánh xa ngay. Tóm lại, người Phật tử có trách nhiệm không để bị lôi cuốn vào con đường tội lỗi.

Còn về phía tăng sĩ thì Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng nói tóm tắt như sau: Về phía người thầy thì họ phải chịu trách nhiệm về những hành xử của mình. Nếu người thầy mà để cho Phật tử quyến rũ vào con đường bất chính, thì

người đó đã tỏ ra thiếu nội lực, thiếu nhân cách của kẻ tu hành. Trong khi rao giảng Phật pháp và nhân danh một kẻ tu hành mà chính ông thầy lại phạm những lỗi lầm mà ông ta thường khuyên kẻ khác nên tránh, tức là ông ta đã phản bội công việc mình làm. Thật là một điều đáng xấu hổ."

Khi nói về lòng sát hại, thì Phật lại dạy rằng:

"A Nan, nếu không trừ tâm sát hại mà muốn cầu được đạo, thì cũng như người tu bịt hai lỗ tai của mình, la tiếng thật lớn, mà muốn cho mọi người không nghe thì không thể được".

Còn vấn đề trộm cướp, thì Phật dạy rằng:

"A Nan, nếu không đoạn trừ trộm cướp, mà muốn cầu cho được đạo quả, thì cũng như người rót nước vào chén bể mà muốn cho đầy, dầu trãi bao nhiêu kiếp cũng không thể đầy được".

Sau cùng, Ngài thuyết giảng về vọng ngữ:

"A Nan, nếu các chúng sinh, đã giữ hoàn toàn ba hạnh trên là không sát, đạo, dâm rồi mà còn đại vọng ngữ, thì tâm cũng không thanh tịnh, mất hạt giống Phật. Đại vọng ngữ có nghĩa là chưa đặng đạo mà dám nói mình đặng đạo, chưa chứng quả mà nói mình chứng quả. Đối với người đời hay khoe: Ta đã chứng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, hay Phật, để trông cầu người lạy cúng. Những người nói dối như thế, làm tiêu hạt giống Phật, sẽ đọa vào trong biển khổ. Cũng như cây Da La khi bị chặt đứt cội rồi, thì không thể mọc chồi đâm tước được".

Ngoài ra, còn mối tham nhiễm ăn sâu vi tế mà chúng ta cũng cần lưu tâm. Chẳng hạn như số tiền nhỏ không làm cho tham, nhưng với số bạc lớn khiến cho người phải động tâm. Cũng như sắc đẹp tầm thường thì dễ dàng lướt qua, song giai nhân tuyệt sắc sẽ làm cho người mê lụy. Cho đến các vị tu hành mà còn ham thích chuỗi tốt, tượng đẹp, hoặc cảnh lớn chùa to, thì cũng thuộc về tâm tham nhiễm.

Chúng ta phải nhận thức rằng lục căn, lục thức và lục trần đều là những pháp giả dối, không thật. Thế nhưng lục căn (nội thân) vì có thói quen tiếp xúc với lục trần (ngoại cảnh) bởi vì lục trần luôn luôn có sức hấp dẫn làm lục căn bị mê hoặc. Do đó khi lục thức (ý niệm và tư tưởng) được phát sinh thì trong tâm của chúng ta chất chứa toàn là vọng tưởng, thay đổi không ngừng. Muốn cho lục căn không bị ngoại cảnh (lục trần) cám dỗ thì chúng ta phải giữ cho tâm được hoàn toàn thanh tịnh và loại bỏ mọi chấp trước thì vô minh và vọng tưởng sẽ bị tiêu diệt. Nhớ lại ngày xưa trước khi Đức Phật chứng quả Niết Bàn thì chính Ngài cũng phải chiến đấu ngày đêm với bọn Ma vương. Trong thì có ngũ uẩn ma, pháp hành ma, tứ diệt ma, còn ngoài

thì có chư thiên ma.

Thật vậy, chiến đấu trong nội tâm thì vạn phần khó hơn là chiến đấu ở ngoại cảnh, vì nếu mình giữ lục căn được trong sáng, thì dầu cho lục trần có quyến rũ, hấp dẫn cách mấy, cũng không thể nào thay đổi được minh tâm của chúng ta. Một trong những phương pháp để giữ tâm được trong sạch là thực tập pháp môn "bát chánh đạo".

1) Chánh kiến: là thấy, nghe, hay biết một cách ngay thẳng.

2) Chánh tư duy: là suy nghĩ, xét nghiệm chân chính.

3) Chánh ngữ: là nói chân thật, công bình và hợp lý.

4) Chánh nghiệp: là hành động đúng với lẽ phải, có lợi ích cho chúng sinh.

5) Chánh mạng: là sinh sống một cách chân chính bằng nghề nghiệp lương thiện.

6) Chánh tinh tấn: là siêng năng làm những việc chánh nghĩa.

7) Chánh niệm: là nhớ các điều tội lỗi đã làm để thành tâm sám hối và làm bất cứ việc gì cũng nhớ đến hậu quả việc làm của mình.

8) Chánh định: là tập trung tư tưởng vào một vấn đề chính đáng.

Tóm lại, chúng ta thấy hậu quả vô cùng tai hại do vọng tưởng sinh ra, nó là cội nguồn của tất cả mọi nghiệp báo để cột chặt chúng ta vào bể khổ của luân hồi. Do đó chúng ta phải sáng suốt dùng trí tuệ để đánh tan mọi vọng tưởng, vô minh để đem lại sự thanh tịnh, tinh khiết trong tâm của chúng ta.
Thêm nữa, nước từ bi mát mẻ sẽ rưới tắt lửa phiền nảo. Tâm nhẫn nhục là áo giáp bền chắc chống lại tất cả mũi tên tam độc. Phật pháp là ánh sáng phá tan khói mù tối tăm. Với những tâm niệm nầy, chúng ta nhứt quyết loại trừ tất cả dục vọng để tăng trưởng sức mạnh ngõ hầu đánh đổ bánh xe luân hồi cay nghiệt để tìm về nơi Cực lạc.

"Lửa sân si tam độc, đốt hết rừng công đức

Muốn hạnh Bồ tát đạo, giữ thân tâm thanh tịnh".

Thế nào là thanh tịnh pháp thân?

Phật dạy:"Thanh tịnh pháp thân là chơn tánh thanh tịnh, không sanh không diệt, không hoại không thành. Vọng tánh của chúng sanh chỉ thấy nhục thân mà không thấy pháp thân. Tại chổ phàm phu gọi là tâm tánh, tại nơi thánh hiền gọi là thánh tánh, trong cõi trời đất gọi là thiên tánh. Tới chỗ Bồ tát gọi là Phật tánh và tại chổ chư Phật gọi là thanh tịnh pháp thân".

Nguyên nhân của sự đau khổ bắt nguồn từ bản ngã vì nó vốn có khuynh hướng phân biệt và từ đó nẩy sinh ra các tham vọng, ái dục.

27. Giới Thiệu Kinh Hoa Nghiêm

Kinh Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh quý giá nhất của Đại Thừa. Chính bộ kinh nầy do Đức Phật Thích Ca thuyết giảng ngay sau khi Ngài thành Chánh giác. Trong khoảng 49 ngày ngồi tư duy dưới gốc cây Bồ đề, Ngài ở trong định "Hải Ấn Tam Muội" và hiện ra thân tướng Pháp Thân Đại Nhật Như Lai mà nói ra bộ Kinh Hoa Nghiêm nầy để hóa độ cho các vị Bồ tát từ ngôi Sơ Địa trở lên. Đức Phật nói Kinh Hoa Nghiêm trong 21 ngày, nhưng Ngài nói ở đây là nói trong thiền định bởi vì 21 ngày của cuộc sống vật chất theo đời thường thì tất nhiên quá ngắn ngủi. Còn 21 ngày của tư duy thiền định thì thật lớn lao không thể nào tính được. Một tâm niệm trong thiền định, Bồ Tát có thể cứu độ được vô số chúng sanh. Cũng vì ý nghĩa quá cao siêu đó nên Kinh nầy đã không được cho phổ biến mà đem đi cất giữ tại cung điện của Long Vương. Cho mãi đến khoảng 600 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, thì có Bồ tát Long Thọ ra đời. Vì do lòng khao khát cầu Chánh pháp, Ngài đã dùng thần thông xuống tận Long Cung và lưu lại đây trong 90 ngày để đọc tụng sao chép và mang về san định lại rồi cho phổ biến bộ kinh vĩ đại nầy.

Thật ra Kinh Hoa Nghiêm có tất cả ba bộ:

1. Bộ thứ nhất gọi là Đại Hoa Nghiêm do Pháp thân Tỳ Lô Giá Na chuyển.

2. Bộ thứ hai là Trung Hoa Nghiêm do Báo thân Lô Xá Na chuyển.

3. Bộ thứ ba do chính Đức Thích Ca Mâu Ni Phật thuyết.

Vì hai bộ đại kinh và trung kinh quá đồ sộ , không thể đem về, nên Ngài Long Thọ chỉ thỉnh được bộ Tiểu Hoa Nghiêm gồm có 100,000 bài kệ. Nhưng khi về đến nhân gian, thì Ngài lọc lại chỉ còn non một nửa là 45,000 bài kệ mà thôi. Khi bộ Tiểu Hoa Nghiêm nầy truyền sang Trung Quốc, thì được dịch thành hai bộ mà ngày nay chúng ta còn thấy được: Bộ Hoa Nghiêm 60 quyển do ngài Giác Hiền dịch đời Tấn (418 T.L) tại chùa Đạo Tràng ở Dương Châu (nay là Nam Kinh) và bộ 80 quyển dịch ở đời Đường, dưới sự bảo trợ của Võ Tắc Thiên hoàng đế tại chùa Đại Biển Không ở Lạc Dương (695 T.L). Đích thân Võ Hậu đến dịch trường để đề tên phẩm đầu tiên. Có tất cả 38 phẩm mà trong đó phẩm "Nhập Pháp Giới" là một phẩm rất quan trọng. Phẩm nầy mô tả một mẫu người lý tưởng, Thiện Tài Đồng Tử, đã nguyện dâng trọn đời mình để phụng sự Chánh pháp với giấc mơ xây dựng một cõi Tịnh Độ nhân gian để giải thoát tất cả chúng sanh ra khỏi mọi khổ đau, hệ lụy. Thiện Tài Đồng Tử đã tham cầu học hỏi với 53 vị Thiện Tri Thức, bắt đầu bằng Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, biểu trưng cho trí tuệ và kết thúc với hạnh Phổ Hiền Bồ-tát.

Phật nói Kinh nầy cho hàng Bồ-tát, do đó hàng nhị thừa không thể hiểu biết, huống chi là phàm phu. Chúng ta có thể hiểu đại khái là: Phật nói trong Kinh nầy cũng như là cuộc hội thảo dành cho các nhà bác học thì người có trình độ đại học trở xuống có tham dự cũng không thể nào hiểu được. Tại vì sao? Bởi vì Đức Phật nói Kinh Hoa Nghiêm trong thiền định, thì Ngài dùng tâm chuyển vật. Còn chúng ta chưa thấy tâm, thì làm sao thấy được sự chuyển vật.

Bồ tát pháp trong Kinh Hoa Nghiêm rất cao sâu. Hàng thấp nhất là Bố-tát sơ địa cũng phải có khả năng làm vua một cõi, tức tiểu vương mới có thể hành đạo tự tại. Bồ-tát nhị địa phải là Chuyển luân Thánh Vương cai quản bốn phương thiên hạ, ai nghe đến danh cũng phải kính nể. Bồ-tát đệ tam địa phải làm vua trời Đạo Lợi, cai quản 33 từng trời. Cứ như vậy lần lên cõi Trời cao nhất là Tha Hóa Tự Tại.

Đức Phật giảng cho các vị Trời, đồng nghĩa với nhắc nhở những người có phước báo, quyền uy ở trần gian nên phát tâm làm Phật sự, để tu tạo công đức lớn lao. Nếu không, hưởng hết phước rồi đọa, lúc đó không còn điều kiện tạo công đức. Giống như vua Tần Bà Sa La bị vua A Xá Thế nhốt vô ngục rồi mới phát tâm.

Kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm là hai bộ kinh nồng cốt của Phật giáo. Kinh Pháp Hoa đặt nặng về pháp, trong khi kinh Hoa Nghiêm thì nhấn mạnh

về Phật là vị có đầy đủ tư cách để tuyên thuyết diệu pháp. Quan niệm về Đức Phật theo kinh Hoa Nghiêm tất nhiên cũng khởi đầu từ Phật nguyên thủy là Đức Thích Ca. Ngài cũng mang thân tứ đại giống như chúng ta và trãi qua quá trình tu hành thì Ngài đắc quả Vô thượng Bồ đề. Nhưng có những quan điểm nói rằng nếu Phật là người giống ta, thì tại sao chỉ duy nhất có Phật là thành tựu quả vị toàn giác, còn những vị tu hành khác thì có người thành Tổ, nhưng đa số người chẳng đạt được quả vị nào?

Để giải thích quan điểm nầy, Phật giáo bắt đầu mở tầm nhìn về chiều sâu, tức là nhìn bên trong cái thực của con người, tức là chân linh, để định giá trị khác nhau của mỗi người. Theo tinh thần ấy, kinh Bổn Sanh, Bổn Sự được hình thành để giải thích về vô số tiền kiếp của Phật đã xả thân hành Bồ tát đạo. Thân xác của chúng ta thì giống như chiếc áo mặc cho chân linh và thân của chúng ta có hai phần: thân mạng hữu hình là mặt bề ngoài thì gọi là Sanh thân, thân mạng vô hình bên trong thì gọi là Báo thân. Theo Đại thừa, Báo thân là phước đức, là trí tuệ của Phật. Ngài giáo hóa thành tựu dễ dàng bởi vì tất cả lời nói, hành động và việc làm đều phát xuất từ trí tuệ siêu việt cũng như đạo đức hoàn toàn thánh thiện. Do đó, chúng ta nhìn Phật qua tri thức và đức hạnh của Ngài do sự triển khai của Báo thân. Cùng ý nghĩa đó, chúng ta phải nương Báo thân Phật để tu hành nhằm mục tiêu phát triển Báo thân của chính mình. Nói một cách khác, trên bước đường tu, chúng ta xem Phật, Tổ, Bồ tát làm gì, thì chúng ta cũng làm như vậy để nuôi lớn Báo thân của riêng mình.

Đức Phật dạy rằng ai cũng có thể thành Phật nếu tu tập cho đầy đủ tâm đại bi và viên mãn hạnh Bồ tát. Nhưng trong vô lượng kiếp quá khứ, Phật, Hiền Thánh, đều trải thân hành Bồ tát đạo, làm lợi ích cho chúng sinh, mới đạt đến Vô thượng Đẳng giác. Ngày nay, nếu muốn thành tựu quả vị như Phật, thì chúng ta cũng phải phát tâm Bồ đề và dấn thân tu Bồ tát đạo.

Tiến đến đỉnh cao của hệ thống tư tưởng nầy, kinh Hoa Nghiêm giới thiệu Đức Phật và cách tu thế nào để thành Phật, tức Bồ tát pháp. Thật vậy, Hoa Nghiêm mở ra cho chúng ta một cái nhìn phóng khoáng, theo đó không có cái gì không phải là Phật, đó mới là Đức Phật chân thật.

Vâng, Phật nầy chính là Phật huệ, nhưng tư tưởng đặc biệt của Hoa Nghiêm về sự hiện hữu vĩnh hằng của một Đức Phật toàn diện đòi hỏi chúng ta phải đạt đến một trình độ nhất định nào mới có thể hiểu, sống và hành đạo như vậy.

Thêm nửa, kinh Hoa nghiêm tiêu biểu qua hình ảnh Phật với 10 loại thân: Ngũ uẩn thân, Quốc độ thân, Chúng sanh thân, Thanh Văn thân, Duyên giác thân, Bồ tát thân, Như Lai thân, Trí thân, Pháp thân và Hư không thân.

1. Ngũ uẩn thân: Đức Phật cũng hiện hữu từ ngũ uẩn, nhưng Ngài tiến đến quả vị toàn giác vì Ngài không bị ngũ uẩn chi phối. Trong khi chúng sanh cũng mang thân ngũ uẩn, nhưng do bị ràng buộc triệt để nên chúng sanh luôn gánh chịu khổ đau sanh tử. Thật vậy, Đức Phật khẳng định rằng ngũ uẩn cấu tạo nên con người do đó con người bị lệ thuộc nó. Chính vì còn lệ thuộc vào thân vật chất, tức sắc uẩn, cho nên chúng ta còn bị 4 thứ: đói, khát, nóng, lạnh hành hạ. Hương vị giải thoát đầu tiên của người đắc được sơ quả là lìa xa được đói khát, nóng, lạnh. Vì vậy, chúng ta thấy các thiền sư trong lúc nhập định không cần ăn uống, ngủ nghĩ mà không cảm giác đói khát, mệt mỏi, bởi vì họ đang sống với chân linh, vượt ra ngoài sự chi phối của thân xác. Chúng sanh thì bị thân ngũ uẩn dày xéo, hành hạ, sống khổ với thân, chết cũng không yên với nó. Còn Đức Phật thì tự tại hoàn toàn vì biến đổi được ngũ uẩn thành Pháp thân mà kinh điển gọi là:"Nhược năng chuyển vật tức đồng Như Lai".

2. Quốc độ thân: là nói về sơn hà đại địa. Theo tinh thần Hoa nghiêm, nhìn sông núi hùng vĩ, ngắm dòng suối chảy, nụ hoa mới nở, cá bơi chim lượn hay thấy tượng Phật trang nghiêm, cảnh chùa thanh tịnh, khiến ta phát tâm, đó là vô tình thuyết pháp. Tóm lại, loại thân hình thứ hai của thân Phật Tỳ Lô Giá na là trãi thân ra làm đất đai, làm cây cỏ, làm núi sông để che chở , nuôi sống cho muôn loài.

3. Chúng sanh thân: Dưới mắt người hành đạo theo tinh thần Hoa Nghiêm, thì từ con ong, con kiến, cho đến cọng cỏ, bụi gai, không có cái gì mà không dễ thương, không phải là Phật. Ngược lại, đối với phàm phu thì mọi sự vật trên cuộc đời đều chướng tai gai mắt và đây là sự ràng buộc làm cho họ khổ đau. Nói một cách khác, người thật dạ tu hành thì dù ở bên phiến đá, cạnh dòng suối trong núi rừng, nhưng họ cảm nghĩ nơi đó hiện diện ba đời mười phương Phật, nên họ dễ dàng tiến tu giải thoát. Nhưng nếu khởi vọng tâm đòi hỏi phải ở chỗ nầy mới tu được, ở chỗ kia thì buồn khổ, thì không thể nào sống trong Thiền môn một cách viên mãn được.

4. Thanh văn thân: Từ trong chúng sanh thân, nếu nhận ra cuộc đời nầy không có gì bền chắc, nên khởi tâm đi tìm bằng hữu. Từ bỏ cuộc sống thế nhân, đi theo lộ trình Phật đạo, mang thân tu sĩ thực hành 37 phẩm trợ

đạo của Tứ Diệu Đế giữa lòng cuộc đời, được xem như là Pháp thân của Đức Phật hay Thanh văn thân.

5. Duyên giác thân hay Bích chi Phật ẩn tu: là hàng Duyên giác thuộc tầng lớp trí thức, tinh thần rất bén nhạy. Họ quán nhân duyên để thấy được mối quan hệ giữa mọi người với nhau trong xã hội. Và theo lời Phật dạy, người nào thấy nhân duyên thì thấy được pháp chân thật và đó là điều tiên quyết để tiến đến quả vị toàn giác. Vì vậy, hàng Duyên giác thâm nhập thiền định và nhận chân được mối quan hệ của chúng sanh trong tứ sanh lục đạo để hành xử theo đúng với lý nhân duyên ấy.

6. Bồ tát thân: Thanh văn tu hành tập thể, còn Duyên giác ẩn tu quan sát các pháp. Khi tổng hợp hai cách tu nầy, chúng ta có mẫu người thứ ba vừa có đạo đức, vừa có tri thức, đi vào đời độ sanh gọi là Bồ tát. Như thế thì Bồ tát là người đem ánh sáng giác ngộ đến cho chúng sanh. Họ phát tâm Bồ đề, khởi niệm thương chúng sanh và đến giúp đỡ. Đó là do Phật lực chi phối đến.

7. Như Lai thân: Khi người tu tròn đủ hạnh Bồ tát và tâm đại bi thì đạt quả vị Phật, tức Như Lai thân. Với Như Lai thân, không còn phải dấn thân vào đời để cứu độ như Bồ tát, không phải ẩn tu như hàng Duyên giác, cũng không cần sống trong tập thể tu hành như Thanh văn. Vì Như Lai thân không từ đâu tới và cũng không đi về đâu. Chính thân đó tác động đến các loài chúng sanh và giáo hóa được tất cả mà không cần cử thân động niệm.

8. Trí thân: Khi đã thành đạt đến quả vị Như Lai, thì lúc ấy như như bất động mà vẫn hóa độ được chúng sinh. Nên hoạt động chính của Như Lai không phải bằng thân xác vật chất, bằng ngôn ngữ bình thường, mà bằng trí tuệ. Dùng trí thân, tức dùng trí tuệ Như Lai tác động chúng sanh, khiến họ phát tâm Bồ đề. Tất cả pháp không có pháp nào mà trí tuệ Như Lai không chiếu tới. Trí tuệ Như Lai chiếu tới đâu, thì biến các pháp ấy thành Pháp thân của Đức Phật. Nếu trí tuệ Phật chiếu vào một tu sĩ hay cư sĩ, tác động họ phải phát tâm, chiếu vào tất cả sự vật thì làm vật đó biến chuyển thành pháp của Phật.

9. Pháp thân: Quang cảnh thiền môn tuy không phát ra âm thanh, nhưng tác động cho người hình dung ra Phật, liên tưởng đến cách sống của Ngài và họ phát tâm tu theo, tức là Pháp thân của Phật đã thuyết pháp. Thêm nữa, kinh Hoa Nghiêm quan niệm tất cả pháp, kể cả sơn hà đại địa đều nhận lực chi phối của huệ Như Lai, đều là Pháp thân Phật. Nói một cách khác, nếu

có Như Lai chiếu vào thì cục đá, miếng gỗ đều có thể biến thành Phật. Ngược lại, nếu không có huệ Như Lai chiếu vào, thì cục đá vẫn là cục đá mà thôi. Cùng một chiều hướng đó, kinh Hoa Nghiêm chủ trương bằng mọi cách phải phát huy được Như Lai huệ để chiếu sáng vào lòng cuộc đời, vào vũ trụ, biến tất cả thành Phật pháp.

10. Hư không thân hay tỳ Lô Giá Na thân: Tỳ Lô Giá Na dịch là Phổ quang minh chiếu, chỉ cho trí tuệ rọi vô pháp, biến thành pháp thân. Lúc ấy, trí và lý bất nhị, kết hợp thành một và đây là loại hình của thế giới tu chứng khó mà diễn tả bằng ngôn ngữ bình thường.

Mười thân Phật nói trên là một tổng thân của Tỳ Lô Giá Na Phật, kết hợp giữa chân lý và trí tuệ, từ hàng Thánh giả đến người thường trên cuộc đời cho cả hai loại hữu tình và vô tình.
Kinh Hoa Nghiêm bản dịch đời Đường được hình thành bởi 9 hội thuyết pháp:

v Hội thứ nhất: Phật mới thành Chánh giác tại Bồ đề đạo tràng. Đạo tràng được trang nghiêm bằng vô lượng diệu bảo, thân Phật Giá-na vạn đức viên mãn ngồi trên tòa kim cang. Số Bồ Tát nhiều như số vi trần của mười phương thế giới. Các vi Bồ tát nói kệ hỏi Phật, Phật hiện điềm lành phóng hào quang nói kệ đáp, rồi lại hiện thần biến. Các vị Bồ tát như Nhất Thiết Pháp Thắng Âm… mỗi vị đều nói kệ ca tụng Phật. Bấy giờ, Bồ tát Phổ Hiền nhập Phật tam-muội, được chư Phật ngợi khen. Sau đó Bồ tát Phổ Hiền nói về Hoa tạng Trang Nghiêm Thế Giới Hải được trang nghiêm bằng vô lượng diệu bảo, do công đức tu hành xưa kia của Đức Tỳ-lô-giá-na. Bồ-tát Phổ Hiền lại nói đây là do tiền thân của Đức Tỳ-lô-giá-na ở đời quá khứ, lúc còn làm Thái tử Đại Oai Quang đã cúng dường chư Phật, đã tu vô lượng diệu hạnh, mà thành tựu được công đức trang nghiêm rộng lớn này.

v Hội thứ hai: Phật ngồi trên tòa sen trong điện Phổ Quang Minh, hiển hiện thần biến, các Bồ tát ở khắp mười phương đều đến nhóm họp. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi nhờ oai lực của Phật nói với các vị Bồ tát về danh hiệu Phật. Sau đó Bồ tát Văn thù nói về các tên gọi khác nhau của Tứ Diệu

Đế trong cõi Ta bà để tùy tâm chúng sanh mà khiến cho họ được điều phục. Bồ tát Văn Thù Sư Lợi cùng chín vị Bồ tát như Giác Thủ… hỏi đáp qua lại về mười minh môn Phật pháp sâu xa. Bồ tát Trí Thủ hỏi, ngài Văn Thù trả lời về 140 hạnh nguyện thanh tịnh phát khởi vì lợi ích chúng sanh từ ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý của Bồ tát. Sau cùng, Bồ tát Văn Thù sư lợi hỏi, Bồ

tát Hiện Thủ dùng kệ đáp về các vấn đề vô lượng công đức thù thắng, tín nguyện chắc thật, định huệ thành tựu viên mãn… của Bồ tát.

v Hội thứ ba: Đức Phật không rời cây Bồ đề, bay lên cung điện Đế Thích trên đỉnh núi Tu-di. Đế Thích trang hoàng cung điện để cung nghinh Đức Phật rồi cùng chư Thiên nói bài kệ ca tụng Phật. Các Bồ tát như Pháp Huệ … từ cõi nước Phật ở mười phương cũng đến nhóm họp và mỗi vị đều nói kệ ca tụng vô lượng công đức thắng diệu của Phật đã tu hành. Do oai lực của Phật, Bồ tát Pháp Huệ nhập tam-muội Vô Lượng Phương Tiện. Bồ tát Pháp Huệ xuất định nói rộng về pháp môn Thập trụ. Trời Đế Thích đến hỏi, Bồ tát Pháp Huệ tuyên thuyết về các công đức vô lượng của Bồ tát mới phát tâm Bồ đề. Phát tâm thì có thể bình đẳng với Phật, cũng vô sở đắc. Sau đó, Bồ tát Pháp Huệ giảng về các pháp môn Bồ tát phát tâm phải tu và phải thành tựu như là: mười pháp an trụ, mười pháp nhập địa, mười pháp hạnh thanh tịnh, mười thanh tịnh nguyện, mười pháp viên mãn đại nguyện, mười vô tận tạng…

v Hội thứ tư: Phật lên cung trời Dạ-ma. Vua trời Dạ-ma trang hoàng cung điện, thiết tòa nghinh thỉnh Như Lai và nói kệ ca tụng Phật. Bồ tát Công Đức Lâm nhập tam-muội Thiện Tư Duy nói rộng về pháp môn Thập Hạnh và phân biệt hành tướng của mỗi hạnh. Bồ tát Công Đức Lâm lại nói với các Bồ tát về từng hành tướng thập Vô tận tạng của Bồ tát khiến cho mọi người tu hành đều thành tựu Vô tận tạng.

v Hội thứ năm: Phật lên cung trời Đầu-suất. Vua trời Đầu-suất trang hoàng cung điện để nghinh thỉnh Như Lai. Do oai lực của Phật, Bồ tát Kim Cang Tràng nhập tam-muội Trí Quang. Bồ tát Kim Cang Tràng xuất định và nói với các Bồ-tát về pháp môn Thập Hồi hướng và phân biệt giải thích hành tướng tu hành của từng giai vị.

v Hội thứ sáu: Phật ở Ma-ni bảo điện trên cung trời Tha Hóa Tự Tại. Bồ tát Kim Cang Tạng nhập tam-muội Đại Trí Huệ Quang Minh. Sau khi Bồ tát xuất định, thì ngài giảng về Thập Địa.

v Hội thứ bảy: Phật đang ở tại điện Phổ Quang Minh. Bồ tát Phổ Hiền dùng thần lực xuất hiện và nói với đại chúng về pháp môn cao sâu của mười đại tam-muội. Đây là mười thứ thần thông kỳ diệu. Bồ tát Phổ Hiền cũng nói về mười thứ pháp nhẫn và về việc Phật vì cởi mở sự trói buộc cho chúng sanh, nên răn dạy tâm sân hận hay làm chướng ngại trăm vạn pháp môn. Do đó cần phải siêng năng tu tập mười pháp, đủ mười thanh tịnh, mười

trí rộng lớn, đắc mười thứ phổ nhập, trụ nơi mười tâm thắng diệu, được mười trí thiện xảo của Phật pháp.

v Hội thứ tám: Phật đang ở tại điện Phổ Quang Minh. Bồ tát Phổ Hiền nhập tam-muội Phật Hoa Tạng Trang Nghiêm. Từ tam-muội dậy, Bồ tát Phổ Huệ hỏi 200 vấn đề như: y chỉ của Bố tát, công hạnh của Bố tát, cho đến Phật thị hiện nhập diệt…Bồ tát Phổ Hiền dùng mười đáp một, phân biệt diễn nói 2000 pháp môn. Ngài dùng kệ tụng nói lại công hạnh tu hành của Bồ tát.

v Hội thứ chín: Phật ở rừng Thệ-đa cùng với 500 vị Đại Bồ tát như Văn Thù, Phổ Hiền…Phật dùng đại bi nhập tam-muội Sư Tử Tần Thân chiếu khắp mười phương thế giới trang nghiêm và mỗi thế giới có vô số Bố tát đến dự hội. Bồ tát Văn Thù và đại chúng giã từ Đức Phật để đi về phương Nam. Tôn giả Xá Lợi Phất cùng 6000 Tỳ Kheo cũng nhờ thần lực Phật phát tâm cùng đi về phương Nam. Sau cùng, có Thiện Tài Đồng Tử trong số 2000 người đến đánh lễ nghe pháp phát tâm cầu đạo Bồ đề. Văn Thù Sư lợi Bồ-tát chỉ dạy ngài đi tham học với 53 vị Thiện Tri Thức, từ Tỳ kheo Đức Vân đến Bồ-tát Di-Lặc, nghe nhận được vô số pháp môn cam lồ rộng lớn, sau cùng gặp Bồ tát Phổ Hiền. Từ sự khai thị của Phổ Hiền, ngài lần lượt đắc chư hạnh nguyện hải của Bồ-tát Phổ Hiền. Cuối cùng ngài chứng nhập pháp giới. Kết thúc của hội là bài nói kệ của Bồ tát Phổ Hiền ca tụng công đức rộng lớn như biển cả của Phật.

Sau cùng, dựa theo tinh thần của kinh Hoa Nghiêm, chúng ta là những Phật tử thì phải phát Bồ đề tâm. Chúng ta học Bồ đề tâm của chính mình, không học bằng vọng thức. Có nghĩa là chúng ta phải tiếp nhận tinh hoa của giáo nghĩa bằng tâm hồn thanh tịnh chứ không phải chỉ dừng lại ở phân tích hay học hiểu theo văn tự hoặc ngôn từ. Nhưng muốn tiến tới giải thoát, chúng ta trước hết cần phải phát tâm vô lượng Bồ đề. Nhưng thế nào là phát Bồ đề Tâm? Kinh Hoa Nghiêm cũng giảng rõ ràng như sau:

“Phát Bồ đề Tâm là phát tâm đại bi, vì cứu khắp tất cả chúng sanh. Là phát tâm đại từ, vì giúp khắp cả tất cả thế gian. Là phát tâm an lạc, vì làm cho tất cả chúng sinh diệt mọi nỗi khổ. Là phát tâm lợi ích, vì làm cho tất cả chúng sinh lìa ác pháp. Phát tâm ai mẫn, vì có ai kinh sợ thì đều giữ gìn. Phát tâm vô ngại, vì rời bỏ tất cả chướng ngại. Phát tâm quảng đại, vì tất cả pháp giới đều đầy khắp. Phát tâm vô biên, vì khắp cõi hư không đều qua đến. Phát tâm rộng rãi, vì trí không trái với pháp tam thế. Phát tâm trí tuệ, vì vào khắp biển nhứt-thiết-trí-huệ”.

Ngài Bồ-tát Phổ Hiền tuyên thuyết trong kinh Hoa Nghiêm về Phẩm "Nhập Bất Tư Nghị Giải Thoát Cảnh Giới Phổ Hiền Hạnh Nguyện: "Thiện Nam Tử! trong các thứ cúng dường, Pháp cúng dường là hơn hết. Pháp cúng dường là: Tu hành đúng theo lời Phật dạy, chịu khổ thế cho chúng sanh, nhiếp thọ chúng sanh, siêng năng tu tập căn lành, không bỏ hạnh Bồ tát và chẳng rời tâm Bồ đề". Vì thế để kết thúc kinh nên nhớ rằng: Trong trần thế dẫy đầy ngã chấp và ích kỷ nầy, thử nghĩ có cái gì quý đẹp thanh cao bằng hy sinh tất cả để trau dồi dời mình cho trong sạnh, hầu mưu cầu hạnh phúc cho tha nhơn?

28. Vô Thường – Vô Ngã

Phàm là con người thì ai ai cũng có nhiều tham vọng. Những tham vọng này đã gắn bó chặt chẻ trong tâm ta để sai khiến chúng ta phải tạo tác, giữ gìn bắt đầu từ tấm thân tứ đại nầy, cho đến mọi vật thể ở chung quanh chúng ta. Chẳng hạn chúng ta cố dành dụm tiền để mua chiếc xe mới để lái cho sang và sau nữa là hãnh diện với bạn bè. Cho dù chúng ta có giữ gìn chiếc xe này cách mấy, thì ngày qua tháng lại nó cũng trở thành cũ và xấu đi. Tại sao vậy? Bởi vì tất cả mọi vật ở trên đời này đều luôn luôn biến đổi, chẳng khác nào như một giòng sông, một đám mây. Thời gian trôi qua như thế nào, thì mọi vật cũng trôi qua như thế đó. Nói theo danh từ nhà Phật, thì sự biến chuyển , đổi thay ấy gọi là luật vô thường.

Vậy thế nào là vô thường?

Phật dạy rằng: "Tất cả những gì trong thế gian đã là biến đổi, hư hoại, đều là vô thường". Vậy vô thường là không ở mãi một trạng thái nhất định, mà thay hình đổi dạng, đi từ trạng thái hình thành để rồi biến hình đổi dạng và sau cùng đi đến sự tan rã. Phật gọi những giai đoạn thay đổi này là: sanh, trụ, dị, diệt. Thật vậy, mọi vật đều phải được tạo ra (sanh), tức là còn ở điều kiện tốt (trụ), sau đó phải chuyển từ từ sang xấu (dị) và sau cùng đi đến sự tan rã. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, đến lớn như trăng sao, đều phải tuân theo luật vô thường này.

Vậy cái luật vô thường này nó ảnh hưởng đến chúng ta như thế nào?

Chúng ta hãy lắng nghe Thái tử Tất đạt Đa than thở với Công chúa Dà Du trước khi Ngài đi xuất gia:

"Chúng ta sẽ già yếu và xấu xa. Thời gian sẽ phủ lên đầu chúng ta những lớp tro bạc. Ôi! Mặt trong của nàng rồi sẽ mờ đục! Môi thắm của nàng rồi sẽ úa màu! Ta nghe trong ta, trong nàng và trong cả mọi người, mỗi ngày mỗi đổ vỡ, dưới sức tàn phá của cái búa thời gian, tất cả những gì quý giá của đời người… Chúng ta ôm giữ một cách tuyệt vọng, những bảo vật ở trong ta, như ôm giữ một cái bóng, như nắm bắt một làn hương!".

Những lời than thở thốt ra từ một vị Thái tử cao sang quyền quý, tướng mạo khôi ngô, chẳng những đã thức tỉnh Công chúa Da Du, mà còn đánh thức tất cả những ai còn say đắm trong cảnh đời giả tạm mà sanh, lão, bệnh, tử là hiện thân của luật vô thường.

Thân tứ đại của chúng ta thì vô thường như thế, nhưng trong thế gian này con người vẫn cố tình bồi bổ, cung phụng xác thân của họ bằng cách tạo tác ra biết bao tội ác ghê gớm. Điển hình là vào thế kỷ thứ 18, ở bên Trung quốc có bà Từ Hi Thái hậu. Vì muốn lấy lòng những nhà ngoại giao Tây phương, bà đã đặt ra những món ăn chơi táo bạo trong đó có món ăn óc khỉ. Chúng ta thử tưởng tượng sự đau đớn cực độ của những con khỉ vô phước này khi con người móc óc của nó để ăn trong khi chúng nó vẫn còn sống. Thật là một cảnh tượng hãi hùng, chỉ vì muốn bồi bổ tấm thân vô thường mà con người đã nhẫn tâm làm những điều tàn ác như thế.

Không những Đức Phật chỉ cho chúng ta thấy Thân là vô thường, mà ngay cả Đức Lão Tử cũng chán ngán cả chính cái thân mà theo Ngài là nguồn tội lỗi, là gốc khổ đau, nên thốt ra câu:

"Ngô hữu đại loạn, vị ngô hữu thân,

Ngô nhược vô thân, hà hoạn chi hữu?"

Tạm dịch:

Ta có cái khốn khổ lớn, vì ta có thân,

Nếu ta không có thân, thì đâu có khổ gì?

Thật vậy, các tế bào trong thân thể của chúng ta luôn luôn thay đổi và cứ mỗi 7 năm thì những tế bào này hoàn toàn đổi mới. Chính sự thay đổi này đã làm cho chúng ta chóng lớn, chóng già, và dĩ nhiên là chóng chết. Vì sự vô thường của thân như thế, nên cổ nhân mới có câu:

Thân như bóng chớp chiếu tà,

Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời,

Sá chi suy thạnh việc đời,

Thạnh suy như hạt sương rơi đầu cành.

Hay là:

Hồng nhan già xấu, anh hùng mất

Đôi mắt thư sinh cũng mõi buồn.

Thân thì vô thường như thế, còn Tâm thì như thế nào?

Ngoại cảnh đã làm cho tâm niệm của con người thay đổi từng giây từng phút. Bây giờ thì chúng ta đang vui, bỗng vài phút sau thì chuyển sang buồn. Phút này đang nghĩ chuyện này, phút sau lại nghĩ chuyện khác, đôi khi đầu óc suy nghĩ vẫn vơ, không đầu, không đuôi. Chính vì cái tâm biến đổi mau lẹ như vậy, nên chúng ta có cảm tưởng như nó không thay đổi gì cả. Tâm của chúng ta được cấu tạo bởi từng niệm sanh diệt, nhưng vì chúng ta không nhận được sự biến chuyển mau lẹ của nó, nên chúng ta cứ tưởng là nó đơn thuần và bất biến. Cái tâm phút trước đâu phải là cái tâm phút này? Và cái tâm phút này đâu còn là cái tâm phút sau? Vậy cái tâm nào là cái tâm thật? Cái tâm phút trước, cái tâm phút nầy, hay là cái tâm phút sau?

Chúng ta vui đó rồi buồn đó, thương đó rồi giận đó. Phút trước ta nghĩ chuyện nầy, giây phút sau ta nhờ chuyện khác. Vì thế mà Đức Phật cũng dạy rằng:

Tâm người như vượn chuyền cây,

Như ngựa chạy rông nơi đồng nội.

Thật vậy, tâm niệm của con người sanh diệt trong từng sát na (giây) và vì chính nó sinh diệt mau lẹ như thế nên con người có cảm tưởng như nó không thay đổi chi cả. Mỗi khi ta mở mắt, ta nhìn thấy ngoại cảnh, ta nghe âm thanh, ta nếm thức ăn gì, ta ngữi hương thơm hay thân ta có cảm giác thì trong tâm thức tức thì nảy sinh ý niệm. Như thế thì ý niệm sinh khởi vô cùng vô tận trong tâm thức của con người. Ý niệm sau thay thế ý niệm trước và như thế nó cứ chồng chất lên nhau. Ý niệm càng nhiều thì vọng thức càng phát sinh và dĩ nhiên tâm càng vọng động. Tâm chứa đầy vọng thức thì dĩ nhiên chân tâm biến mất và những ô nhiễm như Tham-Sân-Si, Mạn, Nghi cũng vì thế mà tác tạo liên tục để hành hạ con người và đưa họ lún sâu vào vòng sinh tử Luân hồi. Nên nhớ có nghiệp là còn sinh tử, còn đau khổ. Xem như thế thì cái tâm thật là vô thường, mang tính chất tạm bợ và giả tạo, thế mà người đời hoang tưởng cho nó là trung tâm điểm của vũ trụ để bám víu vào nó, nhơn danh nó để tham lam, và làm bao nhiêu điều tội lỗi cũng như gây biết bao đau thương cho kẻ khác.

Thân thì vô thường, ngay cả cái tâm cũng vô thường, vậy vật thể, sơn hà đại địa có vô thường không?

Chẳng riêng gì sinh vật là biến đổi từ trẻ sang già rồi chết. Còn sông núi, đất cát cũng có khi lở khi bồi, và trăng sao cũng khi tròn khi khuyết. Nói chung không có vật gì là vỉnh viễn tồn tại cả. Thật thế, cuộc đời của chúng ta đã chứng kiến bao sự thăng trầm, vinh nhục, lên voi xuống chó. Giàu nghèo, sang giàu liên tục diễn ra trước mắt chúng ta như chỉ là một bức tranh vân cẩu mà thôi.

Đối với người Việt nam chúng ta, không còn ai quên được cuộc đổi đời sau năm 1975. Biết bao người giàu sang quyền quý, tiền rừng bạc biển, dinh thự nguy nga, ruộng vườn cò bay thẳng cánh, thế mà nay chỉ còn là dĩ vãng. Lắm kẻ ngày xưa quyền cao chức trọng mà giờ đây bỗng trở thành những kẻ tha phương cầu thực, hay vướng cảnh tù đày.

Sự vô thường đã sờ sờ trước mắt, thế mà biết bao nhiêu người vẫn chưa tỉnh ngộ . Kẻ mua quan, người bán tước, kẻ tham danh, người ham lợi, đã gây ra bao cảnh đa đoan, nhân tình thế thái. Thuyết vô thường của Đạo Phật là một phương pháp rất thực tiển không phải tôn chỉ gieo vào lòng mọi người những quan niệm chán đời để nhìn đời một cách tiêu cực mà cốt yếu là muốn khai trừ những sự mê lầm và ngăn chận người đời chạy theo vật dục một cách mù quáng. Chúng ta đã đau khổ vì màu sắc tốt xấu, vì lời hay tiếng dở, vì mùi vị ngọt bùi, cay đắng, thì thuyết vô thường sẽ mang lại được sự bình tỉnh thản nhiên trước cảnh đổi thay bất ngờ và có thể lạnh lùng trước cảnh phân ly, chia biệt.

Khi đã hiểu vô thường, chúng ta không còn quan trọng mọi thứ trong cái cõi đời này. Biết vô thường, chúng ta mới chán ngán với những thú vui tạm bợ, giả trá và cương quyết tìm lại cái giá trị chơn thật, cái hạnh phúc chân chính, cái Phật tánh sáng suốt, chắc chắn muôn đời.

Bởi vậy, người xưa cũng nói:

Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu

Tấm thân tứ đại tránh sao điêu tàn.

(Không có cái Ta)

(Non-self)

Con người từ khi mới lọt lòng mẹ, rồi lớn lên, trưởng thành, già nua, bịnh hoạn, rồi cuối cùng cũng phải chết. Ngay cả khi chết, chúng ta cũng còn nghĩ rằng một cái gì đó vô hình tướng mà nó có sức mạnh để làm chủ chúng ta từ ý nghĩ cho đến hành động. Cái vô hình nấy có người gọi là linh hồn, có người gọi là bản ngã, có người gọi là thần thức, nhưng chúng ta gọi nó là cái Ta. Vì chúng ta nghĩ rằng trong ta chỉ có một cái Ta, thành thử cái Ta sẽ không biến đổi theo thời gian, hay nói một cách khác là cái Ta có tính chất tồn tại bất biến. Theo Phật thuyết thì sự tồn tại bất biến nấy được gọi là "ngã chấp". Từ cái ngã chấp ấy, mà sinh ra "ngã ái", nghĩa là yêu thương, chăm sóc và giữ gìn cái "ngã".

Vì quá thương yêu cái "ngã" của Ta, mà cuộc sống của chúng ta bị quay cuồng trong vòng luân hồi sanh tử. Thay vì sống một cuộc đời thanh cao đạo hạnh, chúng ta cam chịu làm nô lệ để thỏa mãn những dục tính của cái Ta, bởi vì chúng ta lo sợ một ngày nào đó chúng ta sẽ hoàn toàn mất nó. Nhưng thực ra, có một cái Ta như thế không?

Theo Phật giáo, con người cũng như mọi vật, sở dĩ có là do nhân duyên hòa hợp tạo thành và cái Ta chỉ là một sự kết hợp của Ngũ Uẩn mà thôi. Vì là do nhân duyên hòa hợp nên Ngũ Uẩn không có tự tánh hay chủ thể. Thí dụ một hạt lúa tự nó không thể phát triển để thành cây lúa nếu

không có những trợ duyên như phân bón, nước, ánh sáng mặt trời, tay vun trồng của người nông phu…Thế thì hạt lúa là vô ngã vì tự nó không thể phát triển hay tồn tại mà không có những trợ duyên khác. Cái thân của chúng ta cũng vậy, nếu thân là Ngã thì tự nó có thể lớn lên và sống mà không cần những trợ duyên bên ngoài như thức ăn, thức uống, áo quần, nhà cửa…Nhưng con người muốn sống thì cần phải ăn, phải uống…cũng như cây muốn sống thì cần phải có nước…Vì thế chính thân của con người hay nói theo danh từ nhà Phật là Ngũ Uẩn là Vô ngã tức là không có chủ thể tức là Không (nói theo danh từ Tâm Kinh).

Ngũ uẩn hay con người là sự kết hợp của Thân và Tâm mà Phật giáo gọi là Sắc và Danh. Sắc là chỉ cho Thân và Danh là cho Tâm thức. Danh hay phần Tâm thức tức là phần tinh thần thì gồm có Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

Tóm lại:

Thân xác thì gọi là Sắc uẩn.

Tâm thức hay phần tinh thần thì có Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn và Thức uẩn.

Vậy thử xem trong ngũ uẩn nó biến đổi như thế nào?

1) Sắc: là thân xác của con người thì tan hợp, hợp tan như bọt biển. Trời đất đó đây không định hướng, không có gì cố định cả. Vì thế Sắc là biến đổi, chạy theo thời gian, là vô ngã.

2) Thọ: là những cảm giác vui khổ của thân và tâm đều sinh diệt bất thường giống như những bong bóng trên mặt nước. Như thế thọ là vô ngã.

3) Tưởng: là những ảo ảnh giống như những giả cảnh mà người lữ hành trong sa mạc thường thấy. Vì là cảnh giả nên tưởng là vô ngã.

4) Hành: là sự biến chuyển thay đổi của tâm niệm. Ý niệm sau thay thế ý niệm trước và như thế ý niệm cứ tiếp tục sinh khởi liên miên trong tâm thức của con người. Ý niệm là do bên ngoài mà có tức là do nhân duyên kết tạo mới có sự suy tư. Mà đã là do nhân duyên thì hành là vô ngã.

5) Thức: là sự hiểu biết phân biệt để có khả năng biến hiện ra các cảnh và phân biệt các cảnh. Khi sự phân biệt nầy thành cái biết thì đây chính là thức uẩn. Sự phân biệt có là do từ bên ngoài chớ không phải tự con người có được nên thức là uẩn chính là do nhân duyên tạo thành. Vì thế thức uẩn là vô ngã tức là Không. Tâm thức của con người biến đổi không ngừng từng giây từng phút. Theo Phật giáo sự biến đổi của tâm thì 16 lần nhanh hơn sự biến đổi của vật chất. Vì quá nhiều biến đổi như thế, nên thức cũng là vô ngã.

Vậy trong ngũ uẩn đâu có cái gì là bất biến, cố định đâu?

Bởi sự biến đổi không ngừng này mà ngũ uẩn được xem là vô ngã. Nếu ngũ uẩn đã là vô ngã, thì trong ta làm gì có cái Ta. Như vậy bản ngã chỉ là một tiến trình biến đổi của danh (tâm) và sắc (thân) theo mối dây liên hệ nhân quả mà thôi.

Nếu nhìn kỹ lại cái thân tứ đại của chúng ta, thì mỗi ngày nó già đi một chút, không cách nào làm cho nó trẻ mãi được, rồi cuối cùng nó cũng phải chết. Đó là thân vô ngã. Còn Tâm có vô ngã không? Trong tâm của chúng ta lúc thì vui, khi thì giận, biến đổi khôn lường và như thế thì tâm cũng là vô ngã. Ngay đến cảnh vật chung quanh chúng ta cũng biến đổi không ngừng, đồi núi thì san bằng thành biển cả. Vạn vật thì cũng thế luôn luôn biến chuyển từng giây từng phút, cảnh này hủy diệt thì cảnh khác hiện lên.

Nói tóm lại, cái thân tứ đại của chúng ta chuyển từ trẻ sang già thì chính nó là vô ngã, mà Lục căn phát sinh từ tấm thân tứ đại này, thì Lục căn cũng là vô ngã mà thôi. Cùng lý luận này, thì Lục trần và Lục thức cũng đều là vô ngã cả.

Chúng ta sống trong mê muội bởi vì chúng ta lầm tưởng thường với vô thường, ngã với vô ngã và cũng chính bởi cái mê mờ ấy mà chúng ta đau khổ lại càng đau khổ hơn. Chính cái vô ngã của nhà Phật đã giúp cho chúng ta nhận định và phân biệt đâu là thật, đâu là giả, đâu là chính, đâu là tà để cho chúng ta có thể phá tan được cái vô minh và sự phiền não chấp chứa lâu đời lâu kiếp trong tâm hồn của chúng ta.

Phật dạy: "Chế ngự được tâm là quý nhứt, bởi cái tâm thật khó mà kiểm soát, nó chạy không ngừng theo tham dục. Khi tâm đã được chế phục, thì tìm thấy được hạnh phúc".

"Chúng ta đem tâm "thương ghét" mà cầu đạo Bồ-đề, thì không bao giờ được giải thoát, vì nó là gốc của sanh tử luân hồi vậy".

"Vì còn phiền não nên có Bồ-đề, có sanh tử mới có Niết Bàn, có luân hồi nên mới có giải thoát, có chúng sanh mới có Phật".

29. Con Người Từ Đâu Đến

Đã là con người sống trong thế gian này, cũng có một giây phút nào đó chúng ta thắc mắc là mình từ đâu mà đến? Và mình sẽ đi về đâu? Tại sao có kẻ thì xinh đẹp, còn có người lại xấu xí? Có người thì khỏe mạnh, sao lại có kẻ bị tật nguyền? Ai là người chịu trách nhiệm cho tất cả những việc này?

Vậy trước hết chúng ta phải tìm hiểu xem con người từ đâu mà có?

Những tôn giáo thờ Thượng đế, thì con người là sản phẩm của Ngài. Chính Thượng đế là đấng Tối cao, Toàn năng, Toàn thiện và Toàn trí, chẳng những đã tạo ra con người, mà còn sáng tạo ra cả thế gian và vũ trụ nữa. Lý luận như vậy mới nghe qua thì thật là hữu lý, nhưng xét cho kỹ thì bất cứ cái gì trên thế gian nầy cũng đều phải có thỉ có chung, có nhân có quả. Nói thế có nghĩa là gì? Nếu nói Thượng đế đã sáng tạo ra con người, thì ai đã sáng tạo ra Thượng đế? Thượng đế từ đâu mà ra? Không có nhân thì làm sao có quả?

Còn Phật giáo thì trả lời như thế nào?

Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi muốn nói đến thuyết "Thập nhị nhân duyên" của Đức Phật. Vậy thế nào gọi là nhân duyên? Nhân có nghĩa là nguyên nhân, dùng để chỉ những vật chính làm nhân và chính nó trực tiếp sinh ra một vật khác. Chẳng hạn như hạt lúa là nhân sinh ra cây lúa. Còn duyên là trợ duyên, chỉ cho những vật có tính cách trợ giúp dù trực tiếp hay gián tiếp cho vật khác được thành. Chẳng hạn như phân bón, ánh sáng, nước và công vun bón là trợ duyên cho hạt lúa trở thành cây lúa. Mười hai nhân duyên đó là:

1) Vô minh: có nghĩa là không tỏ ngộ chân tâm, hoặc là hiểu biết các pháp không đúng như thật do đó mà sinh ra mê lầm. Cái thật thì cho là giả, giả thì cho là thật, điên đảo hư vọng chấp ngã. Trong 12 nhân duyên, thì vô minh là lợi hại nhất.

2) Hành: là hành động, tạo tác. Do vô minh phiền não nổi lên, làm cho thân, khẩu, ý tác tạo ra các nghiệp lành hay dữ.
3) Thức: là thần thức (còn gọi là linh hồn). Vì thân, khẩu, ý tác tạo những nghiệp lành hay dữ nên khi chết rồi, các nghiệp dẫn dắt thần thức đi lãnh thọ quả báo khổ hay vui ở đời sau.

4) Danh sắc: là thân tâm. Trong thân thể của con người, thì phần tinh thần (tâm) không có hình sắc nên gọi là Danh, còn phần thể chất có hình sắc thì gọi là Sắc.

5) Lục nhập: mỗi khi lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) thì lục thức được phát sinh và sự thu nhập lục thức này gọi là lục nhập.

6) Xúc: là sự tiếp xúc của lục căn với lục trần, như tai nghe tiếng nói, thân cảm thấy nóng lạnh…

7) Thọ: là thọ lãnh, khi lục căn tiếp xúc với lục trần, thì thọ lãnh những cảnh vui hay cảnh buồn.

8) Ái: là ưa muốn. khi thọ lãnh cảnh vui, thì sinh lòng tham; khi gặp cảnh khổ thì sanh tâm sân hận, buồn rầu. Đây là cái động cơ thúc đẩy thân, khẩu, ý tạo tác ra những nghiệp.

9) Thủ: là giữ lấy. Nếu gặp cảnh tốt thì tham cầu, gặp cảnh xấu thì phát sinh sân, si để lìa bỏ. Đây là nguyên nhân tạo ra nghiệp sinh tử.

10) Hữu: là có. Bởi vì đời này chính mình đã tạo ra nhân lành hay nhân dữ, thì đời sau phải chịu quả khổ hay vui mà mình phải thọ lãnh.

11) Sanh: là sanh ra. Do ái, thủ, hữu làm nhân hiện tại tạo ra các nghiệp, vì vậy phải sanh ra đời sau để thọ quả báo.

12) Lão, Tử: già và chết. Đã có sanh, tất phải chịu khổ già rồi chết.

Khi còn ở trên thế gian này, thì vô minh đã làm cho tâm của chúng ta bị mê muội để không còn sáng suốt phân biệt đâu là thật, đâu là giả và nhận biết sai lầm về con người và vạn vật trong vũ trụ nầy. Nhận biết sai lầm chính là cội nguồn phát sinh ra tam độc Tham-Sân-Si để tạo ra nghiệp mà dẫn họ đi lên, đi xuống lang thang lẩn thẩn trong sinh tử Luân hồi. Những nghiệp báo này có khi thiện, có khi ác. Khi chúng ta qua đời, thì những nghiệp báo này đi theo chúng ta như hình với bóng. Tất cả những nghiệp báo này được gom góp lại và được gọi là "nghiệp thức". Thân tứ đại của chúng ta thì trở về với tứ đại, còn nghiệp thức thì tiếp tục bám theo thần thức (linh hồn của những tôn giáo khác).

Một khi chúng ta chết, ngũ uẩn tan rã và nghiệp lực dẫn dắt đi đầu thai. Nhưng dẫn dắt cái gì? Như chúng ta đã biết Lục thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức) thì sanh diệt vô thường, biến chuyển không ngừng, thì mặc dầu nghiệp thức còn đó, nhưng lấy cái gì gìn giữ những nghiệp thức đó để chuyển qua đời tương lai?

Trong thuyết nghiệp cảm duyên khởi, chính Đức Phật đã khẳng định rằng một khi con người gây ra bất cứ một nghiệp thức nào thì nó sẽ được bắt lấy và gìn giữ mãi mãi trong Tàng thức từ đời nầy sang đời khác, không bao giờ mất. Thí dụ chúng ta vừa tạo một ác nghiệp thì Mạt-Na thức tức thì ghi nhận hiện tượng nầy và sau đó chuyển cái ác nghiệp nầy vào lưu giữ lại trong A-Lại-Da thức (Tàng thức). Duy thức luận gọi Mạt-Na thức là thức thứ bảy và A-Lại-Da thức là thức thứ tám sau lục thức. Có một điểm khác biệt là lục thức: nhãn thức, nhỉ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức thì sinh diệt tức là nay có mai không, không có gì quan trọng. Còn Mạt-Na thức và A-Lại-Da thức thì không bao giờ mất.

Hễ con người còn tạo nghiệp thì nó còn giữ tất cả những chủng tử nầy đến khi hội đủ nhân duyên thì nó sẽ phát khởi tạo thành quả báo và nó chính là cái vui hay cái khổ của con người trong đời nầy. Vì thế tiến trình nầy còn được gọi là "kết nối đời sau". Tại sao? Con người do phiền não mà tạo nên nghiệp và vì tạo nghiệp nên mới tiếp nối đời sau để thọ khổ. Nếu không có A-Lại-Da thức nầy để nắm giữ việc "kết nối đời sau" thì chúng ta một khi chết rồi thì mất luôn, không còn gì cả. Chính Mạt-Na thức và A-Lại-Da thức tự nó mang tính chất của cái ngã. Cái ngã vô hình để gìn giữ lấy tất cả những nghiệp thức mà chúng ta đã tạo ra. Thêm nữa Mạt-Na thức và A-Lại-Da thức có khả năng chất chứa những chủng tử của nghiệp thức đến vô tận và kéo từ đời này sang đời khác, tiếp diễn không ngừng.

Nó chính là nền móng của nhân quả luân hồi, mà cũng là căn nguyên của giải thoát. Bởi vì trong A-Lại-Da thức có đủ chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu. Chủng tử hữu lậu tức là phần phước đức chính là những hạt giống phát sinh ra những hiện tượng vui khổ của con người. Còn chủng tử vô lậu tức là phân công đức có khả năng không để cho tâm vọng động tức là thanh tịnh tâm và giúp cho chúng ta tìm đến sự giải thoát.

Vậy con người từ đâu mà có?

Khi có sự giao hợp giữa nam và nữ, thì Thân Trung Ấm (thần thức) của người chết được thác sinh vào thai mẹ để làm người. Trong thai mẹ, gom góp tinh huyết làm nhục thể và sau đó tâm thức cùng nhục thể hòa hợp với nhau gọi là Danh Sắc (Danh là tâm thức, sắc là nhục thể). Với thời gian, Danh Sắc lần lần tượng đủ lục căn (mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, ý). Khi thai nhi được sanh ra, thì lục căn của hài nhi bắt đầu tiếp xúc với lục trần, do đó hài nhi biết nóng, lạnh, đau, êm…Bởi vì sự xúc chạm này, mà tâm của hài nhi dần dần phát sanh ra sự phân biệt rồi từ đó có những cảm giác thọ vui, hay

khổ…Chính sự cảm thọ vui, khổ này mà phát sinh ra những khởi niệm ưa ghét. Cũng chính vì sự tham ái đó nên nó cố bám vào cái hay cái tốt, cái nó ưa thích và dĩ nhiên vì muốn thỏa mãn những chỗ ưa thích đó, nên nó tạo ra nghiệp căn. Mà tạo nghiệp thì phải chịu quả báo.

Đã có sanh, thì chúng sẽ già và sau cùng là chết. Như thế, một khi chúng ta tạo nhân trong quá khứ, thì nó sẽ là quả của hiện tại và quả của hiện tại sẽ là nhân cho quả của tương lai. Con người cứ như thế mà xoay vần mãi mãi không ngừng, đời nầy tan thì đời khác đến. Từ đấy mà suy ra thì chúng ta thấy rằng con người chẳng những sống một đời trong hiện tại này, mà trong quá khứ đã trải qua không biết bao nhiêu cuộc đời rồi. Và sau nầy, trong tương lai chúng ta sẽ còn nối tiếp biết bao cuộc sống khác.

Nói một cách khác, chết là để thay đổi thân mới và sanh là để thế thân cũ. Nó xoay vần nối vòng sanh và chết, chết và sanh, thay thân cũ lấy thân mới, rồi lấy thân mới để thế thân cũ, như chúng ta thay đổi áo quần hàng ngày. Vậy thân thể của chúng ta ngày nay chỉ là một thân trong số vô lượng thân. Chúng ta đã thay bỏ không biết bao nhiêu thân về trước và sau này chúng ta cũng sẽ thay đổi không biết bao nhiêu thân nữa.

Khi đã hiểu sanh tử như thế thì chúng ta, đối với sự sanh không tham cầu bởi vì nó là vô thường không lâu không bền và đối với cái chết không sợ hãi bởi vì chết không phải mất hẳn đi, mà chỉ là sự thay cũ đổi mới mà thôi.

Sự sanh hiện tại, chỉ là một lần sanh trong vô lượng lần sanh, và sự chết ngày nay chỉ là một cái chết trong vô lượng lần chết mà thôi. Chúng ta đã thấy mười hai nhân duyên chẳng khác nào như mười hai vòng xích nối liền nhau làm thành một chuỗi xích, không biết đâu là đầu, đâu là cuối. Nếu cắt được một vòng xích, thì chúng ta sẽ phá được chuỗi xích nầy. Theo giáo lý nhà Phật thì sanh tử luân hồi là hiện tiền của nghiệp báo, là oan gia, là thê lương đối với con người. Nhưng làm thế nào để trừ phá cái vòng xích oan nghiệt kia? Trong mười hai nhân duyên, thì chữ "Ái" là quan trọng nhất. Ái là luyến ái, là cội nguồn của tham dục. Vì luyến ái nên chúng ta làm mọi thứ để giữ lấy (thủ) cho mình, rồi sau đó thủ sẽ sanh ra hữu (có). Vậy nếu không có ái thì không có hữu, không có hữu thì không có sanh, không có sanh thì không có lão tử và cuối cùng thì không còn đau khổ luân hồi.

Nhưng tại sao chúng ta lại đầu thai vào làm con của cha mẹ chúng ta mà không vào gia đình của người khác?

Sự quan hệ giữa cha mẹ và chúng ta có bốn loại: Báo ơn, Báo oán, Đòi nợ, và Trả nợ.

Trong đời quá khứ, nếu chúng ta kết duyên với cha mẹ của chúng ta, thì đời này chúng ta sẽ gặp lại họ. Nếu là ác duyên, thì chúng ta đến để đòi nợ và đôi khi còn tệ hại hơn nữa là chúng ta đến để báo oán bởi vì kiếp trước họ đã gây ra đau khổ cho chúng ta. Nợ càng lớn thì chúng ta đòi càng nhiều. Vì thế cổ nhân thường nói đây là oan gia nghiệp báo. Thật là chí lý. Còn nếu là phước duyên, thì chúng ta đến để báo ơn, để đền đáp lại những gì họ đã giúp đỡ cho chúng ta trong tiền kiếp. Đây chính là cảnh"phụ từ, tử hiếu".

Có người lại thắc mắc là tại sao ở đời có người thì đẹp đẻ, còn có kẻ bị tật nguyền?

Trong kinh Thiên Sanh, Đức Phật đã dạy rằng:"Khi còn sanh tiền, thân, khẩu, ý thì thọ điều lành hay gây ra điều dữ. Nếu tạo nghiệp lành, thì cảm thân tốt đẹp; nhân dữ chiêu cảm quả xấu xa, do từ tâm tạo ra rồi tự thọ. Nếu chúng sanh muốn được thân thể tốt đẹp khỏe mạnh để hưởng hạnh phúc, thì phải lấy năm giới cấm làm căn bản".

Muốn được thân thể khỏe mạnh, sống lâu trong tương lai, thì đừng bao giờ sát sinh. Muốn có giọng nói điều hòa trong trẻo, thì đừng nên vọng ngữ. Muốn thân hình được đoan trang, đẹp đẻ, thì đừng đụng đến việc tà dâm. Muốn gia đình được ấm no thì đừng trộm cắp, gian tham.

Lúc bình sinh, thì thân, khẩu, ý của chúng ta tạo tác lắm điều ác nghiệp, thì quả tương lai chúng ta phải gánh chịu những hậu quả này. Một trong những quả báo nhản tiền là thân thể của chúng ta trở thành xấu xí. Và đôi khi nếu ác nghiệp này thuộc loại nặng, thì chúng ta có thể bị tật nguyền. Còn kẻ kia thì họ biết giữ gìn trì giới, làm lành tránh dữ, thì đời sau chắc chắn họ sẽ được giàu sang phú quý, và thân thể thì xinh đẹp. Nên nhớ rằng chúng ta tạo nghiệp nhân gì thì tự tâm sẽ gìn giữ nghiệp nhân ấy và sẽ chuyển hiện ra quả đời sau.

Con người cũng như mọi vật, sở dĩ có là do nhân duyên hòa hợp. Con người chỉ là một cái tên, là một giả danh để gọi cái kết hợp của ngũ uẩn. Khi đủ nhân duyên chúng nó tập hợp lại thì gọi là sống, khi nó tan rã thì là chết. Chính ngũ uẩn cũng vô thường và không thuần nhất.

Vô thường mà tưởng là thường, không ngã mà tưởng là có ngã. Đó là sự si mê lớn nhất của con người và chính do cái si mê này đã làm cho con người đang đau khổ lại càng khổ đau thêm.

Sau cùng, chúng ta thấy luật nhân quả đóng một vai trò tối quan trọng trong vấn đề sinh tử của con người. Thậy vậy, thân hiện giờ của chúng ta chính là cái quả của nghiệp thân mà mình đã tạo ra từ trước. Và thân sẽ có sau này là tùy theo sự tạo nghiệp bây giờ. Khi mà đã hiểu như thế, thì cuộc đời của chúng ta hiện tại dầu có khổ đau hay sung sướng thì cũng chỉ là cái quả của cái nhân đời trước mà thôi. Có than khóc hay vui buồn cũng chỉ thế, không thể thay đổi được gì. Có thay đổi chăng là chúng ta phải cố gắng giữ gìn trì giới, phát huy tâm Bồ-đề, tạo dựng thập thiện nghiệp, thì chúng ta đã tạo được cái nhân lành hiện tại. Do đó cái quả tương lai chắc chắn sẽ vô cùng khả quan và viên mãn.

Phật dạy rằng: "Niết Bàn là đối với sanh tử mà có, trong tánh Phật, sanh tử đã không, cho nên Niết Bàn cũng như mộng".

"Người phàm phu nhìn nhận tứ đại sắc thân cho là của Ta và tham sống sợ chết thì gọi là ngã tướng. Lòng còn thương ghét, ý chẳng bình đẳng thì gọi là nhân tướng. Niệm tưởng theo cái lòng muốn của phàm phu nó dẫn dắt chẳng cần giải thoát thì gọi là chúng sanh tướng. Tâm thức chưa diệt trừ, nghiệp chướng thường phát động, chẳng ngộ được cái pháp vô sanh chân không thật tánh thì gọi là thọ giả tướng".

30. Kinh Kim Cang Bát Nhã

Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật Kinh là Kinh nói về "Trí tuệ Phật" (Bát nhã), loại trí tuệ đã tạo thành viên mãn (Ba-La-Mật). Trí tuệ nầy có công năng đưa chúng ta từ bến bờ mê muội của chúng sanh sang bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật.

Sau hai mươi năm thuyết pháp về những Chân lý sinh diệt của thế gian, bây giờ Đức Thế Tôn bắt đầu thuyết về Bát nhã và Ngài đã dùng tới hai mươi hai năm để diễn giải về cái trí tuệ quý báu nầy.

Trí tuệ Phật (Bát Nhã) rất quý báu (như ngọc Kim Cương), vừa cứng rắn và cũng vừa sắc bén (như thép). Chính thứ trí tuệ nầy có khả năng phá tiêu núi vô minh vọng chấp và đốn tận gốc rừng phiền não nghiệp chướng,

từ vô lượng kiếp đến nay, mà không bị hư tổn, giống như là viên Kim cương có thể cắt, chẻ các loại cứng như sắt, đá…. mà không bị hư hại.

Điều đặc biệt là Trí tuệ Bát Nhã, không phải do tu mới có, hay nhờ các duyên bên ngoài luyện tập mới thành. Mà nó có sẵn trong mỗi chúng sinh từ vô thỉ đến nay. Cho dù chúng ta hiện giờ đang ở địa vị phàm phu thì nó cũng không giảm, hay chúng ta chứng được quả Thánh thì nó cũng không tăng. Nó đã không bị các vô minh phiền não tàn phá, trái lại nó còn phá tan tất cả vô minh phiền não từ vô thỉ đến nay. Vì thế Phật mới dùng "ngọc Kim Cương" để thí dụ "Trí tuệ Bát Nhã" rất quý báu và sẵn có trong tất cả chúng ta, đó là Phật tánh sáng suốt.

Kinh Kim Cương Bát Nhã mở đầu bằng câu chuyện:

Tôi nghe như vầy: Một hôm, tại nước Xá Vệ, Phật và 1250 vị Đại Tỳ kheo, đều ở Tịnh xá Kỳ Hoàn, trong vườn của Thái tử Kỳ đà và Trưởng giả Cấp Cô Độc.

Sắp đến giờ ngọ trai, Phật và chúng Tăng đều đắp y, mang bình bát vào thành Xá Vệ, theo thứ lớp khuất thực.

Khuất thực xong, Phật và chúng Tăng đồng về Tịnh xá để thọ trai. Sau khi thọ trai xong, Phật xếp y, cất bình bát và rửa chân, rồi trải tọa cụ, ngồi yên tịnh.

Đây là những cử chỉ bình thường và rất đơn giản, nhưng đã tạo thành một hình ảnh tuyệt diệu, nói lên được tinh thần "giải thoát vô trụ", để mở màn cho Phật nói Kinh Bát Nhã. Người mà ngộ được Kim Cang Bát Nhã rồi thì đối với các pháp và mọi việc đều thông suốt do đó những việc làm dù là bình thường hằng ngày đều là Phật pháp. Tâm bình thường đó cũng là Phật pháp cho đến đi, đứng, nằm, ngồi… cũng đều là Phật pháp. Trái lại, người chưa nhập được "Kim Cương Bát Nhã' cho dù họ có luyện được thần thông biến hóa, có thể di sơn đảo hải đi nữa, cũng chỉ là yêu ma ngoại đạo mà thôi. Nói một cách khác, Kinh Kim Cương Bát Nhã xác nhận là trong mỗi người đều có đủ tất cả các pháp giới. Nếu chúng ta bền chí tu hành lâu dài, thì sẽ có ngày tự nhiên đốn ngộ. Trái lại, nếu chúng ta hướng ngoại mà tìm, vì nghĩ rằng Phật có thần thông biến hóa thì chúng ta cần phải luyện như thế mới phải là Phật thì chúng ta đã đi lầm đường lạc lối.

Sở dĩ Phật nói Kinh Kim Cương Bát Nhã là do sự thưa thỉnh của Tôn giả Tu Bồ Đề với ba nội dung chính là:

1) Phát bồ đề tâm: có nghĩa là phát tâm tu tập để thành tựu đạo quả vô thượng Bồ-đề. Phạn ngữ A-nậu-đa-la tam-miệu tam-Bồ-đề là vô thượng chánh đẳng chánh giác. A-nậu-đa-la là vô thượng tức là không còn ai cao hơn, tam-miệu là chánh đẳng tức bình đẳng chân chính và tam-Bồ-đề là chánh giác tức là sự giác ngộ hoàn toàn chân chính.

2) Làm thế nào để hàng phục vọng tâm? Là chế phục tâm xấu. Làm sao có thể chế phục được tham-sân-si? Muốn chế ngự được những ô nhiễm nầy thì cần phải vun trồng giới, định, tuệ. Vì sự quan hệ giữa tham-sân-si và giới, định, tuệ thật hổ tương liên đới. Có nghĩa là có cái nầy thì cái kia phải mất và ngược lại. Thí dụ nếu chúng ta còn tham thì chắc chắn sẽ phá giới. Còn sân, còn nóng giận, còn buồn phiền thì tâm không bao giờ an định được. Còn ham muốn, còn thích cái nầy cái kia, còn chạy theo vật chất phù du thì tâm trí bị ngu si hắc ám tức là không có tỉnh thức, trí tuệ.

3) Làm sao để có thể an trụ chơn tâm? Đối với người ngu si thì giới, định, tuệ sẽ biến thành tham-sân-si. Cũng như nước và băng thì cũng thế. Băng chẳng khác nước, nước tức là băng và băng tức là nước. Nói sâu xa hơn thì phiền não tức Bồ-đề hay sanh tử tức Niết bàn. Người trí thì trong phiền não mà họ tìm thấy Bồ-đề và trong sanh tử họ có được Niết bàn. Còn kẻ vô minh thì lấy phiền não, sinh tử làm cứu cánh cho cuộc sống của đời mình.

Muốn tâm được thanh tịnh để quay về sống với chân tâm, với Phật tánh, với trí tuệ sáng suốt của mình thì chúng sinh phải biết trồng căn lành, gieo giống tốt. Như thế chúng sinh sẽ không còn bốn tướng:

v Ngã tướng: là thấy có Ta, một thực thể thật trong thế gian vũ trụ nầy.

v Nhân tướng: là thấy có người. Vì thấy mình là thật nên dĩ nhiên cũng thấy người chung quanh ta là thật.

v Chúng sinh tướng: thấy mình là thật, thấy người là thật thì sẽ thấy tất cả chúng sinh mọi loài là thật, là chắc chắn muôn đời.

v Thọ giả tướng: Hễ thấy mình là thật, người là thật, chúng sinh là thật thì không muốn nó bị mất, bị hư hoại theo luật vô thường. Niềm luyến tiếc và hy vọng sống mãi mãi nầy chính là thọ giả.

Nếu trong tâm chúng sinh còn có tướng tức là hãy còn chấp có mình, có người, có chúng sinh, có thọ giả thì không thể giải thoát được vì không thể chân chánh buông xả. Đây là một lối giải thích thân nầy là giả, không thật.

Bởi vì nếu chấp thân mình là thật thì từ đây lòng tham-sân-si sẽ tha hồ phát tác mà tạo ra nghiệp. Biết thân mình là giả thì con người có thể kiềm chế lòng tham, bớt nóng giận, buồn phiền và bỏ bớt sự ham muốn của thế gian. Có buông xả thì tâm mới thanh tịnh. Có càng nhiều thì lo càng lớn và dĩ nhiên đau khổ, buồn phiền cũng vì thế mà tăng theo. Cho nên cổ nhân cũng có câu:"Trọc phú đa ưu" là vậy.

Phật dạy rằng các vị Bồ Tát khi nhập thế độ sanh làm các Phật sự thì họ phải luôn luôn dùng trí tuệ Bát Nhã để phá trừ các chấp ngã, chấp pháp, không còn thấy bốn tướng, thì phiền não vọng chấp không sanh. Đó là phương pháp "hàng phục vọng tâm". Nếu Bồ tát còn vô minh phiền não vọng chấp nổi lên thì không phải là Bồ tát, vì chưa nhập được trí tuệ Bát nhã.

Nếu Bồ tát làm các Phật sự, như hóa độ chúng sanh, hay bố thí mà tâm còn chấp ngã chấp pháp, thì tâm của họ còn phiền não ô nhiễm. Và nếu đem tâm phiền não ô nhiễm nầy làm các Phật sự (phước thiện) thì các Phật sự đó cũng biến thành ô nhiễm. Trái lại, khi bố thí, nếu Bố tát dùng trí tuệ Bát nhã, phá trừ chấp ngã chấp pháp, có nghĩa là không chấp mình là người bố thí, ban ơn (chấp ngã), người đó là kẻ chịu ơn (chấp nhơn), đây là vật bố thí (chấp pháp), thì các phiền não ô nhiễm không sanh, tâm sẽ được thanh tịnh. Tâm thanh tịnh tức là tâm Phật hay chơn tâm. Nếu đem tâm thanh tịnh mà bố thí thì chúng ta sẽ được phước vô lậu thanh tịnh, rộng lớn như hư không, không cùng tận. Cũng như một giọt nước tuy nhỏ (bố thí ít), nhưng được hòa vào biển cả (tâm tịnh) thì được biến khắp cả biển, rộng rãi bao la. Vì thế Đức Phật lại dạy rằng:"Bồ thí vô tướng và độ sanh vô ngã thì tâm sẽ thanh tịnh"

Nói tóm lại, nếu Bồ tát độ sanh hay làm các Phật sự, mà không khởi vọng tâm, chấp ngã chấp pháp thì các phiền não tham, sân, si không sanh. Phiền não không sanh thì không tạo nghiệp. Mà nghiệp không tạo thì không còn sanh tử luân hồi. Vì thế, Phật dạy:"Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" tức là Đừng để tâm trụ chấp, dính mắc một nơi nào". Đó là phương pháp "hàng phục vọng tâm" và "an trụ chơn tâm" vậy.

Ngay cả pháp giáo do Đức Phật dạy, như Giới Định Tuệ, như Tứ Diệu Đế, như Lục Độ Bồ tát giới (nhẫn nhục, trì giới, bố thí, tinh tấn, thiền định, trí tuệ) là những giáo pháp giúp chúng ta để đi đến đời sống giải thoát và giác ngộ mà chính những giáo pháp nầy tự nó không phải là giải thoát, giác ngộ. Chất liệu giải thoát giác ngộ là Như Lai, là Minh hành túc và những chất liệu nầy do sự thực hành pháp giáo ấy của Thế Tôn mà thành tựu. Nói một cách khác, Giác ngộ hoàn toàn mới chính là giác ngộ còn tất cả kinh điển đều như

ngón tay chỉ mặt trăng. Người xem phải nương theo ngón tay mới thấy được mặt trăng. Nhưng nếu chấp ngón tay (chỉ xem ngón tay) thì không bao giờ thấy được mặt trăng. Cũng như chiếc bè đưa người sang sông, khi sang sông rồi thì không nên mắc kẹt ở nơi chiếc bè, mà hãy buông bỏ chiếc bè để bước lên bờ giác ngộ, tức là không cần kinh điển hay giáo pháp nữa. Không mắc kẹt ở chiếc bè tức là không mắc kẹt ở nơi pháp giáo.

Vì thế giáo pháp chỉ là ngón tay, là chiếc bè chớ không phải là ánh sáng huyền diệu của mặt trăng, là Chân lý. Con người nương theo giáo pháp mà thấy Chân lý chớ đừng lầm tưởng giáo pháp là Chân lý.

Đức Phật nói thêm:

”Hãy biết những lời thuyết pháp của Ta ví như chiếc bè. Chánh pháp (Phật pháp) mà còn buông bỏ (không nên chấp) huống gì là không phải là pháp (phi pháp)”.

Ngày nay con người vì quá chấp vào hình thức bề ngoài tức là chấp vào phương tiện mà quên đi cứu cánh là giải thoát giác ngộ. Cứ ôm kinh điển cũng như ôm cứng chiếc bè thì làm sao lên bờ giải thoát được. Vì thế Phật dạy rằng:

“Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng, phi tướng tức kiến Như Lai”.

Tức là tất cả mọi vật thể trên thế gian nầy từ động vật, thực vật, hay khoáng vật mà ngũ quan của con người có thể nhận biết được đều là giả tướng, là hư vọng, là phù du, là hương khói, là không thật. Chỉ khi nào thấy được thật tướng của nó là vô tướng thì chúng sinh mới thấy được Chân lý, thấy được Như Lai.

Làm sao thấy được vô tướng của vạn pháp?

Tất cả vạn pháp trong thế gian hay trong vũ trụ nầy không thể tự nó có được mà phải cần trợ duyên mới thành. Cái thân chúng ta là do đất, nước, gió, lửa, không gian và tâm thức tạo thành. Cái nhà là do gạch, ngói, xi măng, công thợ…mà có. Chén cơm là do hạt giống, đất, nước, ánh sáng mặt trời, công phu người nông phu…tạo nên. Cây muốn sống thì phải có đất, nước…Thế thì không có vật gì mà tự nó lớn lên và tồn tại mà không cần trợ duyên cả. Nếu đã cần trợ duyên thì chính nó không có chủ thể, không có tự tánh tức là vô ngã có nghĩa là Không. Vì thế tuy bề ngoài hình tướng của muôn sinh

vạn vật có khác nhau, có lớn có nhỏ, có nặng có nhẹ, có xanh có đỏ, có cao có thấp nhưng thực chất tức là bản thể bên trong vẫn như nhau. Đó là chân không, không hình, không tướng, không sanh, không diệt, không dơ, không sạch. Thì đây mới chính là vô tướng của tất cả vạn pháp vậy. Khi con người còn tùy thuộc vào hình tướng bề ngoài như thấy có nhà cao cửa rộng, xe sang mặc đẹp, danh vọng cao sang thì còn thấy có sự sinh diệt nên còn dính với phiền não khổ đau. Nếu bây giờ không quan trọng những hình tướng bên ngoài tức là tâm không còn dính mắc thì tâm từ từ thanh tịnh để giúp chúng sinh quay về sống với cái trí tuệ sáng suốt hằng có trong ta tức là trí tuệ bát nhã ba-la-mật thì cuộc đời sẽ vô cùng an vui tự tại.

Nếu Như Lai có nói Pháp, tất nhiên phải có chúng sanh nghe pháp. Nếu còn có kẻ nói người nghe, tức nhiên còn ngã, nhơn, bỉ, thử. Mà nếu còn ngã, nhơn thì không phải là thuyết Phật pháp. Bởi thế, mặc dù Đức Phật đã thuyết pháp trong 49 năm, mà rốt cuộc Ngài nói:"Ta không nói một chữ". Điểm nầy Đức Lão Tử cũng tương đồng, Ngài nói:"Cái "đạo" mà có thể nói được thì không phải thật là đạo. Cái "tên" mà có thể kêu được thì không phải thật là tên".

Một hôm, ông Tu Bồ Đề ngồi yên lặng dưới gốc cây. Trời Đế Thích rưới hoa cúng dường.

Ông Tu Bồ Đề hỏi:

-Ai rãi hoa đây?

Trời Đế Thích thưa:

-Con là trời Đế Thích

-Vì lẽ gì ông tới đây rãi hoa cúng dường?

-Vì tôn giả nói Bát nhã hay quá nên con mới đến cúng dường.

-Từ hồi nào tới giờ tôi chưa từng nói một câu, sao ông lại nói tôi thuyết Bát nhã?

-Tôn giả không nói, tôi không nghe . Không nói, không nghe mới là Bát nhã chân chính.

Trong việc tu hành, chúng ta cũng phải dùng trí tuệ Bát Nhã để phá trừ cái chấp. Có nghĩa là tu mà không chấp mình tu , thế mới thật là tu. Chứng quả, mà không chấp mình chứng quả, thế mới thật là chứng quả. Nếu người tu chứng, đúng theo tinh thần của "Kim Cang Bát Nhã", có nghĩa là không còn các vọng chấp về ngã và pháp hay bốn tướng, thì mới thật tu và thật chứng.

Tâm Bồ Đề là tâm Phật, do đó khi Bồ tát phát tâm Bồ đề, thì họ phải xa lìa tất cả các vô minh vọng chấp: Không có chấp ngã, chấp nhơn, chấp chúng sanh, thọ giả, không chấp 6 căn, 6 trần và 6 thức. Nói chung là không chấp ngã chấp pháp.

Khi các vọng chấp hết rồi, thì tâm bồ đề, tánh Bát nhã hay Phật tánh hiện ra. Đó là "hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm".

Một hôm tôn giả Tu Bô-đề bạnh với Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Phật chứng vô thượng chánh đẳng chánh giác có phải là không có chứng đắc gì cả ư?

Phật dạy rằng:

- Đúng thế! đúng thế! Tu Bồ-đề! Ta đối với vô thượng chánh đẳng chánh giác, cho đến một chút pháp cũng không chứng đắc, ấy gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Nếu muốn biết có đắc hay không đắc thì trước hết phải biết rằng mình có mất hay không mất. Nếu nói rằng pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác là một thứ đã từng mất đi tức là thất thì nay mới có thể nói là tìm kiếm lại được tức là đắc. Thật sự chúng ta đâu có mất mát gì bởi vì pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác chính là "bổn tính cố hữu" hay "bản lai diện mục" có sẳn trong chúng ta. Chúng ta không thấy, biết nó là vì bị màng vô minh dày đặc che lấp. Nếu xóa tan được màng vô minh hắc ám ấy thì ánh sáng huyền diệu của chân lý sẽ hiển bày tức là có được vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cái trí Bồ-đề nầy lúc nào cũng có sẳn trong ta chứ không phải do bên ngoài đưa vào.

Thêm nữa, Đức Phật nói Ngài không chứng đắc chi cả mà thế gian đều tôn trọng Ngài là vì Như Lai không có tướng ngã, không có tướng nhơn, không có tướng chúng sinh và không có tướng thọ giả. Như Lai nhìn vạn pháp đều bình đẳng không thương, không ghét, không giận không hờn, không thiên không vị. Và đặc biệt là Như Lai luôn sống trong thiện pháp chớ

không lọt vào quỷ đạo của ác pháp cho nên người đời gọi Như Lai chứng quả Vô thượng Bồ-đề chớ thật ra Như Lai đâu có chứng đắc gì đâu. Nhưng Như Lai nói không chứng đắc mà thật ra Như Lai có chứng đắc! Cái chứng đắc nầy là vô thực và vô hư tức là không phải thật và cũng không phải là không. Tại sao không mà là thật? Bởi vì cái mà Như Lai chúng đắc thì không có hình tướng, không có màu sắc, không có kích thước, không có văn tự ngôn ngữ để diễn tả. Thế thì cái mà Như Lai chứng đắc là không thật có. Nhưng nếu không thật thì phải là hư? Vậy mà cái chứng đắc của Như Lai lại là vô hư! Tại sao? Bởi vì Như Lai có đầy đủ trí tuệ để nhận thức chân lý hoàn toàn đúng. Đúng theo tự tánh Bồ-đề và tự tánh thanh tịnh Niết bàn của tất cả mọi sự vật hiện tượng. Đúng theo thật tánh của con người, đúng theo Pháp tánh của vạn pháp cho nên Như Lai không bao giờ có vô minh phiền não và tâm luôn thường trụ Niết bàn. Thế thì quả chứng đắc chính là vô hư tức là không phải là không có. Vì thế mà tâm kinh cũng viết:"Sắc tức là không và Không tức là Sắc" nghĩa là Có tức là Không và Không cũng chính là Có vậy.

Ngày nay khi vào chùa gặp các vị Tăng thì làm sao chúng ta biết vị Tăng nào chứng đắc và vị nào chưa chứng đắc?

Theo Phật giáo thì chứng đắc là vô thực bởi vì đâu có ai cấp bằng hay chứng chỉ chứng đắc cho ai đâu. Các danh xưng như Thượng tọa, Hòa thượng chỉ là những giả danh dùng để gọi chớ nó đâu có phản ảnh đúng con người thật hay bản tâm của họ được. Vì tu hành là vô cầu vô sở đắc tức là ngay cả chứng đắc cũng không mong cầu thì Thượng tọa, Hòa thượng có xá gì. Nhưng hư vô thì nó sẽ phản ảnh tướng mạo uy nghi đạo đức, tư tưởng chân chính, lời nói hòa nhã và hành động đúng với chân lý. Họ sẽ không còn tánh tham tật đố, không còn tập khí ngã mạn và dĩ nhiên làm việc vì lợi ích cho chúng sinh chớ không mong cầu lợi ích cho riêng mình. Khi quý vị thấy được vị Tăng nào như vậy thì đây chính là người đã chứng đạo. Nên nhớ có vô hư mới thành vô thực được.

Sau cùng Phật dạy thêm:

"Này Tu Bồ Đề! Nếu có người nói rằng: Như Lai hoặc là có đến, có đi, có nằm, có ngồi thì họ không hiểu được ý nghĩa của Như Lai. Tại sao? Bởi vì, Như Lai không đến từ đâu và cũng không đi về đâu, nên mới gọi là Như Lai!".

Như Lai không còn đi đâu, nghĩa là Như Lai vốn là tịch nhiên, các phiền não và vô minh ở trong tâm thức hoàn toàn không còn sinh khởi. Như Lai không còn về đâu, nghĩa là tự tánh giác ngộ của Như Lai là nghiễm nhiên thường tại không bao giờ bị hủy diệt.

Mọi tướng đều là tướng của vọng tưởng. Chư Phật đã buông xã hết thảy vọng tưởng nơi tự tâm, nên đi, đứng, nằm, ngồi, nói, cười, im lặng, hành xử của Thế Tôn là từ nơi thể tịch diệt tướng mà biểu hiện và từ nơi thể tướng tịch diệt nầy mà chư Phật giáo hóa độ sanh đem lại lợi ích cho tất cả muôn loài. Pháp thân Phật là vô tại vô bất tại tức là chẳng ở mà chẳng không phải ở bởi vì Pháp thân thì trùm khắp mọi nơi. Nếu đã trùm khắp hết tất cả mọi nơi thì làm sao có thể nói là Phật đến hay là Phật đi? Nếu đến thì đến từ đâu và đi thì đi về chỗ nào? Do đó nếu chúng sinh thấu hiểu Phật pháp thì tất cả đâu đâu cũng là Pháp thân Phật, ở đâu cũng có Pháp thân Phật. Còn nếu không thấu hiểu Phật pháp thì cho dù có thấy Như Lai cũng không hề hay biết. Do đó, bất cứ ai tiếp xúc được thực tại vô tướng ở nơi các tướng là tiếp xúc và thấy được Như Lai hay là tiếp xúc và thấy được Chư Phật ngay trong cuộc sống nầy.

Vì thế ngay cả Lục Tổ Huệ Năng cũng thốt lên năm cái không ngờ:

- Nào ngờ tâm mình vốn tự thanh tịnh.
- Nào ngờ tâm mình vốn không sanh diệt.
- Nào ngờ tâm mình vốn tự đầy đủ.
- Nào ngờ tâm mình vốn không dao động.
- Nào ngờ tâm mình hay sanh muôn pháp.

Tóm lại, theo tinh thần Bát Nhã, phải lìa xa tất cả các vô minh, vọng chấp, thì chơn tâm hay Phật tính mới hiện. Đó mới thật là thấy Phật vậy.

Do đó cổ nhân có bài tụng như sau:

Phật tức tâm, tâm tức Phật
Tâm Phật cả hai đều vọng vật
Người ngộ vô tâm và vô Phật
Liền chứng Chơn như Pháp thân Phật

Còn nếu phá được các vọng chấp ngã, chấp pháp :

Mượn áo tràng bà để lạy bà
Lễ rồi, áo trả lại cho bà
Bóng trúc quét sân, trần chẳng động
Vừng trăng xuyên biển, nước không xao.

Nghĩa là:

Bồ-tát độ sanh hay làm các Phật sự mà không thấy việc mình làm, không thấy có mình độ và chúng sinh được độ. Cũng như bóng trúc quét bụi mà không thấy mình quét, ánh sáng của vừng trăng xuyên biển mà không thấy xuyên. Thế thì bụi trần không động và nước cũng dợn.

Trước mưa chỉ thấy hoa cùng bướm
Mưa rồi chẳng thấy bướm với hoa
Hoa rụng bướm xanh qua khỏi vách
Vậy ai đã hưởng thú xuân nầy.

Nghĩa là:

Trước kia chưa dùng trí tuệ Bát nhã (chưa mưa) để phá trừ vô minh vọng chấp thì ngã (bướm) và pháp (hoa) còn lăng xăng trước mắt. Sau khi dùng trí tuệ Bát nhã mà phá trừ hết vô minh vọng chấp (mưa rồi) thì ngã và pháp đều hết (hoa rụng, bướm bay). Lúc ấy chơn tâm thanh tịnh hay Phật tánh hiện bày. Vậy ai hưởng được cảnh giới nầy.

Sau cùng Ngài Xuyên Thiền sư có câu:
Gió cuốn mây đen về biển cả
Một vầng trăng sáng giữa trời không.

Nghĩa là:

Khi các mây vô minh vọng chấp hết thì mặt trăng trí tuệ Bát Nhã hiện ra

31. Tứ Diệu đế

Trong suốt cuộc đời của Đức Phật Thích Ca, Ngài lúc nào cũng nuôi một hoài bảo là làm thế nào để cứu chúng sinh ra khỏi cuộc đời đau khổ. Với tâm niệm này, Ngài đã hy sinh 11 năm của cuộc đời son trẻ để tìm mọi phương cách tu học ngõ hầu có thể đạt đến cứu cánh nầy. Mặc dù mang một ý chí sắt đá, cũng như trải qua không biết bao nhiêu là gian khổ, cuối cùng Ngài đã đạt thành chánh quả và trở thành Phật Thích Ca Mâu-ni. Trong giờ phút lịch sử của đêm mùng 8 tháng chạp đó, Ngài đã liên tiếp chứng được Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh, và Lậu tận minh. Chính Lậu tận minh này đã giúp Ngài thấu hiểu nguồn gốc của tất cả những sự khổ đau và phương pháp diệt trừ những đau khổ này để tìm ra chân hạnh phúc. Mặc dù giáo lý của Ngài thì cao siêu, thâm diệu, còn căn cơ của phần lớn chúng sinh thì thấp kém không thể nào lãnh hội những giáo lý đó dễ dàng được. Nhưng không vì thế mà Ngài không làm tròn trách nhiệm cao cả là hóa độ chúng sanh để dìu dắt họ ra khỏi bể khổ trầm luân và cuối cùng nắm tay đưa họ lên bờ giác ngộ.

Việc đầu tiên sau khi đắc đạo là Ngài tìm đến hai vị thiền sư đã dạy Ngài thủa trước với thiện tâm là đem chân lý mà Ngài vừa mới đạt để truyền cho họ, nhưng tiếc thay họ đã quy thiên. Không nản chí, Ngài liền tìm đến vườn Lộc Uyển (Deer Park) để thuyết pháp cho 5 người bạn đồng tu ngày nọ. Nhóm ông Kiều Trần Như sau khi nghe Ngài thuyết giảng về Tứ Diệu Đế thì tất cả đều khai ngộ và tất cả đều chứng được quả vị A-la-hán và đây chính là 5 vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Tứ Diệu Đế kể từ đó được xem là giáo lý căn bản của Phật giáo dùng để giác ngộ không biết bao nhiêu chúng sinh cho tới ngày nay.

Nếu chúng ta muốn có một kết quả chắc chắn, thì Tứ Diệu Đế là cứu cánh của chúng ta. Pháp môn này, tuy tiến chậm, nhưng khi đạt được bước nào là chắc chắn bước nấy. Nó được xem là nền tảng căn bản trong giáo lý của Đức Phật, bởi vì nếu không thông hiểu nó thì khó lòng mà đạt được những bước cao hơn. Vì tính chất căn bản đó, Tứ Diệu Đế chỉ có thể đưa con người đến quả vị A-la-hán là tối đa. Nhưng một khi đã vượt ra khỏi Lục đạo Luân hồi, cộng thêm với sự tinh tấn và quyết tâm tu hành thêm những pháp môn khác, thì cõi Bồ-tát cũng như cõi Phật cũng không còn xa mấy.

Vậy thế nào là Tứ Diệu Đế?

Tứ là bốn, Diệu là đẹp, là toàn hảo, Đế là sự thật chắc chắn và rõ ràng đứng đắn nhất. Vậy Tứ Diệu Đế là bốn sự thật chắc chắn và toàn hảo nhất. Đức Phật đã cẩn thận chia chân lý nầy ra làn bốn đoạn: Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế và Đạo Đế. Nhưng tại sao lại phải phân chia ra như vậy? Ngài có dụng ý gì trong vấn đề dạy dỗ chúng sinh?

1) Khổ đế (Dukkha) (Suffering): Trong cuộc sống của chúng ta, không một ai là không biết khổ. Đói cũng khổ, no cũng khổ, trẻ thì khổ theo trẻ, còn già thì khổ theo già. Độc thân có cái khổ của những kẻ cô đơn, còn người lập gia đình thì có cái khổ của kẻ thành gia thất. Sinh khổ, tử khổ, bịnh khổ, lão khổ, và cuối cùng đến chết cũng chưa hết khổ. Bởi thế, nếu mà kể hết những nỗi khổ trên thế gian nầy, thì biết chừng nào mà nói cho xong. Do đó, Đức Phật đã gọi thế gian là biển khổ và chúng sinh thì đang lặn hụp trong biển trầm luân này.

2) Tập đế (Sameda dukkha) (Arising of Suffering): Sau khi cho chúng sinh biết đời là biển khổ, thì bước kế tiếp mà Đức Phật muốn cho chúng ta thấu hiểu là nguyên nhân nào đã tạo ra những nỗi khổ ở trên. Bất cứ nỗi khổ nào trên thế gian cũng có nguyên nhân phát sinh ra nó và tìm ra những nguyên nhân đó là toàn bộ nội dung của phần Tập đế này.

3) Diệt đế (Nirodha Dukkha) (Cessation of Suffering): Đã biết đời là khổ và chúng ta cũng đã biết lý do mang đến sự đau khổ này thì bây giờ Đức Phật lại chỉ chúng ta làm thế nào để tận diệt những nỗi khổ này đi. Cuộc đời của chúng ta cũng chẳng khác nào như đồng tiền hai mặt, một bên thì chúng ta phải đối diện với đau khổ, những đen tối của cuộc đời, còn mặt kia thì huy hoàng sáng lạng bởi vì một khi đã tận diệt được những khổ đau rồi thì trong chúng ta Niết Bàn sẽ từ từ hiện ra. Đây chính là chân hạnh phúc ở thế gian nầy vậy.

4) Đạo đế (Nirodha Gamadukkha) (The Noble Path): Muốn đạt được chân hạnh phúc này, chúng ta phải theo một số phương pháp để diệt trừ mọi đau khổ. Đây là giai đoạn quan trọng nhất của Tứ Diệu Đế bởi vì chúng ta một khi đã chán ngán những cảnh khổ đau trên trần thế nầy và đã hiểu rõ nguồn căn của sự khổ đau thì chúng ta tha thiết mong sao được giải thoát khỏi cảnh khổ để đạt đến một cảnh an vui tốt đẹp nhất. Nhưng nếu chúng ta không có phương pháp hiệu nghiệm để thực hiện ý muốn này thì những hiểu biết và mong muốn kia sẽ trở thành vô nghĩa và dĩ nhiên là chúng ta sẽ khổ đau thêm.

Trong phần Đạo đế, ngoài Ngũ Căn, Ngũ Lực, còn có Thất Bồ-đề và sau cùng là Bát Chánh Đạo có thể giúp chúng ta đạt đến mục tiêu tối hậu là chứng được Niết Bàn cũng như đạt đến quả vị A-la-hán. Chính quả vị A-la-hán này sẽ bảo đảm chúng sinh thoát ra khỏi lục đao luân hồi và từ đấy con người sẽ không còn lo lắng về sự sinh tử nữa. Cứu cánh của người tu Phật là phải hiểu nguồn căn gốc rễ của các chân lý nầy. Tại vì sao? Khi chúng ta muốn tu Phật, trước nhất là chúng ta muốn tạo cuộc sống hiện tiền thêm phần ý nghĩa. Chữ ý nghĩa ở đây là không phải là thêm giàu thêm của mà là phải noi theo đạo pháp để biến cuộc sống này thành an vui, tự tại. Biết dùng trí tuệ để khắc chế tham, sân, si và cuối cùng dùng lòng từ bi để mang hạnh phúc cho mọi người tức là tự đem hạnh phúc cho chính mình vậy.

Sau cùng, Đức Phật chứng minh cho chúng ta là Ngài đã làm tròn nhiệm vụ của kẻ dẫn đường để đưa chúng ta đi từ cõi đời đau khổ đến một cảnh giới an vui tự tại. Vâng, chính Ngài đã đặt vào tay của chúng ta một bản đồ chỉ

dẫn rõ ràng về cuộc hành trình và những phương tiện cần thiết để chúng ta có thể đạt được mục đích này.

Trên đây là phần khái lược của Tứ Diệu Đế để giúp chúng sinh có một ý niệm tổng quát về những điều mà Đức Phật muốn dạy cho chúng ta.

32. Khổ đế
(Dukkha) (Suffering)

Trong cuộc sống càng khoa học văn minh tiến bộ, thì con người càng lệ thuộc vào vật chất. Vì muốn được thỏa mãn những nhu cầu này thì thân của chúng ta phải chuốc lấy bao nỗi đắng cay và tâm thì lúc nào cũng bồn chồn lo lắng. Nỗi vui chưa đến mà sự buồn đã hiện ra. Nhìn trong nhà không có gì thì tủi khổ, mà cố làm đêm làm ngày để có cái gì thì lại khổ thân. Mong muốn được giàu sang thì lại khổ trí, mà hãy giàu có thì sợ trộm cướp đến hỏi thăm thành thử lại khổ tâm. Bởi thế, Khế kinh có câu:"Nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước biển". Thật vậy, sự đau khổ của chúng sinh thì không thể nào mà nói hết cho được. Nỗi khổ này chưa tan, thì nỗi khổ khác lại đến. Nhưng dựa vào kinh Phật, thì tất cả những cái khổ trên thế gian nầy có thể chia làm ba loại và nó có tên là "tam khổ".

Vậy thế nào là tam khổ?

Tam khổ là nói về ba thứ khổ: khổ khổ, hoại khổ và hạnh khổ.

1) Khổ khổ (dukkha dukkhata) (the suffering of suffering): là cái khổ này chồng lên cái khổ nọ. Tấm thân của chúng ta tự nó cũng đã khổ, mà hoàn cảnh chung quanh lại mang đến cho chúng ta không biết bao nhiêu nỗi khổ khác. Thử nhìn lại cái tấm thân tứ đại của chúng ta, nếu trong vài ngày mà chúng ta khong tắm rửa, thì thử hỏi có ai dám đến gần chúng ta không? Khi đi vượt biên mà mấy ngày không có giọt nước, hoặc là bị té xe, bị bể đầu, thì cái mạng của chúng ta có còn bảo đảm được chăng?

Đã gánh bao khổ đau bởi vì sự sống chết bất ngờ mà chính mình không làm chủ được. Con người của chúng ta lại phải mang thêm những đau khổ chất chồng khác, chẳng hạn như đau răng, bệnh tật, đói khát, khổ vì gia đình và dĩ nhiên cũng khổ vì con cái…

2) Hoại khổ (samskara dukkhata) (the suffering of composite things): là mọi vật trong thế gian này đều bị chi phối bởi luật vô thường, có nghĩa là không có gì là bất biến, cố định mãi mãi. Có sinh tất phải có diệt, có kết tụ tất có phân ly. Bởi thế, trong Khế kinh cũng có ghi: "Phàm vật có hình tướng đều phải bị hủy diệt", hoặc là:"All formations are impermanent; therefore, whatever comes together eventually has to come apart.

Thật vậy, không có một cái gì mà tồn tại mãi mãi được. Chẳng hạn to lớn như mặt trời, mặt trăng, thì một ngày nào đó cũng tan theo cát bụi. Còn vật nhỏ bé như tấm thân của chúng ta, thì cái mạng sống lại càng ngắn ngủi, phù du. Dù trong cuộc sống này, chúng ta có giàu sang, phú quý, cũng không cách nào giữ nổi cho thời gian oan nghiệt đừng tàn phá thân thể và hủy diệt đời ta, Thế mới biết thời gian tạo ra lắm điều đau khổ.

3) Hạnh khổ (viparinama) (the suffering associated with change): Mỗi khi luc căn (six sense organs) tiếp xúc với lục trần (six sense objects), thì tư tưởng sẽ được phát sinh và do đó tâm hồn của chúng ta không thể nào yên ổn cho được. Tư tưởng càng phát sinh, thì tâm tư càng quay cuồng và dĩ nhiên dục vọng cũng theo đó mà dẫn chúng ta đi lên đi xuống để tạo nên nghiệp báo. Thật vậy, chúng ta càng nghĩ ngợi, thì tâm tư càng bấn loạn. Càng tiếp xúc với ngoại cảnh, thì cái Ta càng si mê và chính sự si mê này đã đè ép chúng ta, bắt chúng ta phải làm nô lệ cho chúng để thỏa mãn những dục vọng mà chúng đã tạo nên. Tư tưởng của chúng ta thì biến chuyển không ngừng. Chúng nhảy vọt từ chuyện này sang chuyện khác, chẳng khác nào như con ngựa không cương, như con vượn chuyền cây, không bao giờ dừng nghĩ. Bởi thế, Phật mới dạy rằng:"Tâm viên, mã ý".

Mặc dù tất cả những cái khổ trên thế gian này được gom lại thành tam khổ, nhưng đây chỉ là nói một cách tổng quát mà thôi. Bởi vì khổ thì có nhiều cách khổ, nhưng cái khổ này thì không giống cái khổ kia được. Vì mỗi cái khổ mang đặc tính riêng tư của nó, nên chúng ta có thể đem tất cả cái khổ trên đời nầy chia ra làm tám loại và gọi nó là "bát khổ". Bát khổ thì gồm có: sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm thạnh khổ.

1) Sanh khổ: Khi chúng ta còn là thai nhi trong bào thai của người mẹ, thì tình thức đã được phát sinh trong ta và cũng bởi cái tình thức này mà thai nhi có thể thu nhận những cử động cảm xúc. Trong 9 tháng 10 ngày, thai nhi bị giam hãm trong cảnh tối tăm, chật hẹp, thì làm sao mà gọi là sung sướng cho được. Đó là chưa kể khi người mẹ ăn thức nóng vào, thì thai nhi cảm

thấy như bị ai nung đốt. Còn khi người mẹ ăn thức lạnh vào, thì thai nhi cảm thấy như đang ở trong băng giá. Mẹ ăn no, thì con bị ép khó bề cựa quậy. Còn mẹ đói khát, thì con long bong lều bều như bay bổng trong không. Đến kỳ sanh sản, thai nhi phải lòn qua ép lại, đau đớn khôn cùng, cho nên khi vừa thoát ra ngoài, thì vội cất tiếng khóc ngay. Bởi mới sinh ra mà đã nếm mùi đau khổ, nên cổ nhân đã có câu:

"Thảo nào lúc mới chôn nhau,

Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra".

2) Lão khổ: Phàm là con người, thì không một ai có thể thoát khỏi sự chi phối của luật vô thường. Lúc sinh ra, đến khi lớn lên, rồi cũng phải đến lúc già nua. Khi còn trẻ thì tráng kiện bao nhiêu, bây giờ lúc về chiều, thì tinh thần suy kém, thân thể hao mòn, nên phải khổ cả về thân xác lẫn tinh thần. Cho nên:

"Già nua là cảnh điêu tàn,

Cây già cây cỗi, người già người si".

Con người khi mà đã già yếu, thì mắt mờ, tai lãng, lưng mỏi, chân run, ăn chẳng biết ngon, ngủ không thẳng giấc, trí nhớ thì lu mờ, cộng thêm da nhăn, răng rụng. Do đó:

"Bao vẻ hào hoa đâu thấy nữa,

Một thân khô kiệt nghĩ buồn tênh".

Thêm nữa, càng già thân thể càng suy yếu, thì trí tuệ cũng bị lu mờ, nên mới sanh ra lú lẫn, nhớ trước quên sau, tinh thần không minh mẫn nên sanh ra chưởi bới lung tung. Thật là quá đau khổ.

3) Bệnh khổ: Hễ có thân là có bịnh. Mà đã là bệnh, thì cho dù là bệnh nhẹ như đau răng, đau bụng, nhức đầu… còn bệnh nặng như đau gan, đau thận, ung thư…Thảm hại hơn nữa, còn có nhiều căn bệnh ngặt nghèo làm cho bệnh nhân sống dở chết dở. Sống thì đau đớn từng cơn, còn muốn chết thì cũng không thành ước nguyện. Nhớ ngày xưa ở quê nhà, có người sau một trận đau, phải bán nhà trả nợ, đó là chưa kể hễ một khi trong nhà có người đau thì cả gia đình buồn rầu, lo sợ.

4) Tử khổ: Phàm là con người, thì ai ai cũng tham sống sợ chết. Những người giàu sang, sung sướng, thì họ sợ chết không nói làm chi còn những kẻ sống khổ cực, khốn cùng, đầu tắt mặt tối, mà họ lại càng không muốn diện kiến với Diêm vương. Oái oăm thay, những kẻ vướng lấy những bịnh nan y, hiểm nghèo, mà họ luôn luôn bám víu lấy sự sống và từ chối không muốn gặp gỡ tử thần.

Nhưng ”Nhân sinh tự cổ thùy vô tử?” và câu trả lời vẫn là không. Dầu muốn, dầu không, chưa có một người nào trên thế gian này đã thoát khỏi bàn tay lông lá của tử thần cả.

Người sắp chết, thì tấm thân bấn loạn, nỗi lo cho gia đình con cái thiếu người chăm sóc, nỗi lo cho thân mình đi vào một thế giới cô đơn, vắng lạnh, tương lai thì mù mịt, đen tối. Tâm thì sợ hãi, còn thân thì đau đớn. Trước khi chết, mắt thì trợn ngược, gân thì giựt, bẻ tay, bẻ chân, trông thật đau khổ vô cùng. Khi mà nhắm mắt xuôi tay, thì thân thể cứng đơ, lạnh ngắt. Thế thì chết là khổ.

5) Ái biệt ly khổ: Không gì đau khổ cho bằng xa cách người mình thân yêu. Còn nhớ sau chiến cuộc 1975, hàng trăm ngàn người đã bỏ nước ra đi, để lại biết bao vợ, con, thân bằng quyến thuộc bên kia bờ đại dương. Chiến tranh đã tạo ra cảnh kẻ bên nầy trông đợi, người bên kia nhớ chờ. Thật là đau lòng xót dạ, bởi thế có người phải thốt rằng:”Thà tử biệt chớ ai nỡ sanh ly”.

Nhưng có chắc là tử biệt đỡ hơn sanh ly hay không?

Thủa còn ở quê nhà, chiến tranh đã vô tình cướp đi đời sống của những người trai trẻ và để lại rất nhiều cảnh tang tóc thương tâm như những góa phụ bồng con thơ ra thăm mộ chồng. Nếu người nằm xuống mà có ngày trở lại, thì dù có đợi 5 hay 10 năm thì vẫn còn hạnh phúc hơn là ngàn năm vĩnh biệt. Vậy sanh ly hay tử biệt cũng đều chung số phận khổ đau mà thôi.

6) Cầu bất đắc khổ: Ở đời, hễ trèo cao thì té nặng. Hy vọng càng cao, thì thất vọng càng nhiều. Nhưng phàm là con người, thì lúc nào chúng ta cũng muốn làm cái nầy, đoạt cái nọ. Có cái dễ dàng thì chóng thành công, còn cái khó khăn thì chúng ta thất bại. Nghèo thì ta muốn được giàu, xấu thì ta muốn đẹp, ngu si thì muốn thành thông thái, chưa con thì muốn có con. Nhưng thông thường danh vọng vẫn là miếng mồi ngon mà con người thường hay đeo đuổi. Dầu cho cố gắng bằng mọi khả năng, tài trí, dù chánh đáng hay bằng thủ đoạn lưu manh, biết bao anh hùng đã lụy về bả công danh này. Vì thế mà người xưa đã mỉa mai bằng câu:

“Gót danh lợi, bùn pha sắc xám,

Mặt phong trần nắng nám mùi dâu”.

Những người thất vọng về công danh đã nhiều, mà lắm kẻ thất bại về phú quý cũng không phải nhỏ. Muốn làm giàu, nhiều kẻ bất chấp mọi thủ đoạn đê hèn, thâm độc; nay bày chước này, mai vẽ mưu kia miễn sao cho túi được mau đầy. Nếu không may bị bại lộ, thân thì lao tù, còn tài sản bị tịch thu. Còn khổ nào bằng!

Công danh đã khổ, phú quý thì chẳng dễ gì, vậy còn tình duyên thì thế nào?

Tình yêu! Ôi tình yêu! Tình yêu ở xa như là hạt kim cương, mà đến gần là giọt nước mắt. Trong trường tình ái, thử hỏi có mấy ai được toại nguyện? Ngay cả nhà thơ Hàn Mạc Tử còn phải than thở rằng:

“Người đi một nữa hồn tôi mất,

Một nữa hồn kia bỗng dại khờ”

7) Oán tắng hội khổ: Thói thường, chúng ta đau khổ khi phải xa lìa người thương yêu, nhưng oái oăm thay, chúng ta chẳng sung sướng gì khi phải chung sống với người mình không ưa, không

thích. Thật vậy, chính cổ nhân cũng nói:

“Thấy mặt kẻ thù, như kim đâm vào mắt,
Ở chung với người nghịch, như nếm mật nằm gai”

Khi đã sanh lòng thù nghịch nhau, mà phải sống bên cạnh nhau, thì cũng có ngày xảy ra đại họa.

8) Ngũ ấm thạnh khổ: Ngũ ấm hay còn được gọi là ngũ uẩn, có nghĩ là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sắc thì thuộc về thân; còn thọ, tưởng, hành, thức thì thuộc về tâm. Chúng ta đã thấy thân thì khổ vì sinh, lão, bịnh, tử, đói, khát, nóng, lạnh, còn tâm thì giận, buồn, trăm điều phiền lụy. Thân thì vô thường, còn tâm thì vô ngã cho nên ngũ ấm biến đổi quay cuồng làm cho chúng ta đã đau khổ càng thêm khổ đau.

Để cho dễ nhớ chúng ta tạm chia bát khổ làm ba phần là:

· Khổ về Thân thì có: Sinh, Lão, Bịnh, Tử.

· Khổ về Tâm thì có: Ái biệt ly khổ, Oán tắng hội khổ, Cầu bất đắc khổ.

· Khổ cả Thân và Tâm: Ngũ uẩn thạnh khổ.

Trên đây là phần đại cương của bát khổ mà Đức Phật đã đưa ra trong phần Khổ đế. Không phải Đức Phật nói những cái khổ này để chúng sinh tăng thêm nỗi khổ, hay là:

"Thôi thà đừng biết cho xong,
Biết bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu"dễ nhớ

Hoặc là:

"Chuyện đời thấy vậy thì hay vậy,

Thà ẩn non cao chẳng biết nghe".

Nhưng chính Đức Phật muốn cho chúng ta biết rõ những nỗi khổ ở trần gian để biết cách đối phó khi phải đối diện với nó và sau cùng là phải tìm phương pháp nào để tiêu diệt tất cả những cái khổ đả mang lại sự phiền não cho chúng ta bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp để xây dựng lại một cuộc sống an vui, tự tại.

33. Tập đế
(Sameda Dukkha) (Arising of Suffering)

Trong phần Khổ đế, Đức Phật đã cho chúng ta thấy tất cả mọi nỗi khổ trên cõi đời này. Nhưng khác hẳn với triết lý Khổng Mạnh là:"Hữu thân hữu khổ, vô khổ bất thành thân". Giáo lý của Đức Phật không dạy cho con người muốn trở thành người hữu dụng thì phải chấp nhận chịu khổ và rèn luyện con người trong cảnh khổ để đạt một tương lai sáng rạng. Ở đây Đức Phật muốn cho chúng ta biết đâu là nỗi khổ dầu ở giai cấp nào vẫn lãnh chịu cái khổ như thường. Nghèo thì có nỗi khổ của nghèo, còn giàu sang thì có cái nhức đầu của kẻ phú quý.

Cái khổ nó gắn liến với cuộc sống của chúng ta từ lúc còn trong bụng mẹ cho đến khi chúng ta lìa bỏ cõi đời này. Nhưng không phải khi thấy đời toàn là khổ ải thì chúng ta than trời trách đất, nhậu nhẹt say sưa để quên đi tất cả những nỗi khổ bởi vì càng say thì càng khổ không ích lợi gì. Muốn hết khổ, thì phải tận diệt nó. Nhưng làm sao mà có thể diệt trừ chúng nếu chúng ta không hiểu rõ nguyên nhân nào sinh ra cái khổ. Đây chính là giai đoạn thứ hai mà Đức Phật đã chỉ dạy cho chúng sinh. Vậy Tập đế là bước thứ nhì trong bộ Tứ Diệu Đế cốt tìm nguyên nhân phát sinh ra sự khổ đau.

Vậy thế nào là Tập đế?

Tập: là chứa và dồn thêm mỗi ngày một nhiều hơn còn Đế là sự thật vững chắc.

Như thế, Tập đế là sự thật vững chắc nói về nguyên nhân của những nỗi khổ đã tích lũy lâu đời, lâu kiếp trong mọi chúng sinh và đây chính là cội rễ của sanh tử luân hồi.

Khi Lục căn tiếp xúc với Lục trần thì tâm chúng ta phát sinh ra vọng tưởng. Chính những vọng tưởng này đã gieo vào tâm ta không biết bao nhiêu là phiền não. Đức Phật đã đem tất cả những phiền não này gom lại thành 10 cái chính: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biến kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến.

1) Tham: có nghĩa là tham lam. Tham là một động lực vô cùng quan trọng bởi vì chính nó là nguyên nhân mà ta phải làm đủ mọi cách để thỏa mãn sự ưa thích của nó. Những thứ như tiền tài, danh lợi, vật chất cao sang, cao lương mỹ vị..là những cội nguồn phát sinh ra lòng tham. Một khi lòng tham đã nổi dậy, thì con người bất chấp mọi thủ đoạn, bày ra trăm mưu ngàn kế để thỏa mãn những dục vọng đó. Mà đã nói tới lòng tham, thì không thể bỏ sót một điều nữa là lòng tham thì vô đáy, thâu góp bao nhiêu cũng không vừa. Có một thì muốn mười, có mười thì muốn trăm. Tham cho mình chưa đủ, còn tham cho cả thân bằng quyến thuộc. Cũng vì tham, mà gia đạo bất hòa và cũng vì tham, mà nhân loại giết hại lẫn nhau. Nhiều người khi thấy lợi nhỏ thì không tham, nhưng khi thấy lợi lớn thì cũng tối mắt như thường.

2) Sân: có nghĩa là nóng giận. Khi dục vọng của con người phát sinh thì lòng tham nổi lên, mà nếu chúng ta không thỏa mãn được những tham vọng này thì lòng sân sẽ nổi dậy. Một khi sân đã nổi lên, thì chúng ta trở thành điên cuồng, nói năng hung dữ, mặt mày bừng bừng sát khí. Bởi vì sân làm cho con người mất đi nhân tính nên họ có thể làm bất cứ việc gì trong những

giây phút đó. Chính cũng vì cái sân này mà đã làm cho bao người tán gia bại sản, thân danh bại liệt, vào tù ra khám, thân xác tật nguyền, đau đớn. Vì thấy sự nguy hại của nó, mà kinh Hoa Nghiêm nói rằng:" Nhất niệm sanh tâm khởi, bách vạn chướng môn khai", có nghĩa là một ý niệm sân hận nổi lên thì cũng như là mở ra trăm ngàn cái nghiệp chướng. Còn đối với người tu Phật, thì cái sân còn tai hại biết bao bởi thế kinh Phật còn chép thêm:"Nhất tinh chi hỏa, năng thiêu vạn khoảnh công đức chi sơn", tạm dịch là một đóm lửa giận, có thể đốt hết muôn mẫu rừng công đức.

3) Si: có nghĩa là si mê, mờ ám. Si chẳng khác nào như là một đám mây đen che lấp lên trên đỉnh trí tuệ của con người. Nếu trí tuệ không còn minh mẫn thì ta đâu còn phân biệt giữa tốt và xấu, chánh với tà và đây là nguyên nhân chính để chúng ta tạo ra lắm điều ác nghiệp. Cũng chính vì si mê mà lòng tham trở thành không đáy. Nhưng nếu trí tuệ của chúng ta còn sáng suốt để thấy cái tai hại của lòng tham thì chúng ta có thể kìm hảm cái tham đó được chứ đâu có nhắm mắt mà làm nô lệ cho nó và để cho nó tự do hoành hành thao túng. Cũng vì si mà lửa sân có cơ hội bừng cháy. Nếu chúng ta còn sáng suốt, thì khi nào chúng ta lại để cho sân tha hồ tung hoành như vậy! Bởi sự quan trọng của chữ si, nên kinh Phật cũng dạy thêm:"Bất uy tham sân khởi, duy khung tự giác trì" có nghĩa là không sợ tham và sân, mà chỉ sợ si mê. Thật vậy, bởi vì một khi tham, sân vừa nổi lên mà chúng ta có đủ trí tuệ sáng suốt để ngăn chận chúng kịp thời thì tham, sân cũng chẳng làm gì được. Giống như khi có ánh sáng mặt trời bừng lên thì bóng tối tất nhiên phải tự tan biến.

Vì sự tai hại trầm trọng của tham, sân, si, cho nên Đức Phật đã gọi chúng là "tam độc". Chính cái tam độc này cũng còn được gọi là các căn bản bất thiện bởi vì nó là cội nguồn để sinh ra ác nghiệp và đưa đẩy con người lún sâu vào sinh tử luân hồi.

4) Mạn: có nghĩa là ngạo mạn. Khi một người không có đức độ, thuộc hạng tham danh háo sắc, thường phát sinh trong tư tưởng của họ những dục tính như tự nâng mình lên cao và hạ người khác xuống. Họ tự cho mình là quan trọng mà khinh rẽ mọi người. Lúc nào họ cũng tự cao, tự đại, dương dương tự đắc, mục hạ vô nhân, hỗn láo với người trên và khinh mạc kẻ dưới.

Vì mang bản tính ngạo mạn như thế nên không ai nói mà họ nghe cho dù là lời hay lẽ thiệt. Do đó họ đã làm nhiều điều sai quấy tạo ra ác nghiệp và dĩ nhiên là trầm luân trong lục đạo luân hồi.

5) Nghi: có nghĩa là nghi ngờ, không có lòng tin. Những người có lòng nghi ngờ thì khó mà thành công được. Bởi vì từ việc nhỏ đến việc lớn, họ lúc nào cũng không tin tưởng ai cả. Mà một khi đã không tin tưởng, thì không nhất tâm làm việc và như thế làm sao tạo kết quả tốt được. Những người có lòng nghi hoặc là loại người thiếu chân thật và không áp dụng trí tuệ một cách sáng suốt để phân biệt ai là chánh, ai là tà, hoặc đâu là tốt, đâu là xấu. Với tính nghi kỵ này sẽ làm cho người chung quanh của ta bực bội, không thành thật đối đãi với ta và dĩ nhiên tự ta chuốc lấy thêm đau khổ.

6) Thân kiến: nhìn nhận cái thân tứ đại là trường tồn bất biến. Vì không thông hiểu luật vô thường, vô ngã nên chúng ta nghĩ rằng trong ta có một cái Ta riêng biệt, chắc chắn và không biến đổi. Bởi vì nó là cái Ta riêng của chính ta, không dính dấp tới người khác nên chúng ta tìm mọi cách để thỏa mãn bất cứ những gì mà cái Ta thích. Chúng ta xây nhà cao cho cái Ta ở, sắm xe đẹp cho cái Ta hưởng thụ, mua món ngon vật lạ cho cái Ta dùng, tranh công dành chức cho cái Ta hãnh diện. Do sự quý trọng và cung phụng cho cái Ta như thế mà chúng ta đã tạo ra không biết bao nhiêu điều tội lỗi, chà đạp lên bao nhiêu cái Ta khác và làm cho họ đau khổ cũng vì cái Ta của ta.

7) Biện kiến: có nghĩa là lý luận một chiều. Đây là nói về những người có lý luận độc đoán. Họ nghĩ rằng lý luận của họ là đúng nhất bất chấp là lý luận ấy thực sự có đúng hay không. Có hai loại biện kiến thường thấy là:

a) Thường kiến: là họ lý luận rằng khi chết rồi, cái Ta vẫn còn tồn tại mãi mãi. Người chết sẽ sanh ra người, còn súc vật chết sẽ trở lại làm súc vật và thánh nhân chết sẽ trở lại làm thánh nhân. Vì tin tưởng như vậy, nên đối với họ, có tu hay không tu cũng như nhau. Họ không sợ tội ác, nên chẳng cần làm thiện.

b) Đoạn kiến: đối với nhóm nầy, thì họ nghĩ rằng chết là hết. Một khi chúng ta tắt thở, nhắm mắt xuôi tay thì không còn gì tồn tại nữa. Lúc đó tội cũng không mà phước cũng chẳng còn. Họ luôn luôn tâm niệm rằng:"Tu nhơn đức già đời cũng chết, hung hăng bạo ngược tận số cũng chẳng còn". Vì tin tưởng như thế, nên luật nhân quả luân hồi đối với họ không còn ý nghĩa gì cả thành thử họ mặc tình làm điều tội lỗi.

8) Kiến thủ: có nghĩa là cố chấp. Vì chúng ta là phàm phu nên trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta có những hành vi sai quấy và có những ý kiến sai lầm. Nhưng vì cố chấp, chúng ta không dùng trí tuệ sáng suốt để phân minh,

mà cứ bảo thủ hành vi, ý kiến của mình. Chúng ta tự cho mình là hay, là giỏi và những người này dễ bị đụng chạm tự ái. Cũng chính bởi tính bướng bỉnh cứng đầu này mà họ đã gây ra nhiều đau khổ.

9) Giới cấm thủ: có nghĩa là làm theo lời răn cấm của những tà giáo. Những giáo điều này đôi khi thật là vô lý, mê muội nhưng vẫn làm cho một số người lầm tưởng đó là con đường giải thoát cho họ. Chân lý của Đức Phật là phá mê khai ngộ. Nếu dựa vào chân lý này thì người tu sẽ phát sinh ra trí tuệ và trí tuệ là những tia sáng mặt trời để đốt tan những bóng đen mê muội ngõ hầu giúp chúng ta phân biệt đâu là chính, đâu là tà.

10)Tà kiến: có nghĩa là nghe theo tà giáo để làm những việc không chánh đáng và trái với luật nhân quả. Những người có tà kiến thì thường tin vào mê tín dị đoan chẳng hạn như xin xăm, bói quẻ, coi sao, cúng hạn. Mê tín dị đoan và giáo lý nhà Phật không thể nào đồng hóa nhau được. Tại sao? Phật giáo thì lúc nào cũng chủ trương là cuộc đời của chúng ta luôn luôn gắn liền với nghiệp căn và nghiệp quả. Chúng ta là kết quả của căn nghiệp mà chúng ta đã tạo nên. Thành thử xin xăm, bói quẻ hay coi sao, cúng hạn cũng không thay đổi được nghiệp quả mà chúng ta đã tạo ra.

Thử ngẫm nghĩ như thế này: nếu những người bói quẻ, cúng sao có thể thay đổi được số mệnh cho họ thì chính họ đã có cuộc sống sung sướng giàu sang. Do đó họ phải ở nhà lo hưởng thụ chớ ngu gì phải đi ngồi đầu đường xó chợ để kiếm từng đồng, từng cắc. Chính họ mà còn không thể giúp cho họ được thì làm sao họ có thể giúp cho chúng ta? Nếu chúng ta tin vào họ, thì chúng ta chỉ phí thì giờ và làm cho tâm thêm mê muội cũng như làm giàu cho bọn lười biếng nói khoác mà thôi chứ không mang lại kết quả gì cả. Nếu chúng ta muốn cuộc sống hiện tại khá hơn, tương lai thêm tươi sáng, thì chỉ có một con đường duy nhất là tạo cho mình thật nhiều thiện nghiệp, luôn luôn phát tâm Bồ-đề và dĩ nhiên phải tránh xa ác nghiệp.

Tóm lại, trong mười món phiền não trên, thì tác dụng của nó có phần khác nhau. Có thứ thì yếu ớt, nông cạn, dễ dàng trừ khử và có thứ thì sanh cội, sanh rễ khó khăn khử trừ. Đức Phật đã chia tất cả 10 loại phiền não này ra thành hai loại: kiến hoặc và tư hoặc.

1)Kiến hoặc: Kiến là sự thấy biết từ bên ngoài vì thế kiến hoặc là những cái sai lầm về mê lý và vọng chấp từ bên ngoài mà thấm vào trong tâm của chúng ta. Do đó một khi con người đã thấu suốt chân lý của Đức Phật thì những mê lầm nầy sẽ từ từ biến mất.

2)Tư hoặc: Tư là phần bên trong tức là tâm tư vì thế tư hoặc là những điên đảo mê lầm đã có sẵn trong tâm thức của con người. Đây là nói đến 4 loại phiền não thuộc loại nặng ký. Chúng nó có khả năng ăn sâu vào tận gốc rễ và rất khó tiêu trừ. Đó là Tham, Sân, Si, Mạn. Tham, Sân, Si, Mạn gắn liền với con người như hình với bóng. Hễ có con người là có nó và mình đi đâu thì nó theo đó. Chúng nó ăn sâu vào trong tiếm thức của chúng ta để sai khiến, đọa đày và bắt chúng ta phải thỏa mãn những dục tính, nhu cầu của nó. Càng nghe lời nó thì chúng ta càng sa vào vòng sanh tử luân hồi bởi những ác nghiệp mà chúng ta đã gây ra. Nhưng cổ nhân cũng có câu:"Cao nhân tắc hữu cao nhân trị" cho nên dù nó có nguy hiểm như thế nào, nhưng nếu chúng ta trì công tu hành thì bốn món độc kia sẽ bị tiêt trừ.

34. Diệt đế
(Nirodha Dukkha) (Cessation of Suffering)

Qua hai phần Khổ đế và Tập đế thì chúng ta đã quen thuộc với đời là biển khổ và nguyên nhân nào đưa đến những cảnh khổ nầy. Nói như thế, không phải Đức Phật chỉ cho chúng ta thấy đời là biển khổ để chúng ta nhìn cuộc đời này toàn là một màu đen âm u ảm đạm và không có chút ánh sáng. Sống như thế thì ích lợi gì? Và chân lý như vậy thì làm sao mà gọi là chân lý tối thượng cho được? Xin trả lời rằng giáo lý nhà Phật là một giáo lý hoàn toàn viên mãn để mang lại hạnh phúc chân thật cho tất cả mọi người. Đứng về phương diện tâm lý thì Đức Phật cho ta thấy rằng: khi đói thì mình mới thấu hiểu được giá trị lúc được no, cũng như kẻ nghèo thì sẽ sung sướng khi được giàu sang và khi đau ốm mới thấy giá trị của lúc còn lành mạnh. Cùng một ý nghĩa đó, Đạo Phật không phải chỉ giới thiệu những cảnh khổ ải, thê lương để gieo vào lòng chúng ta sự chán đời và tuyệt vọng, mà có mục đích để khai thị cho chúng sinh biết rõ tận căn cơ của mọi sự khổ để tìm phương pháp đạt đến một chân hạnh phúc và chứng được Niết Bàn.

Trong thế gian này chúng ta thường thấy có hai hạng người:

1)Hạng người thứ nhất là họ nhìn cuộc sống này với một tư tưởng lạc quan. Họ rất yêu đời bởi vì họ đang hưởng thụ giàu sang phú quý và công danh thành đạt. Cuộc đời này đối với họ thì lúc nào cũng đẹp như bài thơ nên họ không cần phải tu nhân tích đức và lo cho ngày mai. Họ nghĩ rằng với sự giàu có như vậy thì người khác cần đến họ chứ họ chả cần đến ai. Đối với những người nầy thì vật chất, tiền tài và danh vọng đã làm tâm trí của họ

bị lu mờ. Họ chỉ thấy ngày nay mà quên đi ngày mai. Họ chỉ biết hiện tại mà không nghĩ gì đến kiếp tương lai. Phật giáo gọi họ là những kẻ không sáng suốt, mê muội. Tai sao thế? Chúng ta thấy trên thế gian nầy có ai giàu sang, quyền thế hơn vua Tần Thủy Hoàng ngày xưa chưa? Vậy vua nhà Tần bây giờ ở đâu? Có lẽ ông ta đã tiêu ma thành cát bụi từ mấy ngàn năm rồi còn đâu nữa mà an hưởng! Nên nhớ là cuộc đời tạm bợ mà chúng ta đang sống nầy chẳng khác chi là quán trọ chứ đâu phải là nhà. Họ có thể sung sướng ngày nay hoặc là kiếp nầy nhưng ngày mai, kiếp sau thì sao? Họ có thể thoát ra khỏi cảnh ốm đau, già yếu được không? Còn thân tứ đại của họ kéo dài được bao lâu để cho họ an hưởng? Cái sung sướng vật chất tạm bợ có phải là sung sướng chân thật không? Hay là càng giàu thì càng lo! Càng trèo cao thì càng té nặng.

2)Còn hạng người thứ hai là loại người thông minh và có trí tuệ sáng suốt. Thật vậy, chỉ có sự thức tỉnh sáng suốt mới cho chúng ta thấy đâu là mê, đâu là thật. Không phá mê thì làm sao mà khai ngộ cho được? Những hạnh phúc trên trần gian nầy đều là sự sung sướng giả tạo. Bởi vì khi vừa mới chớm thấy sung sướng thì chúng ta đã lo lắng bồn chồn, không biết sự sung sướng này sẽ kéo dài bao lâu. Lo lắng là đau khổ chứ ai gọi là sung sướng bao giờ. Thế thì chưa thấy sung sướng mà đau khổ đã hiện lên rồi. Người thông trí tuệ thì biết rằng mọi cấu tạo trên thế gian đều là vô thường bao gồm cả cái thân tứ đại của chúng ta. Một khi đã là vô thường thì làm sao mà tồn tại bất biến mãi mãi cho được. Nay có, mai không, lúc ẩn, lúc hiện biến chuyển quay cuồng theo thời gian.

Vậy đâu là chân hạnh phúc?

Đây là điểm hay nhất trong toàn bộ giáo lý của Đức Phật vì nó là cứu cánh của chúng sinh khi tu đạo. Thử nghĩ cả đời chúng ta cố gắng tu hành mà cuối cùng không đạt đến chỗ này được thì thực là uổng công phí sức. Cũng như người học sinh cho dầu có học hành cực khổ cách mấy mà không thi đỗ thì chẳng ích lợi gì. Công trình dồi kinh mài sử chẳng khác nào như dã tràng xe cát biển đông mà thôi. Chỉ khi nào chúng ta chứng được chân hạnh phúc thì lúc đó chúng ta mới thật sự đạt được hạnh phúc viên mãn và không còn bị chi phối bởi luật sanh tử luân hồi cũng như không còn phiền não chấp trước đeo đuổi ta nữa.

Vậy thế nào là chân hạnh phúc?

Phật giáo không dạy con người những hạnh phúc tạm bợ nhất thời của thế gian vì chính nó là cội nguồn của biết bao lo âu phiền não và khổ đau sau nầy. Chẳng hạn như chúng ta vừa mới mua một cái nhà thật sang thật đẹp. Ngày tân gia chắc chắn phải là ngày mà gia đình hảnh diện và hạnh phúc. Nhưng cái hạnh phúc nầy kéo dài bao lâu? Vài tháng sau thì chủ nhà phải lo lắng nào là tiền nhà, tiền thuế, tiền bảo hiểm, tiền bảo trì và bao nhiêu món tiền khác liên quan đến căn nhà nầy. Vậy cái hạnh phúc nhất thời trong vài tháng đầu có phải là cội nguồn của biết bao lo lắng buồn phiền của những năm tháng sau nầy. Vì thế hạnh phúc mà đạo Phật nhấn mạnh ở đây chính là sự an lạc, thanh tịnh trong tâm của con người. Đây chính là Niết bàn trong trần thế vậy.

Sau cùng, Diệt đế là chân lý chân thật, chắc chắn và giúp chúng sinh đạt được một hạnh phúc chân thật, viên mãn. Một khi chúng sinh chứng được quả vị nầy thì chúng sinh đó đã chứng được Niết Bàn vậy.

Nhưng trước khi nói về Niết Bàn, chúng tôi muốn giới thiệu đến quý vị tất cả những giai đoạn từ lúc mới bắt đầu tu cho tới khi đạt đến quả vị Bồ-tát, và Phật. Vâng, đây không phải là việc dễ dàng mà đạt được. Nhưng nếu chúng ta cố gắng trì công thì giấc mơ kia một ngày nào đó sẽ biến thành sự thật. Bởi vì ngày xưa Nguyễn Bá Học cũng nói:" Đường đi không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông". Hay là:" Không sợ bông hồng kia có quá nhiều gai, mà chỉ sợ trong những gai kia không có một đóa hoa hồng mà thôi". Thật vậy, Đức Phật đã hiểu rõ sự khó khăn nầy nên Ngài đã chế ra 84,000 pháp môn khác nhau để giúp chúng sinh tùy theo căn cơ và khả năng của mình mà cố gắng tu hành ngõ hầu đạt thành chánh quả. Do đó mới có câu:

"Nắm lấy chuổi tràng trần niệm dứt,

Nghiểm nhiên thành Phật đã từ lâu".

Vậy chúng ta phải qua những giai đoạn nào?

Tu Gia Hạnh: Đây là giai đoạn khởi đầu trong cuộc đời tu hành của chúng ta. Việc đầu tiên là phải thông qua giáo lý căn bản của đạo Phật bắt đầu từ luật Nhân quả Luân hồi, thuyết Vô thường Vô ngã, Nghiệp căn và Nghiệp báo, Từ Bi hỷ xả, Bố thí, Trì giới và cuối cùng là Tứ diệu đế. Một khi quý vị đã nắm chắc những điều căn bản đó thì những điều thấy biết sai lầm điên đảo sẽ tan biến mất.Tuy nhiên, muốn trừ bỏ tất cả mọi Kiến hoặc,

thì chúng ta phải cần nhiều thì giờ tu tập để loại mọi thành kiến mê lầm của phàm phu mà đến Thánh trí để dự vào vòng Thánh quả.

1) Tu-Đà-Hoàn: Một khi đã qua được giai đoạn đầu thì ý thức của chúng ta đã sáng suốt không còn bị mê lầm nữa. Tuy nhiên thất thức vẫn còn chấp ngã nên chúng ta vẫn còn nằm trong vòng luân hồi sanh tử. Một khi phá được cái chấp ngã thì chúng ta đã chứng được vị Tu-Đa-Hoàn.

2) Tư-Đà-Hàm: Sau khi chứng được quả Tu-Đà-Hoàn ở trên, có nghĩa là chúng ta đã loại được Kiến hoặc nhưng chưa đụng tới Tư hoặc. Tư hoặc là loại nặng ký và gồm có 9 phần (hạ hạ, hạ trung, hạ thượng, trung hạ, trung trung, trung thượng, thượng hạ, thượng trung, thượng thượng). Nếu chúng ta đạt được 6 phần đầu thì quý vị đã chứng được Tu-Đà-Hàm. Đây là quả vị thứ hai trong Thánh văn thừa.

3) A-Na-Hàm: tạm dịch là bất lai, có nghĩa là không trở về cõi dục nữa. Đây là giai đoạn cực kỳ quan trọng của kẻ tu hành bởi vì khi bước qua ngưỡng cửa này thì họ không còn ảnh hưởng của sự sanh tử nữa. Họ sẽ không còn bị tái sanh trừ khi chính họ phát nguyện trở lại cõi nầy để độ sanh. Nếu chúng ta cố gắng đạt 3 phần còn laị của Tư hoặc thí quý vị đã chứng được quả A-Na-Hàm.

4) A-La-Hán: Khi chúng ta đã bỏ được những mê lầm của Kiến hoặc và Tư hoặc thì việc sau cùng là phải cố gắng loại bỏ phần còn lại của mê lầm là Vi Tế hoặc.

Ø Đối với Tham vi tế, chúng ta có thể dùng Thiền định để đạt minh Tâm kiến tánh hoặc Niệm Phật cho đến khi nhất Tâm bất loạn để chế phục và tiêu diệt nó.

Ø Đối với Sân vi tế, đối với loại nầy thì thật khó mà nhận biết được những hiện tượng nhỏ nhặt nầy bởi vì nó chỉ phát hiện dưới hình thức tiềm năng. Chẳng hạn như đôi khi chúng ta cảm thấy chán nản buồn bực mà không hiểu tại sao. Những tình cảm này xuất hiện rất yếu ớt đến nỗi chúng ta chỉ có thể cảm nhận nó một cách mơ hồ hoặc là đôi khi không thể nhận biết được. Để trừ Sân vi tế, con người phải phát tâm Bồ-đề, tham thiền hay niệm Phật để làm cho tâm trong lành, hiền hòa. Cố gắng làm cho mọi người được an vui thì tâm của họ sẽ an tịnh.

Ø Đối với Si vi tế, chúng sinh phải phát huy trí tuệ để giúp cho tâm thanh tịnh bởi vì trí tuệ lúc nào cũng thắng vô minh.

Khi đã loại bỏ mọi Vi Tế thì chúng sinh đã chứng được quả A-La-hán. Đây là quả vị cao nhất trong Thanh văn thừa. Đến đây, thì quý vị có phước đức hoàn toàn, trí tuệ cao cả, không còn bị phiền não quấy phá, và dĩ nhiên không bị luân hồi sanh tử chi phối nữa. Đối với con người, thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử là một thành công vĩ đại bởi vì họ không bị sống chết, khổ đau, lo buồn và sợ hãi chi phối nữa.

Khi đã chứng được quả vị A-La-hán thì chúng sinh có hai chọn lựa:

1)Nếu chúng sinh thỏa chí với địa vị này mà không muốn phát tâm tu thêm để đạt những quả vị cao hơn thì được gọi là Bất hồi tâm đơn A-la-hán.

2)Nếu chúng sinh có lợi căn lợi trí và muốn phát tâm tu luyện thêm chứ không tự mãn ở địa vị đã chứng thì được gọi là Hồi tâm đại A-la-hán.

Thêm một điểm nữa là khi tu luyện, hể chúng ta đoạn trừ mê lầm được chừng nào thì chứng quả đến chừng ấy chớ không phải chờ sanh qua kiếp khác mới chứng được quả kia đâu.

Một khi quý vị chứng được quả Tu-Đa-Hoàn thì chúng sinh có được 5 phép thần thông sau đây:

1)Thiên nhãn thông: là có nhãn lực nhìn thấy khắp muôn loài cùng sự sanh hóa trong thế gian bao la hiện tại.

2)Thiên nhĩ thông: là có nhĩ lực để nghe khắp mọi nơi bao gồm loài người và lòai vật.

3)Tha tâm thông: là có tâm lực biết được tâm niệm sở cấu của kẻ khác.

4)Túc mạng thông: là có trí lực hiểu biết các kiếp trước của mình.

5)Thần tức thông: là có thể thu nhận được thần thông tự tại như ý muốn.

Năm phép thần thông nầy, tuy có phần đặc biệt hơn người thường nhiều nhưng chưa đạt được điểm quan trọng nhất là Lậu Tận Thông. Bởi vì chứng được lậu tận thông sẽ mang đến trí tuệ thông suốt của ba đời. Không còn bị các phiền não làm ngăn cản và thoát ra được cảnh sanh tử luân hồi. Chỉ có những vị A-la-hán mới chứng được quả vị này.

Sau cùng, Đức Phật dạy chúng sanh phải trãi qua 55 quả vị thì mới thành Phật được. Đó là: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh, Thập địa và sau cùng là Đẳng giác. Song song với 55 quả vị nầy thì chúng sinh còn phải đương đầu với 50 món ma và đây là những điều nguy hiểm nhứt trên đường tu hành.

Chúng ta hiện tại đang sống trong thời mạc pháp thành thử không có gì là lạ khi chúng ta nghe có người tự xưng mình là Bồ-tát nầy hay Quán Thế Âm nọ. Đức Phật khi còn sanh tiền đã nghiêm cấm các đệ tử của Ngài về việc mạo xưng này.

Phật dạy rằng:

"A Nan, chính thật Bồ-tát hay A-la-hán thị hiện, mà còn không cho người biết, tại sao những người phàm phu lại dám mạo nhận xưng mình là Phật, hay Bồ-tát... Cũng như người cùng đinh, mà mạo xưng mình là Đế vương, thì sẽ bị tội tru diệt. A Nan, nếu người tu hành, không đoạn trừ đại vọng ngữ, mà muốn được đạo, thì cũng như người tự cắn cái rún của mình, làm sao mà cắn được".

Khi nói về tâm phiền não, tâm ô nhiễm thì có người hỏi: Nếu tâm này (tâm ô nhiễm) bị diệt thì lấy gì để tiếp tục tu hành? Xin thưa: Tâm của chúng ta có hai phần: chơn thể và vọng tưởng. Khi diệt, thì chúng ta chỉ diệt cái tâm "vọng tưởng" mà thôi chớ không phải diệt cái "chơn thể" của tâm. Cũng như vì gió mà làm cho nước nổi sóng. Nếu gió ngừng thì sóng sẽ lặn chớ nước không bị diệt.

35. Niết bàn

Một thí dụ khác là khi chúng ta uống một tách trà vừa nóng vừa thơm ngon. Cái thích thú khi thưởng thức hương vị thơm tho của tách trà chỉ có một mình ta cảm ứng được mà thôi cho dù chúng ta dùng ngôn ngữ để giải thích cho người bạn ngồi đối diện cũng không bao giờ thành công được. Niết bàn thì cũng thế chỉ có người nào nghiệm chứng được sự thanh tịnh, an lạc của Niết bàn thì chỉ một mình kẻ đó biết được sự huyền diệu của nó mà thôi.

36. Đạo đế
(Nirodha Gramadukkha) (The Noble Path)

Đạo đế đóng một vai trò tối quan trọng trong toàn bộ Tứ diệu đế nói riêng và giáo lý Đạo Phật nói chung. Chúng ta đã biết rõ những nỗi khổ đau và nguyên nhân dẫn đến những sự khổ đau nầy. Nếu Đức Phật không dạy cho chúng ta những phương pháp thực tiễn để diệt trừ tất cả mọi sự khổ đau đó để tìm thấy một chân hạnh phúc thì sự biết ở trên chẳng giúp ích gì cả mà còn làm cho chúng ta khổ đau thêm. Chân hạnh phúc mà Đức Phật muốn chỉ cho chúng ta thấy ở đây chính là hạnh phúc viên mãn tự tại của cuộc sống này và hạnh phúc mãi mãi cho tương lai để không còn vướng bận bởi luân hồi sinh tử nữa. Chúng ta phải tu luyện để đánh tan mọi vọng tưởng, chấp trước trong tâm. Dùng trí tuệ sáng suốt để tiêu diệt tham, sân, si, ái dục để biến cuộc sống của chúng ta từ nô lệ cho vật chất trở thành thanh cao và ý nghĩa. Cải đổi con người từ ích kỷ, mê muội trở thành vị tha và rộng lượng. Phải coi hạnh phúc của người là hạnh phúc của chính mình. Tất cả những phương pháp nói trên đều nằm trong phần Đạo đế này cả. Vậy chúng ta phải hiểu rằng Đạo đế là con đường dẫn chúng sinh đến nơi hạnh phúc để sống trong cảnh giới an vui tự tại cho ngày nay và cảnh giới hoàn toàn thanh tịnh và toàn mỹ cho ngày sau.

Đức Phật đã chia Đạo đế ra làm bảy phần khác nhau. Căn cơ của chúng sinh thì không ai giống ai cả. Có người thì chậm chạp còn có kẻ thì nhanh nhẹn. Có người thì thông minh nhưng có kẻ lại lù khù. Trong cuộc đời hành đạo suốt 49 năm chính Đức Phật đã thâu nhận không biết bao nhiêu là đệ tử thì Ngài thừa hiểu căn cơ thâu nhập giáo lý của mỗi người mỗi khác nên khi chế ra Đạo đế thì Ngài đã cẩn thận chia nó ra thành bảy phần để tùy khả năng của mỗi người mà tu học.

Mặc dù Đức Phật chia Đạo đế làm 7 phần nhưng tựu chung thì phần này có những điểm nằm trong phần kia và ngược lại. Vậy bảy phần đó là:

1) Tứ niệm xứ

2) Tứ chánh cần

3) Tứ như ý

4) Ngũ căn

5) Ngũ lực

6) Thất Bồ-đề

7) Bát chánh đạo.

Nếu cộng bảy phần nầy lại thì có tất cả 37 phẩm hay là 37 phẩm trợ đạo của Thanh văn thừa.

37. Tứ niệm xứ

Tứ là bốn. Niệm là nhớ, nghĩ đến. Vậy Tứ Niệm Xứ có nghĩa là bốn điều mà kẻ tu hành phải dụng tâm nghĩ đến. Đó là:

- Quán Thân bất tịnh
- Quán Tâm vô thường
- Quán Pháp vô ngã
- Quán Thọ thì khổ

1) Quán Thân bất tịnh: Quán là tập trung tư tưởng để quan sát cho kỷ càng, còn bất tịnh là dơ bẩn. Vậy quán thân bất tịnh có nghĩa là tập trung tư tưởng để quan sát một cách kỷ càng về sự dơ bẩn của thân ta.

Ai dám bảo cái thân của chúng ta thì dơ bẩn?

Thử nghĩ trong đời nầy không có cái gì mà chúng ta quý hơn là cái thân của chúng ta. Hằng ngày chúng ta nâng niu cưng chìu nó. Nó muốn cái gì thì chúng ta thỏa mãn cho nó ngay. Chúng ta mua nhà đẹp cho nó ở, sắm xe sang cho nó lái và nấu thức ăn ngon cho nó thưởng thức. Chúng ta còn đi mall để mua sắm áo quần áo đẹp cho nó mặc. Đôi khi tệ hại hơn nữa là chúng ta còn giám làm những điều tội lỗi để cho nó được sung sướng. Nếu mà đã coi trọng nó như vậy mà nói nó là dơ bẩn, tanh hôi thì làm sao có thể tin cho được.

Nhưng chúng ta hãy nhìn kỹ lại là thân của chúng ta dơ bẩn ngay từ lúc chúng ta còn nằm trong bụng mẹ. Cái thai nhi thì đỏ lưởng và nằm lẫn lộn trong máu me nhơ nhớp. Đến khi chào đời rồi lớn lên thì cái thân này lại còn tệ hại hơn nữa. Thật vậy, nếu vài ngày mà không tắm thì ai dám lại gần. Còn lúc ăn uống vào và khi tống ra thì chẳng ma nào chịu nổi. Bên ngoài thì

đã thế còn bên trong như ruột, gan, phèo phổi thì còn tệ hại hơn nhiều. Đến khi bệnh hoạn thì ho hen với nước mũi nước giải chảy ra phát ớn. Khi người đến lúc già thì má hóp, da nhăn, răng long, tóc rụng, nay đau, mai yếu. Thật là thê thảm.

Vậy Thân là bất tịnh chớ còn gì nữa. Nhưng thói thường thì con người lúc nào cũng quý yêu cái thân cả. Nếu thân thích cái gì thì mình thích cái đó còn thân ghét cái gì thì mình cũng ghét theo. Cũng bởi tại cái vô minh nên chúng ta làm nô lệ cho thân của chính mình và từ đó gây ra nghiệp báo để phải chịu quả đời đời không dứt. Do đó chúng ta phải sáng suốt quyết tâm không làm nô lệ cho cái thân này nữa để đừng cho tham, sân, si phát khởi và từ đó thân, khẩu, ý không có cơ hội tạo ra ác nghiệp.

2) Quán Tâm vô thường: có nghĩa là tri thức của tâm chúng ta thì thay đổi bất thường. Tâm thức của con người thay đổi vô cùng vô tận. Ý niệm nầy vừa phát sinh thì ý niệm khác đã thay thế. Từ khi thức giấc đến khi đi ngũ thì trong tâm thức chất chứa biết bao là ý niệm. Chánh có, tà có, thiện có, ác có làm cho tâm con người bất an và lo âu phiền não. Do đó, chúng ta phải hiểu rằng cái tâm thì biến đổi không ngừng và đó chính là nguyên nhân để sinh ra vô số vọng tưởng phiền não. Cái tham, sân, si, mạn, nghi… đều do nó tác sinh mà ra.

Vậy chúng ta phải đổi cái tâm si mê, ngu muội thành ra cái tâm giác ngộ để trừ ngã chấp và thoát ra vòng sinh tử luân hồi.

3) Quán Pháp vô ngã: Phàm cái gì tự nó có thể giữ được hình dáng để làm cho chúng ta khi nhìn thấy nó có thể biết đó là vật gì thì cái đó gọi là pháp. Trong thế gian vũ trụ nầy không có một vật gì mà tự nó có thể phát sinh và tồn tại mà không cần sự trợ giúp của những nhân duyên khác. Cái thân tứ đại của chúng ta là do đất, nước, gió, lửa, không gian và thức tạo thành nên tự nó không thể sống được mà con người cần phải ăn uống, hít thở…Vì thế tất cả vạn pháp trong thế gian không có tự tánh, chủ thể hay vô ngã. Đã là vô ngã thì nó không bền, không chắc, tạm bợ và sau cùng cũng bị hủy hoại bởi luật vô thường của tạo hóa mà thôi.

Cũng như trong giấc chiêm bao, một khi chúng ta nằm mộng thì cảnh nầy hay cảnh khác thay phiên nhau hiện ra làm cho chúng ta lầm tưởng những cảnh tượng đó là cảnh thật. Nhưng khi thức dậy thì chúng ta mới nhận ra đó chỉ là giấc chiêm bao mà thôi. Còn con người chúng ta vì bị mê lầm nên không thể nhận ra sự giả dối của sự vật. Trong khi tâm thì duyên với cảnh và cảnh thì duyên với tâm mà chúng ta cứ tưởng là có thật. Thật ra tất cả các pháp đều không tự tướng nên chúng được gọi là vô ngã.

Đã biết pháp là vô ngã thì bên ngoài chúng ta không bị hoàn cảnh kích thích, còn bên trong không bị phiền não lay động, quay cuồng theo sự múa rối của giả cảnh. Vì thế, chúng ta muốn tự tại cũng không đạt được cũng như muốn an vui, thường trú mà phải trôi lẫn vào vòng sinh tử.

Nếu chúng ta chứng được pháp vô ngã rồi thì cảnh cũng vô ngã và tâm thức cũng vô ngã do đó không còn cái chi để mà ghét, mà thương, mà phải chịu luân hồi sanh tử nữa.

Pháp vô ngã sẽ đem lại cho chúng ta tính vị tha và dĩ nhiên là không bao giờ làm tổn thương cho ai cả.

4) Quán Thọ thì khổ: thọ là nhận lãnh. Tại sao lại phải nhận lãnh cái khổ?

Trước hết ta thọ nhận cuộc đời. Nhưng cuộc đời không phải là một chuỗi dài đau khổ thì là gì? Bởi vì sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ và đến lúc chết cũng còn khổ. Nói chung, hễ càng thọ nhiều trên cõi đời này thì chúng ta càng khổ bấy nhiêu. Khi đã biết "thọ thì khổ" thì chúng ta phải tìm phương pháp để đối trị với nó bởi vì thọ là do tham mà có và chính cái tham là nguồn gốc đưa đến sự phiền não đã ăn sâu trong lòng chúng ta từ lâu đời lâu kiếp.

Vậy phải làm thế nào để tránh nó?

Như trên chúng ta đã biết, hễ thọ nhiều thì khổ nhiều còn thọ ít thì khổ ít. Càng gánh công danh phú quý thì vai càng nặng và khổ càng nhiều. Trái lại, nếu chúng ta không lãnh thọ thì tâm không bị giao động. Nói một cách tổng quát là đối với mọi cảnh vật, chúng ta thấy không có gì đáng ưa, không có gì đáng ghét, không có gì đáng vui mừng thì sẽ không có gì đau khổ. Vì thế cuộc đời của chúng ta mới được an nhiên tự tại và không còn khổ đau nữa.

Sau cùng, chúng ta cố gắng chứng cho được bốn sự thật nầy thì sự chấp ngã, chấp pháp, tham, sân, si sẽ dần dần tan biến.

38. Tứ chánh cần

Vì cảnh giới mà chúng ta thấy đều là vô ngã cho nên tâm thức cũng vô ngã theo. Một khi tâm thức biến chuyển không ngừng như thế thì vọng tưởng sẽ phát sinh liên tục cho nên tham dục hành hạ và đọa đày chúng ta từng giây từng phút.

Chúng ta cũng biết là thân, khẩu, ý là nguồn gốc tác sinh ra căn nghiệp. Cứ một tư tưởng xấu vừa mới thoáng qua trong đầu óc của chúng ta, hay một lời nói làm người khác đau buồn, hoặc là một hành động gây ra sự đau khổ cho kẻ khác đều được xem là ác nghiệp. Mà đã là ác nghiệp thì khó lòng mà thoát ra khỏi lục đạo luân hồi.

Biết để mà đề phòng là người khôn ngoan và dùng trí tuệ để trấn áp những si mê là người tu Phật. Vì thế ý nghĩa của Tứ chánh Cần cũng không ngoài mục đích khuyến khích chúng sinh dùng trí tuệ để ngăn ngừa tội ác cũng như sự phát sinh của nó và sau cùng tích cực cố gắng làm việc thiện. Tứ chánh cần được chia làm bốn phần là:

- Tinh tấn ngăn ngừa những tội ác chưa phát sinh.
- Tinh tấn diệt trừ những tội ác đã phát sinh.
- Tinh tấn phát triển những điều lành chưa phát sinh.
- Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh.

Vậy làm thế nào để ngăn ngừa những tội ác chưa phát sinh?

Khi trong tâm mình có một mầm mống tội ác vừa chớm nở thì chúng ta phải dùng trì giới để kìm hãm những tư tưởng đen tối kia trước khi nó có cơ hội sinh sôi nẩy nở. Người tu hành thì lúc nào cũng nhớ nằm lòng tất cả mọi trì giới cũng như người lái xe phải thuộc lòng luật lệ giao thông thì mới mong tránh được tai nạn.

Còn những điều ác đã phát sinh thì sao?

Khi chúng ta chưa hiểu biết Phật pháp thì chúng ta đã tạo ra nhiều tội lỗi. Những tội lỗi nầy đã làm cho tâm của chúng ta càng ngày càng tăm tối lu mờ chẳng khác nào một tấm gương lâu ngày không chùi rửa. Nay chúng ta đã biết Phật pháp và thấy cái nguy hại của điều ác thì chúng ta phải quyết tâm dứt trừ. Vì đạo Phật đã chỉ cho chúng ta thấy rõ ràng là tạo ác nghiệp thì sẽ sa vào ác đạo luân hồi. Chỉ có thiện nghiệp thì mới đưa chúng ta ra khỏi vòng luân hồi sanh tử. Cái đà của tội lỗi cũng giống như là cái đà của một chiếc xe đang chạy xuống dốc. Càng xuống dốc thì xe càng chạy nhanh. Con người thì cũng vậy, càng tạo tội lỗi thì tội lỗi càng lớn và khiếp đảm hơn. Chúng ta phải sáng suốt dùng trì giới để tự nhắc nhở cho chính mình luôn luôn phải làm lành tránh dữ.

Bây giờ làm thế nào để phát triển những điều lành chưa phát sinh?

Sống trong thế gian chúng ta thấy có rất nhiều người gặp nhiều may mắn. Những sự may mắn nầy mang đến cho họ sự giàu sang phú quý. Nhưng tại sao họ lại có nhiều may mắn như thế? Chẳng có gì khó hiểu cả, dựa theo luật Nhân quả của nhà Phật thì con người có rộng tâm bố thí, tạo nhiều phước đức thì khi qua đến kiếp sau những phước đức nầy sẽ mang lại cho họ những sáng suốt làm cho họ phát tài mà trở thành giàu có. Còn nếu chúng ta bủn xỉn thì không có phước đức thì dĩ nhiên qua đến kiếp nầy tâm trí lu mờ, tính

gì trật nấy làm cho chúng ta nghèo. Vì thế muốn tương lai tươi sáng thì hiện tại phải tạo nhiều phước đức tức là thiện nhiệp.

Muốn tạo nhiều thiện nghiệp thì chúng ta phải đối đãi tử tế với tất cả mọi người. Phải giúp đở người nghèo khổ, hoạn nạn cũng như khi thấy việc cần làm thì phải làm ngay chớ không nên suy qua tính lại. Đó là chúng ta đã lấy lòng từ bi mà đối đãi với chúng sinh vậy.

Sau cùng, chúng ta phải hăng hái để phát triển những điều lành bởi vì đây là cơ hội để chúng ta gieo thêm nhiều cái nhân thiện cho cuộc đời của chúng ta.

Vậy còn những điều lành đã phát sinh thì làm sao?

Một khi điều lành đã được phát sinh ra hành động thì đây chính là thiện nghiệp. Đó là việc làm tốt. Nhưng nếu dừng lại ở đây thì thân, khẩu, ý của chúng ta có cơ hội xoay chúng ta từ thiện sang bất thiện thì chúng ta lại dễ dàng sa vào bẩy của tội ác triền miên. Để tránh tình trạng nầy thì lúc nào tâm của chúng ta cũng nghĩ về thiện, cố gắng gạt bỏ mọi ám chướng và phát huy từ việc thiện này đến việc thiện khác.

Sau hết, nếu suốt đời chúng ta theo đúng bốn điều nói trên là ngăn ngừa không cho những điều ác phát sinh, diệt trừ những điều ác đã phát sinh, cố gắng thực hiện những điều lành vừa phát sinh trong tâm của chúng ta và sau cùng là tiếp tục thực hiện nhiều hơn những điều lành thì thiện quả sẽ giúp chúng ta thoát khỏi cảnh luân hồi sanh tử và đạt được địa vị Thánh hiền.

Tứ Như Ý Túc

Sau khi đã nhận rõ được chân tướng của cuộc đời trong phần Tứ niệm xứ và quyết tâm bỏ ác theo thiện trong phần Tứ chánh cần, con người nếu muốn tiến xa trên đường đạo với một chí nguyện, một năng lực tinh thần vững chắc cho đến khi được toại nguyện thì tứ như ý túc sẽ giúp chúng ta đạt được điều mong ước nầy.

Tứ là bốn, như ý là được toại nguyện và túc là chân. Vậy tứ như ý túc là bốn phép làm nơi nương tựa cho các công đức thiền định được thành tựu mỹ mãn như ý muốn của mình. Đó là:

- Dục như ý túc
- Tinh tấn như ý túc
- Nhất tâm như ý túc
- Quán như ý túc

1)Dục như ý túc: Dục là mong muốn và mong muốn một cách tha thiết cho đến khi mãn nguyện mới thôi. Nhưng mong muốn cái gì? Tại sao đã tu Phật mà lại còn "dục" như thế?

Trong cuộc sống có những thư mong muốn thỏa mãn những thú tính, những tham vọng thì đây là những mong muốn tội lỗi, nên tranh xa. Có những thứ mong muốn trong lành như mong muốn sống một cuộc đời đẹp đẽ, thah cao. Mong muốn được giai thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi thi đây là nhữn mong muốn chánh đáng, hợp lý và đáng khuyến khích. Ở đây người tu Phật mong muốn được thành đạt các pháp thiền định để tiến về hướng giải thoát giác ngộ. Nhiều qua niệm sai lầm về diệt dục của Phật giáo.

Họ lý luận diệt dục là phải diệt tất cả những tham vọng và dĩ nhiên cũng diệt luôn cả những đòi hỏi của cuộc sống. Thật ra Phật giáo chỉ chủ trương diệt dục theo con đường trung đạo tức là diệt những dục vọng, diệt những phần ham muốn xấu xa đê hèn làm cho con người bị đọa vào tam ác đạo. Chớ đạo Phật đâu có chủ trương diệt luôn cả những chí nguyện, những mong ước, những đức tính tốt đẹp của con người. Vì thế người thế gian ham thích những vật dục mạnh mẽ như thế nào thì người tu Phật cũng mong muốn thành tựu những pháp thiền định Xa-Ma-Tha để tâm được thanh tịnh mà hướng về giải thoát giác ngộ.

2)Tinh tấn như ý túc: Tinh tấn là dũng mãnh, chuyên nhất vào thiền định, đừng để tâm tán loạn. Đây là thể hiện những nghị lực liên tục không bao giờ gián đoạn. Vì thế trong kinh Di Giáo Đức Phật có dạy rằng:

"Như người kéo cây lấy lửa, cây chưa nóng đã thôi, tuy muốn được lửa nhưng khó thể được…"

Vậy nếu chúng sinh muốn tiến xa trên con đường tu đạo thì tinh tấn là đều kiện không thể thiếu được.

3)Nhất tâm như ý túc: Nhất tâm là tâm chuyên nhất vào định cảnh, không cho tán loạn. Thí dụ một con sông Mê Kông cho dù có lớn, nhưng khi ra biển chia thành chín cửa thì chắc chắn sức chảy của nước sẽ bị yếu dần. Ngược lại, một dòng suối nhỏ nếu chỉ chảy một đường thì cũng đủ sức xoi thủng đá. Người tu Phật giữ nước trí tuệ thì cũng thế, phải khéo tu thiền định chớ để cho tâm tán loạn.

4)Quán như ý túc: Quán là quan sát những pháp mình đang tu. Khi tâm đã định thì sẽ có thể quan sát để thấy thật rõ ràng chân lý của tất cả các pháp trong vũ trụ nầy.

Bốn phép Dục, Tinh tấn, Nhất tâm, Quán là bốn nấc thang liên tục để giúp chúng sinh từ cái nhân hữu lậu mê mờ đến cái nhân vô lậu giải thoát. Thật vậy, có tu tâm và ước nguyện (Dục) cho nên sự tu tập càng dũng mãnh (Tinh Tấn). Nhờ sự tu hành tinh tấn nầy mà bao nhiêu phiền não khổ đau cũng vì thế mà tiêu tan hết. Khi tâm đã chuyên nhất (Nhất tâm) nên có thể quán trí để được thanh tịnh (Quán) và có năng lực phá tan tất cả cội gốc của Vô minh. Vô minh hết thì nghiệp chướng phải tiêu trừ và trí tuệ được phát sinh.

39. Ngũ căn – Ngũ lực

Ngũ căn và Ngũ lực là hai pháp môn rất quý báu trong 37 môn trợ đạo của Đạo đế. Chính nó đã đóng một vai trò thật quan trọng để giúp người tu hành từ địa vị phàm phu đến các thánh quả vị trong tam thừa. Chúng là những phương tiện thực tiển có thể giúp chúng ta thăng tiến trên bước đường tu đạo và chứng quả. Do đó chúng ta phải chuyên tâm học hỏi và tinh tấn thực hành những pháp môn nầy.

Trước hết chúng ta tìm hiểu thế nào là Ngũ căn?

Ngũ căn là năm căn và là cội nguồn để tất cả các thiện pháp phát xuất. Năm căn đó là: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn và Huệ căn.

1)Tín căn: là lòng tin tưởng thật vững chắc. Chúng ta tin tưởng ở đây có nghĩa là dùng trí tuệ để xét đoán việc mình làm và không tin tưởng một cách mù quáng. Chúng ta nên tin tưởng vào Giác, Chánh, Tịnh. Giác là giác ngộ bởi vì chỉ có giác thì chúng ta mới đạt đến sự giác ngộ và phá bỏ tất cả si mê vọng tưởng. Chánh là chánh tri, chánh kiến. Có nghĩa là chúng ta phải nhìn sự việc cũng như nghĩ về bất cứ việc gì một cách chính xác để phân biệt đâu là chánh và đâu là tà. Còn Tịnh có nghĩa là tâm thanh tịnh. Thanh tịnh ở đây là làm cho lục căn thanh tịnh để không còn bị ô nhiễm. Một khi tinh thần không còn ô nhiễm, tâm lý không còn ô nhiễm, tư tưởng không còn ô nhiễm và kiến giải không còn ô nhiễm thì tâm của chúng ta sẽ trở về với thanh tịnh.

2)Tấn căn: là dũng mảnh tinh tấn trên con đường tu tập. Một khi mà chúng ta đã thực sự tin tưởng vào con đường đạo pháp thì chúng ta phải cố gắng bằng mọi giá để thực hiện những điều chúng ta tin tưởng, bằng không thì chúng ta chẳng đạt được gì cả mà chỉ phí thì giờ thôi. Con đường tu đạo không phải là dễ dàng. Nó đòi hỏi ở chúng ta một ý chí kiên trì và một năng lực dũng mảnh để tiến lên con đường đạo pháp. Càng học hỏi thì chúng ta hăng say, càng thêm sức lực và càng phấn chí không bao giờ mệt mỏi. Khi chúng ta càng thấu hiểu sự huyền diệu của giáo lý này thì chúng ta càng cố

gắng tu học và đừng an phận ở những quả vị thấp. Vì với sự kiên trì chúng ta có nhiều hy vọng đạt đến những thành quả khá hơn.

3)Niệm căn: là phải ghi nhớ trong ta. Vậy chúng ta phải ghi nhớ những gì? Chúng sinh nên phát tâm từ bi của mình bằng cách áp dụng Bố thí Ba-la-mật trong bất cứ cơ hội nào. Đem tài sản, tiền bạc bố thí cho kẻ bần cùng, khốn khổ. Đem chánh pháp giúp cho người si mê khiến cho họ được thức tỉnh sáng suốt và cuối cùng là đem giáo lý giúp kẻ lo âu hết sợ hãi.

Đối với người tu hành thì trì giới là khuôn vàng thước ngọc để giúp cho họ giữ vững lòng tin mà tu hành để đạt được thánh quả. Trì giới là một điều tối quan trọng cho việc thành công hay thất bại trên con đường tu đạo. Do đó chúng ta phải luôn luôn ghi nhớ những quy luật nầy.

4)Định căn: định là yên tịnh do đó định căn là lắng tâm yên tịnh để chuyên chú vào chánh pháp mà dụng tâm tu tập. Có ba loại định:

¨ An trụ định: là để tâm an trụ vào định cảnh, đừng cho tán loạn thì phiền não sẽ được tiêu trừ.

¨ Dẫn phát định: Nếu có thể đoạn sạch phiền não thì phát sinh các công đức thù thắng.

¨ Thành sở tác sự định: Khi đã phát khởi các công đức thì nên làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, giúp họ hướng về giải thoát giác ngộ.

5)Huệ căn: là trí tuệ sáng suốt. Trí tuệ nầy không có sự phân biệt bởi vì phân biệt là tác dụng của vọng thức đưa đến sự mê lầm. Phân biệt là do vọng thức tác dụng làm tâm con người bất định mà chạy theo tham-sân-si. Chẳng hạn khi thấy chiếc xe thì tâm liền phân biệt là chiếc xe đẹp, hay xấu…Nếu chỉ biết chiếc xe là chiếc xe như trăm ngàn chiếc xe khác thì tâm an định tức là chúng ta đang sống với chân tâm. Nhưng một khi tâm có sự phân biệt tức là chân tâm biến mất và được thay thế bằng vọng thức làm tâm bất định.

Trí tuệ có ba thứ:

· Vô phân biệt gia hạnh huệ: Mặc dù quán trí nầy không còn thấy có sự phân biệt, nhưng còn có gia hạnh. Vì thế chúng sinh còn phải tu hành để thành tựu hoàn toàn vô phân biệt trí.

· Vô phân biệt huệ: Vì không còn sự phân biệt nên không còn mê vọng. Với thứ trí tuệ nầy sẽ giúp chúng sinh được an vui tự tại và chứng được chân

như.

· Vô phân biệt hậ đắc trí: Sau khi chứng được chân như thì trí tuệ nầy hoàn toàn sáng suốt, tỏ ngộ được thật nghĩa của các pháp.

Tóm lại huệ căn là thứ trí tuệ do thiền định đã làm lắng sạch các vọng tưởng, các phân biệt để nhận chân được chân lý của nhân sinh vũ trụ.

Ngũ căn thì như thế còn ngũ lực thì thế nào?

Ngũ lực là năm năng lực vĩ đại và là năm thần lực của ngũ căn. Nói một cách khác chúng ta có thể coi Ngũ căn là năm ngón tay còn Ngũ lực là sức mạnh của năm ngón tay đó. Nếu không có sức mạnh thì năm ngón tay kia không còn hiệu nghiệm nữa. Vậy Ngũ lực thì gồm có:

1)Tín lực: là thần lực của đức tin hay là sức mạnh do lòng tin tưởng phát sinh.

2)Tấn lực: là sức mạnh kiên cố để có thể san bằng mọi trở lực và sức mạnh nầy là do tấn căn phát sinh.

3)Niệm lực: là thần lực của sự ghi nhớ và là sức mạnh vĩ đại bền chắc của niệm căn.

4)Định lực: là thần lực của sự tập trung tư tưởng và là sức mạnh vô song của định căn.

5)Huệ căn: là thần lực của trí tuệ và là sức mạnh vô biên của huệ căn.

Vậy Ngũ lực là sức mạnh tiếp nhận bởi sự kiên trì tu luyện của Ngũ căn. Và nó chính là ngọn lửa bùng lên sau khi chúng ta đã chú tâm hoàn tất năm điều căn bản của thiện pháp.

Cuối cùng chúng ta phải lấy trí tuệ làm nền tảng và tinh tấn để thực hành những chánh pháp nầy. Chúng ta phải luôn luôn ghi nhớ phát tâm bố thí để giúp đời và giúp mình, cố gắng tập trung tư tưởng để diệt trừ vô minh vọng tưởng cũng như loại phá mọi phiền não và đạt cho được trí tuệ không phân biệt để sau cùng chứng được chân như.

Với những thần lực vĩ đại do ngũ căn tạo ra thì chúng ta đã có đủ phương tiện cần thiết để đạt đến mục tiêu cuối cùng là chứng được Niết Bàn và thoát ra khỏi vòng sinh tử trầm luân. Hơn thế nữa, một khi đã đến được nơi nầy thì chúng ta sẽ là ánh sáng của chúng sinh và cũng là ruộng phước để chúng sinh gieo mầm an lạc. Cuối cùng, với lòng từ bi vô lượng, chúng ta có đủ cơ năng để giúp chúng sinh trở thành những kẻ hoàn toàn giải thoát và hoàn toàn giác ngộ.

40. Thất Bồ-đề
(Thất Giác Chi) (Seven factors of Enlightenments)

Là bảy nhánh hay là bảy phương tiện nhiệm mầu giúp chúng sinh đi đến chỗ giải thoát giác ngộ.

Ngày xưa lúc Đức Phật còn tại thế, Ngài đang tịnh tọa tại vườn Trúc Lâm, thành Vương Xá nhờ dùng thiên nhãn thông mà biết tôn giả Đại Ca Diếp lúc ấy đang lâm bệnh tại động Pipphali. Ngài liền đi đến chỗ tôn giả đang tĩnh dưỡng. Sau khi an tọa, Ngài dạy rằng:

- Này Đại Ca Diếp! sức khỏe ông như thế nào? Cơn đau có trầm trọng lắm không? Bệnh tình của ông đang phát tác hay đã thuyên giảm? Biến chứng thuận lợi hay bất lợi?

- Bạch Đức Thế Tôn! Cơn đau rất trầm trọng, biến chứng càng ngày càng nguy hiểm, không thuận lợi.

- Này Đại Ca Diếp! điều mà Như Lai đã giác ngộ, đã tu chứng và đã phát triển tròn đủ là Thất Giác Chi. Đó là con đường dẫn đến thượng trí, viên minh và Niết Bàn. Thật vậy, nầy Đại Ca Diếp! đó là bảy nhân sinh trí tuệ mà Như Lai đã giác ngộ, tu chứng, phát triển tròn đủ, con đường dẫn đến thượng trí viên minh Niết Bàn.

Vậy thất giác chi là gì mà có sức mạnh như thế?

1)Niệm giác chi (Satti sambojjhanga) (Mindfulness): có công năng tiêu diệt tà niệm và vọng tâm. Tà niệm là một trở ngại lớn lao đối với sáng kiến cải tạo của con người làm cho tiến trình giải thoát bị thoái hóa. Loại bỏ tà niệm thì chánh niệm phát khởi để giúp chúng ta thấu rõ chân tướng vô thường, khổ não và vô ngã của vạn hữu trong vũ trụ.

2)Trạch Pháp giác chi (Dhammavicaya Sambo-jjahanga) (Investigation): là phân tích, suy luận các pháp để biết đâu là chân và đâu là giả. Ngay cả những lời dạy của Đức Phật, Ngài cũng không bắt buộc hàng tứ chúng tin theo một cách mù quáng mà phải tìm hiểu xem giáo lý đó có thật sự đem lại hạnh phúc và giải thoát cho con người đúng theo tiêu chuẩn và cứu cánh của đạo Phật hay không? Chỉ có Phật giáo mới có thái độ phân tích khách quan và sáng suốt như thế. Nếu con người tin tưởng tôn giáo một cách mù quáng thì chỉ làm cho đời sống tinh thần của họ càng thêm mê muội và thoái hóa. Vì thế nếu muốn đạt đến Chánh tư duy thì phải rèn luyện tu tập pháp môn

nầy. Nên suy tư quán chiếu về ngũ uẩn giai không để không còn chấp ngã tức là nghĩ rằng thân nầy là thật Có thì thân tâm mới an lạc. nên gần gủi với bậc thiện tri thức và dĩ nhiên tránh xa kẻ ác tri thức.

3)Tinh tấn giác chi (Viriya Sambojjhanga) (Effort/Energy): Mặc dù giáo lý của Đức Phật là giải thoát giác ngộ, nhưng muốn đạt đến trình độ tối thượng nầy đòi hỏi con người phải nổ lực, kiên trì để vượt qua mọi thử thách. Vì thế tinh tấn là điều kiện tối cần để thực hiện lý tưởng giải thoát giác ngộ nầy. Giáo lý của đạo Phật đòi hỏi rất nhiều cố gắng, hy sinh và kiên nhẫn để chống lại phiền não khổ đau. Nếu thiếu tinh tấn thì không thể nào dẹp tan được giặc phiền não và dĩ nhiên khổ đau sẽ gắn liền với chúng ta đời đời kiếp kiếp. Ngày xưa khi Đức Phật tịnh tọa dưới cội Bồ-đề thì Ngài thề rằng:

"Nếu ta ngồi đây mà không chứng được đạo quả, thì dù thịt nát xương tan, ta quyết không bao giờ đứng dậy".

Vì tinh tấn như thế mà Ngài thành đạo.

Ngày nay chúng ta nên noi gương Đức Phật mà quyết tâm rằng:"Không có gì có thể cản trở bước tiến của ta, không khổ đau nào cò thể làm ta ngã lòng, thối chí và ta sẽ kiên trì tiến tới cho đến khi nào hoàn thành sứ mạng".

4)Hỷ giác chi (Piti sambojjhanga) (Joy): Trong thế gian nầy không có một cố gắng hay hành động nào lâu bền mà không tìm thấy hứng thú trong việc làm của mình. Việc tu học Phật thì cũng thế, càng tinh tấn nổ lực thì kết quả càng mỹ mãn vì vậy hoan hỷ là một yếu tố giúp cho con người phấn khởi trên đường tu đạo khó khăn để dẫn đến cứu cánh sau cùng là giải thoát. Khi đi sâu vào thiền định thì Tam thiền, có nghĩa là Ly hỷ diệu lạc có công năng đối trị với sân hận, bất mãn khiến cho tâm được mát mẻ và vui thích trong đối tượng thiền định.

5)Khinh an giác chi (Passaddhi sambojjhanga) (tranquility): là nhẹ nhàng và an tịnh. Khinh an có nhiệm vụ hóa giải lửa phiền não để tâm không còn giao động. Người có tâm khinh an sẽ cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng thư thái như khách viễn hành trút bỏ được gánh nặng, nhờ thế họ có thể thong thả đi tới đích mà không gặp chướng ngại nào.

6)Định giác chi (Samadhi sambojjhanga) (Concentration): Nếu cái kính hiển vi rung động, không đứng yên một chỗ thì ánh sáng mặt trời không thể tụ lại một điểm trên tờ giấy thì tờ giấy không thể nào bốc cháy được. Con người thì cũng thế, nếu tâm chúng ta bị giao động thì vọng tưởng tha hồ sanh khởi

tức là tâm không thể tập trung và an trú trên một đối tượng nào. Do đó khi tâm đã định sẽ giúp chúng ta thấy rõ được bản chất chân thật của đối tượng trong thế gian nầy. Có người dùng định để phát triển thần thông, nhà thôi miên dùng định để chữa bệnh hay sai khiến kẻ khác làm theo ý họ. Còn Phật giáo chỉ dùng định để phát triển trí tuệ vì trí tuệ là điều kiện tối hậu để đạt đến lý tưởng giải thoát giác ngộ.

7)Xả giác chi (Upekkha sambojjhanga) (Equanimity): là tâm không bị chi phối bởi ngoại cảnh. Nghịch cảnh không bất bình và thuận cảnh không tham ái. Họ thản nhiên trước lời tán dương hay phỉ báng. Dù lợi lộc hay mất mát, dù được địa vị hay không có danh vọng và dù vui hay khổ thì họ vẫn thản nhiên, tự tại. Tư tưởng Khổng Mạnh cũng khuyên con người dè dặt về sự khen chê trong nhân thế cho nên ngài Tuân Tử có nói rằng:

"Người khen ta mà khen đúng là bạn ta,

Kẻ chê ta mà chê đúng là thầy ta.

Còn kẻ nịnh ta là cừu địch của ta vậy".

Kinh Phật có câu chuyện đại vương Maghadeva, người dám từ bỏ ngai vàng giữa lúc còn xuân trẻ để đổi lấy cuộc sống ẩn dật và tu tập. Rất nhiều dân chúng trong thành vì mến hành động cao cả của nhà vua nên quyết định bỏ nhà mà vào rừng tu tập với nhà vua. Sau thời gian tu tập thiền định dưới sự hướng dẫn của nhà vua, dân chúng chứng đắc quả vị Phạm Trú và tái sinh vào cõi trời Sắc giới. Vị vua ấy tức là tiền thân của Đức Phật Thích Ca vậy. Thật vậy con người càng có khả năng từ bỏ thì càng có khả năng tu tập. Khả năng tử bỏ càng nhiều thì sự tu tập và hiểu biết của con người càng sâu sắc hơn và do đó, sự chứng ngộ sẽ càng triệt để và nhanh chóng hơn. Một khi giữ được tam xả thì phán đoán sẽ vô cùng sáng suốt và không còn chủ quan thiên lệch nữa.

Khi nghe xong, tôn giả Đại Ca Diếp hết sức hoan hỷ và nhờ vậy cơn bệnh trầm trọng bổng nhiên tan biến. Làm sao tôn giả Đại Ca Diếp có thể bình phục chỉ vì nghe được đoạn kinh trên? Nên nhớ Đức Phật chính là y vương vì với tâm đại hùng, đại lực và đại từ bi đã dùng một chân lý siêu việt để an định tâm thần cho tôn giả. Thêm vào đó chính tôn giả đã lắng nghe với tâm tôn kính, trong sạch và sáng suốt thì dĩ nhiên kết quả rất mầu nhiệm vô lường.

Tóm lại, nếu con người tu chứng và phát triển đầy đủ thất giác chi thì đây là con đường dẫn họ đến thượng trí, viên minh và chứng ngộ Niết bàn.

Phật dạy rằng:

“Bình đẳng của Bồ-tát là: không thương, không ghét, không khinh, không trọng, không sợ sanh tử, chẳng cầu Niết Bàn”.

41. Bát chánh đạo
(The Nobble Eightfold Path)

1. Chánh kiến. 2. Chánh định. 3. Chánh tư duy. 4. Chánh niệm.

5. Chánh ngữ. 6. Chánh Tinh Tấn. 7. Chánh nghiệp. 8. Chánh mạng

Bát chánh đạo được xem như là một pháp môn chính của Đạo đế. Vì tầm vóc quan trọng của nó mà rất nhiều người lầm tưởng rằng Bát chánh đạo chính là Đạo đế. Sự lầm tưởng đó không phải là không có lý do chính đáng bởi vì chính Bát chánh đạo có thể bao gồm tất cả những pháp môn khác trong phần Đạo đế. Nếu quý vị tham khảo những kinh sách về Phật giáo của Tây phương thì họ đề cao giá trị của Bát chánh đạo như là phương cách tu hành tối thượng để đoạn trừ phiền não, khổ đau ngõ hầu có thể bước lên con đường giải thoát, an vui và tự tại.

Nhắc lại trong ph??n ti???u sử Đức Phật, một trong ba nguyện vọng mà Đức Phật phải đến Kusinagara trước khi Ngài nhập diệt là chỉ có Ngài mới có thể cảm hóa nổi người đệ tử sau cùng có tên là Tu-Bạt-Đà-La (Subhadda). Trước giờ phút lâm chung của Đức Phật, Subhadda hỏi Ngài rằng trên đời này có còn tôn giáo nào có thể đưa con người đến chỗ giác ngộ không? Đây là một câu hỏi thiếu sáng suốt thốt ra trong những giây phút cực kỳ quan trọng nhất của cuộc đời Đức Phật. Mặc dầu mạng sống của Ngài như chỉ mành treo chuông nhưng vì từ tâm, Đức Phật vẫn ôn tồn giải thích rằng:

“Vấn đề họ có được giác ngộ hay không thì không có gì quan trọng, mà vấn đề là chính ông ta có muốn được giải thoát hay không? Nếu ông ta thật tâm muốn thế thì Bát chánh đạo là con đường sẽ đưa ông ta đến chỗ yên vui,

thoát khỏi phiền não và chứng được chánh quả".

Trong 49 năm hành đạo, Đức Phật đã đem Bát chánh đạo truyền dạy cho không biết bao nhiêu đệ t và đem lại kết quả rất khả quan. Lý do Bát chánh đạo có giá trị cao như thế bởi vì chúng ta có thể dùng nó một cách hữu dụng trong đời sống hàng ngày.

Đối với Phật tử tại gia như chúng ta, nếu dựa theo pháp môn nầy mà tu thì chắc chắn cuộc sống sẽ không còn lầm lạc mà tạo nghiệp để phải chịu trầm luân trong sanh tử luân hồi. Đây cũng chính là con đường thiện xảo để giúp chúng sinh có cuộc sống an lành, tự tại và tiến về giải thoát giác ngộ.

Vậy thế nào là Bát chánh đạo?

Bát chánh đạo là tám con đường ngay thẳng để đưa chúng sinh đến đời sống chí diệu và cũng là tám con đường mầu nhiệm để đưa chúng sinh đến địa vị Thánh.

Bát chánh đạo gồm có: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

1) Chánh kiến (Right view): là thấy, nghe, hay biết một cách ngay thẳng, công minh và đúng với sự khách quan. Người có chánh kiến hễ thấy như thế nào thì nhận xét như thế ấy. Họ không thay trắng đổi đen, không thêm mắm thêm muối, biến tròn thành méo để bóp méo sự thật. Sự nhận xét của họ không bị dục vọng chi phối và không bị thành kiến làm lu mờ. Người có chánh kiến thì biết phân biệt đâu là giả, đâu là thật, đâu là chánh và đâu là tà. Người có chánh kiến thì cũng biết đâu là cảnh giả, vật dối. Do đó họ chỉ chuyên tâm vào cảnh thật, lời lẽ chân chính và đây chính là ngọn đèn trí tuệ sáng ngời đưa họ đi đến chỗ giác ngộ.

Sự hạnh phúc của chính chúng ta và những người chung quanh ta tùy thuộc vào sự nhận định chính xác hay sai lầm mà chúng ta đã phát huy qua tư tưởng. Nên nhớ rằng những nhận xét sai lầm là cội nguồn tạo ra cái khổ cho chúng ta.

Bởi thế, Phật dạy rằng:"Khi thấy, nghe, hay biết mà khởi vọng niệm phân biệt, đó là gốc vô minh. Còn khi thấy, nghe, hay biết mà không khởi vọng niệm phân biệt, đó là Niết Bàn".

1) Chánh tư duy (Right thiking): là suy nghĩ, xét nghiệm tư tưởng một cách chân chính và đúng với lẽ phải.

Xin nhắc lại, vô minh là nguyên nhân của đau khổ và là nguồn gốc của tội ác mà đại lộ đưa tới vô minh chính là sự nhận định sai lầm. Chúng ta phải dùng trí tuệ để xét đoán vật thể một cách chính xác và dùng đạo lý cao siêu để suy tìm thể tánh nhiệm mầu của nó. Khi đã hiểu rõ chánh tư duy thì chúng ta biết thế nào là hành vi lỗi lầm hoặc những ý nghĩ xấu xa để tự kiểm và tự hối.

Ngày xưa Ngài Huệ Khả, cũng còn gọi là Thần Quang và là vị tổ thiền tông thứ hai ở Trung hoa, nghe danh Tổ Đạt Ma nên đến cầu đạo nhưng Tổ không tiếp. Ngài Huệ Khả quỳ gối liên tiếp mấy năm ở ngoài hiên chùa nhưng Tổ không để ý đến. Sau cùng, để tỏ lòng thành tột mực của mình dám xả thân cầu đạo, Ngài Huệ Khả đã chặt đứt cánh tay của mình. Lúc bấy giờ Tổ Đạt Ma mới xoay lại hỏi:

- Ông đến đây cầu gì?

Ngài Huệ Khả đáp:

- Con cầu pháp để được an tâm.

Tổ Đạt Ma bảo:

- Ông đem tâm đến đây để ta an cho.

Ngài Huệ Khả thưa:

- Con tìm tâm không được.

Tổ Đạt Ma nói:

-Ta đã an tâm cho ông rồi đó.

Làm thế nào mà Tổ Đạt Ma đã an định cho tâm của Ngài Huệ Khả nhanh như thế?

Đối với Ngài Huệ Khả thì tâm quá khứ đã diệt, đâu còn gì để nói. Còn tâm tương lai thì chưa đến chỉ còn cái tâm hiện tại mà thôi. Nhưng hiện tại thì cái tâm của Ngài Huệ Khả đang quay cuồng như chong chóng. Cái tâm của giây phút trước thì hoàn toàn khác hẳn với cái tâm của giây phút sau. Thế thì Ngài Huệ Khả biết cái tâm nào mà đem cho Tổ Đạt Ma an định. Đó là lý do Ngài nói: con tìm tâm không được. Như thế thì Ngài Huệ Khả đã hiểu được chân lý cao siêu của luật vô ngã. Theo luật nầy thì trong ta, ngũ uẩn biến đổi không ngừng thành thử cái tâm cũng vì thế mà biến chuyển theo. Vì thế tâm là vô ngã. Mà tâm của chúng ta có hai phần, đó là chơn thể và vọng tưởng. Chơn thể vì không có hình tướng nên cho dù chúng ta có cố gắng tìm khắp mọi nơi cũng không thể nào thấy nó được. Vì vô minh vọng động nên tâm

biến ra những cảnh hữu hình như thân và cảnh nhưng bản thể của chơn tâm vẫn thanh tịnh và không động. Nói một cách khác là vọng niệm sanh ra các pháp sanh diệt. Nếu chúng ta diệt trừ được vọng niệm thì các pháp sanh diệt kia sẽ trở về với chơn tâm. Cũng như vì có gió nên tạo ra những làn sóng trên mặt nước. Nếu gió ngừng thì sóng sẽ lặng và mặt nước sẽ trở lại yên lặng như xưa. Chỉ khi nào chúng ta loại bỏ những phiền não, diệt trừ tham, sân, si, ái dục và đánh tan mọi vọng tưởng thì lúc đó cái tâm c??a chúng ta sẽ không còn quay cuồng nữa và cuộc đời sẽ trở lại an vui, thanh tịnh. Đây chính là con đường giải thoát giác ngộ và đạt đến chân hạnh phúc. Hiểu như vậy tức là tâm đã được an định rồi. Nên nhớ đây chỉ là biết cách để an tâm mà thôi chớ chưa phải là ngộ đạo.

Qua câu chuyện trên chúng ta thường nghĩ lầm vọng tưởng là tâm. C??c vọng tưởng ấy làm cho chúng ta xao xuyến, âu lo mãi nên chúng ta gọi đó là tâm bất an. Tâm bất an là vì chúng ta cho vọng tưởng là tâm của mình. Muốn loại bỏ sự mê lầm nầy thì chúng ta phải nhớ rằng các tưởng tượng lăng xăng đó là vọng tưởng, là phiền não chớ không phải là tâm.

2) Chánh ngữ (Right speech): là lời nói chân thật, ngay thẳng và hợp lý. Người tu theo chánh ngữ thì không bao giờ nói sai và thiên vị. Họ không thấy hay nói dở. Họ không xuyên tạc và không nghe một đường đi nói một nẽo.

Ngày xưa trước khi Đức Phật nhập diệt thì có đệ tử hỏi Ngài:

- Bạch Đức Thế Tôn, khi Thế Tôn nhập diệt, người đời sau gặp nhiều sách vở ngoại đạo không sao phân biệt được với kinh Phật. Như thế thì biết tin theo lời nào ể tu?

Phật dạy:"Chẳng luận là lời nói của ai, miễn lời nói ấy đúng với sự thật, hợp chân lý thì cứ tin theo mà tu".

Chánh ngữ là một trong thập thiện nghiệp thì vai trò của nó thật là quan trọng. Bởi vì khẩu thường là cơ nguyên khiến cho con người tạo ra ác nghiệp. Nếu chúng ta dùng lời vu khống kẻ khác là ác nghiệp còn đem lời chân thật để hòa hợp và thông cảm cho mọi người là thiện nghiệp. Dùng lời thô lỗ để nhục mạ kẻ khác là ác nghiệp, trái lại dùng lời lẽ êm dịu để an ủi, khuyến khích mọi người là thiện nghiệp.

Có một câu chuyện sau đây nói về sự tai hại của việc nói sai. Ngày xưa có vị Hòa thượng tên là Tổ Bá Trượng thường đi đó đây để thuyết pháp cho chúng sinh. Một ngày kia sau khi thuyết pháp xong thì bá tánh ai về nhà nấy chỉ còn một ông già ngồi lại không chịu đi.

Hòa thượng hỏi:

- Sao ông chưa về?

Ông già thưa:

- Con có một điều xin Ngài giải quyết dùm.

Tổ hỏi:

- Ông cần ta giúp việc gì?

Ông già đáp:

- Con không phải là người thường mà chính con là Hồ tinh ở núi nầy. Ngày xưa khi con còn là Tỳ kheo theo thời Phật Tỳ Bà Thi thì có người hỏi con rằng: Người tu hành có rơi vào nhân quả không? Con trả lời: không. Do câu trả lời đó mà con bị đọa làm Hồ tinh đã năm trăm kiếp để làm chồn hoang ở trên núi nầy. Chỉ vì nói trật một chữ mà con bị đọa nay nhờ Hòa thượng thương xót nói một câu để cho con giải được kiếp Hồ tinh.

Tổ bảo:

- Vậy ông hỏi lại ta đi.

Ông già hỏi:

- Người tu hành có rơi vào nhân quả không?

Tổ đáp:

- Mọi người ai cũng phải theo nhân quả cả.

Ông già liền chuyển thân mãn kiếp Hồ tinh và ông thưa: Con sẽ chết và thây con ở ngoài sau núi. Xin Ngài tống táng cho con như một vị tăng.

Thật đáng sợ cho một lời nói sai.

Đã là lời nói thì chúng ta không thể nào bỏ qua những lời nói theo Chân, Thiện, Mỹ.

a) Lời nói chân, thiện, mỹ: là lời nói chân thật chẳng những đẹp lòng người nghe mà còn làm cho họ thêm hoan hỷ.

b) Lời nói chân, thiện, nhưng không mỹ: là lời nói chân thật, có lợi cho người nghe nhưng không làm cho họ vừa ý. Cổ nhân có câu: "Trung ngôn nghịch nhĩ" là loại nầy vậy.

c) Lời nói chân, mỹ, nhưng không thiện: là lời nói chân thật và đẹp lòng người nhưng vô ích. Khi chúng ta kể một câu chuyện thật làm người nghe thích thú nhưng câu chuyện không đem lại sự lợi ích gì cả mà chỉ mất thời giờ hoặc đôi khi còn có hại về sau.

d) Lời nói chân, nhưng không thiện, không mỹ: là lời nói thật nhưng vô ích và làm bực mình người nghe. Đôi khi chúng ta đem đời tư của chúng ta ra khoe khoang với bạn bè. Tuy là chuyện thật nhưng không ích gì cho họ mà chỉ chuốc lấy buồn phiền.

e) Lời nói không chân nhưng thiện và mỹ: là lời nói tuy giả dối nhưng có lợi ích và làm đẹp lòng người. Ngày xưa có chuyện Lưu Bình, Dương Lễ là bạn kết nghĩa. Lưu Bình thì ăn chơi trác táng và bỏ bê học hành còn Dương Lễ thì siêng năng học tập và thi đậu làm quan trong khi Lưu Bình thì thi đâu rớt đó. Sau khi thi rớt, Lưu Bình thất chí, rượu chè be bét và gặp được một cô gái tài sắc vẹn toàn. Hai người hứa hẹn để Lưu Bình tu chỉnh học hành trở lại. Một là hận Dương Lễ đối xử bạc bẽo, hai là cố gắng để làm đẹp dạ người yêu, nên Lưu Bình ngày đêm dồi mài kinh sử. Ngày

vinh hoa bái tổ, tưởng rằng sẽ gặp lại nàng, nào ngờ người đẹp kia chính là vợ của bạn mình đã nghe lời chồng lập kế để khích lệ tinh thần cho mình cố tâm dồi mài kinh sách. Thật là một hành động tuyệt đẹp phi thường độc nhất vô nhị trên thế gian nầy. Vài lời nhắn nhủ: trong thời mạc pháp nầy chúng tôi khuyên các bạn trẻ đừng nên bắt chước câu chuyện nầy bởi vì các bạn chẳng những mất bạn mà còn mất cả vợ nữa. Vì thế cổ nhân có nói:"Tri nhân, tri diện, bất tri tâm" tạm dịch là thấy người thấy mặt nhưng không thấy lòng.

f) Lời nói không chân, không thiện, nhưng mỹ: là li nói giả di, vô ích mà người nghe lại thích. Nhiều người nói ba hoa, khoác lác vô tích sự nhưng vì tài ăn nói thành thử làm người muốn nghe.

g) Lời nói không chân, không mỹ, nhưng thiện: là lời nói giả dối làm bực mình người nghe nhưng lại có ích lợi.

h) Lời nói không chân, không thiện, không mỹ: là lời nói giả dối, vô ích và làm người nghe bực mình. Như trường hợp nói vu khống để nhục mạ người khác.

3) Chánh nghiệp (Right action): là hành động, việc làm chân chính, đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý và có lợi ích cho người và cho vật.

Hành động tức là gây nghiệp xuất phát từ thân. Đây là một trong ba cơ năng của con người: thân, khẩu , ý đã thường khích động để chúng ta có những hành động sai lầm mà tạo nên ác nghiệp. Mà ác nghiệp có nghĩa là luân hồi sanh tử.

Chúng ta thường nghe là rượu hễ uống một ly thì ngon còn uống nhiều ly thì có hại. Nhưng khổ nổi là khi đã vô ly đầu rồi thì khó lòng mà tránh được ly thứ hai, thứ ba. Biết là có hại mà chúng ta vẫn cụng ly như thường. Cái dở, cái xấu, cái hay, cái đẹp cũng là do ly rượu đầu tiên mà ra. Chánh nghiệp giúp chúng ta sáng suốt nhận định rõ ràng giữa lợi và hại để tránh những việc làm tai hại cho ta về sau.

Chánh nghiệp cũng còn là một điều chính trong thập thiện nghiệp bởi vì chúng ta đã thấy sự quan trọng của nghiệp căn và nghiệp quả để đưa đến sinh tử luân hồi. Nếu thân hành động sai lầm thì nghiệp báo sẽ dẫn chúng ta đi lên đi xuống trong sáu đường vì thế biết chừng nào chúng ta mới thoát ra được. Người theo chánh nghiệp thì luôn luôn thận trọng và giữ gìn mọi hành động của mình để khỏi tổn hại đến quyền lợi, thanh danh, cũng như tánh mạng của kẻ khác. Chỉ có làm việc tốt, việc làm thiện thì chúng ta tự tay chặt đứt được vòng luân hồi sanh tử và chứng được Niết Bàn.

4) Chánh tinh tấn (Right diligence): là chuyên cần, siêng năng và cố gắng đạt đến mục đích đã vạch sẵn chớ không bao giờ dừng bước. Việc làm chính nghĩa có lợi cho mình và cho người thì không bao giờ từ chối.

Chúng ta phải sáng suốt để ngăn ngừa những tội ác chưa phát sinh. Chẳng hạn như chúng ta đi mall để mua đồ dùng. Khi mới đậu xe xong thì chúng ta thấy chiếc xe đậu kế bên thật là tuyệt đẹp và mắc tiền. Vì lòng đố kỵ có thể thúc đẩy chúng ta lấy cái chìa khóa để gạch một lằn trên chiếc xe kia cho bỏ ghét. Đây là một hành vi tội lỗi bởi vì người chủ chiếc xe đó khi khám phá ra thì họ sẽ đau khổ biết bao đó là chưa kể nếu có người bắt chúng ta tại trận thì chúng ta có thể đi nghĩ mát trong tù. Khi tham, sân, si, nổi lên thì chúng ta phải dùng trí tuệ để trấn áp nó xuống. Chúng ta nên dùng lòng từ bi để xóa dịu đố kỵ, căm hờn và nhớ rằng làm cho người đau khổ tức là làm cho chính mình đau khổ về sau vậy.

Chúng ta phải sáng suốt để diệt trừ những tội ác đã phát sinh. Thói đời nếu có ai làm cho chúng ta đau khổ thì phản ứng tự nhiên là chúng ta phải tìm mọi cách để trả thù báo hận. Nghĩ cách để trả thù là đã tự tạo cho mình tội lỗi rồi bởi vì làm thỏa mãn dục vọng của mình mà làm hại kẻ khác. Quý vị thử nghĩ lại, tuy họ có làm hại cho mình đi chăng nữa thì chính họ đã tạo ra cho họ một ác nghiệp mà chính cái ác nghiệp nầy đã ràng buộc họ trong vòng sinh tử luân hồi mà tương lai khó lường được. Khi nghĩ như thế thì chính họ đã bị quả báo rồi đâu cần chúng ta phải trả thù làm chi nữa để tự mình tạo ra ác nghiệp. Thông minh, trí tuệ và từ bi sẽ ngăn cản chúng ta lại thay vì ghét họ thì chúng ta sẽ thấy tội nghiệp thay cho họ.

Chúng ta phải phát triển những điều lành chưa phát sinh. Chúng ta may mắn được sống trên đất nước thịnh vượng nầy nhưng thân nhân của chúng ta thì còn sống cực khổ, nghèo nàn, bệnh tật thiếu thốn thuốc men ở quê nhà. Một trong những điều thiện là cố gắng để giúp đở cho họ. Càng giúp đở thì quý vị càng tạo nhiều thiện nghiệp. Tạo việc lành, tạo thiện nghiệp tức là tạo

thêm sức mạnh để chặt đứt giây luân hồi.

Chúng ta phải tiếp tục phát triển những điều lành đã phát sinh. Chúng ta làm việc thiện là việc làm vô lượng. Thấy người hoạn nạn thì cứu. Thấy người nghèo khổ thì giúp đở. Nói chung chúng ta nên áp dụng Bố thí Ba-la-mật trong tất cả mọi trường hợp để gieo thêm giống tốt cho ta. Càng nhiều hạt giống từ bi thì thủa ruộng công đức và phước đức sẽ được phì nhiêu. Thật vậy:

"Dù xây chìn bậc phù đồ

Không bằng làm phước cứu cho một người".

6) Chánh mạng (Right livehood): là làm ăn sinh sống một cách lương thiện và không làm giàu trên mồ hôi nước mắt của kẻ khác cũng như không làm cho người và vật bị đau khổ vì nghề nghiệp của mình. Chẳng hạn như xe có trục trặc việc gì thì chúng ta đem nó đến thợ để sửa. Thay vì chỉ sửa những chỗ hư thì người thợ máy lại cố tình vẽ ra cho thêm trầm trọng để lấy tiền cho nhiều. Đây là tội lỗi, là ác nghiệp. Nhớ lại ngày xưa ở quê nhà c mỗi lần kinh tế khó khăn là bọn đầu cơ tích trữ gạo, đường để bán giá cắt cổ sau đó. Cuộc sống của người dân đã nghèo đói đau khổ thì lại c??ng đau khổ hơn. Cũng như chiến tranh Việt Nam, con dân Việt bị chết chóc cả hai miền và bao nhiêu lính Mỹ đã hy sinh thì bọn tư bản đã lợi dụng chiến tranh để làm giàu. Chiến tranh càng dài thì túi họ càng to cho dù ai chết mặc ai.

Trong xã hội thì có biết bao nghề lương thiện. Chẳng hạn như nghề giáo là một nghề cao quý và đáng kính trọng. Chúng ta cần cái nghề để nuôi cái thân tứ đại của mình nhưng vì sự vô thường của thân nên chúng ta phải tinh tấn làm việc đúng theo lương tâm nghề nghiệp. Chúng ta phải tự hào về nghề lương thiện của mình. Không bao giờ hại người để lợi cho mình tức là chúng ta không tạo nên ác nghiệp.

7)Chánh niệm (Right mindfulness): là ghi nhớ những điều hay lẽ phải và những đạo lý chân chính.

Ngài Đại Mai sau khi ngộ đạo với ngài Mả Tổ liền lên núi cao ở ẩn. Mả Tổ nghe tin ngài ở trên núi bèn sai một vị tăng đến để thăm dò. Vị tăng tìm đến và trò chuyện với ngài Đại Mai:

Vị tăng hỏi ngài Đại Mai:
- Ngài đã học được gì ở ngi Mả tổ mà về đây vậy?
Ngài Đại Mai trả lời:

- Ta nghe ngài Mả Tổ dạy" tức tâm tức Phật" nên ta về ở núi nầy để tu vậy.
Vị tăng nói:
- Gần đây ngài Mả Tổ đã dạy "phi tâm phi Phật" rồi.

Ngài Đại Mai trả lời:

- Có lẽ ngài Mả Tổ bị mê hoặc chăng? Nhưng mặc cho ông phi tâm phi Phật, còn đối với ta chỉ có tức tâm tức Phật mà thôi.

Khi vị tăng về thuật lại cho ngài Mả Tổ nghe thì ngài rất hài lòng mà nói:" trái Mai đã chín".

Một khi Ngài Đại Mai đã thấu hiểu về chân lý thật thì chính Ngài đã tự tạo cho mình một niềm tin vững chắc và dùng nó làm căn bản cho bước đường tu tập. Mặc dầu là vị thầy của mình có dạy khác đi thì vẫn không thay đổi, lung lay niềm tin đó được. Còn chúng ta ngày nay, nếu không thấu hiểu được lẽ nhiệm mầu của giáo lý Đức Phật thì làm sao chúng ta có được một niềm tin chắc chắn như ngài Đại Mai? Tin tưởng sai lầm còn tệ hại hơn là không tin tưởng gì hết. Phật giáo là giáo lý nhiệm mầu mà nhiều người biến nó thành mê tín dị đoan. Đức Phật thì lúc nào cũng chỉ dạy chúng sinh là phải dùng trí tuệ để xét đoán bởi vì dùng cảm tình để định việc là mê muội. Chẳng hạn như mỗi khi chúng ta nhìn hình tượng của Đức Quán Thế Âm thì không phải chúng ta cầu nguyện để Ngài độ trì hay ban phước gì cho ta. Nhưng mỗi khi nhìn thấy hình Ngài thì chúng ta phải cố gắng noi theo tâm đại từ đại bi của ngài Quán Thế Âm. Vì thế chúng ta phải mở rộng lòng từ bi để cứu giúp và thương yêu mọi người. Bởi vì chúng ta làm cho người được hạnh phúc tức là tự tạo hạnh phúc cho chính mình vậy. Đạo Phật là đạo vị tha chớ không phải vị kỷ. Nếu cầu nguyện để làm lợi cho mình thì ai mà chứng?

8)Chánh định (Right concentration): là tập trung tư tưởng vào một vấn đề chánh đáng và đúng với chân lý.

Trong cuộc sống hàng ngày chúng ta phải đương đầu với bao nhiêu phiền não mà nguồn gốc phát sinh từ tham, sân, si. Chính cái tam độc nầy làm cho đầu óc chúng ta không được trong sáng. Giống như cái máy chụp hình mà không điều chỉnh đúng tiêu độ thì thấy lờ mờ khi chúng ta nhìn qua thấu kính đó. Muốn có một tấm hình đẹp thì chúng ta phải chỉnh lại cái tiêu độ. Con người thì cũng thế. Nếu muốn đạt đến kết quả mỹ mãn thì chúng ta phải sống cuộc đời đạo hạnh và lúc nào cũng mở rộng lòng từ bi để giúp đở kẻ khốn cùng hoạn nạn.

Chúng ta có thể áp dụng chánh định vào trong luật vô thường cho đời sống hàng ngày. Mỗi khi nhìn tính vô thường trong những người thân yêu thì chúng ta có thể hình dung cuộc đời sẽ đem lại sự già yếu, bệnh hoạn cho họ. Do đó chúng ta càng cảm thương cho họ hơn bởi vì số phận của họ thì như vậy còn số phận vô thường của chúng ta cũng chẳng sáng sủa gì hơn.

Nếu áp dụng chánh định vào vô ngã thì chúng ta sẽ được an vui và thoải mái. Tại vì một khi đã hiểu trong ta không có cái ta thì chúng ta không còn vướng bận để làm nô lệ cho những đòi hỏi phát sinh từ dục vọng nữa. Chúng ta dồn tất cả những nổ lực để làm việc hữu ích, giúp người. Như thế thì việc ta làm có lợi ích cho ta thay vì cho cái ta.

Và điều quan trọng cuối cùng là chúng ta áp dụng chánh định vào việc chứng Niết Bàn. Bởi vì đây là cảm ứng tột đỉnh mà chúng ta cố gắng đạt đến để thoát ra khỏi luân hồi sanh tử.

Ngày nay có rất nhiều Phật tử đi sang Ấn độ để thăm những danh lam thắng cảnh. Họ đến nơi Đức Phật thành đạo (Bồ-đề dạ tràng), nơi Đức Phật sinh ra (Lumbini garden) và nơi Đức Phật nhập diệt Câu Thi Na. Họ chụp hình tại cội Bồ-đề nơi Đức Phật thành đạo và tất cả những thánh địa khác. Họ khoe là đã đứng cạnh tượng Đức Phật to lớn và thấy được Xá lợi của Phật. Nhưng trên thực tế thì không nhứt thiết là phải đến tận Ấn độ mới thấy được Phật. Nếu chúng ta lìa xa tất cả những vô minh, vọng tưởng và chấp trước thì Phật sẽ hiện ra trong tâm của chúng ta. Đây mới chính là Phật Tánh, Phật tâm bất sinh bất diệt vĩnh hằng trong tâm của chúng ta. Còn những hình ảnh mà chúng ta thấy thực ra chỉ là Phật Tướng sinh diệt mà thôi. Mà hình ảnh thì không thể nào là chân như cho được. Vì vậy cho dầu có đến Ấn độ mà không tu đạo thì cũng không bao giờ thấy Phật được.

Cuối cùng trong Bát chánh đạo có hai pháp môn rất là quan trọng đó là Chánh kiến và Chánh định. Bởi vì Chánh kiến là trông thấy ngay thẳng tức là Tri Kiến Phật nhưng nếu mà muốn đạt được Tri Kiến Phật thì chứng ta phải thực hành Chánh định cho đến khi viên mãn thì tâm sẽ định. Tâm định thì trí tuệ mới phát sinh để giúp chúng ta thấy được chân lý và được giải thoát giác ngộ.

Khi nhìn sự vật gì thì chúng ta phải nhìn thẳng vào thật tướng của nó để tìm cái chơn tướng bằng không thì cái nhìn đó chẳng qua là thấy c????i ảo tưởng mà thôi. Mà thấy được chơn tướng là Giác còn trái lại là Mê. Nhưng Giác là Phật còn Mê là chúng sanh. Chúng sanh vì mê lầm ngộ nhận những ảo tưởng ấy là chơn tướng rồi theo đó mà hành động. Nhưng càng hành động thì họ càng chìm vào trong luân hồi sanh tử, không biết đâu là bờ đâu là bến.

Bát chánh đạo là con đường giúp chúng sinh giải thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi cho nên chính Đức Phật vì muốn cho con người thấy rõ tầm quan trọng của nó nên dạy rằng:

“Con đường cao thượng nhất là Bát chánh đạo. Chân lý cao thượng nhất là Tứ Diệu Đế…Đó là con đường duy nhất, không còn con đường nào khác dẫn đến kiến tịnh. Hãy đi theo con đường ấy để sớm thoát khỏi mọi điên đảo của phiền não khổ đau”.

Và l??i sau cùng Đức Phật đã nói cho Tu-Bạt-Đà-La trước khi Ngài nhập diệt:

“Không thể có được bậc Thánh trong bất cứ một tôn giáo nào nếu không có Bát chánh đạo. Nầy Tu-Bạt-Đà-La, trong giáo lý nào có Bát chánh đạo thì tất có hàng Thánh nhân. Ở đây, trong giáo lý của Như Lai lại có con đường Bát chánh, tất nhiên phải có các bậc Thánh mà trong giáo lý khác không thể có được. Nếu các đệ tử sống chân chánh thì thế gian không thiếu Thánh nhân”.

Vậy Bát Chánh Đạo sẽ là con đường đưa chúng sinh vượt xa bến bờ mê muội của phàm phu tìm đến cảnh giới an vui tự tại ngỏ hầu có cơ hội chứng được Niết Bn và giải thoát ra khỏi sinh tử luân hồi.

"Chúng sanh tuy sẵn có Phật tánh nhưng phải nhờ có tu mới hiện. Cũng như chất vàng tuy sẵn có trong khoáng nhưng phải nhờ lọc hết quặng mới thành vàng y được. Khi đã thành vàng y rồi thì không trở lại làm quặng nửa. Cũng như khi đã thành Phật rồi thì không trở lại làm chúng sinh.

42. Bồ-tát Di Lặc

Trong vô số kiếp trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Đại Thống Trí Như Lai thì lúc bấy giờ Đức Di Lặc (tiền thân) và Đức Phật Thích Ca (tiền thân) đồng phát tâm Bồ-đề. Đến khi Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ra đời thì Đức Di Lặc (tiền thân) mới phát tâm xuất gia. Mặc dầu đã xuất gia nhưng tánh Ngài lại hay cẩu thả và quen theo lối phong lưu đài các. Cộng thêm tính phóng túng cũng như chẳng chịu chú tâm tu hành nên Ngài thành Phật trễ sau Đức Thích Ca gần mười tiểu kiếp. Về sau, nhờ Đức Phật Thích Ca dạy cho pháp tu Duy Thức nên Ngài mới chứng được "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức".

Vì nhận thấy giàu sang phú quý, danh vọng quyền tước đều như chiếc bóng trong gương, như trăng dưới nước nên Ngài tận diệt hết vọng tưởng say mê và hư vọng giả cảnh. Bởi thế Ngài được Phật thích Ca thọ ký cho Ngài sau sẽ thành Phật ở thế giới Ta bà nầy.

Thân hiện tại của Đức Di Lặc: Khi Đức Phật Thích Ca giáng sinh ở ấn Độ cách đây trên 2500 năm thì Ngài hiện thân vào gia đình của người Bà-la-môn tên là Ba Ba Lơi ở về phía Nam Ấn Độ nhằm ngày mùng một tháng giêng âm lịch. Họ của Ngài là A Dật Đa (không ai hơn) và tên là Di Lặc (từ thị). Tên họ nầy tiêu biểu cho lòng từ bi hỷ xả vô biên của Ngài. Từ bao nhiêu kiếp cho đến ngày thành Phật, Ngài vẫn lấy hiệu là Di Lặc.

Kinh Di Lặc thượng sanh có nói: Ngày rằm tháng hai sau khi giảng kinh nầy 12 năm thì Ngài nhập diệt nơi Ngài sinh trưởng. Sau đó, Ngài sẽ sanh lên cõi trời Đầu suất để chờ khi tuổi thọ của con người trên thế gian nầy giảm rồi tăng trở lại. Trong khoảng kiếp tuổi thọ tăng thì loài người sẽ sống đến tám vạn tuổi. Và đến bấy giờ thì Ngài mới giáng sinh xuống cõi nầy. Sau đó Ngài đến cây Long Hoa tu thành ngôi Chánh Giác. Khi Ngài

thành Phật thì Ngài sẽ hóa độ chúng sinh vô lượng đến sáu vạn năm mới nhập diệt.

Hóa thân của đức Di Lặc: Ngài đã hiện ra thành nhiều thân để lẫn lộn với loài người ngõ hầu có cơ hội hóa độ chúng sinh. Trong các hóa thân của Ngài thì Phật tử ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam biết và thờ nhiều hơn hết là thân Ngài Bố Đại Hòa thượng. Chính Ngài đã hiện thân làm một vị Hòa thượng tại đất Minh châu huyện Phụng Hóa bên Trung Hoa. Ngài thường quẩy cái đáy bằng vải và đi khắp chợ búa xóm làng. Ngài thường tụ hợp các trẻ con lại rồi phân phát cho chúng bánh kẹo. Ngài giảng dạy Phật pháp và nói chuyện rất vui thú nên Ngài đi đến đâu thì các em tụ họp đông đảo đến đó. Ngài thường giảng kinh cho người nghèo và làm nhiều điều mầu nhiệm lạ thường. Lúc bấy giờ không ai biết Ngài là người như thế nào cả, do đó họ chỉ cùng nhau kêu là Bố Đại Hòa thượng (ông Hòa thượng mang đáy bằng vải). Mãi cho đến đời Lương Niên Hiếu Trịnh Minh năm thứ ba thì Ngài tụ họp chúng sinh tại chùa Nhạc Lâm. Ngài ngồi ngay thẳng và nói bài kệ như sau:

Di Lặc chơn Di Lặc

Hóa thân thiên bách ức

Thời thời thị thời nhơn

Thời nhơn giai bất thức.

Dịch là: Di Lặc thật là Di Lặc

Biến hòa trăm ngàn ức thân

Thường hiện trong đời

Mà người đời chẳng ai biết.

Nói xong bài kệ rồi thì Ngài an nhiên nhập diệt. Sau đó kẻ tăng người tụcđều cùng nhau đến lễ bái cúng dường. Họ dựng tượng Ngài để thờ tại điện ở phía Đông chùa Nhạc Lâm.

Vì căn cứ theo ứng thân nầy nên trong các chùa ở Trung Hoa thường thờ tượng Ngài Bố Đại Hòa thượng với vẻ mặt hiền hòa hân hoan. Miệng thì cười vui vẻ và đó là tượng trưng cho đức hoan hỷ. Ngài thì người béo, bụng to và tay cầm cái đảy. Chung quanh có sáu em bé đang leo trèo trên mình Ngài. Đó là tượng trưng cho lục tặc khi đã bị Ngài hàng phục. Sự hóa thân nầy là một trong trăm ngàn hóa thân của Đức Di Lặc.

Tương lai của Đức Di Lặc: Hiện nay Đức Di Lặc là một vị Bồ-tát đang ở trên cung trời Đầu suất. Ngài đợi đến khi thế giới nầy hết kiếp giảm thứ 9 rồi đến kiếp tăng thứ 10, khi đó con người sẽ hưởng thọ được trên tám vạn tuổi, thì Ngài mới giáng sinh xuống cõi nầy. Ngài sẽ đầu thai vào nhà của một vị Bà la môn có tên là Tu Phạm Ma và thân mẫu của Ngài tên là Phạm Ma Bạt Đề. Khi sanh ra Ngài có nhiều tướng tốt, đức hạnh vẹn toàn và thông minh quán chúng. Lớn lên Ngài xuất gia tu hành và đến núi Kê Túc để nhận lảnh Y bát của Đức Phật Thích Ca do ngài Đại Ca Diếp trao lại. Sau đó Ngài đến ngồi dưới gốc cây Long Hoa dùng Kim cang trí để trừ sạch vi tế Vô minh và chứng đạo Vô thường Bồ-đề. Ngài thuyết pháp tại giảng đường Hoa Lâm dưới gốc cây Long Hoa. Lần thứ nhất thì Ngài độ cho được chín mươi sáu ức người trở thành A-la-hán. Lần thứ hai độ cho chín mươi bốn ức người thành A-la-hán. Và lần thứ ba Ngài độ cho chín mươi hai ức người thành A-la-hán. Thế nên gọi là"Long hoa tam hội". Ngài thuyết pháp đến sáu vạn năm và hóa độ vô số chúng sanh.

43. Tổ Bồ Đề Đạt Ma
(Bodhidharma)

Khi nói về Thiền tông mà không viết về Tổ Bồ Đề Đạt Ma là một sự thiếu sót lớn. Ngài là người đã khai sáng ra Thiền tông ở Trung quốc vào khoảng đầu thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Chính Ngài đã đem một luồng sinh khí mới cho hệ thống tư tưởng của Trung Hoa mà ngay chính cả Phật giáo lúc bấy giờ cũng có cái nhìn mới từ phương cách tu hành cho đến ý nghĩa cao siêu của đạo Phật.

Ngày nay chúng ta đang sống trong một thế giới tương đối khá phức tạp. Cuộc sống vật chất ràng buộc cộng thêm sự căng thẳng về tâm linh giữa xã hội và gia đình làm cho tâm tư của chúng ta bồn chồn lo lắng, khó được yên vui. Từ lúc thức dậy đến khi đi ngũ thì ý niệm đua nhau sinh khởi trong

tâm thức của chúng ta. Đức Phật gọi đó là vọng tưởng, phiền não. Muốn cho tâm được yên tịnh và trí tuệ được sáng suốt thì chúng ta cũng nên quan tâm đến thiền định. Thiền ở đây không phải là ngồi kiết già và quay mặt vô tường chín năm như tổ Bồ Đề Đạt Ma đã làm khi xưa, mà điều căn bản là chúng ta phải loại bỏ bớt vọng tưởng và phiền não. Cũng như khi đi, khi đứng, khi ngồi chúng ta phải thư thả, tìm thú an nhàn thanh tịnh nơi cảnh vật chung quanh. Chúng ta thường nghe nhiều người thực tập hành thiền, tọa thiền…

Nếu chúng ta đi bộ với dáng dấp tự nhiên thanh thản, tâm tư lắng đọng, trút bỏ hết phiền não và tâm chỉ nghĩ về việc tốt hay Phật thì chúng ta đang hành thiền vậy. Thiền không nhất thiết chỉ dành cho hạng thượng căn lợi trí mà rất nhiều giới trẻ ngày nay đang thực tập môn hành thiền cũng như tọa thiền. Thiền không đòi hỏi chúng ta là những người mới bắt đầu phải ngồi kiết già nhiều giờ như những vị đại sư. Chúng ta có thể ngồi bán kiết già hay ngồi bất cứ tư thế nào miễn thoải mái là được. Nhắm mắt để tâm tư yên tịnh và toàn thân thanh thản làm cho khí huyết lưu thông điều độ còn tâm chỉ nghĩ về Phật hay những điều thiện thì chúng ta có thể thực tập môn tọa thiền được rồi.

Tổ Bồ Đề Đạt Ma sanh tại miền Nam Ấn Độ và là con của vua Hương Chí. Sư phụ của Ngài là tổ Bát Nhã Đà La đã khuyên Ngài sau nầy nên sang Trung Hoa để truyền pháp. Khi đã đạt được đạo, Ngài dùng đường thủy để rời Ấn Độ và mất đến gần ba năm mới đến được Quảng Châu. Lúc bấy giờ Hoàng đế Trung quốc là Lương Võ Đế, khoãng năm 520 sau T.L, vì nghe danh nên mời Ngài đến diện kiến.

Vua Võ Đế hỏi:

- Trẫm từ khi lên ngôi đến nay thường cất chùa, chép kinh, độ Tăng Ni không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì chăng?”

Tổ đáp:

- Đều không có công đức!

Tại sao? Bởi vì những việc ấy là nhân hữu lậu, chỉ có quả báo nhỏ ở cõi người, cõi trời, như bóng theo hình, tuy có mà chẳng có thật! Thế nào là công đức chân thật? Trí thanh tịnh trọn mầu, thể tự không lặng, công đức như thế chẳng thể do thế gian mà cầu”. Lý do mà Tổ nói như vậy là vì lúc bấy giờ Pháp tu của số đông theo đạo Phật chú trọng về hình thức và chấp

tướng (có giống như thời nay không?) nên Tổ chỉ thẳng chỗ thiếu sót đó cũng như muốn nhắn nhủ là cần phải thấy tâm thì mới là công đức chân thật.

Sau câu chuyện trao đổi trên, tuy thấy nhà vua là người có lòng với đạo Phật, nhưng căn cơ còn thấp kém nên Ngài giã biệt để đến chùa Thiếu Lâm ở Trung Sơn. Ở tại chùa Thiếu Lâm nầy, Ngài đã ngồi suốt 9 năm xây mặt vào tường nên được gọi là "Bích quán Bà La Môn". Sau đó Ngài thâu nhận được người đệ tử tên là Thần Quang (487- 593) để truyền pháp. Ngài Thần Quang sau đổi tên là Huệ Khả là vị tổ Thiền tông thứ hai tại Trung Hoa. Sau 9 năm, tổ Bồ Đề Đạt Ma trao áo cà sa và bát báu cùng bốn quyển của bộ kinh Lăng Già cho tổ Huệ Khả. Sau đó không lâu, tổ viên tịch vào năm 529 và nhục thân của Ngài được nhập tháp tại chùa Định Lâm, núi Hùng Nhĩ. Mặc dầu thiền tông đã được chính Đức Phật Thích Ca truyền cho ngài Ma Ha Ca Diếp tại hội Linh Sơn mà mãi cho đến tổ Bồ Đề Đạt Ma là tổ thứ 28 thì Thiền tông mới chính thức được truyền sang Trung quốc.

Trước đó vài trăm năm thì có ngài Cưu Ma La Thập (khoảng 400 sau T. L), vị tăng Ấn Độ, đã dịch rất nhiều kinh điển ra tiếng Trung Hoa để giúp cho việc hoằng dương Phật pháp. Nhưng việc tu hành thời bấy giờ là thường tụng các kinh điển Đại thừa cũng như áp dụng đời sống tăng đoàn theo khuôn khổ của Ấn Độ. Mãi cho đến khi tổ Bồ Đề đem Thiền tông đến Trung Quốc thì chính ngài đã gieo hạt giống mới nầy vào trong xã hội mà có tầm ảnh hưởng sâu rộng bởi thuyết Khổng Mạnh. Hạt giống nầy thực sự đã nảy mầm và trở thành cây tươi tốt trong mấy ngàn năm qua. Thiền tông đã mang lại những ảnh hưởng lớn lao, sâu rộng cho xã hội Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam thì công lao của tổ Bồ Đề Đạt Ma thật là vĩ đại.

Đường lối tu hành của Thiền tông thì có phần khác hẳn so với các pháp tu khác trong đạo Phật. Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã thâu gọn về pháp tu của Thiền tông trong câu:

"Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật"

Nghĩa là:"Chẳng lập văn tự, Truyền ngoài giáo lý, Chỉ thẳng tâm người, Thấy tánh thành Phật". Tại sao? Bởi vì giáo lý căn bản của Phật pháp là không có pháp nào hết cho nên cái pháp "không có pháp nào hết" mới chính là Phật pháp. Do đó khi tu tới chỗ thành tựu là chỉ có pháp "không có pháp nào hết", vậy thì không có văn tự nào có thể diễn tả được pháp đó. Thế thì pháp đó cũng phải nằm ngoài giáo lý vì giáo lý cũng là văn tự. Trong kinh

Duy Ma Cật, khi Bồ Tát Văn Thù được hỏi thế nào là nhập pháp môn Bất nhị (vào pháp môn không hai). Bồ tát Văn Thù trả lời:"Theo ý tôi, nơi tất cả vô ngôn vô thuyết, vô thị vô thức, lìa nơi vấn đáp. Ấy là nhập pháp môn bất nhị". Có nghĩa là không có văn tự , lời nói , ngôn ngữ đó mới thật là vào pháp không hai. Còn ý nghĩa của lời nói của Tổ là không còn văn tự, ngôn ngữ nào, tức là kể cả kinh điển có thể dùng để diễn tả được.

Còn hai câu:"Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật" có nghĩa là chỉ thẳng ngay cái tâm của người tu hành. Nếu hiểu được cái tâm đó thì hiểu được bản tánh của tâm mình cùng vạn vật. Vì thế, nếu người nào thấy được "tánh" thì sẽ thành Phật mà chúng ta gọi là giác ngộ. Tổ nói rất đơn giản là: "Nếu thấy tánh tức là Phật, không thấy tánh tức là chúng sanh". Như thế thì giữa Phật và chúng sanh, hay nói một cách khác là giữa người giác ngộ và kẻ si mê chỉ khác nhau ở chỗ có thấy "tánh" được hay không. Vậy muốn đạt được "tánh" đòi hỏi người tu phải tự lực, biết lìa bỏ mọi hình tướng mà trong đó có cả ngôn ngữ, văn tự và kinh điển. Tổ xác định:

"Dầu có giỏi nói được ngàn kinh, muôn luận mà không thấy "tánh" thì vẫn là phàm phu, chẳng phải là pháp Phật".

Ý của Tổ là nhắn nhủ những kẻ tu hành tới mức khá cao mà vẫn còn bám lấy kinh luật thì không thực hành đúng mức để giải thoát cho mình. Cũng như người dùng bè qua sông, nếu đã tới bến rồi mà vẫn ôm bè không chịu buông thì làm sao bước được lên bờ giác ngộ. Còn chúng ta là những người mới rời bờ được một chút mà đã muốn buông bè thì dĩ nhiên là chìm lẹ. Thật vậy, chúng ta tu hành chưa tới đâu mà đã buông bỏ kinh luật thì chắc chắn sẽ đi lầm đường lạc lối.

Phương pháp tu Thiền tông mà tổ đã để lại là :"Thiếu thất Lục Môn" hay:"Sáu cửa vào động Thiếu Thất". Sáu cửa đó là: Tâm kinh tụng, Phá tướng luận, Nhị chủng nhập, An tâm pháp, Ngộ tánh luận và Huyết mạch luận.

v Tâm kinh tụng: Tổ nhắc lại từng câu trong Bát Nhã Tâm Kinh và sau mỗi câu đều có những câu giảng. Tổ chỉ rõ tướng "không" của muôn pháp để chúng ta hiểu được cái thể "Như Lai không tướng" vốn thanh tịnh. Ý Tổ muốn chúng ta phá cái chấp của "có" hoặc "không" thì tâm sẽ tự tại hết lo âu.

v Phá tướng luận: Phần nầy thì gồm những câu hỏi và trả lời. Mỗi câu hỏi đều được Tổ giải đáp rõ ràng để giúp cho người tu thiền thấu hiểu. Tổ nói: ”Nếu muốn thấy được tâm thì cần phải bỏ những chấp về tướng”. Bởi vì nếu còn chấp tướng thì chúng ta còn hướng ngoại, quên tâm nên không thể thấy được tâm.

v Nhị chủng nhập: Phần nầy chỉ cách tu hành một cách cụ thể và gồm có hai phần: lý nhập và hạnh nhập.

1)Lý nhập: là mượn “giáo” để ngộ “tông” có nghĩa là tất cả sinh linh đều chung đồng một thể tánh, chỉ vì khách trần bên ngoài và vọng tưởng bên trong che lấp nên chân tánh không hiện lộ được.

2)Hạnh nhập thì có bốn hạnh: Báo oán hạnh là khi gặp cảnh khổ nên hiểu là vì lúc trước có gây ra nghiệp dữ nên nay phải nhẫn nhục chịu. Tùy duyên hạnh là nay chúng ta được quả báo tốt cũng là do nhân lành tạo ra thủa xưa, mọi khổ vui đều do nhân duyên sanh, nhưng tâm người không vì vậy mà tăng thêm hay giảm bớt. Vô sở cầu hạnh được hiểu là muôn vật đều là không, nên không cầu mong gì mới thực là đạo hạnh. Sau cùng là xứng pháp hạnh nói về cái lý thanh tịnh của tự tánh, tức cái thể tánh tánh thanh tịnh của mình, nên vẫn tùy xứng theo pháp mà hành động nhưng không có chấp.

v An tâm pháp: Nếu hỏi: Các pháp đã là không thì lấy gì tu đạo? Trả lời: Nếu có dựa vào gì thì cần tu đạo. Nếu không có gì để dựa, tức chẳn cầntu đạo. Chẳng thấy gì hết, gọi là thấy đạo. Chẳng làm gì hết , gọi là hành đạo. Cũng như khi mê thì người đuổi theo pháp. Còn lúc tỉnh, thì pháp đuổi theo người.

v Ngộ tánh luận: Phần nầy chỉ những điểm quan trong khi tu hành là phân biệt được giữa mê và ngộ cũng như cách tu hành để đạt được ngộ. Khi mê thì lục thức, ngũ uẩn đều là pháp phiền não, sanh tử. Khi ngộ thì sáu thức, năm uẩn đều là pháp Niết bàn, không sanh tử. Khi mê thì có Phật, có pháp. Khi ngộ rồi thì không Phật, không pháp. Tại vì sao? Vì ngộ tức là Phật pháp.

v Huyết mạch luận: Phần nầy chỉ rõ nếu không thấy tánh thì việc tu hành sẽ không thể đưa đến chỗ đạt được đạo. Nếu muốn tìm Phật hảy cần thấy tánh. Tánh tức là Phật. Nếu chẳng thấy tánh thì chạy lầm đường. Giữ giới chỉ là vô ích mà thôi. Tổ nói thêm:"Nếu không thấy tánh thì dầu giỏi nói mười hai bộ kinh, vẫn là ma nói. Chúng sinh điên đảo bởi vì không biết tự tâm là Phật nên cứ hướng ngoại mà cầu cạnh do đó suốt ngày cứ lăng xăng niệm Phật, lạy Phật".

Sau cùng nhờ công lao của tổ mà Thiền tông sau gần mấy ngàn năm vẫn còn tồn tại mạnh mẽ tại nhiều nước Á châu và ngày nay Thiền tông bắt đầu phổ biến rộng rãi trong những cộng đồng của Tây phương mà ảnh hưởng cũng như phương pháp ứng dụng rất là thực tiễn và phổ cập.

Khi nói về chữ "Hảo tâm", Phật dạy rằng: "Hai chữ hảo tâm ít người làm được, nếu có lòng hảo tâm, làm việc lợi ích cho người chẳng cần trả ơn, làm việc giúp người chẳng cần quả báo, cúng dường cho người chẳng cần phước báo. Khó bỏ xã mà bỏ xã được, khó nhịn mà nhẫn nhịn được, khó làm mà làm được, khó cứu mà cứu được chẳng luận bà con thân thích hay kẻ lạ người dưng, lấy tâm bình đẳng cứu giúp làm đúng sự thật. Chẳng phải miệng nói hay mà lòng không làm, con người cái miệng nói hảo tâm mà lòng không làm từ thiện, còn người hiền tâm thường làm những việc tốt mà miệng chẳng khoe khoang. Giúp người mà chẳng cầu danh vọng cho mình thì mới thật là hảo tâm".

44. Thiền

Ngày xưa khi Đức Phật mới xuất gia tìm đạo thì Ngài đã tìm đến học thiền với hai vị chuyên về thiền định. Sau khi đã thực hành đến mức độ tối cao như hai vị kia, nhưng Ngài vẫn chưa thấy được chân lý mà Ngài đang đi tìm. Cái mà Đức Phật tìm kiếm là làm thế nào để diệt trừ tất cả dục vọng phát xuất từ trong tâm mà ra. Mà muốn đạt đến chỗ nầy thì Ngài cần phải tìm cách để phát triển trí tuệ một cách sáng suốt. Ngài đã chọn con đường trung đạo như là nhiên liệu cho chiếc xe chở Ngài đi và thiền định là bản đồ đưa Ngài đạt đến đỉnh Giác ngộ. Ngài ngồi tham thiền nhập định dưới cội Bồ-đề suốt 49 ngày đêm. Cuối cùng đến khuya ngày mùng tám tháng chạp âm lịch thì Ngài hoàn toàn "Minh tâm kiến tánh" và chứng được đạo quả Bồ-đề.

Mặc dầu thiền định đã được rất lâu trước khi Đức Phật nhập thế, nhưng Ngài là người duy nhất đã đưa thiền định đến chỗ cực đỉnh. Từ đó thiền được xem là một pháp môn rất thông dụng của Phật giáo.

Vậy thế nào là thiền tông?

Thiền tông là một trong những pháp môn của Phật giáo mà chủ yếu là lấy tham thiền nhập định làm căn bản tu hành.

Thiền có nghĩa là nghiên cứu, sưu tầm những đối tượng của tâm thức và làm cho tâm tư vắng lặng để dục vọng khỏi phát sinh. Từ đó trí tuệ và tâm sẽ được sáng tỏ.

Định là tập trung tư tưởng vào một cảnh giới duy nhất và đừng để cho tâm ý tán loạn.

Vậy tham thiền nhập định có nghĩa là tập trung tư tưởng vào một đối tượng duy nhất, không cho tán loạn, để cho tâm thể được vắng lặng và trí tuệ được phát sinh ngỏ hầu giúp chúng ta quan sát cũng như suy nghiệm chơn lý.

Trong cuộc sống hàng ngày có ai mà không bị thất tình (mừng, giận, thương, yêu, ghét, sợ, muốn) chi phối để làm cho tâm điên trí đảo. Chẳng những thế lục dục (tình dục do lục căn sinh ra) và bát phong (lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc) làm cho tâm tánh của con người mê mờ càng thêm mê muội. Càng mê muội thì con người càng dấn thân vào tội lỗi và dĩ nhiên nghiệp căn từ đó mà tác tạo không ngừng. Do đó cuộc đời thê thảm lại càng đen tối hơn.

Sống trong một xã hội càng phức tạp thì tâm của chúng ta càng bị gió lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) làm chao động. Đèn tâm càng chao động thì ánh sáng trí tuệ không thể nào tỏa ra được. Mà nếu ánh sáng trí tụê bị lu mờ thì khó lòng mà xé tan được đám mây vô minh hắc ám ở chúng quanh. Từ đó chân lý sẽ không bao giờ được soi sáng.

Vậy muốn được minh tâm kiến tánh thì trước nhất phải phá cho được đám mây vô minh hắc ám đó để cho đèn trí tuệ được soi sáng. Khi chúng ta tham thiền nhập định thì tâm sẽ an định và sau đó trí tuệ sẽ được phát sinh. Một khi trí tuệ phát sinh thì vô minh sẽ bị tiêu diệt và con đường đưa đến chánh đạo sẽ không còn xa.

Thiền định mới nghe thì tưởng dễ nhưng thực tế lúc thực hành thì rất khó khăn. Muốn đạt được kết quả tốt thì thiền giả phải tốn nhiều công phu và kiên nhẫn để trãi qua một thời gian lâu dài tu luyện. Hơn nữa, nếu thiền giả muốn khỏi phải lầm đường lạc hướng thì họ phải cần có một Đại Sư thấu hiểu thiền để chỉ dẫn.

Vậy theo Phật giáo có những loại thiền nào?

Thiền được chia làm hai loại: một là cho chúng sinh trong thế gian nầy thì gọi là thế gian thiền và hai là dành cho những bậc xuất thế như A-la-hán, Bồ-tát và chư Phật thì gọi là xuất thế gian thiền.

I) Thế gian thiền: là tu thiền trong những giai đoạn sơ khởi nên chưa có thể đưa người tu ra ngoài tam giới hay chứng được Thánh quả. Thế gian thiền bao gồm hai giai đoạn: bắt đầu thì có Tứ thiền và sau đó đạt đến Tứ không định.

1)Tứ thiền: là bốn giai đoạn tham thiền để giúp chúng sinh đạt được từ những cái vui thô thiển đến những cái vui vi tế thanh tịnh.

1. Ly sanh hỷ lạc: nhờ tham thiền mà chúng ta có thể xa lìa được cảnh ô trược của thế gian và từ đó tạo ra sự vui mừng.

2. Định sanh hỷ lạc: vì những sự vui mừng ở trên đã làm cho tâm dao động và như thế phải cần vào Định mới có thể diệt trừ nó được. Một khi Định có kết quả thì cái giao động ở tâm đã chấm dứt nhưng cái vui mừng vi tế trong Định lúc nầy bắt đầu phát sinh.

3. Ly hỷ diệu lạc: Mặc dầu cái mừng là vi tế nhưng vẫn làm cho tâm rung động. Thành thử chúng ta phải cố gắng loại bỏ tất cả những cái vui vi tế nầy. Một khi chúng ta thành công để loại bỏ những cái vui vi tế trên thì một nổi vui nhiệm mầu khác lại hiện ra. Đây là cõi vui nhất cho người tham thiền bởi vì các cõi ở dưới thì chỉ có cái vui thô động còn các cõi ở trên thì chỉ là tịch mịch, không còn vui nữa.

4. Xả niệm thanh tịnh: Mặc dầu không còn niềm vui vi tế nào nữa nhưng chúng ta vẫn còn cái vui mầu nhiệm. Mà hảy còn niềm vui thì tâm hồn hoàn toàn chưa thanh tịnh. Đây là bậc thiền cuối cùng để trừ luôn cái vui mầu nhiệm nầy và sau đó thì tâm dĩ nhiên được hoàn toàn thanh tịnh.

2)Tứ không định: Sau khi đã đạt được giai đoạn thứ tư của Tứ thiền là Xả niệm thanh tịnh thì tâm của chúng ta lúc nầy hoàn toàn thanh tịnh. Nếu muốn tiếp tục tu thiền thì chúng ta phải qua bốn gia đoạn của Tứ không định nầy. Tứ không định có nghĩa là khi vào bốn cái yên tịnh nầy thì chúng ta không còn thấy có cảnh hay tâm thức nữa.

a) Không vô biên xứ định: Mặc dầu tâm của chúng ta đã được thanh tịnh sau khi qua được Tứ thiền, nhưng chúng ta vẫn còn thấy có sắc giới, còn thân còn cảnh. Thật vậy, chính vì bị những hình sắc trói buộc nên chúng ta sanh tâm nhàm chán. Giai đoạn đầu nầy cốt là loại bỏ các hình sắc về thân và cảnh để hội nhập với hư không vô biên. Đó là không thấy có ngăn cách và có biến giới của cảnh.

b) Thức vô biên xứ định: qua được giai đoạn thứ nhất là chúng ta đã có thể rời bỏ được sắc tướng của thân và cảnh. Nhưng chúng ta vẫn còn giữ cái bản ngã hẹp hòi và vẫn còn thấy biên giới của tâm thức. Giai đoạn nầy là chúng ta phải tiếp tục để xóa bỏ cái biên giới của thức. Nếu thành công thì chúng ta nhập được vào cõi thức vô biên.

c) Vô sở hửu xứ định: Mặc dầu chúng ta không còn thấy biên giới và ngăn cách của thức nhưng chúng ta vẫn còn thấy có ngã, có tâm thức và có năng sở. Điều nầy có nghĩa là chúng ta còn thấy mình và người và còn thấy có sở hửu. Tiếp tục hành thiền thì chúng ta có thể lìa xa sự chao động, năng sở và nhập định cỏi không sở hửu.

d) Phi tưởng, phi phi tưởng xứ định: Một khi chúng ta đến được đây thì không còn thấy nhân ngã, năng sở. Nhưng chúng ta vẫn còn tưởng. Mà còn tưởng thì còn vọng động. Giai đoạn cuối cùng mà chúng ta phải đạt cho được là định không tưởng. Không tưởng ở đây không có nghĩa là vô tri vô giác như đất đá mà vẫn sáng suốt như tấm gương.

Người tu thiền cần phải hiểu rõ là sau khi đạt đến ly hỷ diệu lạc thì con đường từ đây có hai lối rẽ: một con đường đi về hướng A-na-hàm ở cõi Tứ thiên và một con đường khác đi về phía Tứ không của cõi vô sắc. Con đường nầy thuộc về ngoại đạo.

II) Xuất thế gian thiền: Loại nầy thì dành cho những bậc xuất thế. Có bốn thứ thiền dành cho họ: Cửu tưởng quán, Bất hối xả quán, Bát thắng xứ quán và Thập nhất thiết xứ quán. Lối tu thiền của họ là dùng các pháp hửu vi làm đối tượng suy nghiệm để đi đến kết quả ly dục và phát sinh vô lậu trí.

Đến đây thì chúng ta thấy là các pháp tu thiền thì nhiều vô số kể. Nhưng nếu muốn đạt được kết quả viên mãn thì chúng ta cần phải chọn lựa phương pháp nào thích hợp với trình độ của mình chớ không phải gặp pháp môn nào thì tu theo pháp môn ấy được. Điều quan trọng nữa để quyết định sự thành công hay thất bại của tu thiền là phải tìm được vị minh sư để hướng dẫn. Ngày xưa có biết bao vị chân tu đi cầu pháp từ xứ nầy đến xứ nọ. Họ không quản công khó nhọc và đôi khi còn hy sinh cả tính mạng nữa. Nếu một khi vị chân tu ấy đã gặp vị minh sư nào thâu nhận làm đệ tử thì họ phải ở lại hầu hạ vị minh sư ấy trong một thời gian rất lâu để vị minh sư nầy quan sát căn cơ trình độ trước khi truyền cho phương pháp tu. Có như thế thì sự tu hành của vị chân tu kia mới có kết quả. Vì tu thiền đòi hỏi sự kiên nhẫn cho nên nếu muốn học pháp môn nầy thì chúng ta không thể bồn chồn, nóng nảy mà thành được. Người tu pháp môn nầy thì hàng ngày phải cố gắng lo tu tập. Công phu của họ sẽ được tích trữ nhiều năm cho đến khi công tròn quả mãn thì lúc đó họ có thể đạt được "minh tâm kiến tánh".

Mặc dầu tu thiền thì quá phức tạp nhưng chính nó đã nung đúc lòng từ bi cho chúng ta. Từ năng lực của thiền định chúng ta có thể đoạn trừ tham, sân, si và những phiền não phát sinh từ đó. Khi mà đã đến trình độ cao thì thiền định sẽ giúp không cho ảo tưởng phát sinh và từ đó tâm niệm sẽ lắng yên. Vì thế chúng ta có thể chứng được chân không mà không bị rơi vào chỗ chấp đoạn hư vô và sau cùng chúng ta sẽ tìm sự giải thoát trong cảnh giới của chư Phật.

Còn thiền định của đạo tiên như thế nào?

Theo kinh sách của đạo tiên để lại như kinh Huỳnh Định thì sở dĩ con người sống được và minh mẫn là nhờ có đủ ba món: Tinh , Khí và Thần. Tinh, Khí thì cho xác thân. Còn Thần thì cho mạng sống. Hễ thất tình lục dục quá mạnh thì tinh khí bị hao mòn. Mà một khi tinh khí bị yếu ớt thì Thần bị tối tăm và con người sẽ mất sáng suốt. Do đó, đối với những người muốn luyện tiên thì họ phải trừ dục tính để dưỡng tinh và luyện khí cho thần được cởi mở và phát hiện.

Họ cho rằng khắp thân thể con người đều có những cái huyệt, tức là những lỗ thông khí âm dương. Huyệt ở chót bàn chân gọi là chí âm và huyệt ở đỉnh đầu là thiên thông. Khí đi lên là dương và đi xuống là âm khí. Người tu tiên thì cốt luyện cho âm khí mất đi và chỉ còn cái khí thuần dương đi lên đỉnh đầu, tức là tạo được thần thông. Lý do họ phải trừ bỏ âm khí là vì âm khí làm cho nặng nề, tối tăm, ưa thích điều dâm dục, và làm hao tổn tinh

thần. Hể tinh thần bị hao tổn thì Thần bị bế tắc. Nói thế chúng ta là kẻ phàm thì c nặng khí âm, còn Tiên thì chỉ còn khí thuần dương mà thôi.

Để luyện khí, người tu tiên cũng áp dụng những phép tu gần giống như phép tọa thiền của Phật giáo vậy. Họ tìm đến những nơi thật thanh tịnh để ngồi thiền và tập các phép như: Tọa công, Giao thiên trụ, Thiết giải thấu yết. Nếu họ chuyên tâm trì chí tập trung tư tưởng để luyện "tinh" hóa "khí" và luyện "khí" hóa "thần".Sau khi đã thuần thục thì họ cũng đạt được năm phép thần thông biến hóa. Khi đó họ trở thành Tiên. Họ có thể xuất thần bay đi dạo chơi các thế giới. Đôi khi họ còn hứng nước mặt trăng để luyện linh đơn uống cho được trường sinh bất tử. Nếu thực sự có thuốc trường sinh bất tử thì chúng ta ngày nay có cơ hội gặp họ ở trên trần gian nầy. Nhưng rất tiếc không còn vị nào sống sót cả. Tiên mà ngày nay chúng ta thấy toàn là tiên nằm trong hẻm (tiên nâu) mà thôi.

Còn Yoga thì như thế nào?

Yoga là một danh từ của Ấn độ có tên là Yuj. Yuj có nghĩa là tự kiềm chế mình vào một quy luật đặc biệt với mục đích là tập trung toàn thể thân tâm làm một để hòa đồng với bản thể của trời đất.

Nhưng trên thực tế thì yoga cũng gọi là thuật luyện khí của Ấn độ gần giống như thuật luyện khí của đạo Tiên.Theo thuyết Yoga thì trong thân thể của con người có rất nhiều huyệt đạo. Mà bảy cái từ hậu môn lên tới đỉnh đầu là quan trọng nhất. Bảy huyệt này nằm dài theo xương sống và có một đường lên và một đường xuống thông nhau. Vì sự mê và các thú dục vọng che lấp cho nên bảy huyệt ấy bị trắc trở. Nhất là thân thể không được luyện tập, xương sống bị cong đi, thì các huyệt đạo đó bị bế tắc. Vậy nếu muốn cho có thần lực trong người thì phải tập luyện cho xương sống giản ra và sau đó các khớp xương được thông và thẳng.

Để đạt đến những mục đích nầy thì người luyện Yoga phải tập nhiều tư thế. Chẳng hạn như tư thế giản lưng, tư thế trồng chuối để cho thần lực lưu thông tới đỉnh đầu.

Chúng ta sống ở những nước tân tiến ngày nay thì yoga được xem như là một môn thể dục để giúp cho thân thể được khỏe mạnh và trí tuệ được sáng suốt để thành công trong việc làm của mình. Đôi khi, chúng ta còn nghe một số người luyện Yoga để được sống lâu, trẻ mãi không già. Họ

mong vượt ra khỏi những dục vọng của xác thân cũng như thoát ra ngoài những lo âu, sợ sệt và tìm đến một cuộc sống an vui tự tại.

Thế nào là thuật thôi miên?

Người tu luyện theo thuật thôi miên thì phải tập trung tư tưởng vào một chỗ để cho tinh thần có sức mạnh sai khiến được sự vật. Lúc đầu, họ ngồi yên một chổ và nhìn chăm chú vào một chấm đen vẽ ở trên tường. Họ phải tập trung tâm trí vào đó ngoài ra họ không còn để ý đến bất cứ việc gì chung quanh nữa. Họ tập ngồi hàng giờ như thế cho đến khi tinh thần không còn tán loạn nữa thì lúc đó họ có đủ sức mạnh để sai khiến kẻ khác. Người thôi miên có thể dùng thôi miên để sai người khác làm những chuyện phi thường như xuất thần đi đến một xứ khác để thăm bà con hay kể lại chuyện quá khứ hoặc tiền thân của một người khác.

Nói tóm lại, nhờ luồng điện tinh thần đã được tập trung thành sức mạnh, người thôi miên có thể bắt người khác làm những việc kỳ lạ theo ý muốn của mình. Nhưng vì tham cầu những điều huyền bí, mầu nhiệm bên ngoài, tâm không chân chính, nên họ không lo dẹp trừ phiền não bên trong để được minh tâm kiến tánh, nên đây không phải là chánh đạo.

Thiền định là quay vào bên trong để nghe rõ tiếng nói của tâm, tiếng nói của Vô thanh mà con người chỉ có thể nghe được những âm thanh huyền diệu nầy khi thân và tâm thật thanh tịnh, sáng suốt không còn tham, sân, si. Khi nghe được tiếng nói nầy thì đã có Định. Mà có Định thì trí tuệ Bát nhã sẽ phát sinh. Một khi có trí tuệ thì con người sẽ không còn thấy mình và mọi vật có sự khác biệt nữa bởi vì mình và chúng sinh đều là một.

45. Đức Phật A Di Đà

Tây Phương Tam Thánh:
Đại Thế Chí Bồ Tát, Đức Phật A Di Đà, Quán Thế Âm Bồ Tát

Trong cuộc đời hành đạo của Đức Phật Thích Ca, đại đức A Nan là người gần gủi Ngài nhiều nhất. Cũng chính vì cơ duyên nầy mà ông ta đã học hỏi rất nhiều ở nơi Phật.

Một hôm, ngài A Nan nhìn thấy dung mạo Đức Phật lại khác thường hơn mọi ngày vì Ngài nhìn có vẻ vui hơn.

Phật dạy rằng:

- Ta cảm nhớ Đức Phật A Di Đà nên muốn nhắc đến nhân địa của Ngài để chỉ dạy chúng sinh tu về môn Tịnh độ.

Phật kể rằng:

"Từ đời quá khứ thật xa , cách nay hơn 10 kiếp, có một nước tên là Diệu Hỷ. Vua của nước nầy tên là Nguyệt Thượng Luân và Hoàng hậu là Thù Thắng Diệu Nhân. Hoàng hậu sinh ra được ba người con: người con lớn tên là Nhật Nguyệt Minh, người con thứ hai là Kiều Thi Ca và người con út tên là Nhật Đế Chúng. Trong thời bấy giờ, có Đức Phật hiệu là Thế Tự Tại Vương Như Lai giáng sinh để cứu độ chúng sinh. Khi nghe tin có Phật tái thế, Hoàng tử Kiều Thi Ca quyết định rời bỏ cung vàng tìm đến Phật để xin xuất gia. Ngài được Phật chấp nhận cho thọ Tỳ kheo giới và ban cho hiệu là Pháp Tạng Tỳ kheo. Khi đứng trước Đức Phật Thế Tự Tại Vương Như Lai thì Ngài Pháp Tạng phát 48 lời nguyện rộng lớn để độ tất cả mười phương chúng sanh. Nếu có lời nguyện nào không viên mãn thì Ngài thề chẳng thành Phật. Sau cùng Pháp Tạng trở thành Phật A Di Đà.

A Di Đà có nghĩa là vô lượng thọ và vô lượng quang. Phật A Di Đà là Phật sống lâu không có số lượng và hào quang thì chói sáng khắp nơi vô tận.

Khi thành Phật, Đức A Di Đà đã khai thiên cho Ngài một cảnh giới cực lạc mà Đức Phật Thích Ca gọi đây là Tây phương Cực lạc. Đây chính là bồng lai tiên cảnh.

Bậy giờ chúng ta hãy nghe Đức Phật Thích Ca kể tiếp: Từ cõi Ta bà nầy hướng về cõi Tây, hơn muôn muôn ức cõi, có một thế giới gọi là Cực lạc hay Tịnh độ. Ở nơi đó, Đức Phật A Di Đà thường hay thuyết pháp để hóa độ chúng sinh. Phong cảnh ở đây vô cùng đẹp đẻ, sáng lạng vui tươi và khi nhìn chung quanh chẳng khác chi là một vườn hoa vĩ đại với những hàng cây ngay ngắn. Những tường hoa, những dây leo rũ xuống như màu gấm, như lụa là và kèm theo những hồ nước chứa đầy những thứ nước có tâm công đức. Đặc biệt đáy hồ lát bằng cát vàng và bao quanh bằng những hoa sen lớn bằng bánh xe với đủ màu sắc có hương thơm tỏa ngát và hào quang tỏa ra tuyệt đẹp. Hễ hoa sen màu xanh thì phát ra hào quang xanh. Hoa màu trắng thì phát ra màu trắng. Còn hoa màu hồng thì phát ra hào quang màu hồng.

Thêm nữa, đền đài, điện các ở cõi Tịnh độ đều làm bằng ngọc vàng châu báu. Thật là hiếm có. Còn nói về chim chóc ở đây thì toàn là những thứ chim quý chẳng hạn như bạch hạc, không tước, anh vỏ…Những loài chim nầy lúc nầy cũng hót ra những tiếng pháp vi diệu để hòa lẫn trong những điệu nhạc thiêng liêng làm cho bất cứ ai khi nghe đến cũng đều pháp tâm hoan hỷ niệm Phật. Các loài chim nầy do chính Đức Phật A Di Đà biến hóa ra để thuyết pháp cho chúng sinh nghe. Ở cõi Tây phương nầy thì không bao giờ có màn đêm bởi vì hào quang của Đức Phật phát ra vô tận.

Đức Phật A Di Đà có tất cả 48 lời nguyện. Nhưng đối với những người tu Tịnh độ thì lời nguyện thứ 18 và 19 là quan trọng hơn cả.

Lời Nguyện thứ 18: Lúc tôi thành Phật , thập phương chúng sanh, chí tâm tín mộ, muốn về cõi nước tôi, niệm đến 10 niệm. Nếu không được vãng sanh thì tôi không ở ngôi Chánh giác ngoại trừ những kẻ tạo tội ngũ nghịch hoặc là hủy báng Chánh pháp.

Lời nguyện thứ 19: Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh phát Bồ-đề tâm, tu các công đức, nguyện sanh về cõi nước tôi. Đến lúc lâm chung, nếu tôi chẳng cùng đại chúng hiện thân trước người đó, thì tôi không ở ngôi Chánh giác.

Hoa sen.

Kinh Phật nói rằng:" Hoa sen trong nhân gian nhiều lắm là có mấy mươi cánh. Hoa sen trên cõi trời có khoảng chừng vài trăm cánh. Còn hoa sen ở cõi Tịnh độ lại có hơn ngàn cánh".

Hoa sen là biểu thị từ chỗ phiền não đến chỗ thanh tịnh. Bởi vì loài sen thì mọc lên từ trong bùn lầy và nở hoa trên mặt nước. Nó ẩn chứa ý nghĩa là mặc dù sinh ra từ trong bùn nhơ mà lại không nhiễm mùi bùn. Không hôi tanh nhơ nhớp mà lại tinh khiết thơm tho. Hoa sen mọc trong nước vào mùa hè nóng nực. Nóng nực là biểu thị cho phiền não và nước thì tượng trưng cho thanh tịnh mát mẻ. Khi tu Tịnh độ thì chúng ta từ phiền não đạt đến giải thóat cũng như sinh về Tịnh độ là hóa sinh trong hoa sen.

Đối với Thánh nhân thì hoa sen tượng trưng cho công đức thanh tịnh và trí tuệ thanh lương. Cho nên chúng ta thấy Phật hay Thánh đều ngồi hay đứng trên hoa sen.

"Thân tuy ở cõi Ta bà,

Mà lòng đã gửi bên tòa hoa sen”

46. Đại Thế Chí Bồ Tát
(Bodhisattva Mahasthanapràta)

Thủa xa xưa ở thế giới Vô Lượng Đức Tựu An Lạc có Đức Phật hiệu Kim Quang Sư Tử Du Hỷ thị hiện để hóa độ chúng sanh. Lúc bấy giờ trong nước đó có ông vua hiệu là Oai Đức chuyên dùng chánh pháp để trị dân nên được gọi là Pháp Vương. Vị vua nầy rất kính thờ Phật Kim Quang Sư Tử Du Hỷ. Một hôm, nhà vua ngồi tọa thiền Tam muội đến khi xuất định thì thấy hai hoa sen mọc ở hai bên tả hữu và trong mỗi hoa sen có mỗi đồng tử. Nhà vua cùng hai đồng tử cùng đến chổ Phật để nghe pháp. Vua Oai Đức đó là tiền thân của Phật Thích Ca và hai vị đồng tử chính là Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí .

Lại một thủa khác, Đức Đại Thế Chí khi chưa xuất gia học đạo, thì Ngài chính là con thứ hai của vua Vô Trách Nhiệm tên là Ni Ma Thái Tử. Ngài vâng lời phụ vương phát tâm cúng dường Phật Bảo Tạng và phát nguyện độ sanh. Những hạnh tu mà Ngài chú tâm là:

v Ba nghiệp của thân: Không sát hại chúng sanh, không trộm cướp của người và không tà dâm.

v Bốn nghiệp của miệng: Không nói láo xược, không nói lời thêu dệt, không nói lời hai chiều và không nói lời độc ác.

v Ba nghiệp của ý: Không tham nhiễm danh lợi và sắc dục, không hờn giận oán cừu và không si mê ám muội, cùng các món hạnh tu thanh tịnh mà hồi hướng về Đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và cầu đặng một thế giới trang nghiêm đẹp đẽ, như cõi Phật Biến Xuất Nhứt Thiết Công Đức Quang Minh Sang Vương Như Lai.

Trong khi đó, thì Ngài cũng còn tu Bồ tát Đạo, làm việc Phật sự, dạy dỗ mọi người và làm những sự lợi ích cho các loài hữu tình để mà cầu mau đặng hoàn mãn các món công hạnh đã thệ nguyện. Đến chừng Phật Biến Xuất Nhứt Thiết Công Đức Quang Minh Sang Vương Như Lai diệt độ rồi, thì ngài sẽ thành đạo, kế ngôi Phật truyền chánh pháp mà hóa độ chúng sanh.

Phật Bảo Tạng nghe mấy lời vủa Ni Ma Thái tử nguyện ở trên, liền thọ ký rằng:” Theo như lòng của ngươi muốn thành tựu một thế giới rộng lớn trang nghiêm, thì qua đời vị lai, trải hằng hà sa kiếp, sau nầy làm Bồ tát hiệu là

Đại Thế Chí, phụ tá bên cạnh đức Phật A Di Đà ở cõi Cực Lạc. Và, sau nữa ngươi sẽ thành Phật hiệu là "Thiên Trụ Công Đức Bảo Vương" ở thế giới Đại Thế".

Theo kinh Quán Vô Lượng Thọ thì Đại Thế Chí có nghĩa là dùng ánh sáng trí tuệ soi khắp mười phương, khiến chúng sanh trong ba đường ác được giải thoát và được năng lực vô thượng.

Ngài đã dùng pháp môn Niệm Phật Tam muộI để tự tu và hóa đô chúng sanh. Trong hội Lăng Nghiêm, Đức Phật Thích Ca hỏi chỗ sở tu sở đắc của các vị A–la-hán và Bồ tát, thì ngài trả lời rằng:"Thời Đức Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang dạy con niệm Phật Tam muội…Nhơn địa xưa của con dùng tâm niệm Phật nhập vô sanh nhẫn. Nay ở thế gian nầy, con tiếp độ người niệm Phật về Tịnh độ". Đức Quán Thế Âm dùng lòng từ bi lắng nghe tiếng đau khổ đến cứu độ chúng sinh, còn Đức Đại Thế Chí dùng ánh sáng trí tuệ soi đường cho chúng sanh được giải thoát.

Ngài đứng bên phải của Đức Phật A Di Đà, đeo chuỗi anh lạc và tay cầm hoa sen xanh. Hoa sen xanh tượng trưng cho thanh tịnh, tức là đoạn đức. Dùng trí tuệ dứt sạch tất cả phiền não nhiễm ô, cứu vớt chúng sinh lên khỏi vũng bùn ác trược.

Muốn cứu vớt chúng sanh về cõi Tịnh độ, trước phải dạy họ dứt sạch phiền não uế ô. Vì thế, danh hiệu Ngài đã nói lên ý nghĩa vận dụng ánh sáng trí tuệ chiếu soi cho chúng sinh thấy rõ những ô nhiễm của mình và đồng thời cũng giúp cho họ có sức mạnh đoạn trừ những nhiễm ô nầy để có thể đưa họ về cõi Tịnh độ.

Trong mỗi vị Phật đều có đủ hai đức tánh quan trọng là từ bi và trí tuệ. Nếu thiếu một trong hai đức tánh nầy, thì sẽ không bao giờ thành Phật.

Đức Phật A Di Đà thì cũng thế, Ngài có hai vị thị giả là Quán Thế Âm bên trái và Đại Thế Chí bên phải. Quán Thế Âm thì tượng trưng cho từ bi, còn Đại Thế Chí thì tượng trưng cho trí tuệ viên mãn. Trí tuệ thì lúc nào cũng dẫn đầu bởi vì có trí tuệ viên mãn thì từ bi mới thành tựu được. Đức Phật Thích Ca cũng có hai vị Bồ tát phụ tá là Văn Thù và Phổ Hiền. Ngài Văn Thù Sư Lợi tượng trưng cho trí tuệ còn ngài Phổ Hiền là đại hạnh từ bi.

Xã hội văn minh đã lôi cuốn con người phải làm việc một cách quay cuống để kiếm sống. Sau đó con người đã đặt ra đủ thứ giải trí để giúp cuộc sống thêm thoải mái hơn. Nhưng đa số phương tiện giải trí lại còn ồn áo, náo

nhiệt và quay cuồng hơn nữa. Làm sao cái thể xác mong manh đang mệt mỏi lại có thể chịu đựng thêm những sự náo nhiệt đó được? Do đó xã hội càng văn minh thì càng phát sinh ra những căn bệnh thần kinh, sự khủng hoảng tinh thần và dĩ nhiên các chứng bệnh nan y kỳ lạ.

47. Quán Thế Âm Bồ Tát
(Bodhisattva Avalokitesvara)

Vào thời Phật Bảo Tạng nhập thế, có vị Thái tử con của vua Vô Trách Nhiệm tên là Bất Huyến theo vua cha đến nghe Phật thuyết pháp và thỉnh Phật cùng chư Tăng về cung cúng dường. Sau đó Thái tử phát nguyện cùng Phật rằng:"Tôi nguyện trong khi tu những điều công hạnh Bồ tát, làm những việc lợi ích cho chúng sanh, nếu tôi xem có người bị khốn khổ hiểm nghèo ở trong hoàn cảnh ám muội, không biết cậy nhờ ai, không biết nương tựa vào đâu, mà có xưng danh hiệu tôi, tức thì tôi dùng phép Thiên nhỉ mà lắng nghe và dùng phép Thiên nhãn mà quan sát coi kẻ mắc nạn ấy ở chỗ nào, cầu khẩn việc gì, đặng tôi hiện đến mà cứu độ cho khỏi khổ và được vui. Nếu chẳng đặng như lời thề đó thì tôi không thành Phật".

Phật Bảo Tạng sau khi nghe những lời nguyện ấy liền thọ ký cho Thái tử Bất Huyến rằng:"Ngươi xem xét chúng sanh trong cõi Thiên Thượng Nhơn gian và trong ba đường dữ đều mắc những sự tội báo, mà sanh lòng đại bi, muốn đoạn trừ mọi sự khổ cực, dứt bỏ những điều phiền não và làm cho tất cả chúng sanh được hưởng sự an vui nên ta đặt cho ngươi hiệu là Quán Thế Âm".

Bất Huyến Thái tử khi được Phật thọ ký thì lòng rất vui mừng. Đến lúc mạng chung, thì Ngài thọ sanh ra các đời khác. Dầu trải kiếp nọ qua kiếp kia mà Ngài vẫn luôn giữ bổn nguyện, cố gắng tu hành, cầu đạo Bồ đề, làm hạnh Bồ tát, luôn luôn thi hành những sự lợi ích cho chúng sanh và không khi nào Ngài quên cái niệm đại bi đại nguyện. Hiện nay Quán Thế Âm Bồ tát là vị thị giả phía bên trái của Đức Phật A Di Đà ở thế giới Tây Phương Cực Lạc. Ngài phụ tá Phật A Di Đà để cứu độ chúng sanh và về sau nữa sẽ thành Phật hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương.

Quán Thế Âm có nghĩa là quan sát tiếng kêu than của chúng sinh trong thế gian để độ cho họ thoát khổ. Vì thế bất cứ chúng sinh ở đâu đau khổ thì Ngài thị hiện đến để cứu độ. Quán Thế Âm Bồ tát là hiện thân của từ bi do đó Ngài có thể hóa thân để cứu giúp chúng sinh ở bất cứ hoàn cảnh

nào. Có nhiều lần Ngài hóa thân làm người nữ để độ đời nên người ta thường gọi Ngài là Phật Bà.

Về hình tượng của Ngài thì chúng ta có thể thấy dựa theo lịch sử như: Quán Âm Hài Nhi là dựa theo cốt truyện Quán Âm Thị Kính, Quán Âm Nam Hải, Quán Âm Tử Trúc…Riêng về phái Mật tông thì có Quán Âm Mã Đầu, Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, Quán Âm Cửu Diện…

Nhưng có một pho tượng mà ai ai trong chúng ta cũng đều biết đến đó là Quán Âm thanh tịnh. Tượng Quán Thế Âm nầy là hình người nữ đứng trên hoa sen, tay mặt cầm cành dương liễu và tay trái cầm bình thanh tịnh, trong bình đựng nước cam lồ. Nhưng tại sao Bồ tát lại là người nữ? Dựa theo kinh Di Đà thì người sanh về cõi Cực Lạc tuy chưa chứng quả Thánh vẫn không có tướng nam, tướng nữ. Thêm nữa, kinh A Hàm còn nói người nữ có năm chướng không thể thành Phật…Thế mà, Quán Thế Âm Bồ Tát lại hiện thân người nữ. Ngài có dụng ý gì?

Quán Thế Âm Bồ Tát là hiện thân của đức Từ Bi mà trong thế gian nầy không có tình thương nào chân thành thâm thúy bao la hơn là tình mẹ thương con. Cho nên, đức Quán Thế Âm hiện thân là một người mẹ hiền của nhân loại, hay của tất cả chúng sinh. Người mẹ dầu bận công ăn việc làm gì mà một khi nghe tiếng con kêu khóc thì mẹ buông bỏ tất cả để chạy lại vỗ về cho con. Đức Quán Thế Âm cũng thế, dù bận việc giáo hóa ở đâu, một khi nghe tiếng kêu thương của chúng sinh, Ngài liền hiện thân đến an ủi. Vì thế, chúng ta gọi Ngài là người mẹ hiền của tất cả chúng sanh. Người mẹ lúc nào cũng lắng nghe tiếng nức nở từ cõi lòng của đàn con dại đang đắm chìm trong bể khổ mênh mông, để đến xoa dịu, cứu thoát khiến mọi khổ não đều được tiêu tan.

Tay mặt Ngài cầm cành dương liễu là tượng trưng cho đức nhẫn nhục. Còn tay trái cầm bình thanh tịnh đựng nước cam lồ là tượng trưng cho tâm từ bi. Ngài dùng cành dương liễu để rưới nước mát cam lồ cho chúng sinh. Vì sao lại dùng cành dương liễu để nói lên tính nhẫn nhục? Dương liễu là loại cây vừa dẻo vừa mềm, gặp gió mạnh thì uốn mình theo chiều gió, gió dừng là trở về vị trí cũ. Nếu cứng như cành cây lim, cây gõ thì gió không thể lung lay, một khi bị gió lớn là phải gãy. Còn yếu như cành liễu thì chỉ buông rũ theo chiều gió và cũng nhờ sức mềm dẻo nên khéo tùy duyên mà không mất vị trí. Nói một cách khác là tuy chìu theo cảnh mà không bị cảnh chi phối.

Vì thế, cành dương liễu được tượng trưng cho đức nhẫn nhục. Nhẫn nhục ở đây không có nghĩa là ai làm sao cũng được hoặc ai bảo gì cũng nghe mà nhẫn nhục là khéo tùy thuận người để hướng dẫn họ theo đường lối hay lập trường của mình. Người nhẫn nhục mới trông qua như rất yếu hèn, nhưng kỳ thật họ có sức mạnh phi thường. Họ đã vượt ra ngoài giới hạn của con người phàm tục và họ đã chiến thắng được tình cảm cũng như chính bản năng của họ. Thông thường thì người chửi ta giận, người đánh ta đở. Đó là bản năng tự vệ của tất cả mọi người. Bị chửi mà không giận, bị đánh mà không đở ấy mới là việc khó làm. Hằng ngày sống theo tình cảm, theo bản năng thì thấy những phản ứng tự nhiên như vậy thì chúng ta cho là phải lẽ và hợp lý. Nếu thấy người bị chửi mà không giận thì chúng ta đâm ra bực tức, khi dể họ và cho họ là những kẻ yếu hèn nhút nhát. Đâu ngờ rằng với tâm nhẫn nhục họ đã vượt xa chúng ta, họ đã đứng trên đỉnh chúng ta mà ở dưới nầy chúng ta vẫn còn tự cao tự đại.

Nước cam lồ là thứ nước rất trong, mát và thơm ngọt, do hứng ngoài sương mà được. Chữ cam là ngọt còn chữ lồ là đọc ngược từ chữ lộ, tức là sương. Khi bị nóng bức khô khan, nếu được giọt nước cam lồ thấm vào cổ thì chúng ta sẽ nghe ngọt ngào mát rượi. Nước cam lồ tượng trưng cho lòng từ bi của Bồ tát. Khi chúng sanh bị lửa phiền não thiêu đốt và thiết tha cầu cứu nơi Bồ tát thì Ngài sẽ mang nước từ bi đến dập tắt và đem lại cho người sự mát mẻ an lành. Hiện tại chúng ta đang sống trong nhà lửa tam giới và ngọn lửa phiền não của chúng ta đang bừng cháy liên tục. Nếu không có giọt nước từ bi của Bồ tát thì chắc chắn chúng ta đều phải chết thiêu trong lò phiền não. Nên nhớ rằng từ bi là tình thương không vụ lợi, không phân biệt thân sơ và chính là tình thương chân thật bình đẳng. Từ bi chẳng những cứu người trong cơn nguy khốn, mà còn đem lại cho chúng ta nguồn an lạc vô biên.

Bởi tính chất quý báu vô thượng của nước cam lồ, nên Bồ tát phải đựng nó trong cái bình thanh tịnh. Bình thanh tịnh là tượng trưng cho ba nghiệp trong sạch, đó là thân, khẩu, ý. Nếu chúng ta ôm ấp lòng từ bi muốn cứu độ chúng sanh, mà thân, miệng và ý chưa được trong sạch thì khó mà thực hiện được lòng từ bi đó. Chẳng hạn như những vụ thiên tai bảo lụt trên thế giới. Nếu chúng sinh vì lòng từ bi thương người hoạn nạn đem tiền tài vật chất đến tặng họ. Nhưng nếu chúng sinh đó ý chưa trong sạch thì dễ dàng bị danh lợi làm hoen ố lòng từ bi. Cho nên, muốn thực hiện lòng từ bi, điều kiện quan trọng là thân, miệng và ý phải thanh tịnh.

Thêm nữa, muốn mang nước cam lồ ra tưới mát chúng sanh, Bồ tát phải dùng cành dương liễu làm phương tiện. Tại sao? Bởi vì chúng sanh trong đời nầy nghiệp chướng quá sâu dày, ít khi thấy lẽ phải. Họ chỉ sống theo bản ngã và sống vì dục vọng của họ nên khó ai làm cho họ hài lòng. Cho nên có người sẵn sàng giúp họ khi khốn đốn mà họ vẫn không biết ơn. Người sẵn lòng từ bi ra tế độ chúng sanh, nếu thiếu đức tánh nhẫn nhục thì sự tế độ đó khó được viên mãn. Bởi thế, người học đạo từ bi trước hết phải tập đức nhẫn nhục và khi nhẫn nhục được thuần rồi thì mới bắt đầu thực hành từ bi. Chưa tập được đức nhẫn nhục mà đã vội thực hành từ bi, chẳng những không làm được hạnh từ bi, mà chúng ta dễ dàng phát sanh sân hận. Cho nên, phải có cành dương liễu rồi sau mới nhúng nước cam lồ rưới mát chúng sinh.

Lòng từ bi không nhất thiết chỉ có trong tâm của Bồ tát hay trong tâm những kẻ tu hành, mà nó còn ở trong lòng của tất cả chúng sanh. Cho nên, ai ai cũng có thể là bậc cứu khổ chúng sanh, nếu họ phát tâm từ bi. Nói một cách khác, từ bi không phải là gia bảo dành riêng cho các bậc tu hành, mà nó là của chung cho tất cả nhân loại. Dù ở hoàn cảnh nào, trường hợp nào, cũng có thể thực hiện từ bi được, nếu trong lòng chúng ta chứa sẵn từ bi.

Sau cùng, chúng ta thấy lòng từ bi thì cao cả khôn lường. Do đó mỗi khi lễ tượng đức Quán Thế Âm, chúng ta luôn luôn ghi nhớ hai đức tính căn bản của Ngài là từ bi và nhẫn nhục, để đem nó áp dụng vào chính bản thân của chúng ta. Được như thế thì sự lễ bái mới thật là hữu ích và cần thiết vô cùng.

Tại sao Bồ tát có tới ngàn tay ngàn mắt?

Con mắt là biểu hiệu cho kiến tánh, còn cánh tay thì biểu hiệu cho diệu dụng. Nếu người được minh tâm kiến tánh thì kiến tánh nầy cũng như là một ngàn vị Phật vì thế mới được gọi là Thiên nhãn phóng ra hào quang sáng ngời. Còn tự tánh của mình phát sanh ra diệu dụng cũng đồng diệu dụng như ngàn vị Phật khác do đó mới gọi là Thiên thủ tác dụng. Thể và dụng là hai pháp được biểu lộ ra như vị Viên Thông Quán Thế Âm Bồ Tát.

Quán Thế Âm Bồ Tát Với Ngàn Tay Ngàn Mắt

48. Pháp tu Tịnh độ
(Pure Land)

Đức Phật đã chế ra 84,000 pháp môn để giúp chúng sinh tùy theo căn cơ của họ mà tu luyện. Căn cơ của mỗi người cao thấp khác nhau thì khả năng thu nhập của họ cũng không giống nhau được. Pháp môn Tịnh độ đã được chính Đức Phật chế ra để giúp đại đa số chúng sinh có thể vãng sinh mà phương pháp tu hành thì tương đối dễ dàng nhất so với các pháp môn khác. Dựa theo pháp môn nầy thì người tu chỉ cần chú tâm niệm Phật A Di Đà thì có thể vãng sanh về Tây phương Cực lạc được.

Vì tính chất hữu hiệu của nó nên pháp môn Tịnh độ là cứu cánh cho tất cả mọi người nếu muốn thoát khỏi sinh tử luân hồi. Chính ngài Diên Thọ, tổ thứ sáu của Tịnh độ tông khuyên chúng ta như sau:

”Có thiền, mà có tịnh thì như cọp mạnh thêm sừng”.

Ngài còn thiết tha khuyên:

Có thiền mà không có tịnh,

Mười người tu thì lạc đến chín.

Ấm cảnh nếu đã hiện tiền,

Liền theo đó mà đi lẹ.

Thật vậy, chính ngài Văn Thù Bồ-tát trong kinh Quán Tam Muội cũng xác định là:

”Trong các pháp môn tu, không có pháp môn nào qua môn niệm Phật. Niệm Phật là vua của các pháp môn”.

Ngoài ra, những Bồ-tát như Quán Thế Âm, Thế Chí, Di Lặc, Mả Minh, Long thọ… đều cầu sanh Cực lạc cả. Trong lịch sử Phật giáo có rất nhiều bậc chánh truyền Thiền tông nhưng vì muốn chắc chắn để được vãng sanh, cuối cùng cũng đổi sang môn Tịnh độ. Những vị đó là Thiền sư Thừa Viễn, Vĩnh Minh, Phát Huệ, Thức Hiển, Triệt Ngộ, Liên Trì…

Điển hình là trường hợp của Thiền sư Triệt Ngộ. Chính ngài đã biết trước ngày giờ ngài sẽ vãng sanh nên sai đệ tử lập đàng trai và nói với họ rằng:

"Hôm qua ta thấy ba vị đại sĩ là Văn Thù, Thế Chí và Quán Âm. Hôm nay lại được chính Phật đến tiếp dẫn".

Sau đó ngài bèn kết ấn Di Đà rồi an tường mà viên tịch. Tất cả đại chúng còn nghe mùi hương lạ phảng phất khắp hư không. Như thế thì vãng sanh là Phật đến tiếp dẫn khi còn sống chớ đâu phải chờ cho đến lúc chết. Nói một cách khác là sống mà được tiếp dẫn thì gọi là được vãng sanh.

Vậy Tịnh độ tông có những kinh sách gì?

1)Kinh Vô lượng thọ: Kinh nầy chép lại 48 lời thề nguyện của Pháp tạng Tỳ kheo với Đức Phật Thế Tự Tại Vương Như Lai trước khi Ngài thành Phật A Di Đà. Ngài phát nguyện là sau khi thành Phật thì Ngài sẽ lập ra một cõi thật trang nghiêm thanh tịnh để tiếp dẫn chúng sanh trong mười phương thế giới. Nếu chúng sanh ấy thường niệm đến danh hiệu Ngài và thường cầu được vãng sanh cõi Tịnh độ của Ngài.

2)Kinh Quán Vô lượng thọ: Kinh nầy ghi rõ 16 pháp quan và 9 phẩm để dạy chúng sinh được vãng sanh về Tây phương Cực lạc.

3)Kinh Tiểu Bổn A Di Đà: Đây là kinh nói về cõi Cực lạc trang nghiêm khiến chúng ta sanh lòng ham mộ mà phát nguyện tu theo pháp môn "Trì danh niệm Phật cho đến khi Nhất tâm bất loạn" để được vãng sanh về cõi nầy.

4)Kinh Bửu Tích: Diễn tả việc Đức Phật Thích Ca thuyết pháp môn "Trì danh niệm Phật" cho vua cha Tịnh Phạn để ngài an tâm mà vãng sanh.

7)Kinh Đại Bổn A Di Đà: Bao gồm kinh Thập lục quan, kinh Ban Châu niệm Phật, kinh Bi Hoa, kinh Phương Đẳng, kinh Hoa Nghiêm…

Vậy có bao nhiêu cách niệm Phật?

1)Trì Danh Niệm Phật: Mỗi ngày từ lúc mới thức dậy cho đến khi đi ngủ thì chúng ta phải chuyên tâm trì niệm danh hiệu của Phật A Di Đà. Khi đi, khi đứng, khi nằm, khi ngồi, khi ăn và trước khi đi ngủ thì chúng ta đừng bao giờ quên niệm Phật. Ngoài ra, chúng ta có thể theo phương pháp kinh

hành niệm Phật, hoặc tọa thiền niệm Phật thì kết quả có thể khả quan hơn. Mỗi khi niệm Phật xong thì chúng ta phải hồi hướng cầu sanh về Tịnh độ.

2)Quán Tượng Niệm Phật: Chúng ta phải chú tâm chiêm ngưỡng và quan sát các tướng tốt mà liên tưởng đến các đức tánh của Phật. Chẳng hạn như chiêm ngưỡng đôi mắt của Phật thì liên tưởng đến trí tuệ của Phật. Khi chiêm ngưỡng nụ cười hiền hòa của Phật thì chúng ta liên tưởng đến tánh từ bi hỷ xả của Phật. Nhờ sự liên tưởng nầy mà các đức tính tốt của Phật như từ bi hỷ xã, bình đẳng, lợi tha được thấm nhuần vào tâm của chúng ta. Nếu làm được như vậy thì càng ngày tâm của chúng ta sẽ được thanh tịnh. Chúng ta có thể lọc sạch những niệm ác và sẽ giống tâm Phật, dĩ nhiên sau đó chúng ta sẽ được vãng sanh về cõi Phật.

3)Quán Tưởng Niệm Phật: Mặc dầu trước mắt không có tượng hay ảnh của Phật nhưng chúng ta liên tưởng như có Đức Phật A Di Đà cao lớn đứng trên tòa sen và phóng tỏa hào quang như tấm lụa vàng bao phủ cả thân hình. Chúng ta ngồi ngay thẳng và hay tay chắp lại để tưởng mình đang ngồi trên đài sen và đang được Đức Phật tiếp dẫn. Chúng ta chăm chú mãi mãi như thế như khi đi, đứng, nằm, ngồi cũng không dừng nghĩ cho đến khi nào mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy Phật. Lúc đó thì chúng ta đã thuần thục và khi lâm chung chắc chắn sẽ được vãng sanh về Tịnh độ.

4)Thật Tướng Niệm Phật: Khi mà niệm Phật đã đến bản thể chơn tâm. Chơn tâm không sanh diệt, không khứ lai, không hư và không giả.

5)Tham Cứu Niệm Phật: Chúng ta phải tham khảo, cứu xét, suy niệm câu niệm Phật. Chẳng hạn như khi niệm:" Nam mô A Di Đà Phật" thì chúng ta phải quan sát câu niệm nầy từ đâu mà đến và sau đó sẽ đi về đâu? Niệm đây là ai niệm? Nhờ vào sự chuyên tâm chú ý tham khảo cầu niệm Phật như thế cho nên vọng tưởng dần dần chìm lặng và cuối cùng chúng ta có thể đạt được "Nhất tâm bất loạn". Dĩ nhiên, đến khi lâm chung, chúng ta sẽ được vãng sanh về cảnh giới Cực lạc.

Tóm lại: " Người niệm Phật đến khi hết vọng tưởng và ngộ nhập được chơn tâm rồi thì Phật A Di Đà hay cảnh Tịnh độ cũng chỉ ở nội tâm mình hiện ra chứ không phải đâu xa". Bởi vậy, kinh Phật mới nói rằng:"Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ" là vậy.

Trong môn Tịnh độ nầy thì lấy tâm tín nguyện mà chuyên trì danh hiệu Phật. Trì cho đến lúc nhất tâm bất loạn thì sự nghiệp tu Tịnh độ đã đến chổ thành tựu và sẽ được vãng sanh.

Muốn tu theo những pháp môn khác thì chúng ta phải sám hối hết tất cả những tội nghiệp hiện tại cũng như trong quá khứ bằng không thì sự tu đạo sẽ gặp nhiều chướng ngại. Còn người tu tịnh độ thì được mang cả nghiệp mà vãng sanh. Và đây được gọi là đối nghiệp vãng sanh. Thêm nữa, chí tâm mà niệm một tiếng Phật thì có thể diệt được tội nặng sanh tử trong mười kiếp vậy.

Còn một điều quan trọng khác là một khi tu những pháp môn khác thì chúng ta phải đoạn trừ mọi phiền não. Còn theo Tịnh độ tông thì chúng ta chỉ cần tu tịnh nghiệp là được ra khỏi tam giới mà không cần phải đoạn sạch phiền não. Khi đã được vãng sanh là chấm dứt sanh tử và một khi đã vào cõi Thánh rồi thì việc tu đạo lại càng dễ dàng hơn. Lúc đó chúng ta sẽ dễ dàng tăng quả vị một khi đã có cơ hội gần gủi với chư Phật.

Lúc sắp lâm chung chúng ta phải làm gì?

Cổ nhân có nói:"Ta thấy người khác chết, trong lòng cảm thấy xót xa. Chẳng phải thương cho kẻ chết mà xót xa cho chính thân ta".

Chúng ta đã biết đời là vô thường. Của cải, tiền bạc, thân bằng, quyến thuộc cũng đều là duyên giả tạm. Sống tùy giả cảnh thì khi chết rũ sạch không? Có biết bao người vì luyến tiếc tiền của hoặc thân thuộc, đến khi sắp chết phải gặp bao khó khăn, không yên tâm nhắm mắt cho được. Do vậy, con người trước khi lâm chung thì thường có những mối nghi ngờ và chính nó sẽ là

những căn nguyên làm cản trở cho việc vãng sanh của họ. Có ba mối nghi ngờ mà chúng ta cần biết đến:

1)Nghi ngờ mình mang nhiều nghiệp nặng mà thời gian tu hành ít nên lo sợ không được vãng sanh: Họ quên rằng Đức Phật A Di Đà từng có lời thệ nguyện:"Chúng sanh nào chí tâm muốn về miền Cực lạc thì niệm danh hiệu Ngài đến mười niệm. Nếu không được vãng sanh, Ngài thề không thành Phật". Phật không bao giờ nói dối. Mười niệm là thời gian tu hành rất ngắn mà còn được vãng sanh huống chi chúng ta niệm còn hơn số đó. Hơn nữa, dầu kẻ nghiệp nặng đến đâu mà nếu chí tâm sám hối nương về Phật A Di Đà thì Ngài sẽ tiếp dẫn.

2)Nghi ngờ mình bản nguyện chưa trả xong, tham, sân, si chưa dứt thì lo sợ không được vãng sanh: Nói về đạo thì có người nguyện cất chùa, hay nguyện tụng kinh bao nhiêu số nhưng chưa đạt được thì sắp lâm chung. Phật dạy: "Chỉ tín tâm niệm Phật khi được vãng sanh sẽ làm vô lượng vô biên

công đức. Còn bản nguyện chỉ là việc nhỏ, làm xong hay chưa xong không mấy quan hệ và chẳng có hại chi cả". Bây giờ nói về đời: Có người lo cho cha già mẹ yếu suy tàn không có người chăm sóc. Lo cho vợ dại con thơ thiếu chỗ nương tựa hoặc có kẻ thiếu nợ chưa kịp trả. Tâm nguyện của họ chưa vẹn nên lòng chưa yên. Phật lại dạy rằng:" Lúc ta sắp chết, dù có lo hay không, cũng chẳng làm gì được. Chi bằng chuyên tâm niệm Phật thì khi được vãng sanh về Tây phương thì tất cả mọi bản nguyện trái duyên đều có thể trả xong. Tất cả kẻ oán người thân đều có thể được cứu độ".

3)Nghi ngờ mình niệm Phật mà Phật không đến rước thì không được vãng sanh: Người niệm Phật tùy theo công đức của mình nên khi lâm chung thì thấy Phật, Bồ-tát, hay Thánh đến rước. Có khi không thấy chi nhưng nhờ sức nguyện tinh tấn của mình và Phật lực thầm giúp đở cho nên thần thức tự bay về Tây phương Cực lạc. Chỉ cần lúc ấy họ phải chí tâm niệm Phật chớ đừng nghĩ ngợi chi khác. Nếu nghi ngờ sẽ tự sanh ra chướng ngại.

Còn một điều nữa là trong gia đình từ cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái đều là do đời trước có nợ nần, ân oán nên kiếp nầy mới tạm hội ngộ nhau mà thôi. Khi nhân duyên đã hết thì mỗi người đi mỗi ngã. Nếu có lòng thương là tốt hơn chúng ta nên gác bỏ tình cảm trần gian để cầu sanh về Tây phương cực lạc. Khi cái chết sắp đến, dù có quyến luyến cũng không thể đem theo, không làm chi được. Bởi vì chính xác thân của chúng ta cũng phải tan về cát bụi. Nếu luyến ái thì khó mà được vãng sanh lại bị khổ luân hồi vô cùng vô tận.

Có nên khóc lóc cho người thân khi họ sắp chết không?

Theo Phật giáo, khi có người sắp chết thì thân bằng quyến thuộc không nên khóc lóc và cũng đừng lộ nét bi thương. Bởi vì lúc bấy giờ người sắp chết đã đi đến ngã rẽ phân chia giữa quỉ, người và Thánh. Đây là giây phút quan trọng nhất trong cuộc đời của họ chẳng khác nào ngàn cân treo dưới sợi tóc. Chúng ta chỉ chí tâm trợ niệm Phật A Di Đà là tốt nhứt. Dẫu người có chí nguyện vãng sanh mà bị thân quyến thương khóc làm cho khởi động niệm tình ái thì tất bị đọa luân hồi. Do đó bao nhiêu công phu tu luyện đều phí cả. Nên nhớ khi người sắp mãn phần thì họ cần sự trợ niệm của chúng ta bởi vì lúc nầy từ tinh thần đến thể chất của họ đều yếu kém mê mờ, khó mà tự chủ cho được. Chúng ta nên thỉnh tượng hay hình Đức Phật A Di Đà để trước mắt họ cho họ nhìn thấy. Sau đó cắm một bình hoa tươi và đốt vài nén nhang. Bởi vì khói thơm vừa thoáng để tiến đến chánh niệm cho họ. Chúng ta vẫn tiếp tục thay phiên nhau hay cùng nhau niệm Phật A Di Đà cho họ.

Làm gì khi họ mới tắt hơi?

Một điều thật quan trọng là khi họ mới tắt hơi thì không nên vội di động thân thể của họ cho dù có dơ dáy. Trước và sau khi chết, người thân không được khóc mà chỉ tiếp tục niệm Phật A Di Đà. Phải đợi 8 tiếng đồng hồ sau mới được đụng xác họ bởi vì trong khoảng thời gian nầy thì người chết vẫn còn cảm giác. Tuy họ đã chết, nhưng A-Lại-Da thức còn chưa ra khỏi xác thân họ. A-Lại-Da thức là thần thức đã giữ gìn tất cả những nghiệp thức của họ đã tao ra khi còn sống trong kiếp nầy và của kiếp trước dựa theo nghiệp lực để dẫn họ đi đầu thai khi có đủ nhân duyên.

Việc gì sẽ xảy ra cho họ khi mà họ mới lâm chung?

Có ba trường hợp xảy ra cho người vừa mới lâm chung:

1) Những người khi còn sống tạo ra rất nhiều thiện nghiệp, làm lành tránh dữ thì sẽ sinh lên cõi trời tức thì sau khi chết. Nhưng nên nhớ cõi trời ở đây vẫn nằm trong lục đạo, có nghĩa là chúng ta chưa thoát ra khỏi vòng sanh tử.

2) Những người lúc sinh thời tạo quá nhiều ác nghiệp thành thử nghiệp quả của họ quá nặng do đó khi chết họ sẽ bị đọa tức thì vào đường súc sanh, ngả quỷ hay địa ngục.

3) Những người tu tịnh nghiệp sẽ được vãng sanh về Tây phương Cực lạc.

Ngoài ba trường hợp trên thì người chết phải đợi trong vòng 49 ngày để thần thức hội đủ tất cả các nhân duyên rồi mới được chuyển sinh tùy theo nghiệp thức của họ.

Vì thế từ lúc mới chết cho đến khi đi đầu thai là khoảng 49 ngày thành thử cách tốt nhất là trong khoảng thời gian nầy chúng ta liên tiếp tụng, niệm Phật để trợ lực thêm cho họ. Nếu ho sinh vào cõi trời , nhờ sự trợ lục nầy họ có thể tăng thêm phước lạc. Nếu họ bị đọa vảo ba đường dữ, nhờ sự trợ lực nầy, họ cũng giảm đi nỗi khổ đau và cải thiện sự đầu thai của họ. Còn như họ đã sinh về cõi Phật thì phẩm sen cũng được nâng cao.

Còn việc cúng tế thì sao?

Chúng ta là người Phật tử thì chỉ nên cúng kiến những món chay mà thôi. Khi phải sát sinh để cúng cho họ thì chẳng những chúng ta tự mình tạo ra ác

nghiệp mà còn gieo nghiệp ác cho người quá vãng nữa. Như vậy có thể cản trở cho việc vãng sanh của họ.

Chúng ta phần lớn hấp thụ giáo lý Khổng Mạnh nên thường tổ chức cúng giỗ cho rình rang. Bởi vì Đức Khổng Tử nói rằng: "Thờ cha kính mẹ lúc còn sống cũng như khi chết". Nhưng khi hỏi thì con người sẽ đi về đâu sau khi chết thì Ngài trả lời:"Việc sống còn không biết hết, thì việc chết miễn bàn". Thật vậy, Đạo Khổng chỉ dạy con người một đời mà thôi có nghĩa là từ lúc sinh ra đến lúc chết. Nếu cho rằng cúng tế thật rình rang để tỏ lòng hiếu để đối với người chết thì thật là bất hiếu. Tại sao vậy? Bởi vì nếu lúc cha mẹ còn sinh tiền không giúp họ tu nhân tích đức, tu đạo để được vãng sanh thì là con bất hiếu rồi. Đến khi họ chết thì lo cúng giỗ cho lớn nhưng nếu họ chứng được thì là nguy to. Tại sao? Bởi vì sau bao năm mà họ không đầu thai được chỗ nào tức là không được siêu thoát thì họ đã thành ma đói rồi. Thật là một điều thê thảm. Còn nếu họ không chứng thì mình cúng lớn là để mình ăn cho sướng mà thôi.

Mỗi năm nhân mùa Vu lan báo hiếu thì thường thường chúng ta về chùa để cầu nguyện cho ông bà quá vãng. Đây là dựa theo chuyện của ngài Mục kiền Liên ngày nọ để cứu mẹ là bà Thanh Đề ở dưới địa ngục. Nếu chúng ta đã học qua Phật pháp thì người con có hiếu là không phải đợi đến rằm tháng bảy mới lo cho cha mẹ. Lo như vậy là đã quá trễ rồi. Đó là con bất hiếu chứ đâu phải là hiếu tử. Nếu muốn báo hiếu cho cha mẹ thì từ đây phải khuyến khích họ cùng chúng ta để lo tu học, niệm Phật, tạo nhiều công đức và phước đức. Nên làm lành tránh dữ thì dù chúng ta không đến chùa vào lễ Vu lan nhưng chắc chắn tương lai của họ cũng như của mình sẽ vô cùng sáng sủa. Đây là cách báo hiếu chân thật.

Niệm Phật tam muội.

Người niệm Phật khi đạt đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng thì sẽ thấy cảnh hư linh sáng lạng và vọng giác tiêu tan. Lúc đó họ sẽ quên hết thân tâm ngoại cảnh, không còn ảnh hưởng thời gian không gian và tâm thể bừng sáng để chứng vào cảnh giới "vô niệm vô bất niệm". Không niệm mà niệm, không thấy biết mới là sự thấy biết chân thật bởi vì có thấy biết tức là lạc theo trần giới. Đến đây thì nước bạc non xanh, suối reo chim hót và tâm quang sáng chói.

Có bốn môn niệm Phật tam muội là:

I. Bát chu tam muội: Bát chu có nghĩa là Phật lập. Khi thực hành môn nầy thì chúng ta phải lấy 90 ngày làm một định kỳ. Trong thời gian ấy, ngày đêm chúng ta chỉ đứng hoặc đi, lúc nào cũng tưởng Đức Phật A Di Đà hiện thân với 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Khi công thành thì chúng ta sẽ thấy Đức Phật A Di Đà và chư Phật mười phương hiện ra đứng trước mặt chúng ta để khen ngợi. Người tu môn nầy thì khi đi, mỗi bước đều không rời danh hiệu Phật. Pháp môn nầy công đức rất cao nhưng chỉ dành cho những bậc thượng căn mà thôi.

II. Nhất hạnh tam muội: Nhất hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một môn mà thôi. Khi tu theo môn nầy thì chúng ta thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Mặc dầu tu một môn nhưng công phu thật viên hạnh. Môn nầy thì dành cho mọi người.

III. Pháp hoa tam muội: Đây là một trong 16 tam muội như kinh Pháp Hoa Diệu Âm Bồ-tát đã nói. Khi tu theo môn nầy thì chúng ta có thể thay đổi giữa ngồi và đi để quán Phật hoặc niệm Phật cho đến khi nào chứng nhập vào Chánh định. Phép tu nầy thì có phần dễ hơn Nhất hạnh tam muội ở trên.

IV. Tùy tự ý tam muội: tu theo pháp môn nầy thì tùy tâm mà đi đứng, nằm ngồi để niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến khi vào tam muội. Lối tu nầy con được gọi là :"Lưu thủy niệm Phật". Cũng như ngọn nước của dòng sông cứ kiên tục chảy mãi, dầu gặp cây đá ngăn cản thì nó chỉ dội lại rồi cũng tìm lối chảy đi. Người tu theo lối nầy thì cứ mỗi buổi trưa lễ Phật A Di Đà bốn mươi tám lạy. Còn Quán Thế Âm, Thế Chí và Hải Chúng mỗi danh hiệu bảy lạy. Sau đó quỳ xuống để sám hối. Rồi từ đó cho đến tối, lúc đi đứng nằm ngồi đều niệm Phật. Họ có thể lần chuỗi ghi số, hoặc niệm suông, cho đến khi đi ngủ. Trước khi đi ngũ thì lễ Phật một lần nữa và đem công đức tu trong ngày mà phát nguyện hồi hướng vãng sanh. Pháp tu nầy tuy tùy tiện dễ dàng nhưng phải tránh bớt duyên và cố tâm bền bỉ mới mong thành tựu.

Vội vội vàng vàng khổ nhọc cầu

Mưa mưa nắng nắng trải xuân thu

Hôm hôm sớm sớm lo sinh kế

Lãng lãng quên quên thấy bạc đầu

Thị thị phi phi không kết liểu

Phiền phiền não não những bi ưu

Rành rành rõ rõ một đường đạo

Vạn vạn ngàn ngàn chẳng chịu tu.

Cho nên chúng ta phải tu, phải lo niệm Phật:

"Nắm lấy chuỗi tràng trần niệm dứt

Nghiễm nhiên thành Phật đã lâu rồi"

Phần Tóm Lược

Ngày nay rất nhiều người tu Tịnh độ, lễ bài rất chuyên cần mà vẫn không đạt kết quả bao nhiêu? Họ đi chùa lễ Phật , tham dự nhiều Phật thất năm nầy qua năm khác mà chứng nào vẫn tật nấy…Tại sao?

Đối với Tịnh độ thì người tu phải nắm vững những nguyên tắc căn bản rất quan trọng là chí tâm chí thành mà thường được gọi là Tín, Hạnh, Nguyện thay vì thực hành như một thói quen máy móc nên không có kết quả bao nhiêu.

Nên nhớ Tịnh độ không những chú trọng đến tha lực (Phật lực A Di Đà) mà còn đòi hỏi cả công phu về tự lực nữa. Quy tắc căn bản về pháp môn niệm Phật là phải biết nghiêm trì sáu căn: Mắt, Tai, Lưỡi, Mũi, Thân, Ý và ba nghiệp: Thân, Khẩu, Ý cho thật thanh tịnh để lúc niệm Phật được nhất tâm. Đây chính là phần tự lực mà con người phần lớn bỏ quên đi không chú ý đến. Khi niệm Phật, hành lễ mà thấy tự tâm tha thiết mạnh mẽ, không hề có vọng tưởng thì có thể cảm thông được với chân tâm của chư Phật trong Pháp giới. Thật ra tâm Phật và tâm của chúng sinh không hề khác nhau, đều cùng một Bản Thể, nhưng vì chúng sinh chưa ý thức được điều nầy vì còn bị vô minh che phủ nên mới có sự phân biệt, xa cách. Thêm nữa, chúng sinh từ vô thỉ đến nay đã gây ra biết bao tội ác cho nên dù công phu tu tập đến đâu cũng khó mà giải trừ hết nghiệp chướng trong một đời nên phải nhờ oai lực của câu niệm Phật để tiêu trừ bớt nghiệp giúp cho tín căn, tín lực gia tăng mà được vãng sinh. Đó là phần tha lực.

Còn về phần tự lực thì khi người niệm Phật thì họ biết giữ sao cho mắt đừng bị chi phối bởi ngoại cảnh, đừng nhìn ngang nhìn dọc làm cho tâm sinh loạn tưởng. Muốn tâm được thanh tịnh thì phải biết làm chủ sáu căn của mình. Khi niệm Phật thì mắt chỉ chăm chú nhìn lên tượng Phật hoặc giữ hình ảnh của Phật A Di Đà trong tâm mà thôi. Mắt không nên nhìn chung quanh rồi tâm sinh vọng động để rồi suy nghĩ, lo lắng đủ điều thì làm sao có thể đạt được trạng thái nhất tâm bất loạn được. Niệm tới đâu phải biết tới đó, niệm một câu biết một câu, niệm mười câu biết mười câu chớ không lầm lẫn hoặc lầm lạc.

Khi niệm Phật đừng để cho tai nghe những tiếng động khác chung quanh mà làm cho tâm ý khởi vọng động. Các căn còn lại như mũi, lưỡi, thân, ý cũng phải kiểm soát như thế thì vọng động không xen vào trong tâm thức của người niệm Phật. Khi tất cả sáu căn được thu nhiếp và được đặt dưới sự kiểm soát của tâm để không còn vọng động, không còn loạn tưởng thì đạt được Nhất Tâm Bất Loạn. Nếu nghĩ lại đây là Chánh Niệm của người tu Tịnh độ và đây cũng chính là Chánh Niệm của người tu thiền. Phương tiện tuy có khác nhưng mục đích nào có khác gì đâu.

Trong ba nghiệp thì Ý Nghiệp là mạnh nhất. Ý là nhân mà thân khẩu là quả của nó. Vì thế đối với người tu Tịnh độ thì ít ai có thể kiểm soát được nên người niệm Phật phải trông vào tha lực của chư Phật hộ trì cho. Nếu người niệm Phật chí tâm chí thành niệm danh hiệu Phật A Di Đà thì tâm vọng tưởng, tâm điên đảo, tâm nghĩ ngợi lung tung sẽ từ từ tan biến và được thay bằng bản tâm thanh tịnh. Oai lực của sáu chữ hồng danh rất lớn, bất khả tư nghì cho nên nếu người niệm Phật nhất tâm trì tụng thì có thể khắc phục được Ý Nghiệp của mình. Khi ba nghiệp Thân-Khẩu-Ý được thanh tịnh, sáu căn không còn dính mắc thì trí tuệ sáng suốt và chắc chắn sẽ được vãng sanh về cõi Tây phương Cực Lạc.

Tóm lại pháp môn Tịnh độ bao gồm cả tự lực lẫn tha lực, tuy giản dị nhưng công năng vô cùng huyền diệu. Muốn tu theo pháp môn nầy mà không nắm vững quy tắc căn bản là nghiêm trì sáu căn và ba nghiệp thì cho dù họ có đọc tụng thiên kinh vạn quyển, niệm muôn trùng biến thì cũng chẳng có lợi ích bao nhiêu. Rất nhiều người cho rằng tu Tịnh độ chỉ trông nhờ vào tha lực tiếp dẫn của Phật A Di Đà mà thôi thì cũng là một thiếu sót. Bởi vì thiếu tự lực thì không thể được nhất tâm. Mà không nhất tâm thì làm sao thông cảm được với chân tâm của chư Phật. Thêm nữa, một số người niệm Phật để cầu phước hay để xin xỏ việc nầy việc nọ thì cũng là đi ngược lại với đường lối của Tịnh độ bởi vì niệm Phật mà thiếu tâm thành chỉ mong

cầu nầy nọ tức là tâm vẫn còn tham thì làm sao có kết quả được. Đối với người tu Tịnh độ thì họ không cần xin gì ngoài việc vãng sinh về cõi Tây phương mà thôi.

Vì Tịnh độ bao gồm cả tự lực và tha lực nên Tịnh gồm cả Thiền và Mật. Đó là người tu phải ý thức hành vi cử chỉ của mình và vừa tha thiết niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sinh. Pháp môn nầy do chính Đức Phật Thích Ca nói ra và chư Phật mười phương đều tán thán. Ngay cả Bồ-tát Di Lặc chỉ còn một đời nữa sẽ thành Phật mà còn ngày đêm hành lễ thì đủ biết tầm quan trọng và công năng của nó như thế nào.

Chúng ta niệm danh hiệu Phật A Di Đà để dẹp trừ vọng tưởng chấp trước bao nhiêu đời . Vì thế một câu niệm Phật như cầm chổi quét sạch vọng tưởng. Niệm mãi không quên khiến vọng niệm tự tiêu trừ. Sáng niệm Phật, tối niệm Phật. Đi đứng nằm ngồi trong 24 tiếng niệm niệm không quên. Thầm thầm lặng lặng, công phu thuần thục chín mùi thì cảnh Tây phương Cực lạc hiện trước mắt, được lợi ích vô biên.

49. Ăn chay

Ăn chay có nghĩa là ăn những loài thảo mộc như hoa quả, rau cải, ngũ cốc và không ăn những món thuộc loài động vật như thịt cá, tôm cua, sò, ốc hay những vật hữu tình biết tham sống sợ chết như con người.

Phật dạy:" Ăn chay là cốt yếu để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng".

Nếu chúng ta vì muốn ăn cho khoái khẩu mà nhẫn tâm nhìn cảnh chặt đầu, lột da những con vật hiền lành vô tội hay nhẫn tâm bịt tai giả điếc trước những tiếng kêu la thảm thiết của những con vật đang giãy dụa trên tấm thớt, trên bàn thịt thì sao gọi là Phật tử cho được.

Nếu nói là "Vật dưỡng nhơn" thì thật là một quan niệm sai lầm cấu tạo bởi sự ích kỷ và ngạo mạn mà thôi. Bởi vì nếu con người muốn sống thì con vật đâu có muốn chết bao giờ.

Nếu không có lòng thương xót trước những cảnh giết chóc thì hạt giống từ bi mỗi ngày thêm khô héo. Như thế thì công phu tu hành, tụng kinh niệm Phật cũng trở thành vô nghĩa.

Kinh Lăng Nghiêm nói:"Nếu giết một mạng thì phải trả lại một mạng. Tâm giết hại chẳng dứt trừ thì không thể nào ra khỏi trần lao được". Vậy muốn tránh oan báo luân hồi thì chúng ta nên tránh các điều tội lỗi thuộc về giới sát sanh. Người Phật tử nên ăn chay, nếu ăn mặn hoài thì không thể nào dứt hết nợ thân mạng và nợ xương thịt, máu huyết được.

Vậy cách thức ăn chay như thế nào?

Đạo Phật không đòi hỏi người tu Phật phải bỏ ăn mặn hoàn toàn để ăn chay trường khi mới tu Phật. Nhưng muốn đạt đến kết quả tốt nhất là chúng ta từ từ bỏ dần bằng cách thay thế ăn mặn bằng ăn chay theo kỳ hạn và từ đó theo ngày tháng thì chúng ta sẽ cảm thấy thoải mái khi trở thành trường chay.

1)Ăn chay kỳ: tức là ăn có kỳ hạn nhứt định trong mỗi tháng hay mỗi năm.

Ø Nhị trai: Ăn hai ngày chay trong mỗi tháng vào ngày rằm và ngày mồng một.

Ø Tứ trai: Ăn bốn ngày: mồng một, mồng tám, rằm và hai mươi ba.

Ø Lục trai: Ăn sáu ngày: mồng một, mồng tám, mười bốn, rằm, hai mươi ba, hai mươi chín hay ba mươi.

Ø Thập trai: Ăn mười ngày: mồng một, mồng tám, mười bốn, rằm, mười tám, hai mươi ba, hai mươi bốn, hai mươi tám, hai mươi chín, và ba mươi.

Ø Nhất nguyệt trai: là ăn chay một tháng vào tháng giêng hay tháng bảy.

Ø Tam nguyệt trai: là ăn ba tháng chay: tháng giêng, tháng bảy và tháng chín hay tháng mười hoặc ăn liên tiếp trong ba tháng.

Nếu tập ăn chay kỳ trong một thời gian mà không gặp phản ứng nào về thân, tâm và nhận thấy có lợi ích thì có thể tiến đến trường chay.

2)Ăn chay trường: là ăn chay cho đến trọn đời.

Những điều cần phải tránh cho người ăn chay:

Nếu có phúc duyên thì chúng ta ăn chay được dễ dàng nhưng đừng sanh lòng kiêu mạn tự cho mình là hơn người. Người ăn chay là vì đạo pháp

chớ không phải để cho người khen. Khi ăn chay không có nghĩa là hành hạ thân xác. Chúng ta ăn uống bình thường để nuôi thân mà tu đạo, chỉ khác là không ăn thịt mà thôi.

Gần đây có phong trào nấu đồ chay theo hình tướng của món mặn. Chẳng hạn như: gà xào xã ớt, súp măng cua, cá kho tộ, vịt Bắc Kinh ăn với bánh bao, mắm thái ăn với thit ba rọi, gà rô ti, đùi gà quay…Ngạc nhiên nhất là chúng ta thấy các chùa tại hải ngoại nấu những món nầy để quý thầy, quý ni cô và Phật tử thập phương dùng. Khi mới nhìn thì không cách nào phân biệt là đồ chay hay mặn. Nên nhớ rằng rất nhiều người bây giờ họ không muốn ăn thịt vì lý do sức khỏe chứ không phải là vì tín ngưỡng. Thành thử họ làm đủ thứ món để ăn cho ngon miệng mà không sợ đau bệnh và làm giảm lượng mở trong máu. Còn chúng ta là người tu Phật thì mình phải diệt trừ vọng tưng ??ể tâm được thanh tịnh. Một khi ăn chay mà lòng còn tưởng nhớ đến thịt cá, món ngon vật lạ thì làm sao mà tu cho được. Tu như vậy thì biết bao nhiêu kiếp mới đạt được đạo? Tất cả những kinh sánh Phật giáo đều cấm đoán việc nầy. Nếu không thể ăn chay thì cứ ngã mặn chớ không thể nói ăn vịt quay chay mà có mang hơi hám của Phật được. Đó chỉ làm trò cười cho thế gian mà thôi.

Các loại trứng có thể ấp nở thành con và có mùi tanh thì người ăn chay thanh tịnh tốt nhất là không nên ăn. Tuy trứng mua ngoài chợ thì phần nhiều không có sinh mạng nhưng chúng rõ ràng không phải là thực vật. Do đó nếu đứng trên lập trường sát sinh mà nói thì ăn trứng nầy không gọi là phạm giới cũng không tổn lòng từ bi. Còn theo thói quen ăn chay thì nên tránh vậy.

50. Quan Thánh

Ngài tên thật là Vỏ tự là Vân Trường, tục danh là Quan Công. Ngài sinh ở tỉnh Sơn Đông, miền Đông Bắc nước Tàu bây giờ. Thủa nhỏ, Ngài rất ham học và thích nghiền ngẫm kinh Xuân Thu của Đức Khổng Tử. Tưởng cũng nên nhắc lại là khi vua Tần Thủy Hoàng gồm thâu lục quốc vào năm 215 trước Tây lịch và sau đó ông Lưu Ban đánh đuổi nhà Tần để khôi phục cho nhà Hán vào năm 196 trước Tây lịch. Nhà Hán thịnh khoảng 400 năm cho đến khi nhà Đông Hán mất ngôi và nước Tàu được chia làm ba: Tây Thục (Lưu Bị), Bắc Ngụy (Tào Tháo) và Đông Ngô (Tôn Quyền). Đó là năm 220 sau Tây lịch. Cùng khoảng thời gian này thì ở Việt Nam nước ta có bà Triệu

(tức Triệu thị Chính) nổi dậy vào năm 248 sau Tây lịch để chống lại với Thứ sử Giao Châu là Lục Dận của Đông Ngô sai sang.

Lúc bấy giờ nhà Đông Hán đang ở trong tình trạng suy vi, hoạn quan thì kết bè, kết đảng lộng quyền ở bên trong. Còn ở bên ngoài thì giặc Huỳnh Cân nổi lên cướp phá. Một ngày kia, Quan Vỏ gặp được một người tường mạo phi thường có tên là Huyền Đức, là chú của giòng vua và một người nữa râu hàm tướng mạnh có tên là Trương Phi. Ba người mặc dầu không hề quen biết nhau, nhưng cùng một chí hướng là muốn khôi phục lại nhà Hán, nên đã cùng nhau kết nghĩa anh em, thề đồng sanh đồng tử tại vườn đào của nhà họ Trương.

Vì Trương Phi là giàu có, nên xuất tiền ra mua ngựa và khí giới cho ba người. Lúc bấy giờ, Huỳnh Cân thanh thế rất mạnh lại có Trương Giác dùng yêu thuật giúp đỡ, nhưng quân của Lưu Bị đã đánh tan và được vua Hiến Đế mời vào cung thiết đãi và cũng vì thế mà mới biết Lưu Bị là Hoàng thúc của vua.

Lúc thất thủ thành Hạ Bì, thì ba anh em chạy lạc nhau. Quan Vân trường phò nhị tẩu chạy đến Thế Sơn, nhưng Tào Tháo biết được liền cho Trương Liêu, là bạn của Quan Vỏ ngày xưa, đến để dụ Ngài ra hàng. Biết là thế cùng, lực tận, Ngài liền tương kế, tựu kế, đưa ra ba điều kiện: Ngài hàng Hán chớ không hàng Tào, không được quấy phá nhị tẩu và bất cứ khi nào có tin của Lưu Bị thí phải cho Ngài đi ngay. Tào Tháo miễn cưỡng phải cho Ngài hàng. Trong thời gian ở với Tào, thì Tào Tháo tiếp đãi ngài rất trọng vọng, tam nhựt thì tiểu yến, thất nhựt thì đại yến, muốn gì được nấy, cốt là làm cho Quan Vỏ siêu lòng mà hàng phục. Tào thấy râu của Ngài dài, bèn truyền may bọc để bọc râu của Ngài khỏi lạnh vào mùa đông. Để đáp lại việc hậu đãi đó, Quan Vỏ ra trận giết hai tướng Nhan Lương, Văn Xú của Viên Thiệu. Thấy thế Tào Tháo lại càng khâm phục hơn.

Khi nghe tin Lưu Bị đang ở Hà Bắc với Viên Thiệu, thì Ngài xin đi ngay. Nhưng qua bao nhiêu lần cầu khẩn, Tào Tháo cứ tránh mặt không tiếp. Sau cùng, Ngài liền gói ấn Thọ Đình Hầu cùng vàng bạc châu báu của Taò Tháo ban cho lâu nay, niêm lại kỹ càng và giao người đem trả lạ cho Tào. Nhưng khi ra đi, Ngài bất đắc dĩ phải phá ngũ quan và chém đầu 6 tướng giữ ải của Tào. Tào Tháo đuổi theo, nhưng biết không thể nào giữ nổi, nên truyền tặng cho Ngài chiếc Cẩm bào để lưu niệm. Ngài vẫn ngồi trên lưng con xích thố (ngựa màu đỏ), lấy thanh long đao vớt lấy Cẩm bào, nghiên mình tạ ơn rồi ra

đi.

Một thời gian sau, Lưu Bị liên kết với Tôn Quyền để đánh Tào. Vì bị kế của Khổng Minh, Tào Tháo thua lớn trận Xích bích trên sông Trường giang nên kéo tàn binh chạy về ngã Hoa Dung Đạo. Quan Vân Trường nhận lịnh của Khổng Minh đem quân chờ sẵn để lấy đầu Tào Tháo. Vừa gặp Quan Vân Trường, Tào Tháo hồn phi phách tán, vội vàng xuống ngựa hạ mình kể lễ những sự hậu đãi của hắn ngày xưa (người đời về sau thường nói kể lễ như Tào Tháo là bắt nguồn từ chuyện này). Quan Vân Trường là con người nghĩa khí cầm lòng chẳng đặng, đành làm ngơ cho Tào Tháo chạy. Khi về dưới trướng, Quân sư Khổng Minh truyền đem Ngài ra chém để làm lịnh. Nhờ tất cả triều thần can gián nên Ngài mới thoát khỏi tội chết.

Khi Lưu Bị đem quân vào đất Thục thì để Quan Công ở lại giữ Kinh Châu, bởi vì Kinh Châu thì liên giáp với nước Ngô nên Tôn Quyền lúc nào cũng muốn gồm thâu để tăng thêm thế lực.

Khi Tôn Quyền sai Lục Tốn đến thay đại tướng Lử Mông để đánh Quan Công, thì ông không còn đề phòng như trước. Lý do là đại tướng Lử Mông là tay văn vỏ song toàn, làu thông binh cơ chiến pháp thành thử Quan Công phòng thủ kỹ càng. Do đó mà đánh mãi Lử Mông cũng không cách gì thắng được. Tôn Quyền là tay xảo quyệt, hắn bèn thay Lử Mông bằng một tên thư sinh vô danh tiểu tốt, nhưng bên trong chất chứa một kho tàng chiến lược. Khi nghe tin Lục Tốn đến thay, thì Quan công mỉm cười khinh địch, không còn phòng thủ như trước nữa, vì cứ tưởng Lục Tốn là bạch diện thư sinh, không có kinh nghiệm chiến trường.

Bởi sự khinh địch này mà Ngài để thất thủ thành Kinh Châu. Sau khi thất thủ, Ngài chạy qua ngã Mạch Thành và sa vào quỷ kế của Tôn Quyền nên cả người lẫn ngựa bị sa xuống hầm và bị bắt. Tôn Quyền sai Gia Cát Cẩn đến dụ Ngài đầu hàng, nhưng quân sư của Tôn Quyền khuyên nên giết đi để trừ hậu hoạn vì ngày xưa Tào Tháo còn không dụ nổi Quan Công huống hồ gì Tôn Quyền. Cho dù Gia Cát Cẩn khuyên dụ, nhưng Quan Công nhứt định không hàng, nên Ngài cùng với con nuôi là Quan Bình và cận tướng Châu Thương bị giết chết ngày 18 tháng 10 năm Kiến An thứ 24, thọ được 58 tuổi. Con ngựa xích thố cũng bỏ ăn mà chết theo.

Khi bị giết, thì hồn của Ngài bay về chùa Ngọc Tuyền. Nơi đây có vị Hòa Thượng tên Phổ Tịnh mà khi xưa có duyên với Ngài, để đòi hoàn +đầu lại. Nhưng sau khi nghe Hòa Thượng thuyết pháp về các việc oan trái ở đời, thì Ngài tỉnh ngộ mà quy y theo Phật. Sau Quan Công chứng được quả Già Lam Bồ-tát, rồi quả Cái Thiên Cổ Phật và Quan Thánh Đế Quân. Cùng theo với Ngài còn có hai vị tả hữu là Quan Bình và Châu Thương.

Mặc dầu Ngài đã mất cách nay mấy ngàn năm, nhưng người đời vẫn luôn luôn kính mến Ngài, không phải vì Ngài là một danh tướng, mà chính là cái phong cách quân tử với đầy đủ đức độ như: nhân, nghĩa, trí, dũng của Ngài.

51. Nho Giáo

Nho giáo hay còn được gọi là Khổng giáo đã được khai sinh vào thời Xuân Thu bởi Đức Khổng Tử, hoặc Khổng Phu Tử. Đức Khổng Tử sanh năm 551 trước Tây lịch tại tỉnh Sơn Đông (miền Đông Bắc nước Tàu) và là dòng dõi của Vi Tử Điền từ đời nhà Thương (1775 năm trước Tây lịch). Đến đời tổ thứ sáu của Ngài thì được vua ban cho họ Khổng và sau đó gia đình Ngài tới định cư tại nước Lổ (miền Tây Nam nước Tàu).

Vì không có con để nối dõi tông đường, nên Phụ mẫu của Ngài lên núi Ni Khưu để cầu tự. Sau đó thân mẫu của Ngài nằm mộng thấy một con kỳ lân đến trước mặt bà, nhìn bà rồi quỳ xuống nhả ra một cây thước bằng ngọc trên có đề mấy chữ: "Thủy tinh chi tử, kế suy Châu vi tố vương" có nghĩa là con của vì sao Thủy tinh, đến nối truyền cho nhà Châu đã suy vong mà làm vua không ngôi. Khi Ngài mới sinh ra thì có rồng bay đến bao quanh nhà. Để nhớ lại Ngài là con cầu tự ở núi Ni Khưu nên Ngài được đặt tên là Trọng Ni. Tướng mạo của Ngài thì lạ thường: môi Ngài như môi trâu, bàn tay như bàn tay cọp, vai như vai chim uyên và xương sống như xương sống rùa. Vì thế người đời nói Ngài có tướng ngũ lộ: mặt lớn, răng hô, tai to, mũi rộng và hàm lộ.

Khi Đức Khổng Tử lên ba thì thân phụ của Ngài qua đời thành thử Ngài lớn lên trong sự nhọc nhằn nuôi nấng của mẹ. Tuy nhiên Ngài là người rất hiếu học cho nên khi mới lên 15 tuổi thì Ngài đã nổi tiếng trong ngành

văn học. Đến năm 20 tuổi thì Ngài đã bước chân vào chốn quan trường. Vì sanh vào thời Xuân Thu nên đây là giai đoạn có Ngũ Bá tranh hùng đã làm cho dân tình khốn khổ và đạo đức càng thêm bại hoại. Chính Đức Khổng Tử đã giúp cho vua Lổ Định Công xây dựng một nước Lổ được cường thịnh. Đối với Ngài thì mỗi việc đều dùng lễ mà trị. Ngay cả đến việc dạy dân trị nước, nếu thiếu lễ là dân yếu nước hèn. Sau khi bỏ nước Lổ, Ngài đi chu du khắp thiên hạ từ nước chư hầu nầy sang nước kia để tìm cách giúp đời. Môn đệ theo Ngài thì càng ngày càng nhiều nhưng nổi tiếng hơn cả là thầy Tăng Sâm. Ngài Tăng Sâm sau lại truyền cho Khổng Cáp và Khổng Cáp truyền lại cho Mạnh Tử. Thầy Mạnh Tử là một nhà hiền triết của nước Tàu. Chính ông đã làm sách Mạnh Tử để bàn về sự trọng nhân nghĩa, khinh công lợi và cho rằng bản tính con người vốn làm lành do đó ai cũng có thể trở thành Nghiêu Thuấn (hai vị vua hiền từ đức hạnh, thương dân như thương mình) được.

Với tất cả tài ba lỗi lạc của Ngài, chỉ cần Ngài nói một câu thì tiền tài, danh vọng sẽ đem đến dâng cho Ngài. Nhưng Ngài vẫn giữ chữ thanh bần cho tròn Nhân, Nghĩa, Tín, Thành. Ngài thường nói:"Mặc dầu cơm lạt nước trong, lấy tay làm gối mà ta vẫn có niềm vui. Còn tiền tài, của cải và danh vọng có được bởi sự bất chánh, đối với ta, cũng như mây bay gió thoảng". Ngài lấy tam cương ngũ thường làm chuẩn để dạy con người cách ăn ở với nhau trong đời. Đến lúc già, Ngài trở về nước Lổ và soạn ra những bộ Ngũ Kinh và Tứ Thư.

Ngũ kinh thì gồm: kinh Lễ, kinh Dịch, kinh Thư, kinh Thi và kinh Xuân Thu.

Tứ Thư thì có: bộ Luận ngữ, Trung Dung, Đại học và Mạnh Tử.

Ngài mất vào đời Châu Kinh Vương tức năm 479 trước Tây lịch, thọ 72 tuổi.

Chủ trương của Ngài là chỉ lấy những điều hợp với bản tính của con người mà dạy người chứ không dạy những điều u uẩn huyền diệu khác với đạo thường. Vì thế Ngài nói rằng:" Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo nhi viễn nhân, bất khả di vi đạo" có nghĩa là" Đạo không xa cái bản tính của con người. Hễ đạo mà xa cái bản tính ấy , thì không phải là đạo".

Tôn chỉ của Nho giáo là lấy chữ Hiếu, Để, Trung, Thư làn gốc và lấy sự sửa mình để làm căn bản mà dạy người. Ngài chỉ dạy người về sự thực tế hiện tại còn những điều viễn vông ngoài những sự sinh hoạt của trần thế thì Ngài không bàn đến. Còn nói đến sự sống chết thì Ngài bảo rằng:"Vi trí

sinh, yên trí tử" có nghĩa là "Chưa biết hết được sự sống, làm sao biết được việc chết".

Đạo của Ngài thật là cao siêu nhưng về đường thực tế thì chỉ chú trọng ở luân thường đạo lý. Cái đạo lý mà có thể truyền từ đời nầy sang đời khác và làm cái căn bản cho một xã hội yên vui trật tự và thái bình. Còn đối với người thì Ngài dạy:"Kỳ sở bất dục, vật thi ư nhân" tạm dịch là "Điều gì mà mình không muốn người ta làm cho mình thì mình đừng làm cho họ".

Khi Nho giáo được phát triển mạnh ở bên Tàu thì tại đất Giao Châu chúng ta vẫn còn lệ thuộc nước Tàu cho nên người mình cũng vì thế mà ảnh hưởng theo. Nhưng có lẽ Nho giáo thịnh hành nhất bắt đầu từ đời nhà Trần (1225-1400) trở đi trong khi Phật giáo thì thịnh từ đời nhà Đinh (968-980), nhà tiền Lê (980-1009) và đặc biệt là nhà Lý (1010-1225).

52. Đạo giáo

Đạo giáo là đạo bởi ông Lảo Tử mà thành ra. Lảo Tử còn được gọi là Thái Thượng Lảo Quân hay Thái Thượng Lảo Tổ.

Ngài quê quán ở xóm Khúc Nhơn, làng Lệ, huyện Khổ, thuộc nước Sở. Ngài sinh năm 604 trước Tây lịch về đời vua Châu Định Vương, họ Lý tên Đàm. Đến đời vua Châu Cảnh Vương, năm 523 trước Tây lịch thì Ngài mất, thọ 81 tuổi.

Tôn chỉ của Lảo Tử là trước khi có trời đất thì chỉ có đạo. Đạo là bản thể của vũ trụ và là cái gốc nguyên thủy của tạo hóa. Vạn vật đều bởi đạo mà sinh ra, cho nên muốn sửa mình và trị nước thì phải theo đạo, nghĩa là con người nên điềm tỉnh, vô vi và tự nhiên chứ không nên dùng trí lực mà làm gì cả. Bởi vậy, trong Đạo Đức Kinh, ông ta viết về chữ đạo như sau:

"Đạo khả đạo phi thường đạo

Danh khả danh phi thường danh"

Tạm dịch là:

"Đạo mà nói ra được thì không phải là đạo,

Tên mà nói ra được thì không phải là tên"

Truyện kể rằng: Khi về già thì Ngài chán thế sự nên cởi trâu đi về hướng Tây tạng. Khi đến đèo Hán Khẩu thì quan giữ cửa ải khuyên Ngài trở lại đừng đi xa nữa nhưng Ngài không chịu. Quan giữ ải cầu khẩn Ngài nên để lại cái chi lưu niệm về thuyết sống cũng như về cuộc đời của Ngài. Ngài bằng lòng và ba ngày sau Ngài trở lại và trao cho quan giữ ải một cuốn sách nhỏ viết tay với 5,000 chữ có tên là Đạo Đức kinh.

Trong Đạo Đức kinh có ghi một câu chuyện giữa Đức Khổng Tử và Lảo Tử bởi vì hai vị sống cùng một thời. Một hôm Đức Khổng Tử vì nghe danh Ngài Lảo Tử rất nhiều nên tìm đến gặp Ngài một lần. Sau khi gặp Lảo Tử thì học trò hỏi Đức Khổng Tử nhận xét về Lảo Tử như thế nào? Đức Khổng Tử đăm chiêu, do dự nhưng rất khâm phục và nói: "Hôm nay ta đã gặp Ngài Lảo Tử. Hôm nay ta đã thấy một con rồng".

Cũng trong Đạo Đức kinh, Lảo Tử dạy về cái đạo Vô vi. Vô vi không phải là không làm cái gì hết mà phải luôn luôn làm theo đạo pháp. Vì nó trường lưu bất tận như khi hư vô vận chuyển không ngừng để nuôi dưỡng, bảo tồn vạn loài, không bao giờ ngừng nghĩ cũng như con người phải thở, phải ăn để sống. Phải làm những việc hữu ích cho muôn loài mà không bao giờ nên kể ơn, kể công và không màng ai biết mình. Hành động với tinh thần vô ngã, vô danh, vô công, vô có, vô chấp mới là thực hành đúng theo cái đạo Vô vi. Những học trò của Lảo Tử thì có Văn Tử, Thi Tử, Trang Tử và Liệt Tử.

Đạo của Lảo Tử lúc đầu là một món triết học rất cao siêu nhưng về sau cái học thuyết biến đổi đi. Thế rồi những người giảng thuật thần tiên cũng phụ theo đạo ấy mà nói chuyện số kiếp và những sự tu luyện để được phép trường sanh bất tử. Bởi vậy, Đạo Lảo mới thành ra đạo thần tiên, phù thủy và những người theo đạo giáo thì gọi là Đạo sĩ. Nguyên từ đời vua Tần Thủy Hoàng và vua Vủ Đế nhà Hán, người Tàu đã tin sự thần tiên. Sau đến đời Đông Hán có Trương Đạo Lăng soạn thêm 24 thiên Đạo kinh giảng cái thuật trường sinh. Bọn giặc Hoàng Cán, Trương Giác chính là học trò của Trương Đạo Lăng. Đến đời nhà Đông Tấn lại có Cát Hồng nói rằng đã luyện được tiên thuật rồi làm sách dạy những thuật ấy. Từ đó về sau Đạo giáo thịnh dần lên và họ tôn Lảo Tử làm Thái Thượng Lảo Quân. Đời vua Cao Tổ nhà Đường có người nói rằng thấy Lảo Tử hiện ra ở núi Đường Giác Sơn xưng là tổ nhà Đường. Sau đó vua Cao Tổ đến tế ở miếu Lảo Tử và tôn Ngài lên là Thái Thượng Huyễn Nguyên Hoàng Đế. Bởi vậy nhà Đường trọng đạo Lảo Tử lắm và bắt con cháu phải học Đạo Đức Kinh.

Theo phong tục Việt Nam, thì việc bày bàn thờ để cúng gia tiên phải tuân theo quy tắc của Đạo giáo. Triết lý của Lảo Tử nói là vào thời nguyên thủy thì vũ trụ sinh ra Thái cực. Sau đó thái cực sinh ra âm dương và âm dương sinh ra ngũ hành để tạo ra trời đất. Bát nhang tượng trưng cho Thái cực. Lư hương tượng trưng cho Âm dương. Lư hương và hai chân đèn gọi là bộ tam sự còn nếu có thêm ống đựng nhang, ống đựng đũa thì gọi là ngũ sự. Việc bày bàn thờ cũng còn là biểu tượng của Ngũ hành: Kim (lư hương, chân đèn). Mộc (chân nhang, bài vị). Thủy (nước hoặc rượu). Hỏa (đèn, nến). Thổ (cát trong bát nhang). Còn về bình hoa và mâm ngũ quả thì phải đặt bình hoa ở hướng Đông còn mâm ngũ quả thì ở hướng Tây. Lý do là có hoa rồi mới có quả và nhờ ánh sáng từ phương Đông nên hoa mới kết thành quả. Hoa quả mang ý nghĩa dưỡng dục sinh thành của tổ tiên, ông bà và cha mẹ.

Hồi Hướng:

Chúng sanh vô-biên thệ nguyện độ,

Phiền não vô-tận thệnguyện đoạn;

Pháp môn vô-lượng thệ nguyện học.

Phật-đạo vô-thượng thệ nguyện thành.

HẾT